

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1	18
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH	18
1.1. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH	18
1.1.1. Khái niệm và các đặc trưng của ngành nông nghiệp	18
1.1.2. Nội dung của phát triển nông nghiệp	20
1.1.3. Vai trò của vốn đầu tư đối với phát triển nông nghiệp	24
1.1.4. Nguồn vốn và các lĩnh vực đầu tư trong nông nghiệp	27
1.2. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ SỰ HẤP DẪN ĐỐI VỚI VỐN ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH	30
1.2.1. Lý thuyết đầu tư và sự hấp dẫn đối với vốn đầu tư	30
1.2.2. Môi trường đầu tư trong nông nghiệp của một tỉnh	35
1.2.3. Ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến sự hấp dẫn vốn đầu tư	39
1.3. NỘI DUNG CỦA THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH	41
1.3.1. Đặc điểm và sự cần thiết của thu hút vốn đầu tư để PTNN của một tỉnh	41
1.3.2. Các phương thức thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp	46
1.3.3. Đánh giá kết quả thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp	53
1.4. KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	58
1.4.1. Kinh nghiệm của các tỉnh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp	58
1.4.2. Bài học rút ra đối với tỉnh Hải Dương	61
Chương 2	64
THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2012	64
2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2012	64
2.1.1. Vị trí và vai trò của ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương	64
2.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương	65
2.1.3. Các nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012	67
2.2. ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC BIỆN PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÃ ĐƯỢC TỈNH HẢI DƯƠNG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2007 - 2012	69
2.2.1. Đặc điểm môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương và các yếu tố ảnh hưởng	69

2.2.2. Các biện pháp thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp đã được tỉnh Hải Dương triển khai trong giai đoạn 2007 - 2012.....	77
2.2.3. Tổng hợp ý kiến điều tra đánh giá tác động của các biện pháp thu hút vốn đầu tư đến cải thiện MTĐT và mức độ hấp dẫn đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh	89
2.2.4. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012.....	103
2.3. KẾT QUẢ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2012.....	106
2.3.1. Kết quả đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương.....	106
2.3.2. Đóng góp của vốn đầu tư đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương... ..	110
2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG.....	116
2.4.1. Những thành công chủ yếu.....	116
2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	117
CHƯƠNG 3.....	121
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG.....	121
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	121
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO.....	121
3.1.1. Định hướng và mục tiêu tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương.....	121
3.1.2. Quan điểm định hướng thu hút vốn đầu tư để PTNN tỉnh Hải Dương.....	126
3.2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG	133
3.2.1. Hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp của tỉnh	133
3.2.2. Hoàn thiện các chính sách cải thiện môi trường đầu tư và khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh.....	138
3.2.3. Cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư.....	149
3.2.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong nông nghiệp.....	151
3.2.5. Thúc đẩy xúc tiến đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh.....	152
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHO THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	154
3.3.1. Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường pháp luật.....	154
3.3.2. Hoàn thiện các quy hoạch phát triển nông nghiệp và định hướng thu hút vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp quốc gia.....	157
3.3.3. Bổ sung và hoàn thiện chính sách quốc gia về đầu tư trong nông nghiệp	158
3.3.4. Một số kiến nghị khác.....	163
KẾT LUẬN	168

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở nước ta, ngành nông nghiệp luôn giữ một vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Kinh tế nông nghiệp góp phần tạo ra sản lượng, việc làm, thu nhập, đóng góp vào ổn định xã hội và phát triển bền vững của quốc gia. Vì thế, phát triển nông nghiệp (PTNN) có ý nghĩa to lớn đối với phát triển KT-XH của quốc gia. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định: “Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng, phải luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao” [9, tr. 190]. Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 năm 2008 tiếp tục khẳng định: “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển KT-XH bền vững” [10, tr. 2].

Để phát triển một nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, có sức cạnh tranh cao, sẽ không thể chỉ dựa vào nguồn lao động dồi dào, đất đai phong phú hay các lợi thế tự nhiên mà còn cần phải có vốn đầu tư (VĐT). Nhận thức được vấn đề này, trong những năm gần đây Nhà nước đã có chủ trương và ban hành các chính sách nhằm thu hút VĐT vào nông nghiệp. Cụ thể là: Nghị quyết 26/2008/NQ-TU về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ PTNN, nông thôn; Nghị định 61/2010/NĐ-CP về chính sách khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp; Chương trình phát triển nông thôn mới giúp cải thiện điều kiện về cơ sở hạ tầng (CSHT) nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 80/2010/QĐ-TTg về phát triển thị trường nông sản; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg; 315/2010/QĐ-TTg; và Quyết định số 497/2009/QĐ-TTg... Các chủ trương chính sách này đã và đang được triển khai thực hiện, đồng thời được bổ sung hoàn thiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (SXNN) và thu hút VĐT vào nông nghiệp.

Tuy nhiên, mức đầu tư trong nông nghiệp của nước ta vẫn rất thấp. Năm 2011, tổng VĐT trực tiếp vào ngành nông nghiệp của cả nước chỉ chiếm 5,98% tổng VĐT toàn xã hội [50] và với mức đầu tư này chỉ đáp ứng được từ 50% đến 60% nhu cầu về vốn để phát triển ngành. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội cho rằng, mặc dù Nhà nước đã chú trọng đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, nhưng nhu cầu thực tế rất lớn, vì vậy chưa phát huy hết tiềm năng trong nông nghiệp, nông thôn, chưa

tương xứng với tỷ lệ dân số Việt Nam gắn với nông nghiệp, nông thôn, chưa có chính sách, giải pháp hữu hiệu để huy động được nhiều nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp và toàn xã hội cho khu vực này. Sở dĩ các chính sách đầu tư trong nông nghiệp của nước ta chưa phát huy hiệu quả là do các chính sách đầu tư trong nông nghiệp chưa đúng và chưa trúng [14]. Thực tế này chứng tỏ các biện pháp thu hút VĐT của Nhà nước chưa đạt được hiệu quả cao.

Cần phải nhận thức được rằng, nông nghiệp là một ngành đặc thù, SXNN ngoài tính đặc thù chung của ngành còn có đặc thù riêng theo từng vùng, từng địa phương (tỉnh). Vì thế, thu hút VĐT để PTNN không chỉ là các giải pháp ở cấp độ quốc gia mà còn đòi hỏi sự tích cực, chủ động của mỗi địa phương. Để thu hút VĐT hiệu quả thì mỗi địa phương ngoài việc triển khai tốt các chính sách chung của Nhà nước còn cần phải đưa ra những giải pháp, chính sách thu hút riêng của mình cho phù hợp với điều kiện thực tế. Nghĩa là, ở cấp độ vùng, địa phương cũng cần phải có các giải pháp cụ thể, đặc thù để thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp.

Nếu xét ở cấp độ địa phương cho thấy, trong khi đã có nhiều tỉnh thành công trong thu hút VĐT để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ (như Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Đà Nẵng...) thì phần lớn các tỉnh trong cả nước vẫn chưa thành công trong thu hút các nguồn VĐT vào nông nghiệp. Điều này chứng tỏ rằng các giải pháp thu hút VĐT vào nông nghiệp của các tỉnh cũng chưa hiệu quả. Vậy nếu các giải pháp thu hút VĐT của tỉnh chưa hiệu quả thì có phải do chúng được xây dựng thiếu căn cứ khoa học và thiếu tính thực tiễn?

Về lý luận, đã có những nghiên cứu về lý thuyết thu hút VĐT nói chung nhưng lý thuyết về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh thì chưa thấy có nghiên cứu nào đề cập một cách có hệ thống. Vì vậy, cần thiết phải hoàn thiện một khung lý thuyết về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh trên cơ sở xem xét những đặc thù của ngành, vùng và địa phương.

Về góc độ thực tiễn, cần phải nghiên cứu đánh giá thực trạng thu hút VĐT để PTNN của mỗi địa phương, qua đó tìm hiểu nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút VĐT làm cơ sở để đưa ra các giải pháp thu hút VĐT hiệu quả ở cấp độ địa phương, vùng cũng như quốc gia.

Hải Dương là một tỉnh nằm ở trung tâm khu vực trọng điểm kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), là địa phương có tiềm năng PTNN mang tính đặc trưng của vùng. Thế nhưng SXNN của tỉnh vẫn chủ yếu là quy mô nhỏ, phân tán, việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp chưa gắn với thị trường, kỹ thuật sản xuất lạc hậu, năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp thấp, chỉ bằng 38% so với năng suất

trung bình của lao động trong tỉnh [37]. Trong những năm qua, cùng với việc triển khai thực hiện các chính sách của Nhà nước về thu hút VĐT cho nông nghiệp nói chung, tỉnh Hải Dương cũng đã ban hành và thực thi các biện pháp thu hút VĐT riêng của tỉnh vào nông nghiệp. Mặc dù vậy, cũng giống như tình trạng chung của cả nước, ngành nông nghiệp ở Hải Dương vẫn là một lĩnh vực chưa hấp dẫn đối với các nhà đầu tư (NĐT). Năm 2010 tổng VĐT vào nông nghiệp chiếm 13,4% tổng VĐT trên địa bàn tỉnh, và chỉ đáp ứng được 56% nhu cầu về vốn cho PTNN [37]. Để đạt được mục tiêu phát triển của ngành đến năm 2020 thì yêu cầu đặt ra có tính cấp thiết đối với tỉnh Hải Dương là cần phải thu hút VĐT.

Xuất phát từ thực tiễn về sự cần thiết phải thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương. Đồng thời, nghiên cứu sinh (NCS) cho rằng nghiên cứu thực trạng để đưa ra các giải pháp thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương cũng có thể được coi là một nghiên cứu đại diện tốt cho các tỉnh thuộc ĐBSH; các giải pháp đề xuất cho Hải Dương có thể được vận dụng để áp dụng cho các tỉnh thuộc ĐBSH trong thu hút VĐT để PTNN. Vì vậy NCS chọn tỉnh Hải Dương làm địa bàn nghiên cứu.

Từ yêu cầu đặt ra về cả lý luận và thực tiễn, NCS quyết định chọn đề tài "***Thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong giai đoạn hiện nay***" làm đề tài cho luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Hiện nay, trên thế giới và Việt Nam đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến thu hút VĐT. Mỗi công trình nghiên cứu một góc độ khác nhau của hoạt động thu hút VĐT, song chưa có một công trình nào nghiên cứu đầy đủ, hệ thống các vấn đề liên quan đến thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh. Dưới đây là tóm tắt một số nghiên cứu liên quan đến đề tài mà NCS được biết.

2.1. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài

2.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến lý luận về đầu tư và thu hút VĐT đầu tư

❖ Lý luận về đầu tư

Bernard Guerrien (2007), *Từ điển Phân tích Kinh tế* [13], đưa ra khái niệm về đầu tư, đó là tác vụ của một doanh nghiệp hay một nước nhằm gia tăng quỹ tư liệu sản xuất (máy móc, trang thiết bị các loại, hạ tầng cơ sở, sản phẩm các loại, kể cả việc thu thập kiến thức và đào tạo con người), để sản xuất trong tương lai. Với cách hiểu như vậy, chúng ta coi đầu tư là hoạt động sử dụng nguồn lực dưới bất kỳ hình thức nào cho những mục đích để phát triển năng lực sản xuất trong tương lai.

Eisner & Strotz (1963), *Determinants of Business Fixed Investment* [66], lý giải động cơ của hoạt động đầu tư. Theo đó những yếu tố căn bản nhất ảnh hưởng

đến động cơ đầu tư, bao gồm (1) Mức lãi suất của vốn vay: lãi suất càng cao động lực đầu tư càng thấp; (2) Tốc độ khấu hao của tư bản: tốc độ khấu hao càng cao, động lực đầu tư càng thấp; (3) tốc độ thay đổi giá của tư bản: tốc độ tăng giá của tư bản cao khiến động lực đầu tư tăng; (4) mức thuế: theo đó mức thuế càng cao động lực đầu tư càng giảm.

Gould, John P (1968), *Adjustment Costs in the Theory of Investment of the Firm* [69] giải thích ảnh hưởng của những kỳ vọng về biến động dài hạn của các điều kiện kinh tế như nhu cầu, lãi suất, và môi trường kinh doanh tới sự biến động ngắn hạn của đầu tư. Điều này lý giải tầm quan trọng của kỳ vọng của giới sản xuất về tình trạng của ngành trong tương lai đến hoạt động đầu tư của họ.

Foley, Duncan K. và Miguel Sidrauski (1970), *Portfolio Choice, Investment and growth* [68] cũng chỉ ra các hàm ý quan trọng về hành vi đầu tư. Đó là: (1) Khi cầu về sản phẩm của một ngành tăng thì đầu tư vào ngành đó sẽ tăng; (2) Khi lãi suất giảm trong dài hạn tạo ra một sự bùng phát đầu tư trong ngắn hạn vì ngành sẽ dịch chuyển tới một mức tư bản cao hơn mức trước đó. Hiệu ứng tương tự cũng xảy ra đối với một sự thay đổi dài hạn về thuế suất; và (3) Nếu tăng năng suất liên tục trong dài hạn sẽ khuyến khích đầu tư theo cùng một cơ chế như có kỳ vọng lãi suất giảm trong dài hạn.

Chương trình phát triển Châu Á của Liên hợp quốc (UN ESCAP - 2003), *Xây dựng chiến lược thu hút các NĐT*, [53] đưa ra hai nhóm yếu tố thúc đẩy đầu tư gồm: Các yếu tố cụ thể của doanh nghiệp/ngành nghề và nhóm yếu tố thuộc đặc điểm của nơi nhận đầu tư. Theo đó liên quan đến các yếu tố cụ thể của doanh nghiệp/ngành nghề thì những yếu tố sau đây sẽ thúc đẩy NĐT: (1) Đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường; (2) Giảm chi phí sản xuất; (3) Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn nguyên vật liệu; (4) Tiếp cận công nghệ và chuyên môn. Các yếu tố thuộc đặc điểm của nơi nhận đầu tư gồm có: (1) Kinh tế và chính trị ổn định; (2) Chính sách đầu tư hấp dẫn; (3) Dịch vụ và CSHT đầy đủ; (4) Cơ sở kỹ năng đầy đủ: lao động có thể đào tạo; (5) Mạng lưới cung cấp và dịch vụ hỗ trợ tốt; và (6) Chính quyền không quan liêu, các thủ tục hành chính đơn giản.

Như vậy, nghiên cứu lý thuyết về đầu tư phản ánh thực tế rằng: quyết định đầu tư phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận đòi hỏi ở hiện tại và kỳ vọng, cũng như vào các điều kiện về chi phí và cầu hiện tại và kỳ vọng. Tỷ suất sinh lợi ở hiện tại và kỳ vọng càng cao sẽ càng thúc đẩy quyết định đầu tư, chi phí sản xuất thấp và cầu về sản phẩm cao cũng thúc đẩy đầu tư. Các lý thuyết đầu tư này cho phép xác định

động lực của đầu tư chính là tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng. Vì vậy, để thu hút VĐT sẽ phải tác động để làm tăng tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng của NĐT.

❖ *Lý luận về môi trường đầu tư và ảnh hưởng đến thu hút VĐT đầu tư*

UN ESCAP (2003), *Chiến lược thu hút các NĐT* [53], đưa ra khái niệm thu hút NĐT “là một quá trình gồm nhiều bước, nhiệm vụ và quyết định liên quan kế tiếp nhau hoặc nối tiếp nhau được lặp lại khi cần thiết nhằm làm gia tăng sự chú ý và quan tâm của các NĐT qua sự phát triển và lắng lẽ xúc tiến các dự án đầu tư cụ thể có thể đem lại những lợi ích thương mại cho NĐT”. Tài liệu cũng đưa ra năm nguyên tắc định nghĩa thu hút NĐT gồm: (1) Chủ động nhận diện các dự án đầu tư cụ thể; (2) lập kế hoạch và quản lý cẩn thận các chương trình tìm kiếm NĐT; (3) Điều tra những ưu tiên cụ thể của doanh nghiệp; (4) Lắng lẽ tác động vào những nhà quản lý và doanh nghiệp cụ thể; và (5) lãnh đạo tập trung.

Ngân hàng Thế giới (WB) trong Báo cáo phát triển năm 2005, *A Better Investment Climate for Everyone* [82] đưa ra khái niệm về môi trường đầu tư (MTĐT). Theo đó, MTĐT đề cập tới những cơ hội và những khuyến khích đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh (SXKD) để đầu tư một cách có hiệu quả, tạo việc làm và phát triển. Cũng trong báo cáo này, WB nêu ra các yếu tố của MTĐT gồm có: khung pháp lý và những quy định, những rào cản tham gia và rút khỏi ngành kinh doanh, các điều kiện trong thị trường về lao động, tài chính, thông tin, dịch vụ CSHT, cũng như các yếu tố khác như vị trí địa lý, quy mô thị trường và đặc điểm người tiêu dùng... Trong các yếu tố cấu thành MTĐT, có những yếu tố mà chính phủ ít có khả năng tác động để thay đổi như: vị trí địa lý, quy mô thị trường, hay thị hiếu người tiêu dùng. Đồng thời, có những yếu tố chính phủ có thể tác động để thay đổi một cách mạnh mẽ như: tài chính, CSHT, lao động, bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, tài sản, hạn chế rủi ro và dỡ bỏ rào cản cạnh tranh. Báo cáo cho rằng khi các yếu tố của MTĐT được cải thiện sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả đầu tư và do vậy khuyến khích các NĐT bỏ VĐT. MTĐT tốt không chỉ tạo ra lợi nhuận cho các đơn vị SXKD mà còn phải đảm bảo rằng những lợi ích từ việc gia tăng hiệu quả đầu tư được chia sẻ với người lao động và người tiêu dùng. Hay nói cách khác, một MTĐT tốt là phải mang lại lợi ích cho tất cả mọi người dưới hai góc độ: *Thứ nhất*, nó phục vụ lợi ích cho xã hội nói chung, chứ không phải là chỉ riêng lợi ích của các đơn vị SXKD, bao gồm những tác động về tạo việc làm, giảm giá thành, và tăng thu ngân sách. *Thứ hai*, nó khuyến khích và mang lại lợi ích cho tất cả các đơn vị SXKD ở các quy mô khác nhau, chứ không phải chỉ các đơn vị có quy mô lớn hay các nhóm lợi ích.

2.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến lý luận về đặc trưng của khu vực nông nghiệp và yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trong nông nghiệp

❖ Về các đặc trưng của khu vực nông nghiệp và nền kinh tế nông thôn

WB (2008), *Agriculture for Deverlopment* [84], tổng quát hóa đặc thù của khu vực nông thôn là nơi mà cả thị trường lẫn chính phủ đều thể hiện những thất bại: chi phí giao dịch cao, thiếu điều kiện và không đồng đều trong việc tiếp cận thông tin, cạnh tranh không hoàn hảo, ngoại ứng, thiếu hàng hóa công, như CSHT yếu kém hoặc phân tán. Đây cũng là nơi thiếu vắng một số thị trường quan trọng nhất, như thị trường tín dụng và bảo hiểm. Liên quan đến các tác nhân kinh tế trong khu vực này, WB cho rằng đây là nơi được đặc trưng bởi các tác nhân có mức tài sản thấp và không đồng đều, vốn con người có khuynh hướng giảm (so với khu vực thành thị), quy mô đất đai ngày càng nhỏ do dân số tăng, sản xuất có tính rủi ro lớn mà không có bảo hiểm, nên nông dân dễ bị bần cùng hóa. Đồng thời, do sự phân tán và manh mún, các hộ nông dân cũng yếu thế về cạnh tranh vì có quy mô nhỏ. Tất cả những yếu tố trên cho thấy tích lũy thấp, khả năng tạo vốn cũng như tiếp cận vốn là khó, nên đầu tư tự thân của khu vực này nhìn chung thấp.

WB (2006), *The Rural Investment Climate It differ and it matters* [83] đề cập tới những thước đo chủ quan về các rào cản chính trong MTĐT ở nông thôn. Báo cáo nghiên cứu này nêu ra 12 yếu tố hạn chế đó là: quản trị, chính sách môi trường, chính sách thương mại, chính sách nông nghiệp, thị trường đất đai, thuế, marketing, tài chính, giao thông vận tải, và các lợi ích công cộng.

Hunt (1991), *Farm System and Household Economy as Frameworks for Prioritising and Apprising Technical Research: A Critical Appraisal of Current Approaches* [70] chỉ ra rằng: đặc trưng của các tác nhân trong khu vực nông nghiệp là những đơn vị có sản xuất và tiêu dùng hỗn hợp, nghĩa là chỉ một phần sản phẩm được bán trên thị trường, còn một phần là tự sản tự tiêu. Họ thường tiếp cận các thị trường đang phát triển, nhỏ lẻ và không liên tục cả theo không gian lẫn thời gian. Do vậy, quy mô của khu vực nông nghiệp mặc dù lớn nhưng lại bị phân tán, và không đồng nhất.

Stevens & Jabasa (1988), *Agricultural Development Principles: Economic Theory and Empirical Evidence* [76] cho rằng tỷ suất lợi nhuận của ngành nông nghiệp nhìn chung là thấp, do đó, không khuyến khích đầu tư tư nhân từ bên ngoài.

Vì khu vực nông nghiệp có những đặc thù không thể bỏ qua, nên các biện pháp nhằm thu hút VĐT vào khu vực này phải được xây dựng dựa trên những khung khổ lý thuyết phản ánh các đặc thù này. Trong luận án sẽ dựa trên những đặc

trung của khu vực nông nghiệp nói chung được đề cập đến trong các nghiên cứu này để xác định những đặc trưng của ngành nông nghiệp của một địa phương.

❖ *Về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư trong nông nghiệp*

Reardon et al (1996), *Promoting Farm Investment for Sustainable Intensification of African Agriculture* [73], xây dựng một khuôn khổ định tính về các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi đầu tư trong nông nghiệp. Theo đó, hành vi đầu tư phụ thuộc trực tiếp vào hai nhóm nhân tố chính. *Thứ nhất*, là nhóm các động lực (incentive) đầu tư; *thứ hai*, là nhóm năng lực (capacity) đầu tư. Nhóm động lực đầu tư bao gồm: các nhân tố liên quan tới môi trường, lợi suất đầu tư ròng, lợi suất tương đối, độ rủi ro. Nhóm năng lực đầu tư bao gồm: quy mô và chất lượng đất đai sở hữu, vốn có sẵn, lao động. Ngoài ra, các điều kiện khách quan khác cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kết nối động lực đầu tư và năng lực đầu tư, đó là công nghệ hiện hành, chính sách vĩ mô nói chung và chính sách nông nghiệp nói riêng của chính phủ, CSHT và môi trường thể chế, ổn định chính trị.

Kết quả nghiên cứu này cho phép hiểu rõ hơn động lực của hành vi đầu tư tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp, nhìn nhận những yếu tố ngăn cản và khuyến khích đầu tư. Từ đó, NCS có được định hướng cho nghiên cứu của đề tài luận án, xây dựng các phương pháp điều tra để xác minh, tìm hiểu thực trạng ở địa phương. Trong luận án này, NCS dựa vào những yếu tố về động lực và năng lực đầu tư trong nông nghiệp trên đây làm cơ sở để phân tích và đánh giá mức độ hấp dẫn của ngành nông nghiệp của một tỉnh đối với VĐT.

2.1.3. *Về các chính sách nông nghiệp*

Frank Ellis (1994), *Chính sách nông nghiệp ở các nước đang phát triển* [12], đề cập tương đối đầy đủ, chi tiết về cách tiếp cận của từng chính sách nông nghiệp có tác động đến giá cả đầu vào, đầu ra nông nghiệp nhằm thay đổi môi trường SXNN, thay đổi thể chế quản lý và tăng cường các công nghệ mới cho nông nghiệp.

Các chính sách nông nghiệp mà nhà nước có thể sử dụng để tác động nhằm cải thiện các điều kiện của sản xuất và kinh doanh trong ngành này bao gồm: chính sách giá, chính sách marketing, chính sách đầu vào, chính sách tín dụng, chính sách cơ giới hóa, chính sách cải cách ruộng đất, chính sách nghiên cứu, và chính sách thủy lợi. Kết luận được rút ra là các chính sách biến động tùy vào từng điều kiện. Hơn nữa, có thể là cùng một chính sách cần phải thay đổi linh hoạt tùy vào từng nước khác nhau, vào mức độ phát triển khác nhau và với các vấn đề kinh tế khác nhau. Trong luận án, NCS vận dụng một số chính sách được nêu ra ở trên nhưng ở cấp độ một tỉnh nhằm cải thiện các điều kiện của SXKD trong nông nghiệp nhằm

thu hút VĐT. Ngoài ra, các chính sách này cũng được NCS vận dụng để đưa ra các kiến nghị với Nhà nước về việc tạo lập các điều kiện thuận lợi về môi trường ngành nông nghiệp quốc gia.

Tóm lại, các nghiên cứu trên đây góp phần quan trọng trong xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài luận án liên quan đến việc xây dựng chính sách của Nhà nước để hỗ trợ khu vực nông nghiệp, hướng tới việc xây dựng một nền tảng để khuyến khích đầu tư tư nhân vào khu vực nông nghiệp, cũng như khuyến khích người nông dân tái đầu tư trên chính mảnh ruộng của mình. Việc phát hiện đúng đắn những khiếm khuyết của khu vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn chính là cơ sở để định hướng cho hoạt động cải cách về pháp lý, hành chính và tài chính công trong khu vực nông nghiệp. Đồng thời, nó cũng góp phần giúp quy hoạch, xác định mục tiêu, cách thức và khuôn khổ các dự án đầu tư công trong lĩnh vực này.

2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

2.2.1. Các nghiên cứu về môi trường đầu tư nói chung và môi trường đầu tư trong ngành nông nghiệp Việt Nam

Nguyễn Thị Ái Liên (2012), *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài* – Luận án tiến sĩ [19]. Tác giả đưa ra bức tranh tổng thể lý luận về MTĐT, các chỉ tiêu phân loại MTĐT và các chỉ số phản ánh hiện trạng MTĐT của một quốc gia. Tác giả cũng phân tích cơ chế tác động của MTĐT đến thu hút VĐT trực tiếp nước ngoài qua 3 khía cạnh: chi phí đầu tư, rủi ro đầu tư và rào cản cạnh tranh. Theo tác giả, MTĐT luôn có sự thay đổi do sự tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan và có thể cải thiện MTĐT để hấp dẫn vốn đầu tư. Thông qua phân tích thực trạng MTĐT của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010, tác giả đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm cải thiện MTĐT nhằm thu hút VĐT, đồng thời chỉ ra rằng quá trình cải thiện MTĐT phải gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển KT-XH của quốc gia.

Chu Tiến Quang (2003), *Môi trường kinh doanh nông thôn: thực trạng và giải pháp* [30], cho rằng MTĐT nói chung là một khái niệm khá rộng, bao gồm các vấn đề liên quan đến chính sách như tài chính, tín dụng, chính sách thương mại, thị trường lao động, các quy định, CSHT, các vấn đề liên quan đến thu mua và tiêu thụ, chính sách thuế, chính sách phát triển các khu công nghiệp và các vấn đề liên quan đến hỗ trợ kỹ thuật và tài chính khác. Tác giả cũng chỉ ra rằng, hoạt động của các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát và hỗ trợ của hàng loạt các chính sách, bao gồm: các quy định và luật liên quan đến kinh doanh, chính sách và quy định của pháp luật về thuế, các quy định liên quan đến lao động, xuất khẩu, thương mại, tài chính, tín

dụng và các chính sách liên quan đến giáo dục, đổi mới, môi trường. Vì vậy, việc cải thiện các chính sách này sẽ góp phần cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh của doanh nghiệp ở nông thôn và thúc đẩy thu hút VĐT vào khu vực nông thôn.

2.2.2. Các nghiên cứu về chính sách thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp Việt Nam

Phạm Thị Khanh (2004), *Huy động vốn trong nước phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng* [18] làm rõ các nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình huy động vốn trong nông nghiệp, bao gồm: (1) Chiến lược phát triển kinh tế quốc gia; (2) khả năng cung ứng vốn của nền kinh tế; (3) Cơ chế, chính sách kinh tế vĩ mô; và (4) đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu cũng làm rõ vai trò của các phương thức huy động vốn để PTNN, bao gồm huy động vốn trực tiếp thông qua phát hành cổ phiếu và trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ và phương thức huy động vốn gián tiếp thông qua các trung gian tài chính. Thông qua phân tích thực trạng và những vấn đề đặt ra, tác giả đề xuất các giải pháp mang tính định hướng nhằm đẩy mạnh huy động vốn nhằm PTNN vùng ĐBSH, bao gồm đa dạng hóa các nguồn vốn, tạo thành nguồn vốn lớn, tập trung đầu tư PTNN; phát triển vững chắc thị trường tài chính nông thôn; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn PTNN; đổi mới và hoàn thiện chính sách kinh tế vĩ mô PTNN; đổi mới quản lý nhà nước trong ngành nông nghiệp và thực hiện tốt các giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Những giải pháp về tăng cường huy động VĐT để PTNN vùng ĐBSH là cơ sở quan trọng để tác giả luận án có thể tham khảo nhằm đưa ra những giải pháp thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương.

Đặng Kim Sơn, *Triển vọng và chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp Việt Nam* [35], phân tích thực trạng tình hình đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2007 và nêu ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng phát triển chậm của doanh nghiệp trong khu vực nông nghiệp đó là: (1) CSHT chưa thuận lợi; (2) quy định thủ tục phức tạp; (3) thiếu lao động có tay nghề, chất lượng tốt về quản lý & kỹ thuật; (4) chính sách vĩ mô chưa ưu tiên, hấp dẫn và (5) rủi ro cao, lợi nhuận thấp. Nghiên cứu này cũng tổng hợp các chính sách của Nhà nước thu hút đầu tư vào nông thôn nói chung và nông nghiệp Việt Nam nói riêng. Đồng thời nêu ra các biện pháp để khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp bao gồm: (1) đào tạo nguồn nhân lực; (2) phát triển CSHT và dịch vụ công; (3) tạo điều kiện thuận lợi giúp huy động nguồn lực; (4) cung cấp thông tin thị trường.

Chương trình hỗ trợ quốc tế - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (ISG) (2005), *Thực trạng và giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn* [17], đề xuất 5 điều kiện cần đạt được

nhằm thu hút VĐT nước ngoài vào nông nghiệp, gồm: (i) đảm bảo phù hợp với quy hoạch và cơ cấu kinh tế ngành, vùng, lãnh thổ, quy hoạch vùng nguyên liệu; (ii) tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất; (iii) sử dụng có hiệu quả nguyên liệu địa phương và tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân; (iv) có tính khả thi cao, nhất là về địa điểm thực hiện, thị trường tiêu thụ sản phẩm, nguồn cung cấp nguyên liệu; (v) kết hợp các dự án có quy mô tương đối lớn, có tác động quan trọng đến nền kinh tế với nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng với các dự án có quy mô vừa ở các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn để đảm bảo cơ cấu kinh tế vùng, ngành.

Chu Thị Kim Loan và cộng sự (2010), *Đánh giá môi trường đầu tư và đề xuất giải pháp thu hút VĐT đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn Hà Nội* [21], trên cơ sở xác định khung phân tích các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp trên địa bàn Hà Nội, các tác giả đã thực hiện điều tra thực địa để đánh giá về các yếu tố thuộc MTĐT ảnh hưởng đến đầu tư trong nông nghiệp của thành phố. Theo đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra ba nhóm yếu tố ảnh hưởng khác nhau gồm: nhóm yếu tố gây cản trở nhiều nhất đến thu hút đầu tư vào nông nghiệp thuộc về nhóm vấn đề đất đai và chính sách nông nghiệp; nhóm yếu tố cản trở ít hơn gồm ba yếu tố cấu thành đó là vốn, hạ tầng cơ sở và quản lý của thành phố; và nhóm thứ ba ít cản trở nhất gồm các yếu tố thị trường, công nghệ, kỹ thuật và lao động. Nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp của Hà nội, trong đó tập trung vào các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư trong nông nghiệp.

Phạm Văn Năng (2002), *Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam* [25] – sách chuyên khảo, phát triển hệ thống lý luận về sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho nền kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế đang chuyển đổi. Đồng thời đánh giá có hệ thống thực trạng về sử dụng các công cụ tài chính trong huy động vốn phục vụ cho đầu tư phát triển KT-XH của Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện và phát triển các công cụ tài chính để nâng cao hiệu quả của chính sách huy động vốn, phục vụ cho chiến lược phát triển KT-XH đến năm 2020. Những giải pháp đó bao hàm việc đổi mới và hoàn thiện một cách cơ bản nội dung của từng công cụ tài chính theo hướng phát huy tác dụng đồng bộ của cả hệ thống và ngày càng phải mang tính thị trường hơn.

Nguyễn Thị Mùi (2009), *Những giải pháp tổ chức và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay* - Luận án tiến sĩ Kinh tế [23]. Luận án đã đánh giá thực trạng công tác tổ chức nguồn vốn và đầu tư vốn cho nông nghiệp ở

Việt Nam, đồng thời đưa ra những giải pháp cơ bản trong chiến lược tạo vốn và đầu tư vốn trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Ngoài ra, còn có một số bài nghiên cứu được đăng tải trên các báo, tạp chí chuyên ngành, các bài kỷ yếu hội thảo như: *Những chính sách tài chính hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nông thôn*, Tạp chí Tài chính số 3 + 4/2013, của Châu Anh [1]; *Tạo sức hấp dẫn để thu hút đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn*, của Tự Cường. Báo điện tử Đại biểu nhân dân [8]; *Chưa đủ hấp dẫn doanh nghiệp*, của Phương Hà, Báo điện tử Dân Việt [14]; *Vấn đề đầu tư cho nông nghiệp hiện nay*, của Đỗ Mai Thành, Tạp chí Cộng sản, số 7/2012 [45]; *Luận cứ khoa học của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn*, của Đào Thế Anh [2]... các báo cáo này đề cập đến những khía cạnh khác nhau của thu hút VĐT nói chung và thu hút VĐT trong nông nghiệp nói riêng. Trong đó tập trung đề cập đến những khó khăn trong thu hút VĐT vào nông nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, phân tích về những khó khăn của việc thực thi các chính sách thu hút VĐT của Chính phủ. Tuy nhiên, với việc hạn chế về dung lượng, các bài nghiên cứu đăng tải trên tạp chí, trang web chỉ tiếp cận, phân tích từng nội dung cụ thể, không đề cập một cách hệ thống toàn diện về thu hút VĐT cho nông nghiệp.

2.3. Tóm tắt các vấn đề đã được giải quyết từ các nghiên cứu trước và hướng nghiên cứu của luận án

2.3.1. Những giá trị khoa học về lý luận và thực tiễn được kế thừa

Về lý luận, các nghiên cứu trên đây đã góp phần làm rõ những nội dung sau:

+ Phân tích các đặc điểm về môi trường kinh doanh trong nông nghiệp nông thôn và những đặc thù của hoạt động đầu tư trong nông nghiệp. Phân tích về động lực và năng lực đầu tư trong nông nghiệp. Các nghiên cứu trên đây đã cho thấy rằng các yếu tố thuộc MTĐT, mức kỳ vọng về lợi suất đầu tư và yếu tố rủi ro là những yếu tố quyết định dòng vận động của VĐT vào ngành nông nghiệp.

+ Phân tích vai trò của các chính sách vĩ mô trong việc tạo MTĐT thuận lợi trong nông nghiệp, trong đó nhấn mạnh đến chính sách nông nghiệp và chính sách khuyến khích đầu tư. Các nghiên cứu cũng chỉ ra các chính sách và biện pháp huy động các nguồn VĐT nói chung cho phát triển KT-XH.

Về thực tiễn, các nghiên cứu đã làm rõ những nội dung sau:

+ Các chính sách huy động VĐT vào nông nghiệp, trong đó tập trung chủ yếu vào chính sách tài chính. Một số nghiên cứu đề cập đến việc sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn phát triển KT-XH của Việt Nam. Tuy nhiên, những nghiên cứu này tập trung phân tích việc áp dụng các công cụ tài chính cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2005, giai đoạn trước khi Việt Nam hội nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

+ Các nguồn vốn có thể huy động vào PTNN, tuy nhiên các nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở phân tích mang tính định hướng mà chưa đưa ra được những đánh giá về tiềm năng của mỗi loại nguồn vốn này.

2.3.2. Những khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu

Như vậy, có thể khẳng định rằng các công trình nghiên cứu kể trên hoặc chỉ tiếp cận ở góc độ lý luận, hoặc chỉ là những vấn đề riêng lẻ liên quan đến thu hút VĐT để PTNN nói chung. NCS cho rằng còn có những khoảng trống về lý thuyết và thực tiễn cần được tiếp tục nghiên cứu. Cụ thể là:

Về lý thuyết: các nghiên cứu trên đây chưa hệ thống hóa được cơ sở lý luận về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh. Do vậy, cần phải tiếp tục hoàn thiện khung lý thuyết về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh với các nội dung như sau:

Một là, cần phải phân định các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh và đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này đến sự hấp dẫn đối với VĐT. Sự phân định này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách có cơ sở để xây dựng các chính sách và công cụ quản lý vĩ mô nhằm làm tăng độ hấp dẫn của MTĐT và thu hút VĐT vào nông nghiệp.

Hai là, cần làm rõ khái niệm và hoạt động thu hút VĐT để PTNN ở phạm vi một tỉnh trên góc độ tiếp cận quản lý kinh tế. Đặc biệt vì nông nghiệp là một ngành đặc thù nên cần có các chính sách đặc thù đối với ngành này.

Ba là, cần có cơ sở để đánh giá kết quả thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh, vì vậy cần xác định các chỉ tiêu để đánh giá về kết quả thu hút VĐT.

Về thực tiễn: chưa có nghiên cứu nào cho tỉnh Hải Dương trong thu hút VĐT để PTNN. Vì vậy, cần nghiên cứu đánh giá thực trạng thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương và đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút VĐT để PTNN của tỉnh trong thời gian tới.

Với những luận giải trên đây cho thấy nội dung nghiên cứu của đề tài luận án là cần thiết, có tính mới và không trùng lặp với các công trình đã công bố trước đó. Luận án sẽ kế thừa, phát huy những kết quả nghiên cứu trên đây và làm rõ hơn những vấn đề mới về thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu chung

Luận án hướng tới mục tiêu bổ sung và hoàn thiện các vấn đề lý luận về thu hút VĐT và đề xuất các giải pháp thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng cho các năm tiếp theo.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung, luận án cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

Một là, hệ thống hóa trong đó có bổ sung, hoàn thiện lý luận cơ bản về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh. Đặc biệt là làm rõ hai nội dung quan trọng, đó là: vốn đầu tư (hay NĐT) vào nông nghiệp của một tỉnh bị thu hút bởi cái gì? Và (2) trên phương diện quản lý kinh tế, bằng cách nào để thu hút vốn đầu tư PTNN của một tỉnh?

Hai là, phân tích, đánh giá thực trạng thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương; chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương.

Ba là, trên cơ sở chiến lược PTNN của tỉnh Hải Dương, dự báo về bối cảnh mới ảnh hưởng đến thu hút VĐT và kết quả đánh giá thực trạng thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương, đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng cho các năm tiếp theo.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh và những vấn đề liên quan trên góc độ quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước cấp tỉnh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

(i) Phạm vi về nội dung:

Thu hút VĐT để PTNN là một phạm trù rất rộng, song luận án tập trung vào các yếu tố của MTĐT trong nông nghiệp và các công cụ của nhà nước cấp tỉnh sử dụng để tăng độ hấp dẫn của MTĐT và các hoạt động thu hút VĐT, các giải pháp cũng tập trung theo hướng này.

Về lĩnh vực thu hút VĐT: Luận án tập trung nghiên cứu thu hút VĐT trực tiếp vào ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên, luận án không đề cập đến tiểu ngành lâm nghiệp vì nó chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu nông nghiệp của tỉnh. Luận án cũng đề cập đến ngành chế biến nông sản vì sự phát triển của ngành này có ảnh hưởng trực tiếp đến PTNN của tỉnh.

Về nguồn vốn thu hút: tập trung thu hút VĐT của khu vực tư nhân, trong đó chú trọng thu hút các NĐT là các doanh nghiệp.

Về công cụ thu hút VĐT: luận án tập trung phân tích các công cụ chính sách nhằm cải thiện MTĐT trong nông nghiệp, khuyến khích đầu tư và các biện pháp thu hút VĐT khác: quy hoạch, kế hoạch PTNN của tỉnh, cải cách hành chính, xúc tiến đầu tư (XTĐT) vào nông nghiệp.

(ii) Phạm vi về thời gian: dữ liệu phân tích thực trạng tập trung chủ yếu trong giai đoạn 2007 - 2012. Các giải pháp thu hút VĐT vào nông nghiệp tỉnh Hải Dương được đề xuất thực hiện cho giai đoạn từ 2014 đến 2020, định hướng đến năm 2030.

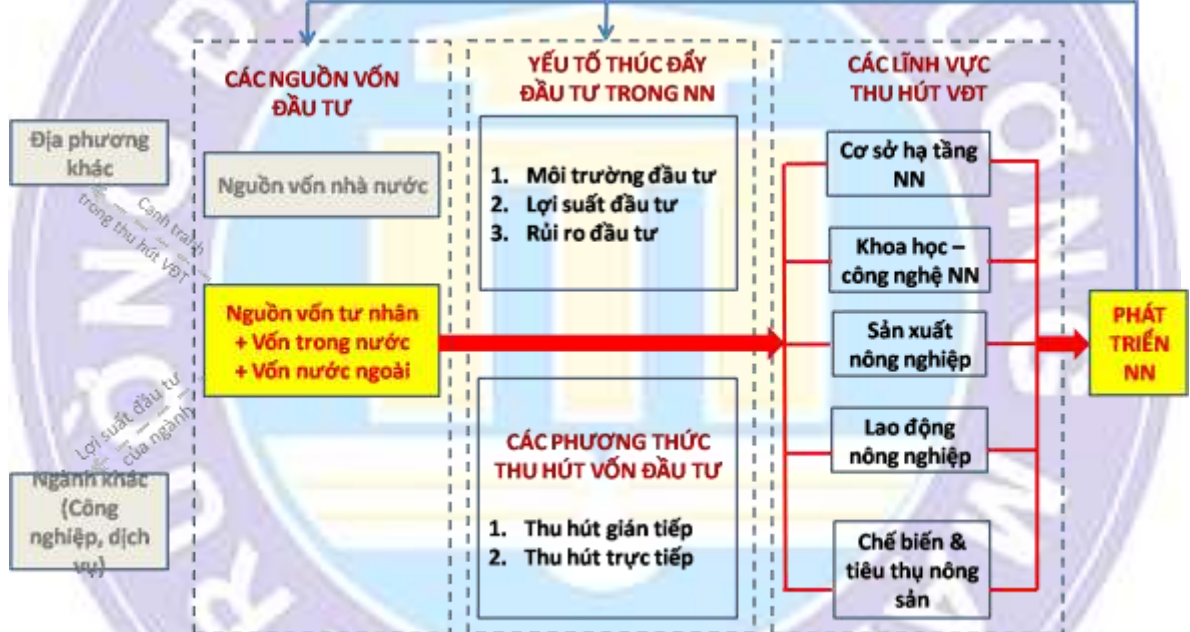
(iii) Phạm vi về không gian: luận án giới hạn nghiên cứu phần thực trạng và giải pháp cho tỉnh Hải Dương có xem xét đến yếu tố ảnh hưởng là đặc điểm về ngành nông nghiệp và chính sách thu hút VĐT của các tỉnh thuộc vùng ĐBSH.

5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

5.1. Khung lý thuyết nghiên cứu của đề tài luận án

Trên cơ sở tổng quan tài liệu và nhận dạng khoảng trống nghiên cứu cũng như giới hạn phạm vi nghiên cứu, NCS đưa ra khung lý thuyết nghiên cứu của đề tài luận án như sau – Hình 1.1.

Hình 1.1: Khung lý thuyết xác định nội dung nghiên cứu của đề tài luận án



Nguồn: tác giả luận án

Trước hết, luận án phân tích nội dung của PTNN và các lĩnh vực cần thu hút VĐT để PTNN. Bước này nhằm xác định địa chỉ đến của VĐT hay nhu cầu VĐT. Đồng thời, qua đó xây dựng các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh. Tiếp đến, luận án phân tích các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, trong đó tập trung vào nguồn vốn tư nhân. Bước này nhằm xác định nguồn cung vốn hay chủ thể đầu tư là những đối tượng cần hướng đến để tác động nhằm thu hút VĐT. Phần chính của khung lý thuyết là phân tích về các yếu tố thúc đẩy đầu tư trong nông nghiệp cũng như những biện pháp thu hút VĐT mà cơ quan nhà nước cấp tỉnh có thể thực hiện. Nội dung của phần này nhằm làm rõ tư duy về thu hút VĐT là: Vốn đầu tư hay NĐT bị thu hút bởi môi trường đầu tư hấp dẫn, lợi suất và rủi ro đầu tư.

Vì vậy thu hút VĐT trước hết cần kiến tạo môi trường đầu tư hấp dẫn trong nông nghiệp nhằm làm gia tăng sự chú ý của NĐT. Tiếp đến để thúc đẩy đầu tư, tỉnh cần thực hiện các hoạt động thu hút VĐT cụ thể. Vì thế, nội dung về thu hút vốn đầu tư để PTNN của tỉnh sẽ được phân định thành 2 nhóm là: (i) thiết kế, kiến tạo MTĐT hấp dẫn; và (ii) tổ chức hoạt động thu hút VĐT. Đây là nội dung quan trọng của luận án và là khung lý thuyết cho việc phân tích đánh giá thực trạng (Chương 2) và đề ra các giải pháp nhằm thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương (Chương 3).

Hoạt động thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh còn chịu sự cạnh tranh của hoạt động thu hút VĐT vào các ngành khác và các địa phương khác. Vì vậy, trong quá trình phân tích thực trạng và những khó khăn trong thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương, luận án cũng đề cập đến những nội dung này.

5.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

5.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Luận án sử dụng cả dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp để phân tích và làm rõ các nội dung nghiên cứu của đề tài. Phương pháp thu thập các dữ liệu này như sau:

Với dữ liệu sơ cấp: NCS sử dụng phương pháp điều tra phỏng vấn để thu thập dữ liệu sơ cấp nhằm đánh giá thực trạng môi trường đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương, mức độ cải thiện về MTĐT cũng như độ hấp dẫn của MTĐT trong nông nghiệp, các trở ngại đối với đầu tư trong ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương.

Đối tượng được lựa chọn để thực hiện điều tra phỏng vấn được chia thành 2 nhóm: *Nhóm 1*, là các NĐT trong nông nghiệp (chủ trang trại, chủ nhiệm hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, giám đốc các doanh nghiệp nông nghiệp, hộ nông nghiệp) và trong ngành chế biến nông sản (các doanh nghiệp chế biến nông sản) của tỉnh Hải Dương; *Nhóm 2*, là các nhà quản lý, lãnh đạo của tỉnh và các chuyên gia kinh tế. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn qua điện thoại được sử dụng để thực hiện điều tra. Phiếu điều tra và phương pháp chọn mẫu, quy mô mẫu điều tra, cơ cấu mẫu điều tra được NCS trình bày chi tiết trong *Phụ lục 1.1; 1.2 và 1.3*.

Dữ liệu thứ cấp: Nguồn dữ liệu thứ cấp là các dữ liệu thống kê được cung cấp bởi các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn chính sau đây: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thống kê Hải Dương, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Tài

Chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Dương... Dữ liệu thứ cấp được cung cấp dưới dạng các số liệu thống kê công bố hàng năm, các bộ dữ liệu điều tra, các báo cáo tổng hợp hàng năm, các văn bản về chủ trương, chính sách của Nhà nước và của tỉnh...

5.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu điều tra: Dữ liệu sơ cấp được xử lý như sau: *Bước 1*, NCS tiến hành rà soát lại tất cả các phiếu điều tra để kiểm tra lại về tính hợp lệ của phiếu điều tra thu được. *Bước 2:* thực hiện nhập dữ liệu vào máy tính với sự hỗ trợ của phần mềm nhập và quản lý dữ liệu Epi-Data. *Bước 3*, kiểm tra tính hợp lý và tương thích của số liệu. *Bước 4:* phân tích số liệu điều tra. Chi tiết các bước này NCS trình bày trong *Phụ lục 1.4*.

Đối với dữ liệu thứ cấp: NCS lựa chọn để tính toán, phân tích và đưa vào các nội dung phân tích tương ứng của luận án.

Phương pháp phân tích dữ liệu được NCS sử dụng bao gồm cả phương pháp phân tích định tính và phương pháp phân tích định lượng. Các phương pháp phân tích dữ liệu cơ bản được NCS sử dụng trong luận án bao gồm:

- + Phương pháp phân tích, tổng hợp: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về thu hút VĐT để PTNN địa phương, những căn cứ lý thuyết và thực tiễn về thu hút VĐT để PTNN của một địa phương.

- + Phương pháp thống kê mô tả: được sử dụng để sắp xếp, phân loại và xử lý tổng hợp số liệu thu thập, từ đó xây dựng các bảng biểu để phân tích dữ liệu, đánh giá hiện trạng và xác định các chỉ tiêu liên quan đến thu hút VĐT và PTNN của tỉnh Hải Dương.

- + Phương pháp thống kê so sánh: được sử dụng để so sánh về tình hình thu hút VĐT vào nông nghiệp của tỉnh theo thời gian, so sánh về mức độ hấp dẫn của các yếu tố thu hút VĐT của Hải Dương với các địa phương khác. Từ đó rút ra những kết luận làm cơ sở đề xuất quan điểm và giải pháp để thu hút VĐT để PTNN Hải Dương.

6. Những đóng góp mới của luận án

Về lí luận: luận án hệ thống hóa và bổ sung những nội dung lý luận cơ bản về thu hút VĐT để PTNN ở cấp độ tỉnh. Cụ thể:

(i) Làm rõ vai trò của vốn đối với PTNN, phân định các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh và ảnh hưởng của nó đến sự hấp dẫn đối với VĐT.

(ii) Làm rõ khái niệm, đặc điểm của thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh và các phương thức thu hút VĐT cơ bản trên góc độ quản lý kinh tế cấp tỉnh; (iii) Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh.

Về thực tiễn: Luận án đánh giá một cách đầy đủ thực trạng thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương, chỉ ra những thành công, hạn chế và yếu tố gây trở ngại đối với thu hút VĐT vào nông nghiệp của tỉnh; đề xuất các giải pháp thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương đến 2020 và định hướng đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị đối với tỉnh Hải Dương nói riêng trong việc hoạch định và đề ra các chính sách thu hút VĐT vào nông nghiệp. Đồng thời luận án cũng có thể là tài liệu tham khảo tốt đối với các tỉnh trong vùng ĐBSH nói chung, phục vụ cho việc hoạch định chính sách và thực thi các giải pháp nhằm thu hút VĐT để PTNN.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp của một tỉnh.

Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH

1.1. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH

1.1.1. Khái niệm và các đặc trưng của ngành nông nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm

Ngành nông nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về ngành nông nghiệp. Theo Vũ Đình Thắng (2010), ngành nông nghiệp hiểu theo nghĩa hẹp gồm các tiểu ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ nông nghiệp, hiểu theo nghĩa rộng nông nghiệp bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản [43, tr. 9]; Theo tổ chức Lương nông thế giới (FAO), ngành nông nghiệp bao gồm sản xuất, bảo quản, chế biến và marketing các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp [67, tr. 111]; Theo cách phân ngành trong hệ thống kinh tế quốc dân của Việt Nam, ngành nông nghiệp có thể hiểu theo nghĩa rộng bao gồm nông lâm nghiệp và thủy sản, và có 3 phân ngành là: Nông nghiệp và các dịch vụ có liên quan; Lâm nghiệp và các dịch vụ có liên quan và Thủy sản (Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2007). Các ngành chế biến và marketing các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản không thuộc ngành nông nghiệp mà thuộc ngành công nghiệp chế biến.

**Hình 1.1: Cấu trúc ngành nông nghiệp
theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân ở Việt Nam**



Nguồn: Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Như vậy, tùy thuộc giới hạn phạm vi nghiên cứu có thể tiếp cận ngành nông nghiệp theo nghĩa hẹp hoặc theo nghĩa. Trong luận án này, tác giả tiếp cận khái niệm nông nghiệp dựa trên phân loại theo hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam, tức là xem xét ngành nông nghiệp bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản, nhưng không bao gồm ngành chế biến và marketing các sản phẩm nông nghiệp. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với cách tiếp cận phổ biến hiện nay ở Việt Nam và các văn bản chính sách của Nhà nước về nông nghiệp. Cũng trong luận án, khái niệm PTNN được hiểu đồng nhất với khái niệm phát triển ngành nông nghiệp.

1.1.1.2. Các đặc trưng của ngành nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư

Ngành nông nghiệp, được xem là một ngành sản xuất đặc thù trong nền kinh tế quốc dân, có những đặc trưng cơ bản sau có ảnh hưởng đến chi phí và kết quả đầu tư của ngành:

Thứ nhất, nông nghiệp là ngành sản xuất sinh học. "Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống phát triển theo quy luật sinh học nhất định và rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh" [43, tr. 15]. Vì thế, hoạt động SXNN phụ thuộc trực tiếp vào điều kiện tự nhiên như khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình, sông ngòi... Đặc điểm này khiến cho đầu tư vào nông nghiệp chứa đựng nhiều rủi ro hơn so với các ngành khác, đặc biệt là rủi ro về thời tiết, dịch bệnh. Ngoài ra, trong SXNN, cây trồng, vật nuôi có chu kỳ rất khác nhau. Đầu tư vào nông nghiệp vì vậy cũng đòi hỏi NĐT phải có những hiểu biết nhất định về đặc tính sinh học của những loại cây, con cũng như kỹ thuật nuôi trồng để chủ động về nguồn vốn, vật tư cũng như thị trường.

Thứ hai, SXNN mang tính thời vụ cao vì vậy đầu tư trong nông nghiệp cũng mang tính thời vụ rõ rệt. Việc kịp thời về thời vụ dẫn đến tình trạng căng thẳng về các yếu tố đầu vào như lao động, vốn theo mùa vụ, đồng thời cũng dẫn đến những áp lực về tiêu thụ nông sản. Đặc điểm này đòi hỏi NĐT phải có những hiểu biết nhất định về đặc tính sinh trưởng của cây trồng, bố trí cân đối các nguồn lực đầu vào cũng như giải pháp tiêu thụ cho phù hợp với tính mùa vụ. Tính thời vụ cũng có thể gây ra những bất lợi về giá nông sản trong trường hợp nguồn cung quá dồi dào trong một thời gian nhất định (vì thu hoạch đồng loạt) và làm giảm hiệu quả đầu tư.

Thứ ba, SXNN có tính vùng. "Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, nhưng lại phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt" [43, tr. 13]. Mỗi vùng, địa phương có đặc điểm về thổ nhưỡng, sông ngòi và khí hậu phù hợp cho nuôi trồng những loại cây, con nhất định nên sẽ có những lợi thế sản xuất khác nhau trong SXNN. Đặc điểm này đòi hỏi các nhà quản lý phải hiểu rõ tính chất vùng để quy hoạch phát triển những cây trồng, vật nuôi phù

hợp nhằm khai thác lợi thế nông sản từng vùng. Đối với NĐT, nếu được định hướng đầu tư đúng đắn vào các lĩnh vực là thế mạnh của vùng, địa phương sẽ mang lại hiệu quả đầu tư cao hơn.

Thứ tư, CSHT kém phát triển ở khu vực nông thôn cũng là một vấn đề đặc thù có ảnh hưởng đến đầu tư trong nông nghiệp: so với khu vực công nghiệp và dịch vụ (thường được tiến hành ở các trung tâm và các thành phố lớn) thì CSHT nông nghiệp như tình trạng đường sá, hệ thống thủy lợi, lưới điện,... thường kém phát triển hơn rất nhiều. Điều này làm tăng chi phí và do đó hạn chế hiệu quả của SXNN. Hiệu quả và năng suất thấp lại là một nhân tố kìm hãm đầu tư. Vì thế, CSHT kém phát triển là nhân tố hạn chế đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ năm, thị trường trong khu vực kinh tế nông nghiệp thường kém phát triển, và có những đặc điểm sau: (1) chi phí giao dịch cao do SXNN phân tán và khối lượng giao dịch ít; (2) nguồn cung nông sản có tính cứng nhắc; (3) giá cả nông sản không ổn định do tính cứng nhắc của nguồn cung và nhu cầu theo mùa vụ; (4) chất lượng sản phẩm không đồng đều, không ổn định [44]. Người sản xuất vừa thiếu các điều kiện để sản xuất và vừa phải đối mặt với các điều kiện khó khăn trong khâu lưu thông. Chính những khó khăn này đã hạn chế đầu tư vào nông nghiệp so với các ngành kinh tế khác. Ngoài ra, thị trường tài chính kém phát triển trong khu vực nông thôn cũng là một yếu tố cản trở đầu tư. Các yêu cầu về tài sản thế chấp hay những điều kiện mà người vay vốn phải đáp ứng để được vay vốn thường là những yếu tố khó khăn đối với người nông dân và các doanh nghiệp khi muốn vay vốn ngân hàng.

Tóm lại, hoạt động đầu tư trong nông nghiệp chịu tác động của nhiều vấn đề xuất phát từ những đặc trưng của khu vực nông nghiệp, nền kinh tế nông thôn và có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư trong nông nghiệp. Chính vì thế mà các NĐT thường không muốn bỏ vốn của mình đầu tư vào ngành nông nghiệp. Thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp cần phải tính đến những đặc trưng này để có các biện pháp phù hợp, hiệu quả.

1.1.2. Nội dung của phát triển nông nghiệp

1.1.2.2. Nội dung của phát triển nông nghiệp

a) Khái niệm về PTNN

Hiểu một cách đơn giản, PTNN là quá trình "tạo ra và duy trì tăng trưởng sản lượng trong nông nghiệp với tốc độ cao và ổn định" [24, tr. 6]. Khái niệm này nhấn

manh đến sự gia tăng về quy mô sản lượng (tăng trưởng) của ngành nông nghiệp nhưng lại không phản ánh hết nội hàm của từ "phát triển".

Trong cuốn Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam giải thích nghĩa của từ "phát triển" là *biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp* [60, tr. 743]. Như vậy, phát triển không chỉ là sự gia tăng về quy mô mà còn bao gồm sự gia tăng về mặt chất lượng và cấu trúc bên trong của sự vật. Khái niệm PTNN ngoài việc bao hàm ý nghĩa là tăng trưởng sản lượng, còn bao gồm một nội hàm rộng và sâu hơn đó là những thay đổi cơ bản và toàn diện về mọi khía cạnh của ngành nông nghiệp. Một cách tổng quát có thể hiểu PTNN là *quá trình tăng tiến về mọi mặt của ngành nông nghiệp*. Cách hiểu này bao gồm những nội dung sau:

Thứ nhất, PTNN trước hết là sự gia tăng quy mô sản lượng của ngành. Sự gia tăng này được thể hiện ở tốc độ tăng trưởng sản lượng. Một ngành nông nghiệp phát triển phải đạt được mức sản lượng cao, tỷ lệ tăng trưởng cao và ổn định trong thời gian tương đối dài. Hiện nay, đối với Việt Nam mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp đến năm 2020 là đạt tỷ lệ từ 4% đến 4,5% một năm [3].

Thứ hai, PTNN còn bao gồm sự biến đổi về chất của SXNN. Đó là những thay đổi về phương thức sản xuất, về kỹ thuật và cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp nhằm đạt được mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của ngành. Đồng thời sản phẩm làm ra phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường. Trong giai đoạn hiện nay, ở Việt Nam thay đổi phương thức SXNN là sự thay đổi từ hình thức sản xuất thủ công sang cơ giới hóa, đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ KH-CN về sinh học, hóa học, làm tăng năng suất và chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi; chuyển dịch từ quy mô sản xuất nhỏ, phân tán sang quy mô lớn hơn và sản xuất tập trung; từ một nền sản xuất có năng suất thấp sang nền sản xuất có năng suất cao...

Thứ ba, PTNN phải nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương, đồng thời tạo ra giá trị đóng góp vào sự phát triển KT-XH nói chung trên các khía cạnh: thúc đẩy tăng trưởng, tăng thu ngân sách, gia tăng xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị của nền kinh tế và chuỗi giá trị toàn cầu, góp phần cải thiện thu nhập và mức sống của dân cư.

Phát triển nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường, gắn sản xuất với thị trường trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng; áp dụng khoa học - công nghệ (KH-CN) tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. SXNN

của một tỉnh là một mắt xích trong chuỗi giá trị của ngành nông nghiệp cả nước và của cả nền kinh tế, vì thế PTNN của một tỉnh phải dựa trên cơ sở định hướng PTNN của quốc gia. Trên cơ sở những phân tích trên đây, trong phạm vi của luận án, khái niệm PTNN của một tỉnh được hiểu như sau: *PTNN của một tỉnh là quá trình đưa nông nghiệp của tỉnh trở thành một ngành sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, phát triển đồng bộ trong chuỗi giá trị của ngành, của địa phương bằng cách áp dụng các phương pháp sản xuất và quản lý tiên tiến, trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực và góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường.*

b) Nội dung của phát triển nông nghiệp

Vì phát triển luôn là quá trình tự vận động bên trong của mỗi sự vật, làm cho nó có những bước chuyển từ thấp đến cao, nên nội dung của PTNN cũng sẽ thay đổi tùy thuộc vào xuất phát điểm của ngành trong từng giai đoạn khác nhau, ở mỗi quốc gia, địa phương cụ thể. Hiện nay, để bắt kịp xu hướng thay đổi của SXNN trên thế giới và đáp ứng yêu cầu đặt ra của ngành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, ngành nông nghiệp nước ta đang hướng tới "xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa, đa dạng, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và tạo điều kiện từng bước hình thành một nền nông nghiệp sạch" [9]. Vì vậy, nội dung cơ bản của PTNN của Việt Nam hiện nay, bao gồm:

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là sự chuyển dịch vai trò, vị trí và tỷ lệ hợp thành của các tiểu ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ hoặc thành phần kinh tế nhằm đạt được hiệu quả KT-XH cao hơn. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay là chuyển từ mô hình sản xuất nhỏ, bán tự cung tự cấp sang mô hình sản xuất lớn hơn, "chuyển đổi sang cơ cấu có khả năng khai thác được lợi thế so sánh của địa phương, lấy thị trường làm căn cứ, tăng những ngành có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng KH-CN cao, có nhu cầu thị trường lớn và ổn định" [43, tr. 30]. Để có thể chuyển dịch cơ cấu theo hướng này, sẽ cần phải có VĐT cải thiện CSHT phục vụ cho sản xuất quy mô lớn và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Các chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp gồm có: (1) Cơ cấu giá trị sản xuất theo các tiểu ngành; (2) Quy mô và tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản hàng hóa; (3) Quy mô và tỷ trọng giá trị nông sản xuất khẩu [43].

Thứ hai, gia tăng mức độ chuyên môn hóa và tập trung hóa trong SXNN. chuyên môn hóa SXNN là việc tập trung các yếu tố sản xuất của một (một số) đơn

vị để sản xuất một hay một số sản phẩm hàng hóa phù hợp với điều kiện sinh thái vùng, nguồn lực có sẵn và với nhu cầu của thị trường. Quá trình chuyên môn hóa sẽ thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp cơ khí hóa, tự động hóa và tạo động lực hình thành các mối liên kết giữa các nhà sản xuất với các đối tác trên chuỗi ngành hàng nông sản. Quá trình chuyên môn hóa và tập trung hóa trong nông nghiệp cũng đòi hỏi VĐT để xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất quy mô lớn. Các chỉ tiêu liên quan đến quá trình chuyên môn hóa và tập trung hóa trong SXNN gồm có: (1) tỷ trọng các yếu tố đầu vào cho sản xuất sản phẩm hàng hóa; (2) diện tích đất đai trên nhân khẩu, lao động, đơn vị SXNN; (3) VĐT trên đơn vị sản xuất hàng hóa (ha); (4) diện tích đất đai được tích tụ.

Thứ ba, phát triển nền nông nghiệp có trình độ công nghệ cao. Nền nông nghiệp công nghệ cao tức là có khả năng áp dụng những tiến bộ công nghệ vào SXKD để tạo ra năng suất cao, sản phẩm sạch đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Nền nông nghiệp công nghệ cao còn được thể hiện ở khả năng thâm canh cao. "Mục tiêu của nền nông nghiệp công nghệ cao là nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa năng suất nông nghiệp thấp, chất lượng thấp, đầu tư lao động nhiều và hiệu quả kinh tế thấp với việc áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ để đạt được sự tăng trưởng ổn định, năng suất chất lượng và hiệu quả cao" [43, tr. 34]. Các chỉ tiêu thể hiện trình độ công nghệ trong ngành nông nghiệp gồm: (1) Mức đầu tư trên một đơn vị diện tích đất và lao động nông nghiệp; (2) Diện tích đất trồng trọt được tưới tiêu bằng hệ thống thủy lợi; (3) Số lượng máy kéo trên 100 hộ dân, trên 100 ha đất nông nghiệp; (4) Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của mỗi loại sản phẩm; (5) Năng suất cây trồng, vật nuôi; (6) Năng suất lao động của ngành.

Thứ tư, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và liên kết kinh tế trong nông nghiệp. Tổ chức SXNN là việc "phối hợp các nguồn lực, các điều kiện của sản xuất nông nghiệp thông qua việc thiết lập các hình thức kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của sản xuất nông nghiệp" [51, tr. 49]. Liên kết kinh tế trong nông nghiệp là "sự hợp tác của các đối tác trên chuỗi ngành hàng nông sản để đưa nông sản từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ" [51, tr. 51]. Có hai loại liên kết là liên kết ngang và liên kết dọc. Liên kết ngang là sự liên kết của các nông hộ và trang trại nhằm thực hiện được các đơn hàng lớn. Liên kết dọc thể hiện sự liên kết giữa nông hộ và trang trại với các đối tác trên chuỗi cung cấp, bao gồm các khâu chế biến và tiêu thụ. Quá trình liên kết sẽ đưa đến tích tụ ruộng đất, vốn, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Hệ thống các chỉ tiêu thể hiện hình thức, quy mô và mối liên kết các đơn vị trong SXNN gồm: (1) Tỷ trọng của mỗi loại hình SXNN đóng góp và giá trị SXNN; (2) Cơ cấu sử dụng đất đai, lao động và vốn của

các loại hình SXNN; (3) Cơ cấu đầu tư của các loại hình SXNN; (4) Tỷ lệ nông sản được chế biến; (5) Tỷ trọng nông sản xuất khẩu so với tổng sản lượng.

1.1.3. Vai trò của vốn đầu tư đối với phát triển nông nghiệp

1.1.3.1. Đặc điểm của vốn đầu tư trong nông nghiệp

a) Khái niệm về VĐT trong nông nghiệp

Trên phương diện kinh tế, VĐT là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những chi phí đã chi ra để tạo năng lực sản xuất (tăng thêm tài sản cố định và lưu động) và các khoản đầu tư phát triển khác [28, tr. 27].

VĐT có những đặc trưng cơ bản sau: (1) Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản. Vốn được biểu hiện bằng giá trị của tài sản hữu hình và vô hình; (2) vốn phải vận động sinh lời. Vốn được biểu hiện bằng tiền. Để biến tiền thành vốn thì tiền phải thay đổi hình thái biểu hiện, vận động và có khả năng sinh lời; (3) vốn cần được tích tụ và tập trung đến một mức nhất định mới có thể phát huy được tác dụng; (4) vốn phải gắn với chủ sở hữu. Khi xác định rõ chủ sở hữu, vốn sẽ được sử dụng hiệu quả; (5) vốn có giá trị về mặt thời gian. Vốn luôn vận động sinh lời và giá trị của vốn biến động theo thời gian.

Như vậy có thể hiểu VĐT được xem xét với tư cách là nguồn lực vật chất được sử dụng có ý thức nhằm tạo dựng tài sản để mở rộng sản xuất thông qua việc xây dựng, mua sắm thiết bị, máy móc, nhà xưởng, nguyên vật liệu cho sản xuất, nghiên cứu, triển khai và tiếp thu công nghệ mới. VĐT có thể là tiền hay tài sản được giá trị hóa. Với tư cách là VĐT thì tiền hay tài sản phải được đầu tư vào hoạt động SXKD để tạo ra hàng hóa, dịch vụ nhằm mục tiêu có thu nhập trong tương lai. Nghĩa là, VĐT luôn gắn với sự vận động và đảm nhiệm chức năng sinh lời. Trong luận án này *vốn đầu tư trong nông nghiệp là “biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp”* [43, tr.118].

b) Phân loại VĐT trong nông nghiệp

Vốn đầu tư trong ngành nông nghiệp có thể được phân loại thành vốn cố định và vốn lưu động.

Vốn cố định trong nông nghiệp là “số vốn ứng trước để mua sắm tư liệu lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp” [43, tr.119]. Phương thức luân chuyển và bù đắp giá trị của nó là chuyển dần từng phần giá trị vào sản phẩm mới đến khi tư liệu lao động hết thời hạn sử dụng thì vốn cố định kết thúc quá trình luân chuyển. Vốn cố định trong nông nghiệp lại được phân loại theo công dụng của từng yếu tố gồm: tư liệu lao động cơ khí, tư liệu lao động sinh học, điều kiện vật chất của lao động...

Vốn lưu động trong nông nghiệp là “vốn bằng tiền ứng trước để dự trữ cho sản xuất, để mua sắm vật rẻ tiền, mau hỏng và hình thành vốn lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa diễn ra bình thường” [43, tr. 128]. Theo tính chất tham gia của các yếu tố vào quá trình sản xuất, vốn lưu động được chia thành ba bộ phận:

- Vốn lưu động dự trữ cho quá trình sản xuất: là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ nguyên nhiên vật liệu, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư cho sản xuất phụ, phụ tùng dự trữ chuẩn bị cho vụ sản xuất sau và những vật tư bảo hiểm nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất có thể tiến hành một cách liên tục.

- Vốn lưu động trong quá trình sản xuất là biểu hiện bằng tiền của những sản phẩm sản xuất dở dang, bán thành phẩm và những chi phí chờ phân bổ của ngành trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề.

- Vốn lưu động trong quá trình lưu thông gồm những nông sản hàng hóa, vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán.

c) Đặc điểm của vốn đầu tư trong nông nghiệp

Do ngành nông nghiệp có những đặc trưng riêng nên VĐT trong nông nghiệp cũng có những đặc điểm khác biệt so với các ngành khác. Những đặc trưng đó là:

- Trong cấu thành vốn cố định của SXNN, bên cạnh những tư liệu có nguồn gốc kỹ thuật còn có tư liệu lao động có nguồn gốc sinh học như cây lâu năm, súc vật làm việc, súc vật sinh sản [43, tr.18]. Trên cơ sở tính quy luật sinh học, các tư liệu lao động này thay đổi giá trị của mình khác với tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật. Vì vậy, khi thu hút VĐT để PTNN không những cần làm tăng năng lực sản xuất có nguồn gốc kỹ thuật mà còn phải chú ý bảo tồn, chăm sóc và phát triển tư liệu lao động có nguồn gốc sinh học.

- Tác động của vốn đối với quá trình sản xuất nông nghiệp không trực tiếp mà phải thông qua đất đai, cây trồng, vật nuôi. Mỗi loại đất, cây, con lại có yêu cầu rất khác nhau về vốn [43, tr.18]. Vì vậy, đòi hỏi cơ cấu và chất lượng vốn phải phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của từng loại đất đai, từng đối tượng cây trồng, vật nuôi. Do chu kỳ sinh học khác nhau nên có những loại cây trồng, vật nuôi chỉ cần đầu tư lượng vốn nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh, nhưng cũng có nhiều loại cây trồng, vật nuôi cần phải đầu tư lượng vốn lớn, thời gian thu hồi vốn lâu hơn.

- Chu kỳ sản xuất dài và tính thời vụ trong nông nghiệp một mặt làm cho sự tuần hoàn và luân chuyển chậm chạp, kéo dài thời gian thu hồi vốn cố định, tạo ra sự cần thiết phải dự trữ đáng kể trong thời gian tương đối dài của vốn lưu động và làm cho vốn ứ đọng. Mặt khác, tạo ra sự cần thiết và khả năng tập trung hóa cao về phương tiện kỹ thuật trên một lao động nông nghiệp so với công nghiệp. Bởi vậy,

thu hút VĐT để PTNN cần chú ý đến cơ cấu các nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn sao cho phù hợp với nhu cầu vốn trong từng giai đoạn.

Những đặc trưng này cho thấy việc xác định các nhu cầu về VĐT để PTNN cần phải được tính toán theo tính chu kỳ của SXNN. Khác với các ngành khác, cơ cấu của VĐT trong nông nghiệp cần phải được phân định và nhận dạng dưới các hình thái biểu hiện khác nhau để có thể xác định đóng góp của VĐT đối với PTNN.

1.1.3.2. Vai trò của vốn đầu tư đối với phát triển nông nghiệp

Vai trò của VĐT đối với PTNN trước hết được thể hiện ở vai trò là một yếu tố đầu vào, VĐT góp phần thúc đẩy tăng sản lượng nông nghiệp. Điều này được suy ra từ lý thuyết tổng cầu của Keynes đó là gia tăng đầu tư có tác động khuếch đại sản lượng theo mô hình số nhân. Trong đó, số nhân đầu tư được tính như sau:

$$k = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$$

Trong đó: MPC – khuynh hướng tiêu dùng biên và MPM – khuynh hướng nhập khẩu biên. Giá trị của k luôn lớn hơn 1 cho biết nếu tăng đầu tư 1 đơn vị sẽ làm khuếch đại sản lượng tăng thêm nhiều đơn vị.

Ngoài ra, mô hình Harrod – Domar cũng giải thích mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế với mức độ đầu tư dựa trên một số giả định cơ bản là: (1) lao động đầy đủ việc làm và không có hạn chế về cung lao động; và (2) sản xuất tỷ lệ với khối lượng máy móc. Theo đó, mô hình này giải thích rằng đầu tư làm gia tăng vốn sản xuất (K) và vì thế làm tăng sản lượng (Y). Mối quan hệ giữa đầu tư (I) và sản lượng (Y) được thể hiện bằng công thức sau:

$$ICOR = \frac{\Delta I}{\Delta Y}$$

Trong đó: ICOR – hệ số phản ánh để tăng 1 đơn vị sản lượng thì cần mức đầu tư bao nhiêu; ΔI – Mức đầu tư tăng thêm; và ΔY – mức sản lượng tăng thêm.

Từ công thức của hệ số ICOR ta có thể tính được để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 1% thì đầu tư phải tăng bao nhiêu?

Ngoài ra, VĐT còn có các vai trò sau đây:

- *VĐT góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.*

Đầu tư góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với quy luật và chiến lược phát triển KT-XH trong từng giai đoạn, tạo ra cân đối mới trên phạm vi ngành, vùng và nền kinh tế quốc dân, phát huy tiềm lực của ngành. Đầu tư vốn vào tiểu ngành nào, quy mô VĐT nhiều hay ít, việc sử dụng VĐT hiệu quả cao hay thấp... đều ảnh hưởng đến tốc độ phát triển, đến khả năng tăng cường cơ sở vật chất của

từng tiểu ngành, tạo tiền đề vật chất để phát triển các tiểu ngành đó. Do vậy, VĐT làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của ngành.

Thực tế quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp của Việt Nam và các nước cho thấy, do thiếu vốn nên cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch rất chậm chạp. Tăng cường đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, hình thành và phát triển những vùng chuyên canh, vùng kinh tế trọng điểm về nông nghiệp.

- *VĐT góp phần thúc đẩy sự phát triển của KH – CN trong lĩnh vực nông nghiệp.* Đầu tư vốn là yếu tố quan trọng "ảnh hưởng đến quyết định đổi mới và phát triển khoa học và công nghệ của một doanh nghiệp, ngành và quốc gia" [28, tr. 49]. Khi có vốn, cho phép địa phương có thể đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực KH-CN phục vụ SXNN, tạo ra những giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao; nghiên cứu ra các phương pháp sản xuất hiệu quả, ít rủi ro, chế tạo ra các sản phẩm sinh học phục vụ SXNN an toàn. Sự phát triển của KH – CN trong lĩnh vực nông nghiệp có vai trò chủ chốt để PTNN bền vững, năng suất và chất lượng cao.

- *VĐT cho phép cải thiện kết cấu hạ tầng nông nghiệp theo yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, PTNN nói riêng.* CSHT nông nghiệp bao gồm các công trình thủy lợi, hệ thống đường giao thông nông thôn, CSHT thông tin, mạng lưới điện, nhà xưởng,... và có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của SXNN. Sự đồng bộ về CSHT sẽ tạo điều kiện vật chất tác động trực tiếp tới phát triển ngành nông nghiệp, cho phép hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, mở rộng diện tích canh tác, đồng thời tạo điều kiện thâm canh, tăng vụ.

Ngoài ra, VĐT còn có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp, phát triển thị trường các sản phẩm nông nghiệp,...

1.1.4. Nguồn vốn và các lĩnh vực đầu tư trong nông nghiệp

1.1.4.1. Các nguồn vốn đầu tư trong nông nghiệp

Trên góc độ kinh tế vĩ mô, nguồn VĐT bao gồm nguồn VĐT trong nước và nguồn VĐT nước ngoài. Nguồn VĐT trong nước bao gồm nguồn vốn nhà nước và nguồn vốn của tư nhân. VĐT nước ngoài có vốn ODA, vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế và vốn FDI [28].

Nguồn vốn nhà nước, nguồn VĐT của Nhà nước bao gồm: vốn từ NSNN, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn từ các doanh nghiệp nhà nước. Trong cơ cấu đầu tư toàn xã hội, nguồn VĐT của nhà nước giữ một vị trí quan trọng. Nguồn vốn này chủ yếu đầu tư vào CSHT, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào SXNN... hoặc là nguồn vốn đối ứng trong các chương trình, dự án PTNN. Hiện nay, nguồn VĐT của nhà nước chiếm khoảng từ 20% -

25% tổng lượng VĐT trong nông nghiệp của nước ta và đóng vai trò là vốn "mồi" để thu hút các nguồn vốn đầu tư khác.

Nguồn vốn của tư nhân trong nước, bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của doanh nghiệp tư nhân. Đây là nguồn vốn kinh doanh, được sử dụng để mua sắm các yếu tố đầu vào của SXNN như giống, vật tư phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc thiết bị sử dụng trong SXNN và các dịch vụ nông nghiệp hoặc đầu tư xây dựng CSHT nông nghiệp. Mục tiêu chính của loại VĐT này là lợi nhuận. Vì thế, động lực để thu hút nguồn vốn này sẽ là những yếu tố làm tăng tỷ suất lợi nhuận của vốn. Đặc điểm của nguồn vốn này là tính lưu động cao, NĐT sẵn sàng chuyển dịch vốn sang những lĩnh vực đầu tư khác nhau mang lại lợi nhuận cao hơn. Hiện nay, vốn của khu vực kinh tế tư nhân ngoài quốc doanh đầu tư vào nông nghiệp ở nước ta chủ yếu là vốn của dân cư, chiếm tới hơn 80% tổng giá trị VĐT tư nhân và đầu tư mang tính dàn trải khó thúc đẩy PTNN quy mô lớn. Vì thế, trong thời gian tới cần phải chú trọng thu hút các nguồn vốn từ doanh nghiệp.

Nguồn VĐT nước ngoài, nguồn vốn này bao gồm toàn bộ phần tích lũy của cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có thể huy động/thu hút vào quá trình đầu tư của nước sở tại. Nguồn vốn này có thể chia thành hai loại: nguồn vốn ODA và vốn FDI. Nguồn vốn ODA là nguồn vốn phát triển do các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài cung cấp với mục tiêu trợ giúp các nước đang phát triển. Vốn FDI có đặc điểm là vốn của tư nhân, mục tiêu là lợi nhuận vì vậy NĐT sẽ nhận được phần lợi nhuận thích đáng khi dự án đầu tư hoạt động có hiệu quả. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề ở mỗi quốc gia vì vậy nguồn vốn này có tác động rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia nói chung và của ngành nông nghiệp mỗi địa phương nói riêng. Cũng giống như vốn của khu vực kinh tế tư nhân trong nước, động lực để thu hút nguồn vốn này sẽ là những yếu tố làm tăng tỷ suất lợi nhuận của vốn và đây cũng là nguồn vốn có tính lưu động cao.

Việc phân chia vốn theo nguồn vốn nhằm mục đích hiểu rõ bản chất của vốn làm căn cứ khoa học để đưa ra các biện pháp thu hút VĐT. Như đã được giới hạn ở phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung thu hút VĐT của khu vực tư nhân, bao gồm VĐT của khu vực tư nhân trong nước (vốn dân doanh, vốn doanh nghiệp) và vốn FDI. Nghĩa là những dòng vốn mang tính chất thị trường và mục tiêu chính là lợi nhuận.

1.1.4.2. Các lĩnh vực đầu tư trong nông nghiệp

Năng suất và hiệu quả trong SXNN phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm: CSHT nông nghiệp, trình độ lao động, các loại máy móc thiết bị sử dụng trong sản

xuất, giống cây, giống con, phân bón, thuốc trừ sâu, các loại thức ăn, thuốc chữa bệnh cho vật nuôi, và các dịch vụ hỗ trợ khác. Để PTNN sẽ phải tác động vào các yếu tố này và cải thiện chúng bằng cách đầu tư vốn vào các lĩnh vực sau:

a) Đầu tư trực tiếp vào hoạt động SXNN

Đây là lĩnh vực tạo ra các sản phẩm nông nghiệp thô và có ý nghĩa quan trọng để PTNN của tỉnh. Vốn đầu tư vào lĩnh vực này bao gồm (i) vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho sản xuất như xây dựng hệ thống chuồng trại (đối với chăn nuôi), xây dựng hệ thống ao nuôi (đối với NTTS), cải tạo ruộng đồng (đối với trồng trọt); (ii) vốn để mua sắm các phương tiện kỹ thuật của sản xuất như các loại máy nông nghiệp, các trang thiết bị phục vụ cho hệ thống chuồng trại; (iii) vốn để sản xuất các loại giống cây, con; (iv) vốn để mua các yếu tố đầu vào từ các ngành khác như phân bón, thuốc trừ sâu, các loại thức ăn, thuốc chữa bệnh, và (v) các nhu cầu đầu tư khác liên quan đến quá trình sản xuất như xử lý chất thải, xây dựng kho hàng bảo quản nông sản sau thu hoạch,... Nhu cầu vốn đầu tư sản xuất tùy thuộc vào quy mô và phương thức của SXNN. Để sản xuất với quy mô lớn với phương thức sản xuất hiện đại, đòi hỏi phải có lượng VĐT cho sản xuất lớn. Thực tế ở Việt Nam, VĐT trực tiếp vào khâu sản xuất chủ yếu là vốn của các hộ gia đình, các trang trại và hợp tác xã. Trong khi, tiềm lực về vốn của các đối tượng này thường ít nên quy mô sản xuất cũng nhỏ lẻ và manh mún. Vì vậy, để có thể SXNN với quy mô lớn, hình thành các vùng sản xuất tập trung thì trước hết cần tăng cường đầu tư vào khâu sản xuất, tức là làm tăng năng lực sản xuất của ngành.

b) Đầu tư phát triển CSHT nông nghiệp

Đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi: Đầu tư cho thủy lợi bao gồm xây dựng mới, sửa chữa các công trình thủy lợi, hệ thống mương máng để dẫn và tiêu nước trên ruộng đồng. Các nghiên cứu thực tiễn cho thấy rằng đầu tư cho thủy lợi là một cách thức đầu tư mang lại hiệu quả cao nhất đối với việc gia tăng sản lượng và năng suất trong nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nội đồng. Hệ thống giao thông nội đồng là một yếu tố rất quan trọng trong việc thúc đẩy SXNN. Khi hệ thống giao thông phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi để vận chuyển các loại yếu tố đầu vào cung cấp cho quá trình SXNN cũng như vận chuyển các nông sản phẩm để tiêu thụ. Các hoạt động tín dụng hay thậm chí công tác khuyến nông sẽ không thành công nếu các nông trại bị cách biệt và phải tự cung tự cấp. Điều này sẽ làm hạn chế sự phát triển của SXNN. Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nông thôn đòi hỏi cần có nguồn vốn lớn.

Đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất và kinh doanh nông sản. SXNN cũng như các ngành sản xuất khác, đòi hỏi phải được cung cấp đầy đủ và kịp thời về điện năng vì liên quan đến vấn đề tưới tiêu và bảo quản nông sản. Vì thế, đầu tư cung cấp điện một cách đầy đủ và đồng bộ sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp.

Đầu tư phát triển CSHT nông nghiệp khác: bao gồm hệ thống kho hàng chứa và bảo quản nông sản, hệ thống chợ nông thôn, hệ thống thông tin liên lạc,...

c) Đầu tư phát triển KH – CN trong nông nghiệp

Đặc biệt là khuyến khích các hoạt động nghiên cứu ứng dụng hay còn gọi nghiên cứu thích nghi nhằm áp dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu trong nông nghiệp của quốc gia, quốc tế vào hoạt động SXNN của địa phương.

d) Đầu tư nâng cao trình độ lao động nông nghiệp

Trong điều kiện các loại giống mới về cây con được đưa vào sản xuất đòi hỏi người lao động phải được trang bị các kiến thức cần thiết để nắm bắt các kỹ thuật mới trong sản xuất và thu hoạch nông sản. Người lao động cũng phải được tư vấn thay đổi cách thức tổ chức sản xuất, bổ sung kiến thức thị trường và quản lý để mang lại hiệu quả cao hơn. Đầu tư vào hệ thống giáo dục, phát triển hệ thống khuyến nông nhằm nâng cao trình độ của người lao động trong nông nghiệp.

e) Đầu tư vào lĩnh vực chế biến và tiêu thụ nông sản

Nếu chỉ sản xuất nông sản thô thì sẽ rất khó để PTNN, vì nông sản thô có giá trị gia tăng thấp và không đáp ứng đa dạng nhu cầu của thị trường. Lĩnh vực chế biến nông sản tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn, tạo ra tính đa dạng của nhu cầu đối với các sản phẩm nông nghiệp. Vì thế, đầu tư vào công nghiệp chế biến sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy PTNN.

1.2. MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ SỰ HẤP DẪN ĐỐI VỚI VỐN ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH

1.2.1. Lý thuyết đầu tư và sự hấp dẫn đối với vốn đầu tư

1.2.1.1. Lý thuyết chung về đầu tư

a) Khái niệm và mục tiêu của hoạt động đầu tư

Tùy theo góc độ tiếp cận mà khái niệm về đầu tư được hiểu theo các khía cạnh khác nhau. Dưới góc độ nghiên cứu những quy luật kinh tế vận động trong lĩnh vực đầu tư thì hoạt động đầu tư được hiểu như sau: *Đầu tư là quá trình sử dụng phối hợp các nguồn lực trong một khoảng thời gian xác định nhằm đạt được một kết quả hoặc một tập hợp mục tiêu xác định trong điều kiện KT-XH nhất định* [28, tr. 5].

Những kết quả sẽ đạt được có thể là sự gia tăng thêm về mặt giá trị của các tài sản tài chính, hoặc tăng thêm năng lực sản xuất, năng lực phục vụ của tài sản vật chất (nhà máy, đường sá, bệnh viện, trường học...), tài sản trí tuệ (trình độ văn hóa, chuyên môn, quản lý, khoa học kỹ thuật...) và nguồn nhân lực có đủ điều kiện làm việc với năng suất lao động cao hơn. NĐT hay chủ thể đầu tư là người (cá nhân hoặc tổ chức pháp nhân) đem vốn ra để thực hiện một hoạt động đầu tư. Chủ thể đầu tư có thể được phân chia thành 2 nhóm là: nhà nước và tư nhân.

Đầu tư mà chủ thể đầu tư là nhà nước được gọi là đầu tư công. *Đầu tư công là việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án không vì mục tiêu lợi nhuận và (hoặc) không có khả năng hoàn vốn trực tiếp* [28, tr. 236]. Nhà nước đầu tư phát triển các loại kết cấu hạ tầng mà dân và doanh nghiệp phi nhà nước thường không đầu tư. Trong một số trường hợp, có một số lĩnh vực hoặc công trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp ngoài nhà nước không thể hoặc không muốn làm nhưng xã hội có nhu cầu thì nhà nước cần hoặc bắt buộc bỏ vốn ra để đầu tư. Đầu tư của nhà nước trong trường hợp này được xem như đầu tư môi hoặc đầu tư dẫn dắt. Mục tiêu của đầu tư công nhằm tạo mới, nâng cấp, củng cố năng lực hoạt động của nền kinh tế thông qua gia tăng giá trị các tài sản công. Thông qua đầu tư công, năng lực phục vụ của hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội dưới hình thức sở hữu toàn dân sẽ được cải thiện và gia tăng.

Hoạt động đầu tư mà chủ thể đầu tư là người dân và doanh nghiệp ngoài nhà nước (gọi chung là doanh nghiệp) được gọi là đầu tư tư nhân. Dưới góc độ doanh nghiệp, khái niệm đầu tư là *hoạt động sử dụng vốn cùng các nguồn lực khác trong hiện tại nhằm duy trì sự hoạt động và làm tăng thêm tài sản mới cho doanh nghiệp, tạo thêm việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao đời sống các thành viên trong đơn vị* [28, tr. 398]. Doanh nghiệp chủ yếu đầu tư nhằm mục tiêu chính là lợi nhuận.

Đối tượng đầu tư là chương trình, dự án, công trình hoặc nhóm công trình mà NĐT đem vốn thực hiện nhằm đạt được mục đích nhất định. Chọn đúng đối tượng đầu tư là yêu cầu cần thiết đối với NĐT. Sự hấp dẫn của các đối tượng đầu tư sẽ thay đổi theo thời gian. Ở thời điểm này nó có thể là đối tượng hấp dẫn NĐT nhưng sang thời kỳ khác nó có thể không còn là đối tượng hấp dẫn nữa.

b) Các yếu tố thúc đẩy đầu tư (tư nhân)

Trên góc độ người đầu tư là doanh nghiệp, mục đích cụ thể có thể có nhiều nhưng quy tụ lại là lợi nhuận. “Khả năng sinh lợi của dự án là thước đo chủ yếu quyết định sự chấp nhận một việc làm mạo hiểm của NĐT” [28, tr. 308]. Khả năng sinh lời càng cao thì càng hấp dẫn NĐT và thúc đẩy đầu tư. Vì thế, các yếu tố có ảnh hưởng tốt đến khả năng sinh lời của VĐT sẽ thúc đẩy đầu tư. Các yếu tố này có

thể chia thành 2 nhóm: (i) nhóm các yếu tố thuộc phạm vi quốc gia và (ii) nhóm các yếu tố cụ thể của doanh nghiệp/ngành nghề [53].

Bảng 1.1: Các yếu tố thúc đẩy nhà đầu tư tư nhân

Yếu tố tại quốc gia	Các yếu tố cụ thể của doanh nghiệp (ngành nghề)
<ul style="list-style-type: none"> ❖ Kinh tế chính trị ổn định ❖ Chính sách đầu tư hấp dẫn ❖ Dịch vụ và CSHT đầy đủ ❖ Cơ sở kỹ năng đầy đủ (lao động có thể đào tạo) ❖ Mạng lưới cung cấp và dịch vụ hỗ trợ tốt ❖ Không quan liêu, thủ tục đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường. ❖ Thực hiện chiến lược thu mua ❖ Vượt lên trước đối thủ cạnh tranh ❖ Giảm chi phí sản xuất ❖ Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn nguyên vật liệu ❖ Tiếp cận công nghệ và chuyên môn

Nguồn: UNESCAP (2003)[53]

c) Đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư

❖ **Khối lượng VĐT thực hiện.**

Là tổng số tiền đã chi ra để tiến hành các hoạt động thuộc các công cuộc đầu tư bao gồm chi phí cho công tác xây dựng, chi phí cho công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị, chi phí quản lý và các chi phí khác theo quy định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được phê duyệt. [28, tr. 276]

❖ **Tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm**

Tài sản cố định huy động là công trình hay hạng mục công trình, đối tượng xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, đã làm xong thủ tục nghiệm thu sử dụng, có thể đưa vào hoạt động được ngay.

Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm là khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ của các tài sản cố định đã được huy động vào sử dụng để sản xuất ra sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ theo quy định được ghi trong dự án đầu tư

Về hiệu quả của hoạt động đầu tư được đánh giá qua 2 nhóm chỉ tiêu là hiệu quả đầu tư trong doanh nghiệp và hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế [28].

❖ **Hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp kinh doanh**

Hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp kinh doanh được xem xét theo 2 góc độ: hiệu quả tài chính và hiệu quả KT – XH.

Hiệu quả tài chính của hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp được đánh giá thông qua các chỉ tiêu cơ bản sau: (i) Sản lượng tăng thêm so với VĐT phát huy tác

dụng trong kỳ nghiên cứu; (ii) Doanh thu tăng thêm s với VĐT phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu; (iii) Tỷ suất sinh lời của VĐT; (iv) Hệ số huy động tài sản cố định.

Hiệu quả KT – XH của hoạt động đầu tư trong các doanh nghiệp được đánh giá thông qua các chỉ tiêu sau: (i) Mức độ đóng góp cho ngân sách tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp so với VĐT; (ii) Mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm so với VĐT; (iii) Số việc làm tăng thêm so với VĐT phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu; (iv) Ngoài ra, còn có các chỉ tiêu như: mức tăng NSLĐ, mức nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động, mức độ đáp ứng các mục tiêu trong chiến lược phát triển KT – XH....

❖ **Hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế**

Các chỉ tiêu cơ bản thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế và xã hội của hoạt động đầu tư ở cấp độ ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế như sau: (i) Mức tăng của giá trị sản xuất so với toàn bộ VĐT phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh giữa mức tăng giá trị của sản xuất với toàn bộ VĐT của ngành, địa phương, vùng; (ii) Mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội so với toàn bộ VĐT phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách so sánh mức tăng của tổng sản phẩm quốc nội so với toàn bộ VĐT; (iii) Mức tăng của giá trị tăng thêm so với toàn bộ VĐT phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu; (iv) Suất đầu tư cần thiết để làm tăng thêm 1 đơn vị tổng sản phẩm (tính cho từng địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế) hoặc 1 đơn vị tăng thêm tính cho từng ngành; (v) Số lao động có việc làm do đầu tư và số việc làm có việc làm tính trên một đơn vị VĐT phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu....

1.2.1.2. Lý thuyết về sự dịch chuyển của VĐT trong nền kinh tế thị trường

Khái niệm về VĐT và hoạt động đầu tư cho thấy rằng vốn luôn gắn với sự vận động và đảm nhiệm chức năng sinh lời. Vì vậy, VĐT sẽ có xu hướng vận động từ nơi có khả năng sinh lời thấp đến nơi có khả năng sinh lời cao hơn. Chính các yếu tố dẫn đến sự khác biệt về khả năng sinh lời của VĐT sẽ là những yếu tố tạo ra sự hấp dẫn đối với VĐT và quyết định xu hướng dịch chuyển của VĐT.

a) Lý thuyết chênh lệch lợi nhuận cận biên

Lý thuyết này dựa trên giả định thị trường hoàn hảo, không có rủi ro và lợi nhuận là biến số duy nhất của quyết định đầu tư. Lợi nhuận là kết quả mà NĐT mong muốn sẽ thu được khi quyết định đầu tư và do đó là yếu tố cơ bản ảnh hưởng

đến quyết định đầu tư. Nếu lợi nhuận cao thì NĐT sẵn sàng bỏ vốn để đầu tư và ngược lại. Vì thế, chênh lệch lợi nhuận cận biên giữa các ngành, địa phương hay quốc gia là yếu tố dẫn đến sự dịch chuyển của các dòng VĐT.

b) Lý thuyết về quy mô thị trường

Lý thuyết này cho rằng, quy mô thị trường của một ngành có ảnh hưởng đến lượng vốn thu hút vào ngành đó. Balassa (1996) cho rằng quy mô thị trường đủ lớn sẽ có thể khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô thông qua chuyên môn hóa sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, từ đó có thể đạt đến việc giảm chi phí vốn và VĐT để bảo đảm lợi nhuận cận biên theo kỳ vọng [62]. Quy mô thị trường có thể được đo lường bằng giá trị sản lượng GDP của ngành hoặc thị phần (tính theo doanh thu) trên thị trường. Do vậy, khi một ngành có quy mô sản lượng lớn, có thị trường tiêu thụ mở rộng sẽ hấp dẫn VĐT. Lý thuyết này cho thấy, các chính sách thu hút VĐT vào nông nghiệp cần phải bao gồm cả các chính sách nhằm khuyến khích mở rộng quy mô sản xuất, tích tụ vốn và thúc đẩy phát triển thị trường tiêu thụ đối với các sản phẩm nông nghiệp.

c) Lý thuyết lợi thế so sánh

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo cho rằng, lợi thế so sánh có được khi các quốc gia có chi phí cơ hội trong sản xuất hàng hóa nhỏ hơn so với các quốc gia khác, nếu mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào một số ngành hoặc một số lĩnh vực có lợi thế so sánh và trao đổi với nhau thì các quốc gia đều có lợi. Lý thuyết này cho rằng các quốc gia không nên đầu tư sản xuất tất cả các mặt hàng để đáp ứng nhu cầu của mình mà chỉ nên tập trung đầu tư chuyên môn hóa sản xuất những mặt hàng có lợi thế so sánh thì sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Vì thế đã tạo ra một dòng vận động của vốn trong mỗi quốc gia từ những ngành không có lợi thế so sánh sang những ngành có lợi thế so sánh và vận động của vốn giữa các quốc gia: các NĐT sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở những ngành có lợi thế so sánh tại mỗi quốc gia.

Lý thuyết này có thể áp dụng ở phạm vi hẹp hơn là một ngành hay một địa phương hoặc một số lĩnh vực, sản phẩm. Nếu một địa phương có lợi thế so sánh trong SXNN thì sẽ có khả năng và lợi thế trong thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp. Trong ngành nông nghiệp, mỗi địa phương cũng cần xác định rõ lợi thế của từng tiểu ngành, từng nhóm mặt hàng để có định hướng thu hút đầu tư hợp lý thì sẽ có khả năng thu hút hiệu quả các nguồn vốn. Vì vậy, các chiến lược phát triển KT-XH của địa phương cũng như các chính sách thu hút VĐT hướng tới việc khai thác và phát huy các lợi thế so sánh của địa phương sẽ có khả năng thu hút VĐT.

d) Lý thuyết kéo đẩy

Theo lý thuyết kéo đẩy thì nguyên nhân dẫn đến sự vận động của vốn được quy thành hai nhóm yếu tố: nhóm yếu tố đẩy và nhóm yếu tố kéo. Nhóm yếu tố đẩy là các yếu tố thuộc về lợi thế của NĐT như lợi thế về vốn, về công nghệ về kinh nghiệm tổ chức quản lý đầu tư,... Nhóm yếu tố kéo gồm các yếu tố thuộc về MTĐT của nơi tiếp nhận VĐT.

Ở góc độ quốc gia tiếp nhận VĐT thì các yếu tố kéo là sự ổn định kinh tế, chính trị, chính sách đầu tư hấp dẫn, dịch vụ và CSHT đầy đủ, lao động có thể đào tạo, mạng lưới cung cấp và dịch vụ hỗ trợ tốt và thủ tục hành chính đơn giản, không quan liêu. Ở góc độ ngành tiếp nhận VĐT, yếu tố kéo là sự đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường, giảm chi phí sản xuất, đảm bảo khả năng tiếp cận các nguồn nguyên vật liệu và tiếp cận công nghệ và có lợi thế vượt trội so với các ngành khác, địa phương khác. Ở góc độ địa phương đó là các cơ hội đầu tư và khả năng cạnh tranh của địa phương trong thu hút VĐT. Sự khác biệt về yếu tố kéo giữa các địa phương, ngành làm cho lượng vốn thu hút giữa các địa phương, ngành sẽ khác nhau.

e) Lý thuyết đa dạng hóa đầu tư

Lý thuyết đa dạng hóa đầu tư lập luận rằng, các NĐT lựa chọn các dự án khác nhau không chỉ nhằm đạt được lợi nhuận cao mà còn nhằm để chia sẻ rủi ro. NĐT sẽ có xu hướng lựa chọn đầu tư ở những ngành, địa phương có mức độ rủi ro thấp. Rủi ro bao gồm rủi ro gây ra bởi môi trường tự nhiên, rủi ro chính trị (biến động chính trị), rủi ro pháp luật (thay đổi quy định pháp luật), rủi ro kinh tế (rủi ro lãi suất, lạm phát, tỷ giá) [21, tr.36]. Vì thế những điều kiện tự nhiên thuận lợi, sự ổn định về kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị và ổn định chính sách... sẽ là những yếu tố hấp dẫn đầu tư. Đây là những yếu tố mà chính quyền địa phương cấp tỉnh cần lưu ý khi đưa ra các biện pháp thu hút vốn vào nông nghiệp.

Từ các lý thuyết trên đây cho thấy các yếu tố hấp dẫn VĐT chính là các yếu tố thuộc MTĐT, lợi suất và rủi ro của hoạt động đầu tư. Nếu MTĐT của nơi tiếp nhận VĐT thuận lợi cho hoạt động đầu tư làm tăng hiệu quả đầu tư, lợi suất đầu tư của ngành/địa phương cao và mức độ rủi ro thấp sẽ là những yếu tố hấp dẫn VĐT. Trong thực tế, để ra quyết định đầu tư vào một ngành/địa phương nào các NĐT sẽ cân nhắc cả 3 yếu tố này. Nếu như lợi suất đầu tư và rủi ro đầu tư phụ thuộc nhiều vào đặc điểm tự nhiên của ngành thì yếu tố MTĐT có thể cải thiện để làm gia tăng sự hấp dẫn VĐT.

1.2.2. Môi trường đầu tư trong nông nghiệp của một tỉnh

1.2.2.1. Khái niệm môi trường đầu tư trong nông nghiệp của một tỉnh

Khái niệm về MTĐT được nghiên cứu theo nhiều góc độ tiếp cận khác nhau,

tùy theo phạm vi, mục đích nghiên cứu.

Trong Báo cáo phát triển thế giới năm 2005 của WB, MTĐT được định nghĩa như sau: “*Môi trường đầu tư phản ánh những nhân tố đặc trưng của địa điểm, từ đó tạo thành các cơ hội và động lực cho doanh nghiệp đầu tư hiệu quả, tạo việc làm và phát triển*” [28, tr. 196]. Theo khái niệm này, MTĐT là tập hợp các yếu tố của nơi tiếp nhận đầu tư có ảnh hưởng đến động lực đầu tư. Những yếu tố này có ảnh hưởng tới chi phí đầu tư, rủi ro đầu tư và do đó ảnh hưởng đến lợi suất đầu tư.

Trong một nghiên cứu của Vijverberg (2005), định nghĩa MTĐT bao gồm *tất cả các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, hành chính, CSHT tác động đến đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp* (Wim P.M. Vijverberg, 2005). Trong nghiên cứu của mình, Vijverberg cho thấy rất nhiều các vấn đề ảnh hưởng đến đầu tư đối với các doanh nghiệp nhất là các vấn đề liên quan đến chính sách như tài chính, tín dụng chính sách thương mại, chính sách thị trường lao động, các quy định, cơ sở hạ tầng, các vấn đề liên quan đến thu mua và tiêu thụ, chính sách thuế, chính sách phát triển các khu công nghiệp và các vấn đề liên quan đến hỗ trợ kỹ thuật và tài chính khác.

Đề cập tới MTĐT trong nông nghiệp, Chu Thị Kim Loan (2010) và cộng sự cho rằng, MTĐT trong nông nghiệp bao gồm “*Khung pháp lý và những quy định, rào cản tham gia và rút khỏi ngành kinh doanh, các điều kiện trong thị trường về lao động, tài chính, thông tin, dịch vụ CSHT cũng như các yếu tố đầu vào khác của sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến việc đầu tư, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp*” [21, tr. 157]. Với khái niệm này, MTĐT trong nông nghiệp của bao gồm tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trong nông nghiệp.

Từ khái niệm về MTĐT trong nông nghiệp này cho thấy, MTĐT quốc gia, ngành và địa phương đều có ảnh hưởng đến thu hút và sử dụng VĐT trong nông nghiệp của một tỉnh. Tuy nhiên, chỉ có MTĐT của ngành nông nghiệp tỉnh là môi trường mà tỉnh có thể chủ động kiểm soát và cải thiện khi muốn thu hút các nguồn VĐT. Vì thế, trong phạm vi luận án NCS tập trung nghiên cứu MTĐT trong ngành nông nghiệp của một tỉnh và ảnh hưởng của nó đến hoạt động đầu tư. Với phạm vi đó, khái niệm MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh được định nghĩa như sau: *môi trường đầu tư trong nông nghiệp của một tỉnh bao gồm tổng hòa các yếu tố của ngành nông nghiệp tỉnh có ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và phát triển nông nghiệp của tỉnh.*

1.2.2.2. Các yếu tố cấu thành MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh

Theo cách tiếp cận về các yếu tố tác động đến hoạt động đầu tư thì MTĐT nói chung sẽ bao gồm 3 nhóm yếu tố chính, đó là: Khung chính sách đối với hoạt động đầu tư, nhóm nhân tố kinh tế và nhóm nhân tố hỗ trợ kinh doanh – Bảng 1.2.

Bảng 1.2: Các yếu tố của MTĐT theo yếu tố tác động

Môi trường đầu tư				
Khung chính sách	Nhóm nhân tố kinh tế			Nhóm nhân tố hỗ trợ kinh doanh
	Thị trường	Tài nguyên	Hiệu quả	
<ul style="list-style-type: none"> • Tình hình kinh tế, chính trị và xã hội ổn định • Quy định liên quan đến thành lập và hoạt động • Chính sách đối với chức năng và cấu trúc thị trường • Chính sách tư nhân hóa • Chính sách thương mại • Chính sách thuế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dung lượng thị trường và thu nhập bình quân đầu người • Tăng trưởng thị trường • Khả năng tiếp cận thị trường • Sở thích của người tiêu dùng • Cấu trúc thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nguyên nhiên vật liệu sản xuất • Chi phí nhân công thấp • Trình độ lao động cao • Thừa nhận và bảo hộ tài sản, công nghệ, thương hiệu • Cơ sở hạ tầng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phí đầu vào (vận chuyển, viễn thông) và chi phí của hàng hóa trung gian • Gia nhập các Hiệp định khu vực và thế giới để thiết lập mạng lưới hợp tác. 	<ul style="list-style-type: none"> • XTĐT (Bao gồm xây dựng hình ảnh, các hoạt động quảng bá và cung cấp dịch vụ hỗ trợ đầu tư) • Biện pháp khuyến khích đầu tư • Chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả hành chính • Các dịch vụ sau đầu tư.

Nguồn UNCTAD, sách đã dẫn [28, tr. 209]

Trên cơ sở phân loại các yếu tố của MTĐT quốc gia theo yếu tố tác động như Bảng 1.2, căn cứ vào đặc trưng của ngành nông nghiệp và giới hạn phạm vi khái niệm MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh đề cập ở trên, cho phép NCS có thể phân định các yếu tố cấu thành MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh như sau:

(1) *Điều kiện tự nhiên*: bao gồm các đặc điểm về khí hậu, địa hình, tài nguyên thiên nhiên, thổ nhưỡng, sông ngòi ...

(2) *Đất đai của SXNN*: bao gồm quy mô và chất lượng đất đai, sự phân bố đất đai, khả năng tích tụ đất đai...

(3) *CSHT nông nghiệp của tỉnh*: gồm hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống cung cấp điện, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống kho hàng,...

(4) *Lao động*: bao gồm số lượng lao động, trình độ chuyên môn kỹ thuật, kinh nghiệm và kỹ năng của lao động nông nghiệp.

(5) *Thị trường*: bao gồm CSHT thương mại nông sản, đặc điểm của thị trường

các yếu tố đầu vào đối với SXKD nông sản (phân bón, thuốc trừ sâu, giống, máy móc thiết bị....) và thị trường đầu ra của nông sản.

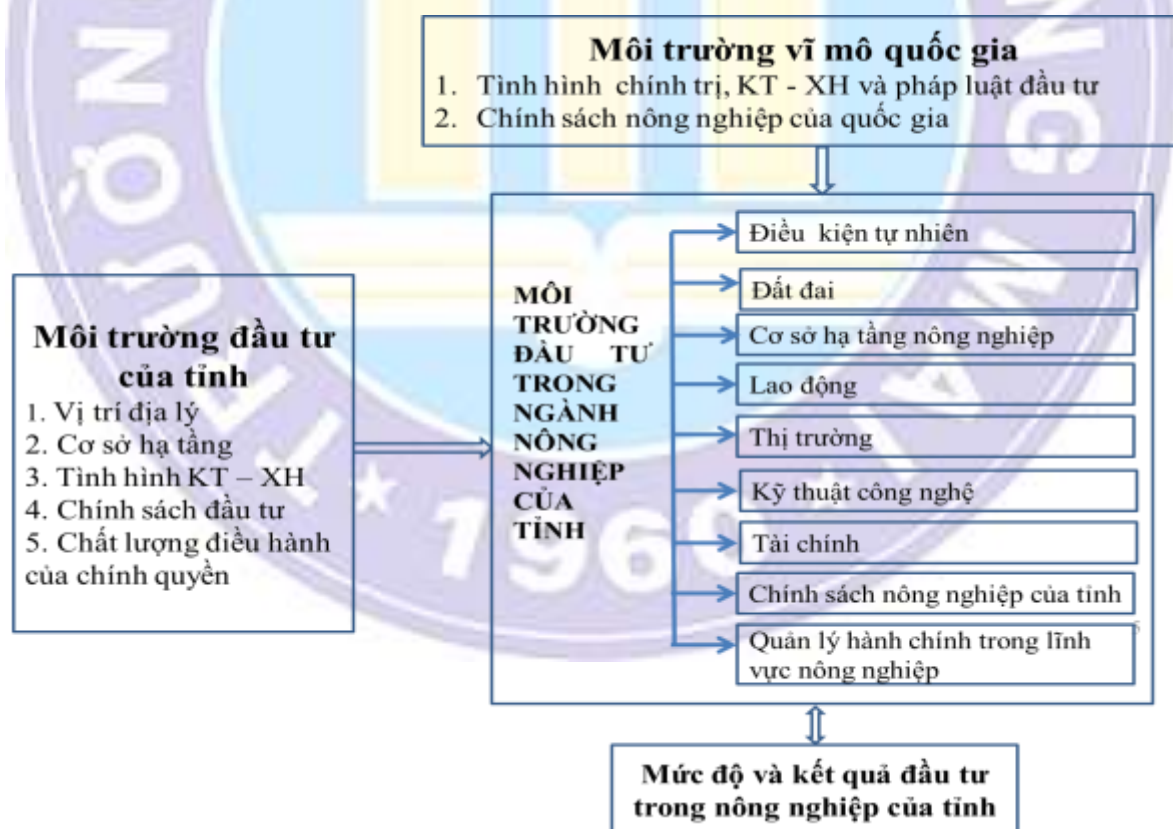
(6) *Trình độ KH-CN của SXNN*: mức độ ứng dụng KH-CN vào sản xuất giống cây, con (sinh học hóa), mức độ cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa.

(7) *Tài chính*: bao gồm các vấn đề cơ sở hạ tầng tài chính, khả năng tiếp cận nguồn vốn vay, quy mô vốn vay, chi phí vay, thời gian vay, điều kiện và thủ tục để vay vốn,...

(8) *Chính sách nông nghiệp của tỉnh*: bao gồm các chính sách đất đai, chính sách lao động, khoa học công nghệ, chính sách tài chính, chính sách thuế, chính sách thị trường,...

(9) *Quản lý hành chính của tỉnh đối với nông nghiệp*: tập trung vào các thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư, bao gồm thủ tục thuê đất, thủ tục vay vốn, thủ tục cấp giấy phép đầu tư sản xuất, kinh doanh nông sản... cũng như một số thủ tục khác liên quan đến quá trình đầu tư vào SXKD của các đơn vị như giải phóng mặt bằng, xin cấp phép xây dựng nhà máy, hay đấu nối với hạ tầng...

Hình 1.3: Các yếu tố cấu thành MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh



Nguồn: tác giả luận án

Ngoài các yếu tố cấu thành cơ bản trên đây, MTĐT trong nông nghiệp còn chịu

tác động bởi các yếu tố của MTĐT chung của tỉnh, MTĐT của ngành nông nghiệp quốc gia và MTĐT của quốc gia. Các yếu tố thuộc MTĐT của tỉnh ảnh hưởng đến MTĐT trong nông nghiệp, gồm có: Vị trí địa lý, trình độ phát triển KT-XH của tỉnh, CSHT kỹ thuật chung của tỉnh, chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh (năng lực cạnh tranh cấp tỉnh...). Các yếu tố thuộc môi trường ngành nông nghiệp quốc gia có ảnh hưởng đến MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh, gồm có: trình độ phát triển của ngành nông nghiệp quốc gia, mức đầu tư trong nông nghiệp của quốc gia, chiến lược và chính sách PTNN của quốc gia. Các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô ảnh hưởng đến MTĐT trong nông nghiệp gồm có: tình hình chính trị và kinh tế vĩ mô, môi trường pháp luật, năng lực cạnh tranh quốc gia.

Bên cạnh đó, MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh còn chịu ảnh hưởng bởi mức độ và kết quả hoạt động đầu tư trong nông nghiệp. MTĐT thuận lợi sẽ khuyến khích các NĐT tăng cường mức độ đầu tư. Ngược lại nếu mức độ đầu tư và kết quả, hiệu quả SXKD thay đổi đến một giai đoạn nhất định, MTĐT sẽ thay đổi cho phù hợp với các điều kiện, hoàn cảnh mới.

1.2.3. Ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến sự hấp dẫn vốn đầu tư

Các yếu tố của MTĐT có ảnh hưởng đến ý định và hành vi của NĐT, vì nó tác động đến chi phí, lợi nhuận của hoạt động đầu tư. Vai trò của các yếu tố này cũng thay đổi theo thời gian. Đối với ngành nông nghiệp, các yếu tố của MTĐT sẽ tác động như sau:

Điều kiện tự nhiên. Đặc điểm của SXNN là phụ thuộc rất lớn vào các điều kiện tự nhiên nên các yếu tố của môi trường tự nhiên có ảnh hưởng đến việc lựa chọn lĩnh vực để đầu tư và khả năng sinh lời của hoạt động đầu tư. Nếu tỉnh có điều kiện tự nhiên phù hợp cho việc phát triển những sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, chất lượng cao, được người tiêu dùng ưa thích sẽ thúc đẩy ý định và hành vi đầu tư.

Đặc điểm về đất đai trong nông nghiệp của tỉnh. Quy mô và chất lượng đất đai có ảnh hưởng đến quy mô sản xuất và chất lượng nông sản. Quy mô đất đai càng lớn, tập trung cho phép NĐT mở rộng SXNN hàng hóa quy mô lớn. Điều kiện thổ nhưỡng cho phép phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị, sẽ tác động tích cực đến hiệu quả đầu tư. Vì thế, nếu địa phương có quy mô đất đai lớn, đất đai phân bố hợp lý cho phép có thể phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn sẽ hấp dẫn NĐT.

Cơ sở hạ tầng nông nghiệp của tỉnh. Mức độ phát triển của CSHT nông nghiệp phản ánh trình độ PTNN của tỉnh. CSHT có ảnh hưởng quyết định đến hoạt động SXKD, đến tốc độ chu chuyển của vốn trong ngành nông nghiệp. CSHT tốt là một trong những yếu tố làm giảm chi phí của NĐT. Vì thế, đặc điểm về CSHT là

yếu tố được các NĐT quan tâm hàng đầu khi quyết định đầu tư. Theo đó, CSHT nông nghiệp càng phát triển sẽ càng hấp dẫn NĐT.

Lao động nông nghiệp. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả của hoạt động đầu tư là trình độ và kỹ năng của lao động nông nghiệp. Với đặc trưng là ngành sử dụng tương đối nhiều lao động, nên những đặc điểm về lao động nông nghiệp sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả đầu tư. Ngày nay, để phát triển ngành nông nghiệp chất lượng cao đòi hỏi lao động nông nghiệp không chỉ có kỹ năng và kinh nghiệm truyền thống mà còn cần phải có kiến thức chuyên môn, kiến thức thị trường. Vì thế trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của lao động nông nghiệp càng cao, khả năng đáp ứng của lao động về các yêu cầu của PTNN hàng hóa càng cao thì càng hấp dẫn NĐT.

Quy mô thị trường nông sản. Các NĐT khi đầu tư vào nông nghiệp thường đặc biệt quan tâm đến thị trường đầu ra vì một trong những khó khăn của đầu tư trong nông nghiệp chính là khó khăn về tiêu thụ sản phẩm. Vì thế, quy mô thị trường nông sản càng lớn, thị trường tiêu thụ ổn định sẽ càng hấp dẫn NĐT, đặc biệt đối với những NĐT có chính sách tìm kiếm thị trường.

Trình độ KH-CN của SXNN. Hoạt động SXNN ngày nay đang phải đối mặt với tính khan hiếm của các yếu tố nguồn lực. Vì vậy, sự phát triển về công nghệ không những cho phép nâng cao mức sống bên trong của cây trồng, vật nuôi mà còn cho phép sử dụng với hiệu quả cao nhất nguồn tài nguyên, sinh thái hiện có và qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp. Vì thế, nền nông nghiệp có trình độ KH-CN càng cao thì mức độ hấp dẫn của ngành đối với VĐT càng cao.

Tài chính. Khi xác định có cơ hội đầu tư tốt, để ra quyết định đầu tư các NĐT còn quan tâm đến khả năng có thể huy động các nguồn vốn để thực hiện đầu tư. Một hệ thống tài chính mạnh sẽ thực hiện nhiệm vụ "bơm - hút" có hiệu quả các luồng VĐT [20]. Vì thế, sự phát triển của hệ thống tài chính cũng có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Các vấn đề như khả năng tiếp cận tài chính, mức lãi suất, chi phí giao dịch, thủ tục vay vốn, thời gian vay... là những yếu tố mà các NĐT quan tâm khi đầu tư vào nông nghiệp vì nó quyết định đến khả năng huy động VĐT cũng như ảnh hưởng đến chi phí đầu tư.

Cơ chế chính sách PTNN và thu hút VĐT để PTNN của tỉnh. Đây là yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả đầu tư. Cơ chế, chính sách một mặt góp phần cải thiện các điều kiện của sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp như cải thiện CSHT, nâng cao trình độ lao động, hỗ trợ phát triển thị trường... qua đó tạo điều

kiện thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh nông sản. Mặt khác cơ chế chính sách tạo ra động lực trực tiếp để hấp dẫn các NĐT như các chính sách khuyến khích về thuế, về tín dụng hay hỗ trợ trong giải phóng mặt bằng, đào tạo lao động. Cơ chế chính sách của tỉnh càng ưu tiên PTNN, tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động SXKD trong nông nghiệp sẽ càng làm tăng hiệu suất đầu tư và vì thế ngành nông nghiệp càng sẽ hấp dẫn NĐT.

Quản lý đầu tư của tỉnh trong nông nghiệp. Trong đó, tập trung vào các thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư, bao gồm thủ tục thuê đất, thủ tục vay vốn, thủ tục cấp giấy phép đầu tư sản xuất, kinh doanh nông sản... cũng như một số thủ tục khác liên quan đến quá trình đầu tư vào SXKD của các đơn vị như giải phóng mặt bằng, xin cấp phép xây dựng nhà máy, hay đấu nối với hạ tầng... Quản lý hành chính của tỉnh còn bao gồm sự thân thiện (thái độ) của các cơ quan nhà nước đối với NĐT. Quản lý hành chính có ảnh hưởng đến chi phí và các cơ hội đầu tư do đó tác động đến hiệu quả đầu tư.

Từ những phân tích trên đây về MTĐT trong nông nghiệp, có thể hiểu sự hấp dẫn đối với VĐT trong nông nghiệp sẽ xuất phát từ sự hấp dẫn của các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh. Khi các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh được cải thiện sẽ làm tăng hiệu quả đầu tư và tạo ra sự hấp dẫn VĐT. Vì vậy, để thu hút VĐT vào nông nghiệp thì trước hết cần tác động vào các yếu tố của MTĐT và cải thiện các yếu tố này.

1.3. NỘI DUNG CỦA THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT TỈNH

1.3.1. Đặc điểm và sự cần thiết của thu hút vốn đầu tư để PTNN của một tỉnh

1.3.1.1. Khái niệm thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh

Theo Ủy ban KT-XH châu Á Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (UNESCAP), thu hút VĐT là "làm gia tăng sự quan tâm và chú ý của các NĐT qua sự phát triển và lạng lẽ xúc tiến các dự án đầu tư cụ thể có thể đem lại lợi ích thương mại cho NĐT" [53, tr. 3]. Quan điểm này chỉ rõ, thu hút VĐT là phải làm gia tăng sự quan tâm, chú ý của các NĐT. Cách thức làm gia tăng sự chú ý ở đây là thông qua là thực hiện các hoạt động để XTĐT vào các dự án đầu tư cụ thể, trong đó chủ thể thực hiện hoạt động thu hút sẽ tác động trực tiếp đến NĐT thông qua việc gặp gỡ, trao đổi và thuyết phục NĐT bỏ vốn để đầu tư vào dự án mà mình mong muốn. Tuy nhiên, quan điểm này chưa nêu rõ chủ thể thực hiện thu hút VĐT

là ai?, cũng như mục đích của thu hút VĐT là gì?.

Nguyễn Huy Thám (2010) đưa ra khái niệm "thu hút VĐT đầu tư là những hoạt động, chính sách của chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp và dân cư để nhằm quảng bá, xúc tiến, hỗ trợ các NĐT bỏ vốn thực hiện mục đích đầu tư phát triển" [42, tr. 105]. Khái niệm này đề cập đến công cụ và chủ thể thực hiện thu hút VĐT. Công cụ thu hút VĐT bao gồm công cụ chính sách và các hoạt động để tác động đến NĐT. Chủ thể thực hiện thu hút VĐT có thể là chính quyền, doanh nghiệp hay thậm chí là dân cư. Nguyễn Huy Thám cũng cho rằng các chính sách và hoạt động thu hút VĐT chủ yếu tập trung vào quảng bá, XTĐT. Ngoài ra, tác giả còn cho rằng cần phải có các biện pháp hỗ trợ các NĐT để họ bỏ vốn thực hiện các hoạt động đầu tư. Thế nhưng, khái niệm này cũng chưa nêu được một nội dung rất quan trọng của thu hút VĐT là phải làm gia tăng sự hấp dẫn đối với NĐT.

Giáo trình Kinh tế đầu tư của Nguyễn Bạch Nguyệt (2010) cho rằng thu hút VĐT là "những hoạt động, chính sách, giải pháp của chính quyền tác động và khuyến khích các NĐT bỏ vốn thực hiện theo mục đích phát triển của chính quyền (tổ chức)" [27, tr. 63]. Theo khái niệm này có thể hiểu thu hút VĐT là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trong việc tạo ra các cơ chế, chính sách hấp dẫn và các biện pháp can thiệp khác để tác động đến NĐT, bao gồm cả tác động trực tiếp và gián tiếp, nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư theo chủ đích của chính quyền trong từng giai đoạn nhất định, đáp ứng một/một số mục tiêu nhất định.

Mặc dù có những góc độ tiếp cận và phạm vi nghiên cứu khác nhau, nhưng từ những quan niệm và định nghĩa trên đây về thu hút VĐT có thể rút ra một số kết luận như sau:

- + Thu hút VĐT là một động từ chỉ hoạt động và hoạt động đó tạo ra sự hấp dẫn, sự lôi cuốn đối với các NĐT, thúc đẩy họ đầu tư.
- + Thu hút VĐT không phải là một hành động tức thời mà phải là một quá trình gồm nhiều hoạt động được thực hiện có kế hoạch và có chủ đích.
- + Thu hút VĐT là một hoạt động nên phải có chủ thể thực hiện, địa chỉ cần thu hút (ngành hay địa phương cụ thể) và mục đích thu hút. Tùy thuộc vào góc độ tiếp cận mà chủ thể thực hiện, đối tượng thu hút và mục đích thu hút vốn sẽ khác nhau.

Ngoài những đặc điểm chung của thu hút VĐT trên đây, NCS cho rằng, đối với ngành nông nghiệp ở nước ta với đặc điểm là một ngành sản xuất chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro, tỷ suất lợi nhuận thấp và điều kiện sản xuất chưa thuận lợi. Do

vậy, tự thân ngành nông nghiệp chưa đủ sức hấp dẫn các NĐT. Để thu hút VĐT nhằm PTNN thì trước hết cần tạo ra sức hút của ngành (tạo ra MTĐT hấp dẫn), sau đó là tìm cách để tác động vào NĐT (tổ chức thực hiện kết nối NĐT với môi trường đầu tư). Nếu chỉ tập trung vào về sau tức là thực hiện tác động vào NĐT nhằm khuyến khích họ bỏ VĐT trong khi chưa có MTĐT hấp dẫn thì sẽ không thành công. Ngược lại, nếu chỉ tập trung cải thiện MTĐT mà không coi trọng các biện pháp để tác động vào NĐT thì sẽ các NĐT sẽ không biết đến/nắm được cơ hội đầu tư do đó sẽ hạn chế thu hút VĐT.

Từ những khái niệm được trích dẫn trên đây và với những luận giải bổ sung của NCS, trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, khái niệm thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh được hiểu là ***tổng thể những biện pháp của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh nhằm tạo ra và làm gia tăng độ hấp dẫn của ngành nông nghiệp của tỉnh đối với NĐT, khuyến khích và kết nối với NĐT nhằm thúc đẩy họ bỏ vốn đầu tư để phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh.***

Với khái niệm này, có một số chú ý như sau:

+ Thu hút VĐT để phát triển nông nghiệp của một tỉnh là một quá trình hoạt động có chủ đích từ việc xây dựng kế hoạch, đề ra mục tiêu, lựa chọn các phương thức để thu hút và đánh giá kết quả thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp của tỉnh.

+ Đối tượng thu hút là các NĐT tư nhân (doanh nghiệp, cá nhân) - những người có vốn và/hoặc có khả năng huy động vốn trong nền kinh tế để thực hiện các hoạt động đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư.

+ Dưới góc độ quản lý kinh tế, chủ thể thực hiện các hoạt động thu hút VĐT là các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, đó là những đơn vị có thể ra các chính sách và triển khai các hoạt động thu hút VĐT. Lĩnh vực cần thu hút VĐT là ngành nông nghiệp.

+ Trong ngành nông nghiệp, sự hấp dẫn đối với NĐT là các cơ hội đầu tư vào ngành mang lại lợi suất đầu tư cao và môi trường đầu tư thuận lợi. Do vậy, để tạo ra hấp dẫn đối với NĐT cần phải tạo ra các cơ hội đầu tư và kiến tạo một môi trường đầu tư thuận lợi trên cơ sở tính đến những đặc thù của ngành.

1.3.1.2. Sự cần thiết phải thu hút VĐT để PTNN

Trong giai đoạn hiện nay, PTNN là một trong những nhiệm vụ quan trọng và cần thiết để phát triển KT-XH. Phân tích ở trên về vai trò của VĐT đối với PTNN chỉ ra rằng VĐT có vai trò quan trọng đối với PTNN của một tỉnh. Thực tế ở Việt Nam nông nghiệp vẫn là một ngành sản xuất lạc hậu, năng suất thấp và chưa mang lại giá trị gia tăng cao, ổn định. Một trong những khó khăn trong phát triển ngành

đó là thiếu vốn trong khi tự thân ngành này khó thu hút VĐT. Các lý do để giải thích ngành nông nghiệp khó thu hút VĐT là:

Thứ nhất, đầu tư vào nông nghiệp nhiều rủi ro hơn các ngành khác. Thật vậy, đầu tư vào nông nghiệp ngoài việc phải chấp nhận những rủi ro chung của hoạt động đầu tư như rủi ro về thị trường, về chính sách, về giá cả... thì đầu tư vào nông nghiệp còn gặp phải rủi ro do thời tiết, rủi ro về dịch bệnh...

Thứ hai, trình độ của lao động nông nghiệp ở mức thấp nên tính hiệu quả của đầu tư trong nông nghiệp thường không cao. So với các ngành công nghiệp và dịch vụ thì lao động trong nông nghiệp chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo, trình độ chuyên môn thấp nên hạn chế khả năng áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Ngoài ra, lao động của khu vực này cũng thiếu những kiến thức cơ bản về thị trường, các hoạt động sản xuất thường được thực hiện theo kinh nghiệm, theo thói quen mà không có định hướng thị trường. Vì thế, việc tổ chức sản xuất để đạt hiệu quả cao là khó khăn đối với NĐT.

Thứ ba, giá tương đối của các sản phẩm nông nghiệp thấp hơn so với các sản phẩm thuộc ngành khác, vì vậy hiệu quả đầu tư của nông nghiệp cũng thấp hơn. Một trong những lý do khiến giá tương đối của nông sản thấp là giá trị gia tăng của nông sản thấp bởi vì các sản phẩm nông sản ở nước ta được sản xuất và bán chủ yếu dưới dạng sản phẩm thô chưa qua chế biến sâu.

Thứ tư, tác nhân chính của khu vực nông nghiệp là các hộ nông dân, trong khi khả năng tích lũy của các hộ nông dân rất thấp dẫn đến khả năng tái đầu tư thấp. Nếu không có sự đầu tư từ các nguồn khác thì sẽ không đủ tiềm lực về vốn để đầu tư theo chiều sâu nhằm PTNN.

Thứ năm, các chính sách của nhà nước chưa thực sự tạo điều kiện cho PTNN. Sự phát triển của ngành hiện nay vẫn đang gặp phải những vấn đề khó khăn về đất đai, cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách,... Trong khi các chính sách của nhà nước nói chung và của các địa phương nói riêng vẫn chủ yếu tập trung ưu tiên cho phát triển công nghiệp, dịch vụ thì khu vực nông nghiệp dường như bị bỏ qua. Những ưu đãi về thuế, về lãi suất và các chính sách hỗ trợ NĐT được các địa phương đưa ra để mời gọi NĐT vào các ngành công nghiệp, dịch vụ thì hầu như rất ít chính sách dành cho khu vực nông nghiệp. Thậm chí để phát triển công nghiệp dịch vụ, ở nhiều địa phương còn chuyển cả một phần nguồn lực của nông nghiệp sang các lĩnh vực này như đất đai, vốn, lao động...

Do thiếu vốn nên ngành nông nghiệp chậm phát triển. Vì vậy nếu không thu hút VĐT để PTNN thì ngành này sẽ rơi vào một vòng luẩn quẩn là SXNN trì trệ,

lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém, nhân lực chất lượng thấp dẫn đến nông nghiệp không hấp dẫn NĐT vì thế các NĐT không bỏ vốn vào lĩnh vực này, dẫn đến ngành nông nghiệp lại không có vốn và rơi vào tình trạng thiếu vốn để phát triển, do đó càng trở nên lạc hậu, năng suất thấp. Vì thế, phải làm cho nông nghiệp trở nên hấp dẫn hơn với các NĐT bằng cách cải thiện những điều kiện của SXNN, bằng các chính sách khuyến khích hợp lý để thúc đẩy họ bỏ vốn vào lĩnh vực này giúp cho nông nghiệp có đủ nguồn lực cần thiết về VĐT để phát triển. Nghĩa là trong giai đoạn hiện nay thì cần thiết phải thực hiện thu hút VĐT vào nông nghiệp, tạo động lực để phát triển ngành. Khi đã phát triển đến một trình độ nhất định thì tự bản thân ngành này sẽ hấp dẫn các NĐT và sẽ thu hút được VĐT.

1.3.1.3. Đặc điểm của thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh

❖ Nông nghiệp là một ngành sản xuất đặc thù, một trong những yếu tố đầu vào quan trọng của sản xuất nông nghiệp là đất đai. Do vậy, để thu hút vốn vào nông nghiệp thì đặc điểm về đất đai của địa phương cũng như quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp và các chính sách về tích tụ đất đai có vai trò rất quan trọng. Trong khi đó, đối với các ngành khác thì vấn đề đất đai để thu hút vốn chủ yếu liên quan đến việc giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất.

❖ Hoạt động nông nghiệp diễn ra trên phạm vi địa bàn rộng lớn, vừa có tính chất vùng lại vừa có tính chất riêng lẻ của từng địa phương nên các biện pháp cải thiện MTĐT trong nông nghiệp (đặc biệt là CSHT nông nghiệp) đòi hỏi mang tính đồng bộ và tổng thể rất lớn, điều này là một khó khăn đối với thu hút VĐT vào nông nghiệp. Trong khi, hoạt động của các ngành khác chủ yếu diễn ra trên địa bàn hẹp (trong khu, cụm công nghiệp) nên việc nâng cấp, cải thiện cơ sở hạ tầng sẽ dễ kiểm soát và thực hiện hơn.

❖ Với đặc trưng là một ngành sản xuất rủi ro, CSHT trong nông nghiệp chưa phát triển, lao động nông nghiệp trình độ thấp hơn so với các ngành khác nên khó thu hút VĐT vào ngành. Vì vậy, để thu hút VĐT hiệu quả thì ngoài việc cải thiện MTĐT hấp dẫn tình còn cần phải xây dựng nội dung cơ chế, chính sách mang tính đặc thù, phù hợp với đặc điểm riêng và điều kiện phát triển của địa phương, đặc biệt là các chính sách về đất đai, khoa học công nghệ, lao động và phát triển thị trường. Các chính sách đặc thù để thu hút VĐT vào nông nghiệp gồm có: chính sách đất đai, chính sách tín dụng, chính sách bảo hiểm, chính sách thương mại, chính sách hỗ trợ rủi ro cho các sản phẩm nông nghiệp...

❖ Cũng xuất phát từ đặc trưng của SXNN là có tính vùng, PTNN của một tỉnh cần phải đặt trong bối cảnh phát triển chung của ngành nông nghiệp vùng. Do đó, chính sách thu hút VĐT vào nông nghiệp của tỉnh cũng cần phải được gắn kết và phù hợp với chính sách của vùng và chính sách chung của Nhà nước.

1.3.2. Các phương thức thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp

Theo kết quả phân tích trên đây, để thu hút VĐT cần phải tạo ra sự hấp dẫn của ngành nông nghiệp đối với các NĐT thông qua việc cải thiện các yếu tố của MTĐT, sử dụng các biện pháp khuyến khích làm tăng động lực đầu tư, thực hiện các biện pháp XTĐT để làm gia tăng sự quan tâm và chú ý của các NĐT. Ngoài ra, công tác quy hoạch PTNN hay các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT cũng có tác động rất lớn đến thu hút VĐT vào nông nghiệp.

1.3.2.1. Thu hút gián tiếp bằng các biện pháp làm gia tăng sự hấp dẫn của ngành nông nghiệp

a) Thực hiện quy hoạch đồng bộ PTNN của tỉnh

Quy hoạch phát triển ngành là để định hướng, dẫn dắt, hiệu chỉnh các hoạt động của ngành theo xu hướng phát triển chung phù hợp với quy luật và tình hình kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhất định. Quy hoạch phát triển nông nghiệp của tỉnh là một bản báo cáo của tỉnh đề cập đến những nội dung sau:

+ Phân tích đánh giá các tiềm năng lợi thế, hạn chế và những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển nông nghiệp và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Xây dựng tầm nhìn nông nghiệp của tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

+ Đề cập toàn diện đến cơ cấu, điều chỉnh phân bố không gian phát triển và sản xuất ngành, cơ cấu ngành, các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn dựa trên các trụ cột chính là phát triển kinh tế, phát triển xã hội nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Xác định vị trí, vị thế của nông nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế chung của tỉnh và cơ cấu nông nghiệp của vùng, khả năng cạnh tranh hiện tại của nông sản, những bất cập và lợi thế trong cạnh tranh.

+ Đề cập đến những luận cứ và lựa chọn hướng phát triển các ngành, loại sản phẩm, lĩnh vực then chốt của sản xuất nông nghiệp của tỉnh với sự điều chỉnh hợp lý về quy mô, về phân bố không gian và phân bố nguồn lực để tạo ra những thay đổi lớn, cơ bản cho sản xuất ở từng thời kỳ.

+ Lượng hóa các nguồn lực phát triển, xây dựng cơ cấu phát triển ngành, để xây dựng các chương trình trọng điểm, danh mục các dự án ưu tiên gắn với những mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn.

+ Các định hướng giải pháp cơ bản để thực hiện quy hoạch, trong đó có giải pháp về vốn. Xác định nhu cầu và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các yêu cầu về nguồn vốn đầu tư từ ngân sách như là một loại vốn “mồi” nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

Do vậy, quy hoạch là căn cứ khoa học và thực tiễn, là nguồn cung cấp thông tin về thực trạng phát triển kinh tế của ngành, tiềm năng phát triển cũng như các yêu cầu về nguồn lực trong từng giai đoạn phát triển để nhà đầu tư nghiên cứu đưa ra quyết định về quy mô, vị trí, công nghệ, thời điểm đầu tư vào ngành đó. Quy hoạch còn làm cơ sở để nhà nước xem xét, quyết định đầu tư các dự án, các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương.

b) Cải thiện MTĐT trong ngành nông nghiệp

Dưới góc độ quản lý kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh có thể sử dụng công cụ chính sách nhằm cải thiện MTĐT, qua đó tạo ra sự hấp dẫn của ngành nông nghiệp. Xuất phát từ kết quả phân tích trên đây về các yếu tố cấu thành MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh, tổng quan tài liệu về các chính sách nông nghiệp cho thấy các chính sách chủ yếu mà các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh có thể ban hành và thực hiện để cải thiện MTĐT trong nông nghiệp bao gồm:

- *Chính sách đất đai của tỉnh*

Trong các chính sách nông nghiệp, chính sách đất đai quan trọng nhất vì tác động tới quyền sở hữu và trách nhiệm của NĐT trong quá trình sản xuất, tác động tới sự phân phối sản phẩm, qua đó ảnh hưởng tới năng suất và hiệu quả đầu tư [34]. Chính sách đất đai của tỉnh đề cập các nội dung sau:

(1) Quy hoạch, bố trí và sử dụng đất để PTNN. Bao gồm quy hoạch diện tích đất cho nông nghiệp, phân bổ sử dụng đất đối với các tiểu ngành nông nghiệp.

(2) Quy định về đền bù giải phóng mặt bằng; về chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở địa phương, về chuyển nhượng quyền sử dụng đất...

(3) Quy định về khung giá đất nông nghiệp và quy định về các thủ tục liên quan đến hoạt động cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai trong nông nghiệp.

Để tạo thuận lợi về đất đai, chính sách của tỉnh cần đáp ứng được các điều kiện sau:

(1) *Khuyến khích sử dụng đất linh hoạt.*

Sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp nghĩa là có thể chuyển đổi việc sử dụng đất vào nhiều mục đích sản xuất khác nhau phù hợp với điều kiện và cơ hội sản xuất

khác nhau. Sử dụng đất linh hoạt cho phép nông dân có thể ứng xử với các tín hiệu thị trường như giá cả đầu vào và đầu ra. Giá đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp đến mức đầu tư và chi phí sản xuất, trong khi đó giá đầu ra lại có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và mức độ thu hồi VĐT. Bởi vì giá cả luôn luôn biến động nên việc linh hoạt trong sử dụng đất sẽ giúp cho người sản xuất đặc biệt là nông dân tận dụng được các cơ hội của thị trường đồng thời giảm thiểu rủi ro do thay đổi giá cả [34].

(2) Khuyến khích và hỗ trợ tập trung đất đai.

Tập trung đất đai sẽ có lợi cho NĐT vì họ có thể đầu tư với quy mô lớn và sản xuất tập trung, qua đó làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi... Hiện nay ở nước ta việc tích tụ đất đai đang bị giới hạn bởi mức hạn điền theo quy định của Luật đất đai 2001. Mức hạn điền có thể không khuyến khích sử dụng đất linh hoạt vì nó hạn chế việc tích tụ đất đai của những người sản xuất hiệu quả [34].

(3) Quyền sở hữu đất đai được xác lập rõ ràng.

Khi quyền sở hữu đất đai được xác lập, NĐT yên tâm đầu tư. Đất đai có thể trở thành tài sản thế chấp trong các hoạt động vay vốn ngân hàng và vì vậy cũng thúc đẩy đầu tư. Franks Elis cho rằng, "Chính sách đất đai mở hơn không những khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp mà còn cho phép người nông dân tìm cách sử dụng ruộng đất của mình với giá trị cao nhất" [12, tr. 45].

- *Chính sách phát triển CSHT nông nghiệp*

Chính sách phát triển CSHT của tỉnh được hiểu trên hai khía cạnh chính. Đó là: (i) chính sách huy động và phân bổ các nguồn lực bằng tiền và những tài sản vật chất bỏ vào đầu tư tạo ra những CSHT thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp; (ii) cơ chế chuyển các nguồn lực bằng tiền, tài sản và các loại nguồn lực khác thành những CSHT kinh tế - kỹ thuật để tạo điều kiện cho SXNN [12]. Chính sách phát triển CSHT nông nghiệp của tỉnh bao gồm các nội dung chính sau đây:

(1) Quy hoạch phát triển CSHT nông nghiệp của tỉnh, bao gồm quy hoạch hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý nước thải...

(2) Phân bổ VĐT của tỉnh vào CSHT nông nghiệp: bao gồm các quyết định phân bổ VĐT từ nguồn vốn ngân sách để xây dựng và phát triển CSHT nông nghiệp cũng như cơ chế để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào CSHT.

Cơ sở hạ tầng nông nghiệp được đầu tư và/hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng đồng bộ theo hướng hỗ trợ SXNN hàng hóa, quy mô lớn sẽ giúp NĐT giảm chi phí khi đầu tư vào lĩnh vực có độ rủi ro cao này. Hiện nay, ở Việt Nam nhìn chung CSHT nông nghiệp kém nên không hấp dẫn NĐT, đặc biệt là các NĐT nước ngoài. Để thu hút VĐT, chính sách đầu tư phát triển CSHT nông nghiệp phải hướng tới

mục tiêu phát triển CSHT đồng bộ. Trong đó công tác quy hoạch phát triển CSHT nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển SXNN là rất quan trọng. Quy hoạch CSHT nông nghiệp hợp lý sẽ vừa là yếu tố để cải thiện CSHT vừa là cơ sở thu hút đầu tư phát triển CSHT.

Ngoài việc phải tăng cường vốn nhà nước đầu tư vào CSHT nông nghiệp thì việc xây dựng cơ chế chính sách để khuyến khích các dòng vốn tư nhân đầu tư phát triển lĩnh vực này cũng là biện pháp cần được coi trọng.

- *Chính sách cải thiện hệ thống tài chính nông nghiệp, nông thôn*

Trong vài thập kỷ gần đây, tín dụng đóng vai trò quan trọng và là một phạm trù lớn nhất của sự trợ giúp của nhà nước đối với khu vực nông nghiệp ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Mục tiêu của chính sách tín dụng là nhằm giảm bớt hạn chế cản trở sự tăng trưởng của khu vực nông nghiệp đó là sự thiếu hụt về VĐT trong nông nghiệp [12]. Ở cấp độ một tỉnh, chính sách tín dụng liên quan đến các nội dung về: (i) xác định phạm vi đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi tín dụng trong nông nghiệp; (ii) xây dựng cơ chế để kết nối giữa các tổ chức tài chính với NĐT đặc biệt là người đầu tư nhỏ lẻ; (iii) xây dựng các quy định chi tiết để thực hiện các chương trình cho vay theo mục tiêu như: Các quy định về việc tiếp cận các nguồn vốn vay để đầu tư trong nông nghiệp: quy định về điều kiện vay, về quy trình (thủ tục) để được cấp vốn, về thời gian và hạn mức vay...

Các yếu tố như khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thống, mức lãi suất, chi phí giao dịch, thủ tục và điều kiện để vay vốn, thời gian vay... là những yếu tố mà các NĐT rất quan tâm khi muốn đầu tư vào nông nghiệp. Các NĐT trong đó bao gồm cả các hộ nông nghiệp cần được tiếp cận với các nguồn tín dụng thích hợp đủ để họ có khả năng nắm bắt được các cơ hội thị trường, nhu cầu về vốn sản xuất theo mùa vụ và mở rộng sản xuất. Do đặc thù của sản xuất khu vực nông nghiệp, để thu hút VĐT, chính sách tín dụng cần tạo điều kiện để NĐT tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn chính thống thông qua đơn giản hóa thủ tục cho vay, tăng cường các nguồn vốn cho vay trung và dài hạn, mở rộng các hình thức cho vay, khuyến khích phát triển các hình thức hỗ trợ tín dụng tự nguyện trong cộng đồng nông thôn...

- *Chính sách thương mại*

Bao gồm chính sách thị trường, chính sách giá, và các biện pháp can thiệp trực tiếp nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường và hoạt động thương mại nông sản. Việc nâng cấp hệ thống chợ nông thôn, phát triển các hoạt động thương mại bán buôn, bán lẻ tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị SXNN mua và bán hàng hóa sẽ góp phần nâng cao hiệu quả SXKD. Các chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho các

đơn vị cung cấp đầu vào cho người sản xuất, cũng như tăng cường kiểm tra các đơn vị kinh doanh vật tư nông nghiệp nhằm đảm bảo chất lượng sẽ giúp người sản xuất tiếp cận các nguồn đầu vào hợp lý. Chính sách giá nhằm đạt được sự ổn định giá của nông nghiệp và đảm bảo giá nông sản được giữ ở mức hợp lý sẽ làm giảm rủi ro trong SXNN. Ngoài ra, các chính sách khuyến khích mở rộng liên kết, liên doanh theo ngành hàng để tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường và có khả năng thực hiện các đơn hàng lớn... cũng là những chính sách nhằm thu hút VĐT vào nông nghiệp.

- *Chính sách KH-CN*

Chính sách khoa học và công nghệ liên quan đến các vấn đề về nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp. Ví dụ như nghiên cứu mô hình canh tác trên các địa bàn khác nhau, nghiên cứu quy trình phòng trừ sâu bệnh, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, và các vấn đề về đa dạng sinh học... Các chính sách KH-CN của tỉnh phải nhằm thúc đẩy việc đưa các tiến bộ công nghệ vào SXNN.

- *Chính sách lao động*

Một trong những yếu tố hạn chế đầu tư vào nông nghiệp là do chất lượng nguồn lao động nông nghiệp thấp. Vì vậy, chính sách đào tạo lao động nông nghiệp nông thôn sẽ góp phần nâng cao trình độ của lao động và thúc đẩy đầu tư. Các chính sách này bao gồm: (1) Chính sách đào tạo phát triển đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, có khả năng ứng dụng KH-CN vào SXNN; (2) Chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ khoa học, trí thức và người lao động làm việc trong ngành nông nghiệp; (3) Chính sách khuyến khích hỗ trợ và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức đào tạo cán bộ và lao động nông nghiệp có trình độ, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của các NĐT; và các chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề và kiến thức quản lý cho các đơn vị SXKD nông nghiệp, đặc biệt là các HTX và trang trại.

- *Chính sách cải cách hành chính trong quản lý đầu tư*

Cải cách hành chính là một yêu cầu khách quan, là quá trình khắc phục mọi lực cản trong hệ thống bộ máy tổ chức, trong cơ chế vận hành và những hạn chế, yếu kém về năng lực quản lý điều hành của bộ máy nhà nước. Những lực cản đó bắt nguồn từ cơ chế, chính sách chồng chéo, không phù hợp và đặc biệt là từ chính bản thân những con người nằm trong bộ máy đó [52].

Ở Việt Nam nói chung và ở nhiều địa phương trong cả nước, những quy trình về thủ tục hành chính thường gây mất thời gian, phiền nhiễu và chi phí đối với NĐT, nhiều khi làm mất cơ hội đầu tư. Điều này là một trong những nguyên nhân cản trở đầu tư. Vì thế, cải cách hành chính sẽ làm hạn chế sự sách nhiễu, tham

những của các công chức hành chính trong khi giải quyết các công việc của công dân, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho NĐT trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư và thực hiện dự án đầu tư.

Để đo lường mức độ cải thiện trong cải cách hành chính ở cấp tỉnh, hiện nay ở Việt Nam sử dụng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Chỉ số này là công cụ đo lường và theo dõi hiệu quả công tác quản trị, điều hành của hệ thống hành chính nhà nước của 63 tỉnh thành ở Việt Nam dựa trên khảo sát ý kiến của người dân. PAPI đo lường trải nghiệm của người dân với việc thực thi chính sách, pháp luật, quy định của các cấp chính quyền địa phương ở sáu nội dung chính: (1) Sự tham gia của người dân; (2) tính minh bạch; (3) trách nhiệm giải trình; (4) phòng chống tham nhũng; (5) thủ tục hành chính; và (6) dịch vụ công.

c) Ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư

Đặc thù của ngành nông nghiệp ở Việt Nam là ngành có mức độ rủi ro cao và xuất phát điểm của ngành thấp. Vì vậy, để thu hút đầu tư thì cần có các chính sách khuyến khích đầu tư (chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư) đủ mạnh mới có thể tạo ra sự hấp dẫn đối với đầu tư vào ngành nông nghiệp. Các chính sách khuyến khích đầu tư mà tỉnh có thể sử dụng được chia thành 2 nhóm: các chính sách ưu đãi đầu tư và các chính sách hỗ trợ đầu tư.

- *Các chính sách ưu đãi đầu tư*

Ưu đãi tiền thuê đất đai: Để thu hút vốn, tỉnh có thể thực hiện chính sách ưu đãi tiền thuê đất cho NĐT thông qua: miễn, giảm đơn giá thuê đất, kéo dài thời hạn cho thuê.

Ưu đãi về thuế: bao gồm: miễn thuế hoặc giảm thuế trong thời gian đầu khi triển khai dự án, kéo dài thời gian được miễn, giảm thuế... Các chính sách ưu đãi này nhằm giảm chi phí thuế cho các NĐT và có tác dụng to lớn khi tác động trực tiếp đến lợi nhuận mong muốn mà NĐT hi vọng nhận được.

Ưu đãi về tín dụng đầu tư: Là các chính sách của tỉnh nhằm ưu đãi cho NĐT về tín dụng khi thực hiện đầu tư vào ngành nông nghiệp. Ví dụ: ưu đãi về lượng vốn cho vay để thực hiện đầu tư, ưu đãi lãi suất và thời hạn cho vay, hay bảo lãnh tín dụng đầu tư từ vốn tín dụng đầu tư của nhà nước.... Những chính sách này nhằm hỗ trợ các NĐT để họ có thể có được nguồn vốn cần thiết thực hiện các dự án đầu tư vào nông nghiệp.

- *Các chính sách hỗ trợ đầu tư*

Hỗ trợ đầu tư là các biện pháp nhằm giúp các NĐT triển khai dự án sau khi đã

quyết định đầu tư. Các chính sách hỗ trợ đầu tư là rất quan trọng, vì khi đã quyết định đầu tư nhưng trong quá trình triển khai dự án gặp quá nhiều khó khăn NĐT vẫn có thể quyết định rút vốn. "Với xuất phát điểm thấp thì cần tạo điều kiện cực kỳ ưu đãi về cơ sở hạ tầng (điện, nước, kho bãi, đường giao thông, cầu cảng), đất đai và vốn thì mới có thể tạo đủ sức hấp dẫn lôi kéo các doanh nghiệp lớn vào đầu tư nâng cao giá trị gia tăng cho SXNN" [14, tr. 2]. Theo đó, ở cấp độ một tỉnh có thể hỗ trợ NĐT trên các nội dung sau:

Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: hỗ trợ về kinh phí xây dựng hạ tầng về đường giao thông, đường điện, nước, hệ thống công trình xử lý môi trường...

Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực: chính sách khuyến khích hỗ trợ và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức đào tạo cán bộ và lao động nông nghiệp có trình độ, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu của các NĐT; và các chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề và kiến thức quản lý cho các đơn vị SXKD nông nghiệp, đặc biệt là các HTX và trang trại.

Hỗ trợ về khoa học – công nghệ: hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia, kinh phí chuyển giao công nghệ....

Hỗ trợ khác: hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch các khu sản xuất, hỗ trợ tích tụ đất đai để SXNN hàng hóa, như hỗ trợ về giá đầu vào (giống cây, con, phân bón...), hỗ trợ tư vấn để hoàn thiện các thủ tục hành chính; hỗ trợ tìm kiếm thị trường, đối tác; hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch các khu sản xuất, hỗ trợ tích tụ đất đai để SXNN hàng hóa, hỗ trợ về giá đầu vào (giống cây, con, phân bón...), hỗ trợ công tác quảng bá xúc tiến thương mại, hỗ trợ về cơ giới hóa nông nghiệp; hỗ trợ thông tin để kết nối NĐT với các nhà cung cấp dịch vụ...

Các chính sách khuyến khích phải đủ mạnh mới có sức hấp dẫn NĐT. Trong thời gian qua, ở nước ta cũng đã ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư nhưng các chính sách này được đánh giá là chưa đủ mạnh, chưa tính đến đặc thù của ngành nên chưa hấp dẫn NĐT vào nông nghiệp.

Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh phải được cân nhắc trên cơ sở phù hợp với các chủ trương và chính sách chung của quốc gia, các cân đối về nguồn lực của tỉnh cũng như kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh trong từng giai đoạn nhất định và tuân thủ đúng các cam kết quốc tế.

d) Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT trong nông nghiệp

Hiệu quả sử dụng VĐT một mặt là mục tiêu của đầu tư mặt khác là yếu tố có tác dụng tốt để thu hút VĐT. Nếu một ngành nào đó có mức độ sử dụng VĐT hiệu

quả càng cao sẽ càng hấp dẫn các NĐT. Vì vậy, các biện pháp của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT sẽ góp phần tạo ra sức hút đối với các dòng VĐT vào ngành nông nghiệp.

e) Các biện pháp khác

Ngành nông nghiệp của tỉnh nằm trong mối quan hệ phát triển với các ngành khác như công nghiệp, dịch vụ. Vì thế các biện pháp cải thiện MTĐT cũng như các chính sách khuyến khích đầu tư chung của tỉnh sẽ góp phần tạo ra sự hấp dẫn đầu tư nói chung và đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh nói riêng.

1.3.2.2. Thu hút trực tiếp bằng cách thuyết dụ các NĐT thông qua các chương trình XTĐT vào nông nghiệp

"XTĐT là việc thông qua quảng bá, thuyết dụ về tiềm năng, định hướng phát triển chung và danh mục các chương trình, dự án đầu tư ưu tiên để thu hút các NĐT đến làm ăn tại nơi mà người XTĐT mong muốn" [61, tr. 294].

XTĐT có thể tác động lớn đến mức độ thu hút VĐT của một địa phương; XTĐT với các hoạt động xây dựng hình ảnh đóng vai trò như là chiếc cầu nối giúp giải quyết sự bất cân xứng thông tin, các hoạt động này sẽ giúp các nhà tư vấn/môi giới hay chính các NĐT có được những thông tin tổng thể, chính xác về MTĐT, thông qua đó, lợi thế cạnh tranh của địa phương về thu hút VĐT cũng được nâng cao [82].

Các hoạt động XTĐT bao gồm: quảng cáo, gửi thư marketing trực tiếp, hội thảo đầu tư, tổ chức các phái đoàn XTĐT, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, phát hành các ấn phẩm, tài liệu; các nỗ lực marketing trực tiếp; tạo điều kiện cho NĐT đến thăm viếng, giao lưu, hợp tác với các doanh nghiệp địa phương, giúp đỡ NĐT được cấp phép kinh doanh, chuẩn bị dự án, hướng dẫn nghiên cứu khả thi và các dịch vụ hỗ trợ NĐT đi vào hoạt động.

Vì đầu tư vào nông nghiệp mang tính đặc thù nên việc lựa chọn NĐT phù hợp là rất quan trọng. Với mỗi lĩnh vực trong nông nghiệp đòi hỏi tỉnh phải có chiến lược hướng đến một nhóm NĐT nhất định và xác định phương pháp tiếp cận NĐT. Thông thường việc tiếp cận ban đầu sẽ được thực hiện thông qua việc ký kết các bản ghi nhớ, các chương trình hợp tác về thương mại và đầu tư giữa tỉnh với các tỉnh khác trong nước hoặc ở nước ngoài, sau đó là các biện pháp cụ thể để tiếp cận NĐT như tổ chức các chương trình xúc tiến, quảng bá cơ hội đầu tư, gặp gỡ trực tiếp các doanh nghiệp.

1.3.3. Đánh giá kết quả thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp

1.3.3.1. Kết quả đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh

a) Quy mô vốn đầu tư

Quy mô VĐT là tổng lượng VĐT thực hiện được xác định theo từng năm, hoặc từng thời kỳ (5 năm, 10 năm). Trong luận án, quy mô VĐT được xác định như sau:

Tổng lượng VĐT vào nông nghiệp của tỉnh (K_t) = VĐT của Nhà nước + VĐT của hộ gia đình + VĐT của trang trại nông nghiệp + VĐT của doanh nghiệp nông nghiệp + VĐT của HTX nông nghiệp + VĐT trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của tỉnh.

Quy mô VĐT phản ánh tổng lượng VĐT vào nông nghiệp trong một năm hoặc một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá mức độ đầu tư trong nông nghiệp là nhiều hay ít và khả năng đáp ứng của lượng VĐT so với nhu cầu đầu tư PTNN của tỉnh trong mỗi giai đoạn. Việc xác định quy mô VĐT có ý nghĩa quan trọng vì quy mô vốn là yếu tố ảnh hưởng có tính chất quyết định đến tăng trưởng và PTNN. Xác định được quy mô VĐT cho phép có thể đánh giá được mức độ đáp ứng của VĐT thực hiện so với nhu cầu VĐT. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng số VĐT thực hiện chia cho tổng nhu cầu VĐT để PTNN.

Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn vào tổng thể về con số quy mô VĐT là chưa đủ, khi phân tích cần phải xem xét đến các vấn đề sau: *thứ nhất*, việc đầu tư có theo chiến lược, quy hoạch hoặc kế hoạch PTNN của tỉnh không? Đối với mỗi định hướng phát triển (theo tiểu ngành/vùng) có bao nhiêu dự án đầu tư? Mỗi dự án đầu tư được thực hiện ra sao và mức độ thực hiện của các dự án này?; *thứ hai*, việc đầu tư đó là ngắn hạn hay dài hạn. Mục tiêu của thu hút VĐT là để tạo thế và lực cho PTNN bền vững, lâu dài, vì thế, việc đầu tư phải nhắm tới phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương và phải hướng tới việc đầu tư dài hạn.

b) Tỷ lệ tăng của quy mô vốn đầu tư

Nếu chỉ tiêu quy quy mô VĐT phản ánh mức đầu tư tuyệt đối vào ngành nông nghiệp mỗi năm thì tỷ lệ tăng của quy mô VĐT cho biết mức tăng tương đối của VĐT vào nông nghiệp theo giữa các năm (thời kỳ). Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$g_{KT}(\%) = \frac{K_t - K_{t-1}}{K_{t-1}} \times 100$$

Trong đó: K_t - lượng VĐT vào ngành nông nghiệp của tỉnh ở năm t

K_{t-1} - lượng VĐT vào ngành nông nghiệp của tỉnh ở năm t-1

Hoặc tính tốc độ tăng trung bình của VĐT trong một thời kỳ bằng cách lấy trung bình nhân của tăng trưởng đầu tư hàng năm.

$$\bar{g} = \sqrt[n]{\prod_1^n g_{kt}}$$

Trong đó g_{kt} là tỷ lệ tăng tổng VĐT của năm t.

Có thể so sánh giá trị g_{kt} hoặc \bar{g} với giá trị đối sánh g_{k0} (g_{k0} : có thể là tỷ lệ tăng vốn thời kỳ trước khi thực hiện các biện pháp thu hút VĐT, hoặc là tỷ lệ tăng vốn của một địa phương nào đó được chọn để so sánh hoặc là một giá trị tiêu chuẩn kỳ vọng do tỉnh đặt ra) để đánh giá về kết quả của các biện pháp thu hút.

Nếu $g_{kt} > g_{k0} \Rightarrow$ các biện pháp thu hút VĐT có hiệu quả

Nếu $g_{kt} < g_{k0} \Rightarrow$ các biện pháp thu hút VĐT chưa mang lại hiệu quả

Nếu tỷ lệ tăng VĐT thời kỳ thực hiện các biện pháp thu hút VĐT tạo ra tỷ lệ tăng vốn cao hơn so với thời kỳ trước khi thực hiện thu hút VĐT chứng tỏ các biện pháp thu hút VĐT có hiệu quả. Kết quả thu hút VĐT còn được thể hiện ở số lượng các dự án đầu tư vào nông nghiệp và quy mô của các dự án đầu tư này.

c) Cơ cấu vốn đầu tư

Khi phân tích kết quả thu hút VĐT để PTNN còn cần phải đánh giá về các nội dung như: đầu tư có phù hợp với nhu cầu về vốn đặt ra trong chiến lược, của tỉnh theo từng ngành, từng địa bàn, dự án đã được quy hoạch không? Đồng thời, xác định hoạt động đầu tư có gắn với mục tiêu PTNN trên cơ sở khai thác hiệu quả các lợi thế và nguồn lực trong tỉnh hay không. Muốn đánh giá được những vấn đề này, chúng ta cần phải phân tích về cơ cấu đầu tư. Cơ cấu được xem xét theo 2 nhóm: cơ cấu theo nguồn vốn và cơ cấu theo tiểu ngành.

Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn: là tỷ trọng của VĐT theo từng nguồn trong tổng giá trị VĐT vào nông nghiệp. Trong luận án chia nguồn VĐT vào nông nghiệp thành nguồn vốn của nhà nước và nguồn vốn tư nhân. Đối với nguồn vốn tư nhân, chia thành: VĐT của hộ gia đình, VĐT của trang trại VĐT của doanh nghiệp, VĐT của HTX, và VĐT nước ngoài (FDI). Kết quả thu hút VĐT được thể hiện ở mức độ dịch chuyển cơ cấu nguồn VĐT vào nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng VĐT. Vì mục tiêu của thu hút VĐT là nhằm thu hút các dòng VĐT của tư nhân đặc biệt là vốn của doanh nghiệp và vốn nước ngoài nên tỷ trọng VĐT của doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài tăng chứng tỏ các biện pháp thu hút VĐT đã mang lại hiệu quả tích cực.

Cơ cấu đầu tư theo ngành: là tỷ trọng VĐT theo từng ngành trong tổng giá trị VĐT vào nông nghiệp. Trong luận án chia các ngành trong nông nghiệp thành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (NTTS), và dịch vụ nông nghiệp. Kết quả thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương được thể hiện ở mức độ dịch chuyển cơ cấu

VĐT theo ngành theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư vào ngành chăn nuôi, NTTS và dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ trọng của ngành trồng trọt.

Cơ cấu theo nhu cầu đầu tư: là chỉ tiêu đánh giá mức độ đáp ứng của vốn thu hút với các nhu cầu đầu tư theo từng chương trình, dự án PTNN của tỉnh.

Đầu tư với cơ cấu hợp lý, có trọng điểm sẽ tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp nói riêng và của nền kinh tế của tỉnh nói chung. Vì thế, cần phải phân tích cơ cấu đầu tư theo địa bàn để xác định một tỷ lệ đầu tư hợp lý nhằm phát huy tốt nhất những lợi thế của từng địa bàn trong mỗi giai đoạn nhất định.

1.3.3.2. Hiệu quả của VĐT đối với PTNN của tỉnh

a) Đóng góp của vốn đối với tăng trưởng sản lượng nông nghiệp của tỉnh

Tăng trưởng trong nông nghiệp phụ thuộc vào các nguồn lực đầu vào cơ bản là lao động, vốn, đất đai, KH-CN. Vì vậy, vốn là một trong những nhân tố sản xuất quan trọng của SXNN. Tùy theo mức độ của vốn mà người lao động sử dụng máy móc thiết bị nhiều hay ít và tạo ra sản lượng cao hay thấp. Giữa tăng trưởng vốn và tăng trưởng nông nghiệp có mối quan hệ cùng chiều. Gia tăng mức đầu tư vào nông nghiệp dẫn đến mức tăng trưởng sản lượng của ngành cao hơn chứng tỏ vốn có đóng góp tích cực vào tăng trưởng trong nông nghiệp. Để xác định đóng góp của vốn với tăng trưởng sản lượng nông nghiệp, ta có thể sử dụng phương trình hạch toán tăng trưởng của Solow. Theo mô hình tăng trưởng Solow về phương pháp phân tích tác động của các nguồn lực đầu tư đối với giá trị sản xuất trong nông nghiệp có thể được thể hiện bằng công thức sau:

$$Y = AK^{\alpha}L^{\beta}.T^{\gamma}$$

Có thể biến đổi về dạng tuyến tính như sau:

$$g_Y = g_A + \alpha g_K + \beta g_L + \gamma g_T$$

Trong đó, g_Y là tỷ lệ tăng trưởng sản lượng ngành nông nghiệp; g_K là tỷ lệ tăng trưởng của vốn, g_L là tỷ lệ tăng trưởng của lao động, g_T là tỷ lệ tăng trưởng của đất đai và g_A là tăng trưởng tổng năng suất các nhân tố hay công nghệ. Hệ số α là tỷ trọng sản lượng của vốn và β là tỷ trọng sản lượng của lao động.

Từ phương trình hạch toán tăng trưởng này ta có thể xác định được mức đóng góp của vốn trong tăng trưởng GDP của nông nghiệp chính là bằng αg_K . Ngoài ra, vì VĐT góp phần cải thiện công nghệ sản xuất trong ngành nông nghiệp, nên sự gia tăng của g_A cũng phản ánh đóng góp của vốn đối với tăng trưởng nông nghiệp.

• *Hiệu suất của đầu tư trong nông nghiệp (hệ số ICOR)*

Để đánh giá hiệu suất đầu tư trong nông nghiệp ta có thể sử dụng hệ số ICOR, là chỉ tiêu phản ánh suất đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị sản lượng [28, tr. 32]. Có nhiều cách tính hệ số ICOR, theo phương pháp số tuyệt đối, được tính như sau:

$$\text{ICOR} = \frac{V_{t1}}{G_{t1} - G_{t0}}$$

- Trong đó:
- V_{t1} : Tổng VĐT phát triển của ngành
 - G_{t1} : GDP tính theo giá thực tế của năm báo cáo;
 - G_{t0} : GDP tính theo giá thực tế của năm trước.

Đối với một ngành, hệ số ICOR giảm cho thấy để tạo ra một đơn vị sản lượng tăng thêm, nền kinh tế chỉ phải bỏ ra một số lượng VĐT ít hơn, nếu các điều kiện khác ít thay đổi. So sánh giữa các thời kỳ, nếu hệ số ICOR cao hơn chứng tỏ thời kỳ đó sử dụng vốn kém hơn. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, ICOR không phải là chỉ tiêu để so sánh hiệu quả của đầu tư theo các ngành, lĩnh vực. Chẳng hạn ICOR trong công nghiệp hay kết cấu hạ tầng thường cao hơn so với ICOR của nông nghiệp, nhưng không phải vì thế mà nói rằng hiệu quả của đầu tư trong nông nghiệp cao hơn công nghiệp hay kết cấu hạ tầng. Ngoài ra, khi xem xét hệ số ICOR để đánh giá hiệu quả đầu tư cũng cần xem xét những hạn chế của hệ số này.

b) Ảnh hưởng của VĐT đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp

Vốn đầu tư gia tăng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo mục tiêu mong muốn. Vì vậy, có thể đánh giá đóng góp của vốn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên cơ sở đánh giá hệ số tương quan giữa mức tăng VĐT (tính bằng tỷ lệ phần trăm) và mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp (tính bằng đơn vị điểm phần trăm).

$$\text{Hệ số về chuyển dịch cơ cấu} = \frac{\text{Mức tăng điểm phần trăm trong cơ cấu của tiểu ngành}}{\text{Tỷ lệ tăng của vốn đầu tư vào tiểu ngành}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khi tăng 1% VĐT vào các tiểu ngành trong ngành nông nghiệp sẽ làm tăng tỷ lệ cơ cấu tiểu ngành trong nông nghiệp bao nhiêu điểm %. Tùy thuộc vào mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu ta có thể lựa chọn mức tăng điểm phần trăm theo ngành, sản phẩm hay địa bàn. Thông thường, cơ cấu theo ngành sẽ được lựa chọn là mức tăng điểm % của ngành chăn nuôi, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp; cơ cấu sản phẩm sẽ là mức tăng điểm % của các sản phẩm nông sản có lợi thế hay mức tăng điểm % của tỷ trọng nông sản xuất khẩu so với tổng giá trị của ngành...

Ngoài ra, cũng có thể sử dụng chỉ tiêu dưới đây để đánh giá vai trò của đầu tư tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp:

$$\text{Hệ số cơ giãn giữa thay đổi cơ cấu đầu tư với thay đổi cơ cấu kinh tế của ngành} = \frac{\% \text{ thay đổi tỷ trọng đầu tư của tiểu ngành/ tổng vốn đầu tư của ngành}}{\text{Thay đổi tỷ trọng GDP của tiểu ngành trong tổng GDP của ngành}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, để tăng 1% tỷ trọng GDP của tiểu ngành trong tổng GDP của ngành (thay đổi cơ cấu kinh tế) thì phải đầu tư cho ngành tăng thêm bao nhiêu.

c) *Đóng góp của VĐT đến nâng cao năng suất trên một đơn vị đất đai.*

Vốn đầu tư sẽ góp phần làm tăng năng suất lao động, đất đai. Phân tích đóng góp của vốn đối với nâng cao năng suất lao động, đất đai có thể dựa vào hệ số tương quan giữa mức tăng năng suất của lao động, đất đai với tỷ lệ tăng VĐT.

$$\text{Hệ số về tăng năng suất do đầu tư} = \frac{\text{Mức tăng năng suất của ngành}}{\text{Tỷ lệ tăng của vốn đầu tư}}$$

Trong đó mức tăng năng suất được tính bằng đơn vị %. Hệ số này càng lớn chứng tỏ vốn càng góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất nông nghiệp.

Tương tự, hệ số tương quan giữa mức tăng giá trị sản lượng với tỷ lệ tăng VĐT phản ánh đóng góp của vốn đối với gia tăng giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích đất canh tác.

1.4. KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1.4.1. Kinh nghiệm của các tỉnh trong thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp

1.4.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Giang

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVII xác định chương trình phát triển KT-XH lấy trọng tâm là PTNN hàng hóa. Tỉnh đã xây dựng quy hoạch chi tiết PTNN giai đoạn 2008 - 2015 và định hướng đến 2020. Để thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp, tỉnh đã thực hiện đồng loạt các giải pháp sau đây [8]:

Một là, xây dựng các đề án PTNN hàng hóa với định hướng tập trung chính vào một số nhóm cây con chủ lực. Trong đó có 9 dự án kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Hai là, triển khai thực hiện đề án xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hóa đối với các loại nông sản truyền thống, đặc sản của tỉnh như: vải thiều Lục Ngạn, Mật ong Bắc Giang, Nếp- Phì Điền, gà đồi Yên Thế...

Ba là, cụ thể hóa chính sách của Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Tỉnh Bắc Giang đã ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp gồm: chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi - thú y giai đoạn 2006 - 2010; chính sách hỗ trợ phát triển vùng rau chế biến giai đoạn 2010 - 2012; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất khoai tây chất lượng, sạch bệnh.

Bốn là, chú trọng phát triển KH-CN ứng dụng trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả của SXNN. Thực hiện các đề tài, dự án là cách tiếp cận đưa ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhanh và hiệu quả nhất.

Năm là, thúc đẩy phát triển mô hình liên kết “Nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp” và “Nông dân - hộ kinh doanh - doanh nghiệp”. Hai mô hình có khả năng khắc phục được "điểm yếu" của sản xuất và tiêu thụ nông sản hiện nay là được mùa mất giá, mất mùa được giá; khắc phục được tình trạng khi hàng hóa đến doanh nghiệp phải qua quá nhiều khâu trung gian và nông dân bị tư thương, doanh nghiệp ép giá khi đến mùa thu hoạch.

Kết quả giai đoạn 2006 - 2010 và năm 2011 tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn đạt 8.972,3 tỷ đồng, bằng 21,8% so với tổng đầu tư toàn xã hội, (riêng năm 2011 là 1.685,5 tỷ đồng, tăng 2,8% so năm 2010) để đầu tư vào một số lĩnh vực như xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nông nghiệp nông thôn, đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo... Tỉnh là đã kêu gọi được 10 doanh nghiệp chế biến hoa quả xuất khẩu đầu tư vào địa bàn; xây dựng và triển khai thực hiện đề án giao rừng, cho thuê rừng. Thực hiện Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới.

1.4.1.2. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc thu hút đầu tư vào nông nghiệp thông qua các chính sách, bao gồm:

Chính sách về đầu tư: Thành phố chú trọng đầu tư phát triển thủy lợi, các chương trình giống cây, con, trong đó chú ý nhập mới giống rau, cây ăn trái có năng suất chất lượng cao, phù hợp với khí hậu thời tiết của địa phương. Thành phố cũng coi trọng việc đầu tư xây dựng cơ bản trong nông nghiệp, tốc độ tăng vốn xây dựng cơ bản ngành nông nghiệp bình quân năm giai đoạn 2001 – 2005 là 14,6% cao hơn tổng số VĐT xây dựng cơ bản chung (9,7%). Tỷ trọng VĐT ngành nông nghiệp so với giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp có xu hướng tăng và đạt 10,2% năm

2008. Với việc tăng đầu tư cho CSHT nông nghiệp, thành phố đã cải thiện đáng kể điều kiện SXNN và tạo ra sự hấp dẫn đối với các NĐT.

Về chính sách tín dụng: Thành phố có nhiều văn bản quy định chính sách cụ thể về tín dụng ưu đãi PTNN trong giai đoạn 2001 – 2010 nhằm phục vụ cho các Chương trình mục tiêu và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của Thành phố, bao gồm: (i) Quyết định số 81/2001/QĐ-UBND ngày 19/9/2001 về cơ chế ưu đãi vay tập trung ở các dự án trong chương trình kích cầu của thành phố về đầu tư mới, nâng cấp, cải tiến công nghệ của các cơ sở sản xuất cây con giống được hỗ trợ lãi vay là 3%/năm; (ii) Công văn số 419/UB-CNN ngày 5/2/2002 về hỗ trợ lãi suất vay cho nông dân thành phố phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp. Mức hỗ trợ lãi vay là 4% năm; (iii) Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn 2006 – 2010. (iv) Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 về khuyến khích đầu tư trên 4 lĩnh vực: đầu tư CSHT, cải tạo đồng ruộng, khuyến khích đầu tư sản xuất, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm và khuyến khích đầu tư sản xuất giống. Nội dung của chính sách ưu đãi được quy định cụ thể trên mức vay, thời gian vay, mức hỗ trợ lãi suất.

Về XTĐT, để thu hút các NĐT, thành phố đã lên kế hoạch tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác vận động XTĐT, đẩy mạnh hoạt động quảng bá, XTĐT, thiết lập quan hệ với các cơ quan ngoại giao, các tổ chức hợp tác quốc tế về thương mại, đầu tư...

1.4.1.3. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Nam

Thời gian qua, tỉnh Hà Nam đã có nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển nông nghiệp, vì vậy đã huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân toàn tỉnh trong việc đầu tư vào ngành nông nghiệp tỉnh. Cụ thể như sau:

Về khuyến khích đầu tư, tỉnh ban hành cơ chế thưởng khuyến khích đối với các tổ chức, cá nhân mời gọi các nhà đầu tư vào tỉnh... Tỉnh đã ban hành, bổ sung, điều chỉnh kịp thời cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011- 2015; các cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho người dân với các dự án phát triển cây trồng vụ Đông hàng hoá.

Về vấn đề đất đai, tỉnh đã có cơ chế phù hợp về giá đất, giá đền bù giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch thu hút các dự án đầu tư lớn. Đồng thời, tỉnh thực hiện ổn định tương đối quy mô quỹ đất nông nghiệp theo thời gian nhất định, khuyến

khích tích tụ tập trung đất đai để khai thác lợi thế theo quy mô. Thực hiện đầy đủ các quyền về sử dụng đất đai và giải quyết các thủ tục thuê, mua đất để hỗ trợ NĐT tập trung diện tích với quy mô đủ lớn nhằm khai thác lợi thế theo quy mô của sản xuất nông nghiệp. Với vấn đề đất đai manh mún, tỉnh phối hợp với các nhà khoa học nghiên cứu chuẩn bị kỹ lưỡng việc quy hoạch đất đai và thông qua hội nông dân để bàn bạc với người dân, thống nhất phương án quy hoạch đất đai theo hướng tạo điều kiện áp dụng các kỹ thuật sản xuất và thu hoạch để nâng cao giá trị sản phẩm.

Với vấn đề tiếp cận tài chính: Tỉnh chủ trương tạo điều kiện thuận lợi cho NĐT tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính thức. Ngoài các chính sách của Nhà nước thì các chính sách của tỉnh cũng hướng đầu tư và tín dụng vào nông thôn nhiều hơn.

Chính sách cơ sở hạ tầng: chính quyền chủ trương củng cố cơ sở hạ tầng nông thôn, cải tiến thị trường nông thôn và dịch vụ cho nông nghiệp. Các chính sách như mở rộng đầu tư về tam nông, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy sáng tạo trong kỹ thuật nông nghiệp, hoàn thiện hệ thống thị trường nông thôn, đào tạo nông dân hiện đại, đi sâu vào cải cách nông thôn và củng cố sự lãnh đạo của Đảng ở nông thôn..

Về cơ chế lựa chọn danh mục đầu tư, xây dựng các tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư, danh mục các dự án khuyến khích thu hút đầu tư, hoặc không khuyến khích đầu tư theo các tiểu ngành, lĩnh vực, địa bàn cụ thể để các nhà đầu tư, cơ quan nhà nước lựa chọn áp dụng.

Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tập thể: Tỉnh cũng chú trọng phát triển mô hình kinh tế tập thể, phát triển các hợp tác xã chuyên ngành và phát triển các mô hình liên kết sản xuất. Xây dựng các đề án phát triển liên kết giữa chính quyền, doanh nghiệp, ngân hàng, hộ nông dân trong cung cấp thức ăn chăn nuôi, sản xuất cây vụ Đông, chăn nuôi bò sữa.

1.4.2. Bài học rút ra đối với tỉnh Hải Dương

Thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm thu hút VĐT của một số địa phương trong nước, NCS rút ra một số bài học trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương như sau:

Một là, coi trọng chính sách về đất đai PTNN. Để thu hút VĐT trước hết tỉnh cần thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch đất đai, làm cơ sở để triển khai thực hiện các quy hoạch vùng sản xuất, quy hoạch các loại cây, con phù hợp với thế mạnh từng vùng, đặc biệt chú trọng đến việc khắc phục tình trạng đất đai manh mún cản trở việc sản xuất với quy mô lớn, hạn chế việc áp dụng

khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và do đó hạn chế hoạt động đầu tư trong nông nghiệp. Thực hiện tốt các chính sách về dồn điền đổi thửa. Trong công tác quy hoạch, cần có sự tham gia của các nhà khoa học và người dân để đảm bảo sự phù hợp và tính khả thi của quy hoạch.

Hai là, ưu tiên vấn đề cải thiện CSHT nông nghiệp nông thôn để tạo điều kiện thuận lợi cho SXNN. Ngoài việc tỉnh cần phải chủ động dành nguồn vốn ngân sách để đầu tư cải thiện CSHT thì cũng cần có cơ chế và chính sách khuyến khích đầu tư hấp dẫn để thu hút vốn tư nhân đầu tư phát triển CSHT nông nghiệp.

Ba là, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cần được ban hành kịp thời và đủ mạnh để hấp dẫn đầu tư. Đặc biệt, cần cụ thể hóa các chính sách khuyến khích của Nhà nước, đồng thời có sự vận dụng sáng tạo phù hợp với điều kiện của địa phương.

Bốn là, coi trọng đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản để tạo ra chuỗi liên kết giá trị trong nông nghiệp. Qua đó làm tăng giá trị gia tăng của ngành và cho phép đa dạng hóa thị trường đối với các sản phẩm từ nông nghiệp.

Năm là, tạo lập cơ chế khuyến khích việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, đặc biệt là cơ chế liên kết giữa người nông dân với doanh nghiệp, cơ chế khuyến khích các hình thức đầu tư trong nông nghiệp.

Sáu là, chú trọng đầu tư nghiên cứu và khuyến khích chuyển giao, sử dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN trong nông nghiệp, nhất là công nghệ cao và công nghệ sinh học. Phát triển cơ giới hóa khâu canh tác, công nghệ chế biến sau thu hoạch.

Tóm tắt chương 1

Trong chương 1, luận án đã hệ thống hóa và bổ sung những nội dung lý luận cơ bản về thu hút VĐT để PTNN ở cấp độ tỉnh theo quan điểm tiếp cận quản lý kinh tế. Cụ thể là:

- Phân tích các đặc trưng của ngành nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, phân tích vai trò của VĐT đối với phát triển nông nghiệp và đặc điểm của VĐT trong nông nghiệp. Những nội dung phân tích này nhằm làm rõ hơn những đặc thù của khu vực nông nghiệp và giúp phân định sự khác nhau giữa đầu tư trong nông nghiệp với đầu tư vào các ngành khác trong nền kinh tế.
- Phân tích các nguồn đầu tư trong nông nghiệp: đặc điểm và mục tiêu đầu tư của mỗi loại nguồn vốn này. Trong đó, nhấn mạnh đến nguồn VĐT tư nhân là mục tiêu hướng đến để thu hút vào nông nghiệp. Đồng thời, luận án cũng chỉ rõ các lĩnh vực cần thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh.

- Nghiên cứu và xác định các yếu tố cấu thành MTĐT trong nông nghiệp của một tỉnh và phân tích ảnh hưởng của các yếu tố này đến quyết định đầu tư trong ngành nông nghiệp của tỉnh.
- Luận án đã đi sâu nghiên cứu phát triển các nội dung của thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh: làm rõ khái niệm thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh, phân tích các phương thức mà cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh có thể thực hiện để thu hút VĐT vào nông nghiệp, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn để phát triển nông nghiệp của một tỉnh.
- Chương 1 cũng đồng thời tổng kết một số bài học kinh nghiệm về chính sách thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp của một số địa phương trong nước và nước ngoài



Chương 2

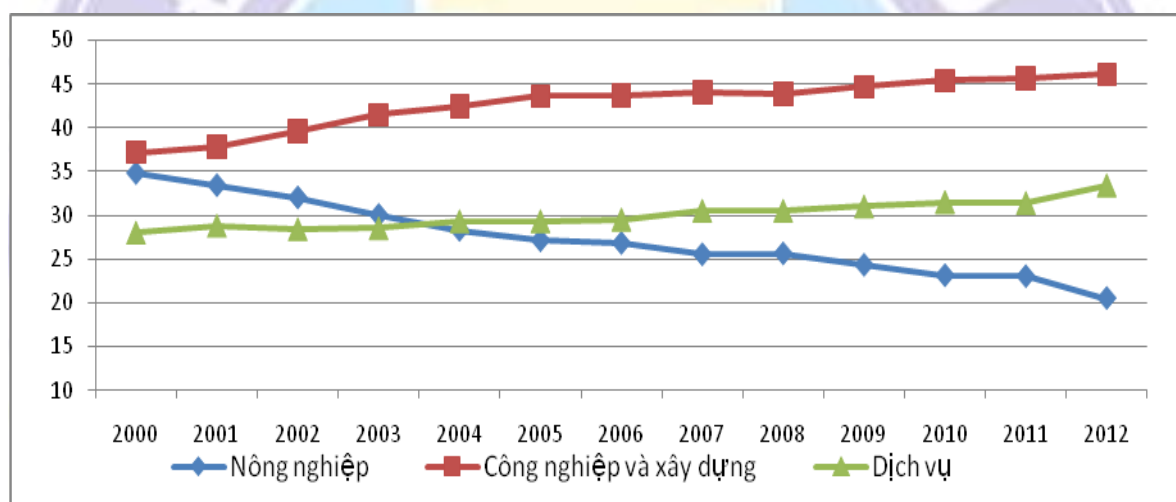
THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2012

2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2012

2.1.1. Vị trí và vai trò của ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Cho đến nay, ngành nông nghiệp vẫn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng đối với phát triển KT-XH của tỉnh Hải Dương: là ngành tạo ra lượng thực, thực phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu của tỉnh, tạo ra hơn một nửa trong tổng số việc làm và mang lại thu nhập cho phần lớn dân cư trong tỉnh, góp phần vào sự ổn định KT-XH của tỉnh trong nhiều năm qua.

Đơn vị: phần trăm (%)



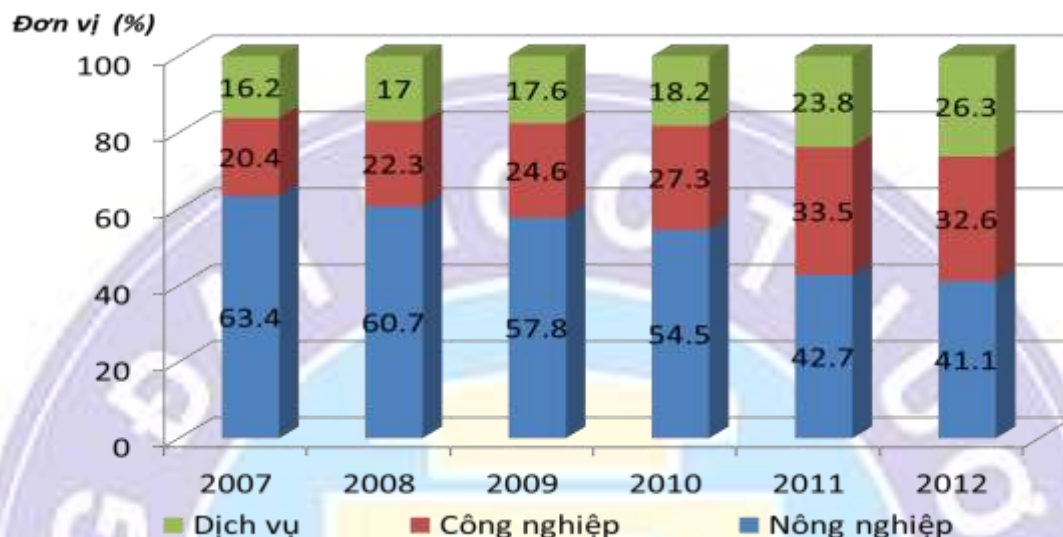
Biểu đồ 2.1: Đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP của tỉnh Hải Dương

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm

Ngành nông nghiệp đóng góp đáng kể vào giá trị tổng sản lượng (GDP) của tỉnh: năm 2000, sản lượng của ngành chiếm 35% GDP, năm 2007 là 25% và năm 2012 là 20,5%. Tỷ trọng sản lượng của ngành có xu hướng giảm trong 10 năm gần đây do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của tỉnh và cả nước nhưng với mức đóng góp hơn 20% giá trị GDP của tỉnh cho thấy ngành nông nghiệp vẫn giữ vị trí rất quan trọng trong việc tạo ra giá trị sản phẩm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh Hải Dương. Năm 2012, nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng trưởng chung 5,3% giá trị GDP của tỉnh (ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,0 điểm %; ngành dịch vụ đóng góp 3,25 điểm %) [7].

Với hơn 80% dân số của tỉnh sống ở nông thôn, hơn 40% lực lượng lao động

làm việc trong ngành nông nghiệp cho thấy ngành nông nghiệp đã và đang góp phần quan trọng tạo ra việc làm và thu nhập cho hầu hết dân cư sống ở khu vực nông thôn (Biểu đồ 2.2). Tổng số lao động làm việc trong ngành nông nghiệp của tỉnh năm 2012 là 431.764 người chiếm 41,1% số việc làm. Như vậy, ngành nông nghiệp đang tạo ra số việc làm nhiều nhất so với các ngành khác trong tỉnh.



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu lao động theo ngành của tỉnh Hải Dương

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Bên cạnh vai trò to lớn là tạo ra giá trị sản lượng và việc làm, ngành nông nghiệp còn góp phần mang lại nguồn thu ngoại tệ cho tỉnh. Mỗi năm số ngoại tệ thu được từ xuất khẩu nông sản đạt gần 30 triệu đô la [7]. Trong số 5 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh hiện nay thì ngành nông nghiệp đóng góp 2 mặt hàng chủ lực là Dưa chuột muối và Thịt lợn cấp đông.

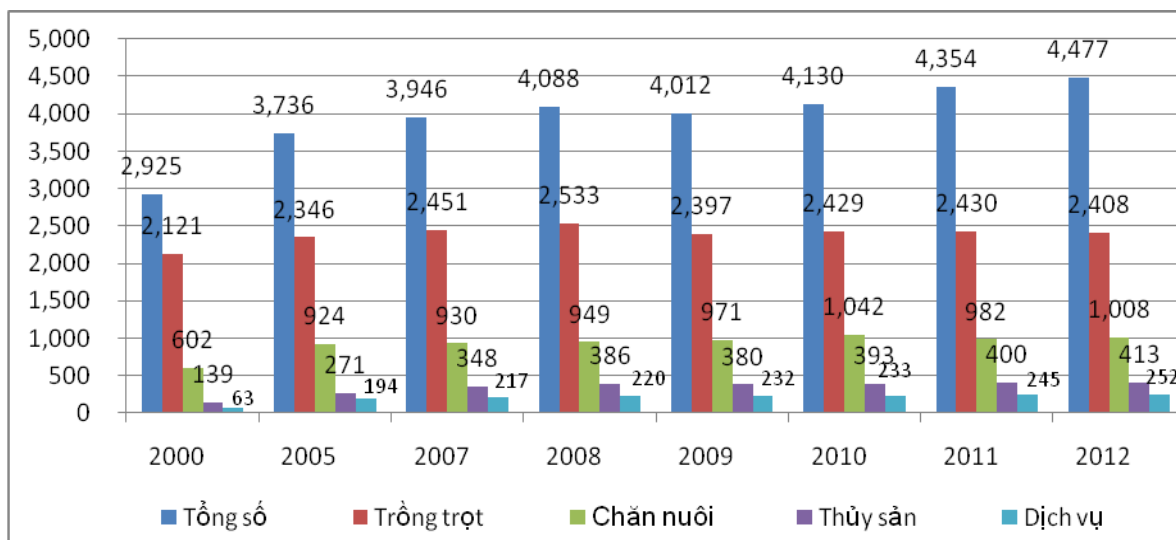
Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, ngành nông nghiệp là ngành có sức lan tỏa lớn, có tính kết nối cao với các ngành kinh tế khác thông qua việc cung cấp đầu vào cho công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến xuất khẩu, đồng thời sử dụng sản phẩm của các ngành công nghiệp và dịch vụ như nhiên liệu, phân bón, hóa chất, máy móc cơ khí, năng lượng, tín dụng, bảo hiểm... Ngành nông nghiệp còn có ý nghĩa trong việc đảm bảo sự hài hòa của môi trường sinh thái, góp phần bảo vệ môi trường.

Do đó, PTNN không những có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh nói chung, tạo việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao đời sống của người dân mà còn đảm bảo sự ổn định xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Về quy mô : Ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương có quy mô sản xuất khá lớn trong vùng ĐHSH, đứng thứ 3 sau Hà Nội và Thái Bình. Trung bình giai đoạn 2007 -

2012, giá trị sản lượng của ngành đạt khoảng 4,1 nghìn tỷ đồng mỗi năm (giá 1994), cao hơn so với quy mô SXNN giai đoạn 2001 – 2006 chỉ đạt 3,3 nghìn tỷ đồng/năm.



Biểu đồ 2.3: Giá trị sản lượng của ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm 2000 - 2012

Về cơ cấu theo ngành: trồng trọt là ngành sản xuất chính chiếm hơn 50% tổng giá trị sản lượng toàn ngành, chăn nuôi đóng góp gần 30%, và ngành thủy sản đóng góp hơn 10% [7].

Về lợi thế phát triển: Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, Hải Dương có tiềm năng phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Trong lĩnh vực trồng trọt có thể mạnh sản xuất các loại cây thực phẩm (hành, tỏi, ớt, dưa chuột, dưa hấu, cà rốt, và các loại rau), cây ăn quả (nhãn, vải, na, ổi); chăn nuôi có thể phát triển các loại gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt); NTTS có thể phát triển các loại đặc sản (cá nước ngọt, ba ba, tôm, ếch, lươn). Các lợi thế này đang được khai thác ngày một tốt hơn.

Bảng 2.1: Tiềm năng phát triển một số loại nông sản chủ lực ở Hải Dương

	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Doanh thu bình quân (Triệu đồng/ha)
Cây vải	11.000	5	35 – 50
Cây ổi	1.450	22,7	150 – 250
Cây na	912	14,3	150 - 250

Nguồn: Sở NN&PTNT Hải Dương

Về trình độ PTNN: Đặc điểm cơ bản của SXNN của tỉnh là sản xuất nhỏ lẻ. Kinh tế nông nghiệp vẫn chủ yếu dựa trên kinh tế hộ và kinh tế trang trại. Kinh tế

hộ gia đình đóng góp hơn 70% giá trị sản xuất của ngành. Kinh tế trang trại có xu hướng phát triển mạnh, tại thời điểm 1/7/2011, tổng số trang trại ở Hải Dương là 282 trang trại, đứng thứ 6 trong số các tỉnh thuộc ĐBSH về số lượng trang trại nông nghiệp. Kinh tế HTX đang dần phát triển trong 5 năm gần đây đến năm 2012 toàn tỉnh có 341 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo đánh giá xếp loại, trên 54% số HTX hiện nay có hiệu quả hoạt động ở mức trung bình và yếu [40]. Hình thức liên kết giữa doanh nghiệp với người sản xuất cũng đã xuất hiện nhưng vẫn chưa phát triển mạnh do thiếu những cơ chế để ràng buộc trách nhiệm của các bên.

Mô hình sản xuất nhỏ lẻ đã hạn chế khả năng áp dụng KH-CN, hiệu quả của SXNN vẫn ở mức thấp. Tỷ lệ tăng trưởng của ngành có xu hướng giảm mạnh trong những năm gần đây: giai đoạn 2001 - 2006, tốc độ tăng GDP nông nghiệp là 4,92%, giai đoạn 2007 - 2012 giảm xuống còn 2,2%.

Báo cáo đánh giá của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương năm 2008 về thực trạng PTNN của tỉnh nêu rõ: "sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn mang nặng tính thủ công, theo truyền thống canh tác cũ dẫn đến năng suất lao động và năng suất đất đai thấp, chất lượng sản phẩm không đồng đều" [37, tr. 34]. Mặc dù ngành đã phát triển một số vùng sản xuất tập trung nhưng các vùng này vẫn chưa thể tạo ra được sự thay đổi căn bản về tính chất sản xuất của cả ngành nông nghiệp tỉnh. Các vùng sản xuất tập trung cũng chưa ổn định về quy mô và còn thiếu tác động tích cực của KH-CN. Tỷ suất nông sản hàng hóa khoảng từ 20 - 30% tổng sản lượng sản xuất, thấp hơn tỷ suất nông sản hàng hóa của cả nước 40%. Một số nông sản đã tiếp cận được thị trường ngoài nước.

Mức độ áp dụng cơ giới hóa, cải tiến công nghệ, thay đổi kỹ năng trình độ quản lý và tự chuyển đổi cơ cấu bị hạn chế. Các dịch vụ cần thiết cho SXNN hàng hóa chưa được tổ chức sắp xếp, định hướng phù hợp. Lĩnh vực về dịch vụ vật tư nông nghiệp, dịch vụ thương mại, thông tin tiếp thị, xây dựng thương hiệu hàng nông sản... chưa phát triển. (Phụ lục 2.1 trình bày chi tiết một số chỉ tiêu về ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương).

2.1.3. Các nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012

Tổng nhu cầu VĐT để PTNN của tỉnh giai đoạn 2007 – 2012 theo ước tính là 5.899 tỷ đồng (giá quy đổi 2010). Trong đó, vốn nhà nước chiếm tỷ trọng 30%, vốn của khu vực ngoài quốc doanh chiếm gần 70% và vốn đầu tư nước ngoài 1% [37]. Các nhu cầu về VĐT để PTNN của tỉnh trong giai đoạn này bao gồm:

Một là, nhu cầu VĐT trực tiếp vào các hoạt động SXNN để đạt các mục tiêu phát triển các tiểu ngành trong giai đoạn này. Các nội dung đầu tư gồm có:

- Đầu tư vào sản trồng trọt với hướng trọng tâm phát triển 2 nhóm cây trồng chính là cây lúa và cây thực phẩm để đạt mục tiêu đến năm 2012 đạt giá trị sản lượng là 2.592 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 0,35%.

- Đầu tư vào ngành chăn nuôi với hướng trọng tâm là phát triển 3 loại vật nuôi là lợn, gia cầm và bò thịt. Mục tiêu là đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính với giá trị sản lượng ngành vào năm 2012 đạt là 1.688 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,3% giai đoạn 2006 - 2010 và 4% giai đoạn 2011 - 2015.

- Đầu tư vào ngành thủy sản với trọng tâm là đẩy mạnh thâm canh tìm các giống loài nuôi thích hợp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Mục tiêu đến năm 2012 giá trị ngành thủy sản đạt 890 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 10,9%/năm và giai đoạn 2011 - 2015 là 5,2%/năm.

Hai là, đầu tư phát triển CSHT nông nghiệp. Các nội dung đầu tư gồm có:

- Đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng phù hợp với các chỉ tiêu của quy hoạch thủy lợi đã được điều chỉnh, các hạng mục đầu tư chính là: (i) Nạo vét các trục dẫn nước chính của hệ thống thủy nông; (ii) Cải tạo, thay thế các trạm bơm trục ngang đã cũ bằng máy trục đứng. Xây dựng thêm trạm bơm tiêu công suất lớn (50.000 m³/h); (iii) Nâng cao hệ số tưới tiêu, thực hiện việc tưới bằng đường ống đối với khu vực sản xuất ra chuyên canh chất lượng cao, an toàn; (iv) nâng cấp hệ thống đê điều, xây dựng các tuyến kè đảm bảo ổn định dòng chảy và cứng hóa toàn bộ hệ thống mặt đê.

- Đầu tư nâng cấp và phát triển hệ thống giao thông nội đồng: cải tạo hơn 700 km giao thông nội đồng, đảm bảo sự vận chuyển hàng hóa thuận tiện.

- Đầu tư xây dựng CSHT các khu chăn nuôi (36 khu), khu NTTS tập trung (22 khu) mới được quy hoạch (khu vực xã Mã Lu, Thái Dương, Cổ Bi huyện Bình Giang, khu vực xã Hà Thanh, Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ... và một số xã thuộc huyện Thanh Hà)

- Đầu tư nâng cấp hệ thống cung cấp điện năng công suất lớn để đảm bảo cung cấp điện ổn định phục vụ SXNN.

- Đầu tư hệ thống kho lạnh bảo quản nông sản (mục tiêu mỗi huyện có ít nhất 1 kho lạnh và tiến tới mỗi vùng sản xuất tập trung có từ 1 - 2 kho lạnh).

Ba là, đầu tư khác gồm có các nội dung đầu tư sau:

- Đầu tư vào các chương trình giống: (i) nâng cấp và chuyển giao công nghệ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi theo hướng xã hội hóa việc sản xuất giống cây, con; (ii) Đầu tư phát triển các trung tâm giống cây trồng trong tỉnh.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống chợ đầu mối nông sản vùng, phát triển một số sàn giao dịch, kho bán buôn, trung tâm phân phối hoạt động theo hướng ứng dụng các phương thức mua bán hiện đại.

2.2. ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC BIỆN PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÃ ĐƯỢC TỈNH HẢI DƯƠNG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2007 – 2012

2.2.1. Đặc điểm môi trường đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương và các yếu tố ảnh hưởng

2.2.1.1. Đặc điểm các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Trong mục này NCS trình bày khái quát đặc điểm của các yếu tố cấu thành MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương. Riêng hai yếu tố là chính sách và quản lý đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh được NCS trình bày chi tiết ở Mục 2.2.2 khi đề cập đến các biện pháp thu hút VĐT đã được tỉnh triển khai thực hiện.

a) Điều kiện tự nhiên và đất đai

Khí hậu: Tỉnh Hải Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.600 mm-1.700 mm, nhiệt độ bình quân năm là 23,3⁰C. Ngưỡng nhiệt độ của Hải Dương đạt tối ưu cho sinh trưởng và phát triển nhiều loại rau quả đặc biệt là rau quả vụ đông. Điều kiện khí hậu của tỉnh thuận lợi cho việc phát triển SXNN, có thể gieo trồng 3 - 4 vụ trong năm. Đây là yếu tố hấp dẫn đối với VĐT vào nông nghiệp.

Địa hình: Khoảng 89% diện tích của tỉnh là đồng bằng do sự bồi đắp của phù sa thuộc hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên đất đai bằng phẳng, màu mỡ phù hợp với trồng cây lương thực, cây thực phẩm.

Đất đai: diện tích đất nông nghiệp của tỉnh tương đối lớn so với các tỉnh ĐBSH, tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2010 là 105.687 ha, trong đó đất lúa chiếm 62; đất NTTS chiếm 8,69% và đất lâm chiếm 10,3%. Cơ cấu đất trồng đa dạng, ngoài việc phát triển trồng cây lúa, tỉnh có thể phát triển nhiều loại sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế khác như rau màu, cây ăn quả, lúa đặc sản, và các loại thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên, đất đai lại bị chia



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu đất nông nghiệp tỉnh Hải Dương năm 2010

Nguồn: Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hải Dương, số liệu kiểm kê đất đai

nhỏ nên quy mô sản xuất bị manh mún.

năm 2011.

Sông ngòi: Hải Dương có mạng lưới sông ngòi tự nhiên và sông nội đồng dày đặc cùng hàng nghìn ao hồ lớn nhỏ cho phép phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản. Tỉnh có 4 con sông lớn chảy qua, với tổng chiều dài 500km và trên 2.000 km sông ngòi nhỏ, vì thế có nhiều bãi bồi ven sông, đất đai phì nhiêu thuận lợi, có thể luân canh lúa, rau và các loại hình sản xuất khác như nấm ăn, chăn nuôi

Hiện nay tỉnh Hải Dương có hơn 1,3 triệu thửa nằm trong hơn 350 nghìn hộ dân, bình quân mỗi hộ là 3,76 thửa, diện tích mỗi thửa bình quân là 537 m², gần 95% các hộ canh tác với quy mô dưới 0,5 ha [40]. Đây là một cản trở rất lớn trong việc tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung, đẩy mạnh việc cơ giới hóa và ứng dụng KH-CN vào sản xuất và hạn chế thu hút VĐT.

b) CSHT nông nghiệp

Hệ thống giao thông nông thôn liên huyện, liên xã của tỉnh khá phát triển do được đầu tư từ nguồn vốn của chương trình phát triển nông thôn mới. Các tuyến đường liên huyện liên xã đều đã được bê tông hóa hoặc làm đường nhựa nên việc đi lại rất thuận tiện. Tuy nhiên, hệ thống giao thông nội đồng và giao thông liên thôn còn chưa phát triển: đường giao thông liên thôn nhỏ hạn chế các phương tiện vận chuyển lớn, giao thông nội đồng chủ yếu vẫn là đường cấp phối, đường đất nhỏ đã hạn chế đưa máy móc vào đồng ruộng, vận chuyển nông sản khó khăn.

Hệ thống thủy lợi, nhìn chung hệ thống kênh mương được kiên cố hóa giúp nâng cao năng lực tưới, tạo điều kiện thuận lợi cho SXNN. Tuy nhiên, do việc quy hoạch hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ, lại thiếu VĐT nên việc tưới tiêu vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với các vùng NTTS tập trung. Vấn đề xử lý nước thải nói chung và nước thải của SXNN nói riêng cho đến nay vẫn đang là một vấn đề chưa được quan tâm giải quyết. Nước thải nông nghiệp vẫn thải trực tiếp ra hệ thống các sông, mương máng của hệ thống thủy lợi mà không qua khâu xử lý gây ô nhiễm nguồn nước.

Hệ thống kho hàng, toàn tỉnh hiện chỉ có 12 kho lạnh để bảo quản nông sản, chủ yếu quy mô nhỏ và mới chỉ đáp ứng được việc bảo quản giống cây, con, chưa hỗ trợ việc bảo quản nông sản thành phẩm. Đây là một điểm yếu trong điều kiện SXKD nông nghiệp của tỉnh.

Mạng lưới cấp điện, 100% số xã trong tỉnh có điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Tuy nhiên, chất lượng điện cung cấp kém, công suất yếu, chi phí điện năng cao ảnh hưởng đến chi phí SXNN.

Hệ thống thông tin liên lạc của tỉnh được đầu tư khá đầy đủ. Đường điện thoại và internet được cung cấp tới hơn 80% số xã trong tỉnh đáp ứng nhu cầu sử dụng

của người dân.

c) Lao động

Dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh (năm 2012) chiếm 64,6% tổng dân số trong đó lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp chiếm 41,1% lực lượng lao động [7]. Đặc điểm chung của lao động nông nghiệp là cần cù, chịu khó và có kinh nghiệm trong SXNN. Chi phí lao động nông nghiệp ở Hải Dương thấp hơn so với một số tỉnh lân cận thuộc ĐBSH như Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội. Trong những năm gần đây xu hướng dịch chuyển lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ đã làm giảm đáng kể nguồn lực lao động nông nghiệp địa phương và tạo ra sự khan hiếm tương đối về cung lao động. Tỷ lệ lao động ở độ tuổi 18 - 40 giảm mạnh từ mức 45% lực lượng lao động nông nghiệp xuống còn 26,2% [7].

d) Cơ sở hạ tầng thương mại và thị trường tiêu thụ nông sản

Cơ sở hạ tầng thương mại phục vụ kinh doanh nông sản còn thiếu và chất lượng kém, không đáp ứng được các nhu cầu của việc tiêu thụ nông sản trên địa bàn. Theo thống kê của Sở Công thương Hải Dương, tại thời điểm 31/12/2012, tổng số chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương là 179 chợ trong đó có 29 chợ tạm. Trong số 150 chợ chính thức có 45 chợ bán buôn và 105 chợ bán lẻ, chỉ có 1 chợ đầu mối nông sản với quy mô 3,3 ha (dự kiến sẽ mở rộng lên 6,7 ha) [37]. Cả tỉnh có 1 trung tâm thương mại, 5 siêu thị tập trung chủ yếu ở thành phố Hải Dương.

Sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh và các thị trường lân cận như: Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Một số loại rau màu vụ đông và quả vải còn được tiêu thụ tại các tỉnh miền Trung và miền Nam. Đối với thị trường nước ngoài, sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu sang các nước châu Á (Trung Quốc, Đài Loan, Malaixia, Nhật Bản) gồm: các loại rau quả cấp đông, rau quả muối và thịt cấp đông [37].

e) Khoa học - công nghệ

Trình độ KH-CN trong SXNN của tỉnh nhìn chung đạt mức khá so với các tỉnh ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung. Công tác ứng dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất, nhất là giống được tỉnh chú trọng đầu tư trong nhiều năm nay. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng gần 90% giống cây trồng, vật nuôi được chọn tạo, tỷ trọng áp dụng giống tiến bộ kỹ thuật trong SXNN đạt 35% [37].

Việc sử dụng máy móc để thay thế sức lao động cũng được áp dụng rộng rãi trong SXNN. Tỷ lệ làm đất bằng máy trong nông nghiệp đạt 85%, tỷ lệ cơ giới hóa khâu tuốt lúa đạt 98%, xay xát đạt 100%, vận tải nông thôn đạt 70% [37]. Trong chăn nuôi, các hộ gia đình chăn nuôi quy mô công nghiệp và các chủ trang trại đã

trang bị máy móc vào các khâu sản xuất. Việc gắn liền khoa học nghiên cứu phục vụ thực tiễn sản xuất mang lại những đột phá về năng suất và chất lượng sản phẩm và tạo ra những sản phẩm đặc thù của nông nghiệp địa phương.

f) Tài chính

Để đáp ứng nhu cầu về huy động và cho vay vốn ở khu vực nông thôn, các ngân hàng thương mại nhà nước trong đó chủ yếu là của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Ngân hàng Chính sách xã hội đã mở hệ thống chi nhánh và có văn phòng giao dịch tại tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh. Tại nhiều xã còn có các HTX tín dụng, quỹ tín dụng cũng thực hiện chức năng huy động và cho vay vốn để SXKD. Với sự mở rộng các điểm giao dịch của hệ thống ngân hàng cũng như các quỹ tín dụng đã tạo thuận lợi cho tiếp cận với các nguồn vốn vay để phát triển SXKD.

2.2.2.2. Đặc điểm của yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

a) Đặc điểm của các yếu tố môi trường vĩ mô quốc gia

Về chính trị - xã hội. Trong giai đoạn 2007 - 2012, Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một quốc gia ổn định về chính trị và xã hội và là điểm đến an toàn đối với các NĐT nước ngoài. Đặc điểm này là một trong những yếu tố quan trọng góp phần làm tăng độ hấp dẫn của MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh.

Về kinh tế vĩ mô. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 đã tác động xấu đến kinh tế Việt Nam: tăng trưởng kinh tế suy giảm mạnh, sức mua giảm, lạm phát tăng cao. Các yếu tố lãi suất, tỷ giá, biến động gây bất ổn cho hoạt động đầu tư. Trong suốt giai đoạn từ 2008 đến 2011, lãi suất luôn duy trì ở mức cao, các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn cộng với chi phí vốn vay cao. Sự thay đổi của tỷ giá thực khiến chi phí đầu vào nhập khẩu tăng. Sự gia tăng của giá cả và tâm lý bất an của người dân khiến dòng vốn tiết kiệm không chuyển vào hệ thống tài chính, các dòng vốn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam cũng giảm mạnh gây khó khăn cho việc thu hút VĐT vào nông nghiệp. Do tác động của suy thoái kinh tế, nguồn thu của ngân sách cũng giảm mạnh buộc Chính phủ phải cắt giảm nhiều khoản chi tiêu trong đó có đầu tư công trong đó có đầu tư vào nông nghiệp. Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam được trình bày trong *Phụ lục 2.7 - Bảng 1*.

Hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước được xây dựng ngày càng hoàn thiện, thể hiện ở việc hàng loạt các văn bản luật được ban hành và đi vào đời sống, tạo hành lang pháp lý quan trọng đối với các hoạt động kinh tế nói chung và đầu tư nói riêng. Tuy nhiên, đánh giá một cách tổng quan thì hệ thống pháp luật của nước ta nói chung và hành lang pháp lý cho ngành nông nghiệp nói riêng vẫn còn nhiều bất cập,

các chính sách về nông nghiệp và đầu tư trong nông nghiệp còn thiếu, chưa đồng bộ, việc thực thi chính sách yếu. Chính những hạn chế này đã làm cản trở thu hút VĐT.

Năng lực cạnh tranh quốc gia. Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu do WEF thực hiện dựa trên khảo sát tại 144 quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy năng lực cạnh tranh của Việt Nam có cải thiện. Năm 2012, Việt Nam đạt tổng điểm 4,1 trên mức điểm tuyệt đối là 7,0 và đứng ở vị trí thứ 75 vẫn thuộc nửa cuối bảng xếp hạng [79] - (Xếp hạng và điểm số GCI Việt Nam được trình bày trong *Phụ lục 2.7 - Bảng 2*).

Trong khu vực Đông Nam Á, một số nền kinh tế có xếp hạng cao hơn Việt Nam như Philippines (vị trí 65), Indonesia (vị trí 50), Thái Lan (38), Brunei (28), Malaysia (25), Singapore (2). Sự vươn lên của một số quốc gia trong khu vực là yếu tố khiến cho việc thu hút VĐT nước ngoài của Việt Nam trở nên khó khăn hơn.

b) Đặc điểm các yếu tố thuộc môi trường ngành nông nghiệp Việt Nam

❖ Trình độ PTNN của Việt Nam

Ngành nông nghiệp nước ta đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể là: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007 - 2012 đạt 3,5%/năm, giá trị sản lượng và năng suất ngày càng được nâng cao, quy mô sản xuất mở rộng. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp mở rộng cả trong và ngoài nước. Giá trị xuất khẩu tăng bình quân 16%/năm. Quy mô thương mại nông sản ngày càng được mở rộng cả về thị trường và ngành hàng. Những đặc điểm này đã có tác tích cực đến MTĐT trong nông nghiệp vì chính những kết quả đạt được của ngành sẽ là yếu tố hấp dẫn các dòng VĐT.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của nước ta vẫn còn mang tính chất của nền sản xuất quy mô nhỏ, SXNN tăng trưởng chủ yếu dựa vào mở rộng diện tích, tăng vụ, sử dụng nhiều vật tư hơn là tập trung cho chất lượng và sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng. Do đó giá trị lợi nhuận từ SXNN chưa cao, sản phẩm thiếu tính cạnh tranh. Những vấn đề còn tồn tại trong SXNN như: năng lực chế biến bảo quản sau thu hoạch, tổ chức thị trường tiêu thụ nông sản, phát triển thủy sản, đầu tư hạ tầng SXNN... khiến nông nghiệp Việt Nam nói chung kém hấp dẫn đầu tư. Các yếu tố tổng hợp khác gồm khoa học kỹ thuật, nhân lực và chính sách thì chỉ có khoa học kỹ thuật có tiến bộ còn về nhân lực không có dấu hiệu được cải thiện nhiều và cải cách thể chế cũng đang xu hướng chững lại [35].

Vốn đầu tư trong nông nghiệp nước ta ở mức thấp đã và đang là yếu tố bất lợi đối với PTNN của cả nước và thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp. Mức độ đầu tư thấp đã hạn chế cải thiện các yếu tố của MTĐT trong nông nghiệp Việt Nam nói chung và các tỉnh nói riêng. Với đầu tư của Nhà nước, Quốc hội quy định ngân sách

nhà nước đầu tư nông nghiệp của 5 năm sau phải tăng gấp đôi nhưng thực tế do những khó khăn về ngân sách nên không đạt được mục tiêu. Ngoài ra, đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp còn được cho là không đúng mục tiêu trọng tâm, kết cấu không hợp lý, nhiều lĩnh vực trong nông nghiệp hiện nay cần được đầu tư nhưng lại chưa được quan tâm thỏa đáng [35]. Thực trạng này càng làm cho việc cải thiện MTĐT trong nông nghiệp cả nước gặp khó khăn và ngành nông nghiệp khó hấp dẫn VĐT.

❖ *Các chính sách về nông nghiệp của Nhà nước*

Chính sách đất đai trong nông nghiệp. Chính sách về đất đai trong nông nghiệp của Nhà nước được quy định trong Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2003, Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất (năm 1999), Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp (năm 2000). Chính sách đất đai hiện nay hướng tới việc tạo điều kiện cho nông dân chủ động SXKD nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập, tạo điều kiện để nông dân chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hỗ trợ nông dân tiếp cận tín dụng ngân hàng, khuyến khích nông dân tích tụ, tập trung đất để sản xuất hiệu quả hơn [34]. Tuy nhiên, chính sách đất đai chưa tạo điều kiện khuyến khích nông dân thực hành nông nghiệp hiện đại do hạn mức sử dụng đất nông nghiệp giao cho nông dân quá thấp, thời hạn sử dụng đất ngắn...

Chính sách tài chính gồm các chính sách về thuế, tín dụng và các chính sách hỗ trợ tài chính khác. Chính sách thuế được thể hiện ở Nghị quyết 26-NQ/TW và Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2020, Nghị định 20/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành NQ 55 và Thông tư 120/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 20. Theo đó, Chính phủ quy định về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với từng loại đất đai. Tuy nhiên, đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất. Chính quy định này lại dẫn đến việc hạn chế tích tụ đất đai cho phát triển sản xuất quy mô lớn.

Chính sách miễn giảm thủy lợi phí được thể hiện trong Nghị định số 15/2008/NĐ-CP quy định về mức thu và miễn, giảm thủy lợi phí, thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/02/2009, hướng dẫn chi tiết việc thi hành một số điều của Nghị định số 143/NĐ-CP, Nghị định số 115/2008/NĐ-CP. Theo đó, Nhà nước miễn thủy lợi phí cho các hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông, lâm nghiệp, NTTS và làm muối trong hạn mức và diện tích đất 5% công ích do địa phương quản lý mà hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đấu thầu chuyển

quyền sử dụng từ 01/01/2008.

Chính sách tín dụng của Nhà nước cho PTNN được thể hiện trong Quyết định 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009, Quyết định 2213/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về "Hỗ trợ lãi suất vốn vay đối với SXNN, nông dân và nông thôn"; Nghị định 41/2010/NĐ-CP về "Chính sách tín dụng thương mại đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn"; Nghị định 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; Thông tư số 84/2011/TT-BTC ngày 16/6/2011 "Hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn". Các văn bản chính sách này đưa ra các ưu đãi về mặt tài chính như quy định hạn mức cho vay ưu đãi, thời gian vay, lãi suất vay cũng như điều kiện để được vay ưu đãi đối với các hộ gia đình và doanh nghiệp để đầu tư PTNN.

Chính sách hỗ trợ mua máy móc thiết bị. Được thể hiện trong Quyết định 497/QĐ-TTg về "Hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ SXNN và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn"; Quyết định 2213/QĐ-TTg về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 497/QĐ-TTg nhằm hỗ trợ đúng đối tượng, đặc biệt là các hộ gia đình và cá nhân ở khu vực nông thôn, thực hiện được mục tiêu ngăn chặn suy giảm và thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển". Thông tư số 02/2010/TT-NHNN ngày 22/01/2010 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng trong năm 2010, thời hạn hỗ trợ lãi suất kể từ ngày giải ngân vốn vay nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2010 - 31/12/2010.

Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch được thể hiện trong Quyết định 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 về "Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản" và Quyết định 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 sửa đổi, bổ sung Quyết định 63; Thông tư 65/2011/TT-BTC ngày 16/5/2011 về "Hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản"; Thông tư 03/2011/TT-NHNN ngày 08/3/2011, Thông tư 22/2012/TT-NHNN ngày 22/6/2012 về "Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm thiệt hại sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản".

Chính sách bảo hiểm nông nghiệp được thể hiện trong Quyết định số 315/2011/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013. Theo đó, Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm cho nông dân nghèo, hỗ trợ 80% cho nông dân cận nghèo và hỗ trợ 60% cho nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp... Bên cạnh đó, chính sách thu mua tạm trữ lúa gạo cũng đã được triển khai mạnh mẽ

nhằm hỗ trợ trực tiếp cho nông dân.

Chính sách hỗ trợ nông dân thực hành SXNN theo tiêu chuẩn VietGAP được thể hiện trong Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg.

Bên cạnh các chính sách nói trên, để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp một cách mạnh mẽ hơn, năm 2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định 61/2010/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định này đã đưa ra những chính sách ưu đãi cụ thể về đất đai, hỗ trợ áp dụng KH-CN, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, dịch vụ vận tải đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chi tiết các chính sách khuyến khích thuộc nội dung Nghị định được trình bày tại *Phụ lục 2.4 - Hộp 1*.

Như vậy, trong 5 năm qua Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khác nhau nhằm tạo môi trường pháp lý rõ ràng và hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp cả nước nói chung. Các chính sách này đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động đầu tư trong nông nghiệp và có tác động tích cực đối với cải thiện MTĐT và thu hút VĐT vào nông nghiệp. Tổng hợp các chính sách nông nghiệp của Nhà nước được trình bày tại *Phụ lục 2.4*.

c) Đặc điểm môi trường đầu tư chung của tỉnh

Theo đánh giá của Sở KH&ĐT tỉnh, môi trường đầu tư của tỉnh Hải Dương đang từng bước được cải thiện, do vậy đã có ảnh hưởng tích cực đến MTĐT trong nông nghiệp. Điểm số xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh có xu hướng tăng dần (*Phụ lục 2.6*). Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của tỉnh được mở rộng và nâng cấp, trong đó hạ tầng kỹ thuật một số lĩnh vực ở trình độ khá so với các tỉnh trong vùng ĐBSH như: hạ tầng giao thông, viễn thông, khu công nghiệp. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 26,6% năm 2005 lên 41% năm 2010. Cải cách thủ tục hành chính đạt kết quả bước đầu, nhiều thủ tục hành chính liên quan đến quá trình đầu tư kinh doanh đã được rà soát, cắt giảm. Tỉnh đã tích cực thực hiện cải cách hành chính theo mô hình "một cửa", "một cửa liên thông" và đạt kết quả tương đối tốt ở một số lĩnh vực. Công tác quản lý nhà nước về đầu tư có bước chuyển biến trên một số mặt. Tỉnh đã ban hành và thực hiện có kết quả một số chính sách khuyến khích đầu tư [36].

Môi trường đầu tư của tỉnh tuy được cải thiện nhưng mức độ chuyển biến còn chậm. Các dự án đầu tư trong nước hiệu quả chưa cao, sử dụng đất còn lãng phí. Chưa có nhiều dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, các dự án tạo đột phá cho địa phương. Còn rất ít dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp (trong tổng số 205 dự án FDI, chỉ có 14 dự án đầu tư trong lĩnh vực Nông, lâm, thủy sản, chiếm 6,8% về số

dự án và 3,5% về VĐT đăng ký [36]

Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu còn thiếu đồng bộ. Kết cấu mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh chưa hợp lý dẫn đến phân bố dự án đầu tư không đồng đều theo địa bàn, không thuận lợi cho công tác bố trí nguồn lao động, nguồn nguyên liệu và đặc biệt là việc xử lý ô nhiễm môi trường. Các điểm kết nối giao thông giữa các khu công nghiệp và đường quốc lộ còn nhiều bất cập.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Chính sách thu hút lao động chất lượng cao làm việc tại tỉnh chưa hấp dẫn. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, mới chỉ tập trung đào tạo đại trà, ngắn hạn, chưa đủ điều kiện đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.

Quản lý nhà nước về đầu tư còn hạn chế trong cả khâu chuẩn bị đầu tư và quản lý sau cấp giấy chứng nhận đầu tư. Công tác quy hoạch còn yếu, từ chất lượng quy hoạch đến việc quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch. Chất lượng thẩm định, chấp thuận đầu tư chưa cao. Việc rà soát, lựa chọn chấp thuận những dự án đầu tư khả thi, phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa phương, hạn chế tối đa việc đầu tư cơ dự án... còn những khiếm khuyết.

Công tác tuyên truyền, phối hợp triển khai thực hiện ở một số dự án chưa tốt, thiếu đồng bộ và nhất quán, không có sự vào cuộc đầy đủ của các cấp, các ngành nên dự án thường bị ách tắc ngay từ khâu giải phóng mặt bằng. Cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư chuyển biến còn chậm. Thực hiện mô hình "một cửa liên thông" ở một số lĩnh vực còn vướng mắc. Công tác quản lý các dự án sau chấp thuận đầu tư còn lỏng lẻo, chưa rõ trách nhiệm giữa các cấp, các ngành.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu. Công tác phối hợp trong giải quyết khó khăn, vướng mắc của NĐT trong quá trình thực hiện dự án chưa thực sự tốt. Một số cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư tính khả thi chưa cao, không phù hợp với thực tiễn; trình tự, thủ tục, cơ chế thực hiện thiếu cụ thể nên không phát huy được tác dụng.

2.2.2. Các biện pháp thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp đã được tỉnh Hải Dương triển khai trong giai đoạn 2007 - 2012

2.2.2.1. Quy hoạch PTNN và xây dựng các dự án đầu tư trong nông nghiệp

Từ năm 2008, tỉnh Hải Dương đã xây dựng và công bố chi tiết quy hoạch PTNN của tỉnh đến năm 2020 và các quy hoạch chi tiết cho từng tiểu ngành nông nghiệp gồm: Quy hoạch phát triển chăn nuôi, đảm bảo an toàn dịch bệnh trên địa

bản tỉnh Hải Dương; Quy hoạch diện tích đất trồng lúa bảo đảm an ninh lương thực tỉnh Hải Dương; Quy hoạch phát triển vùng NTTS tập trung; và Quy hoạch thủy lợi đảm bảo yêu cầu PTNN của tỉnh. Các chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu được trình bày trong *Phụ lục 2.2, Bảng 2.5*. Năm 2012 tỉnh cũng hoàn thiện và công bố Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến 2020 (*Phụ lục 2.3*). Với một loạt các bản quy hoạch được công bố trong giai đoạn này cho thấy tính đồng bộ trong công tác quy hoạch PTNN của tỉnh, góp phần định hướng cho các NĐT trong nông nghiệp.

Quy hoạch PTNN của tỉnh xác lập mục tiêu của ngành nông nghiệp đến năm 2020 là: "Phát triển nông nghiệp toàn diện, xây dựng một số mô hình, vùng sản xuất có công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm. Mở rộng thâm canh tăng vụ, hình thành vùng sản xuất phù hợp với lợi thế từng địa phương, tạo ra hàng hóa có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích" [37, tr. 2]. Trong đó chỉ tiêu về tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 3,5% - 4%, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 2,2%. Đồng thời, bản quy hoạch cũng thể hiện các hướng phát triển của các ngành, sản phẩm then chốt. Cụ thể là, phát triển chăn nuôi thành ngành sản xuất chính. Trong chăn nuôi chú trọng phát triển đàn lợn, đàn gia cầm theo mô hình năng suất chất lượng cao vào sản xuất. Mô hình tổ chức sản xuất phát triển theo hướng bán công nghiệp, công nghiệp với quy mô trang trại. Trong ngành thủy sản đẩy mạnh nuôi trồng các giống thủy sản có năng suất cao, các giống con đặc sản (ba ba, tôm, lươn, ếch).

Các giải pháp mà tỉnh đưa ra để PTNN theo quy hoạch gồm có: (1) giải pháp về vốn, (2) giải pháp về đất đai; (3) giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; và (4) giải pháp về khoa học công nghệ.

Song song với việc xây dựng quy hoạch, tỉnh cũng xây dựng các tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư, danh mục các dự án khuyến khích đầu tư theo từng tiểu ngành, lĩnh vực, địa bàn cụ thể nhằm định hướng cho các NĐT. Cụ thể là đã xây dựng 4 chương trình PTNN tập trung vào lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản, xây dựng 14 dự án để kêu gọi thu hút VĐT (*Phụ lục 2.2 - Bảng 6*). Trong số 14 dự án đầu tư, có 1 dự án được đưa vào danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh giai đoạn 2008 - 2015. Tháng 7/2012 bổ sung 8 dự án ưu tiên thu hút VĐT trong nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020, nâng tổng số dự án trong danh mục ưu tiên thu hút VĐT lên 9 dự án.

Nhìn chung, báo cáo quy hoạch PTNN của tỉnh tập trung vào khai thác và phát triển một số ngành hàng có lợi thế trong nông nghiệp của tỉnh. Đồng thời, cũng cho thấy những cơ hội đầu tư cũng như các hướng ưu tiên đầu tư trong nông

ngiệp. Điều này giúp các NĐT có định hướng tốt hơn khi xem xét đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh.

2.2.2.2. Các chính sách của tỉnh nhằm cải thiện MTĐT trong nông nghiệp

a) Chính sách về đất đai trong nông nghiệp

Tỉnh đã ban hành một số chính sách về đất đai nhằm tạo thuận lợi cho SXNN, đó là: (1) Quyết định 392/2002/QĐ-UBND về "Dồn ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn"; (2) Quyết định 3512/2008/QĐ-UBND về ưu đãi đầu tư vào tỉnh Hải Dương trong đó có ưu đãi về đất đai; (3) Nghị quyết 32/2012/NQ-HĐND về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; (4) Quyết định 25/2011/QĐ-UBND về Quy định cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân được giao đất SXNN sử dụng ổn định sau khi chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn trên địa bàn tỉnh Hải Dương; và (5) Quyết định 26 /2011/QĐ-UBND về Quy chế bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các quy định về giá thuê đất được tỉnh ban hành hàng năm và công bố trên website của tỉnh. Nội dung cơ bản về chính sách đất đai của tỉnh ảnh hưởng đến thu hút VĐT có thể tóm tắt như sau:

Về quy hoạch đất đai. Tỉnh đã quy hoạch tổng thể sử dụng đất đai trong nông nghiệp và quy hoạch chi tiết diện tích đất đai theo từng đối tượng cây trồng, vật nuôi và theo vùng đã được hoạch định đến năm 2020. Chú trọng mục tiêu an ninh lương thực quốc gia. Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 là 55 nghìn ha. Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung đối với trồng trọt, chăn nuôi và NTTS để phát huy lợi thế và có sản lượng hàng hoá lớn, tiện lợi cho chế biến và tiêu thụ. Khuyến khích việc dồn điền đổi thửa, chuyển nhượng, tích tụ đất đai để phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn hơn.

Về chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Để đảm bảo diện tích đất đai theo quy hoạch, tỉnh chủ trương cho phép chuyển đổi đất lúa thành đất trồng các loại cây khác mang lại giá trị kinh tế cao hơn, tỉnh cho phép chuyển đổi từ các chân ruộng trũng thành các vùng NTTS tập trung theo quy hoạch, và chuyển đổi đất để phát triển chăn nuôi quy mô lớn, xa khu vực dân cư (Chi tiết tại *Phụ lục 2.3*).

Về tích tụ đất đai PTNN: Luật đất đai năm 2003 của Nhà nước cho phép nông dân chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp. Trên cơ sở đó, tỉnh Hải Dương chủ trương khuyến khích các NĐT thuê lại đất của nông dân để phát triển sản xuất quy mô lớn. Các NĐT có thể thuê đất của các hộ nông dân theo giá thuê đất sản xuất công nghiệp (360 triệu/ha) để SXNN (theo quy hoạch được duyệt). Tỉnh cũng khuyến

khích các hộ nông dân thuê lại mầu (trả địa tô chênh lệch 2) cho các hộ khác (giá thuê khoảng 15 triệu/ha/năm), thời gian thuê có thời hạn từ 5-10 năm để tổ chức sản xuất các loại cây trồng hàng năm, sản xuất các giống cây. Hoặc các hộ nông dân có thể tự chuyển đổi ruộng đất cho nhau và kết hợp với việc thuê lại đất công điền thành khu ruộng lớn để sản xuất (Theo Quyết định 25/2011/QĐ-UBND và QĐ 26/2011/QĐ-UBND). Ngoài ra, từ năm 2000, tỉnh cũng đã triển khai đề án “Dồn ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn”, tạo điều kiện để sản xuất tập trung, sử dụng cơ giới hóa, thâm canh theo hướng hàng hóa.

Về giá thuê đất nông nghiệp: Hàng năm tỉnh đều ban hành quy định về giá thuê đất các loại trên địa bàn trong đó có giá đất nông nghiệp. Giá đất trong nông nghiệp được quy định tùy theo vị trí của các khu đất và từng loại nhóm cây trồng. Hiện giá đất nông nghiệp theo quy định của tỉnh dao động từ 45.000 đ/m² đến 75.000 đ/m². Mức giá này cũng ngang bằng với giá thuê đất nông nghiệp của các tỉnh ĐBSH.

b) Chính sách cải thiện và phát triển CSHT nông nghiệp

Chính sách về CSHT nông nghiệp của tỉnh được thể hiện trong các văn bản sau: (1) Quy hoạch PTNN tỉnh Hải Dương đến năm 2020 trong đó có Quy hoạch về CSHT phục vụ PTNN; (2) Các nghị quyết hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về phân bổ VĐT phát triển thuộc ngân sách nhà nước; (3) Quyết định 3512/QĐ-UBND ngày 03/10/2008 của UBND tỉnh Hải Dương về ưu đãi đầu tư vào tỉnh Hải Dương trong đó có ưu đãi đối với các dự án xây dựng CSHT trong nông nghiệp. Các nội dung cơ bản của chính sách phát triển CSHT nông nghiệp của tỉnh bao gồm:

Quy hoạch phát triển và định hướng đầu tư CSHT nông nghiệp. Mặc dù không ban hành riêng quy hoạch về CSHT nông nghiệp nhưng trong Quy hoạch PTNN của tỉnh đã có nội dung quy hoạch về phát triển CSHT nông nghiệp đến năm 2020. Theo đó, một số hướng ưu tiên đầu tư CSHT giai đoạn 2008 – 2012 gồm có: (1) đầu tư nâng cấp hệ thống đê điều và thủy lợi, xây dựng hệ thống trạm bơm tưới tiêu, đảm bảo hệ số tưới tiêu mới theo quy hoạch thủy lợi; (2) đầu tư nâng cấp hệ thống cấp điện và (3) các cơ sở sản xuất giống cây, con. Đặc biệt chú trọng đầu tư vào CSHT của 22 khu NTTS tập trung theo quy hoạch [37].

Về nguồn VĐT và các khoản đầu tư từ NSNN vào CSHT nông nghiệp. VĐT xây dựng CSHT nông nghiệp chủ yếu là vốn từ ngân sách nhà nước. Giai đoạn 2007-2012, tỉnh đã dành một lượng lớn vốn ngân sách đầu tư vào CSHT nông nghiệp, nông thôn. Tổng số VĐT cho khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn này là 950,6 tỷ đồng, và vốn đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn là hơn 1.000 tỷ đồng [37].

Các công trình hạ tầng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách gồm có:

(i) Cơ sở sản xuất giống cây, con: được đầu tư cải tạo nâng cấp kênh tưới, nhà kho, sân phơi, cơ sở chế biến, bảo quản, chuồng trại và đàn giống gốc của các trung tâm giống góp phần đảm bảo cung ứng đủ giống có chất lượng cho sản xuất. Cụ thể đã xây dựng trại lợn giống ngoại ông bà quy mô 200 con, trại lợn đực giống ngoại quy mô 150 con, hệ thống chế biến và chọn giống (Xí nghiệp Giống Lai Cách), cơ sở nhân giống cây ăn quả Cầu Xe, cải tạo nâng cấp cơ sở sản xuất giống cá rô phi đơn tính (Xí nghiệp giống Tứ Kỳ), hệ thống thiết bị tuyển chọn giống (Xí nghiệp giống Kim Thành),....

(ii) Đầu tư vào cơ giới hóa nông nghiệp với sự hỗ trợ của ngân sách tỉnh.

(iii) Đầu tư cho thủy lợi, theo đó hệ thống đê điều được tu bổ, nâng cấp và đặc biệt là thực hiện đầu tư kiên cố hóa kênh mương. Toàn tỉnh đã kiên cố hóa được hơn 800 km kênh mương các loại đảm bảo cho việc tưới tiêu trong nông nghiệp được thuận lợi; Nhìn chung, hệ thống thủy nông của tỉnh được đầu tư nâng cấp đã đảm bảo yêu cầu dẫn nước, mở rộng diện tích tưới tiêu, nâng cao năng suất cây trồng. Việc kiên cố hóa hệ thống kênh mương đã nâng cao năng lực tưới, tiết kiệm được từ 10-15% điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho SXNN, nâng cao năng suất cây trồng. Tuy nhiên, ở một số xã, quy hoạch hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ gây khó khăn cho việc tưới tiêu, làm tăng chi phí của sản xuất.

(iv) Đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Tỉnh đã xây dựng được hơn 7.000 km đường nông thôn, cải tạo, nâng cấp 5.337 km đường GTNT (100 xã đã cứng hoá 100% các tuyến đường nội bộ). 100% số xã trong tỉnh có đường ô tô đến tận UBND xã. Đây là yếu tố thuận lợi cho việc thu hút VĐT nói chung và vào ngành nông nghiệp nói riêng của Hải Dương. Tuy nhiên, với hệ thống giao thông nội đồng, và giao thông đến các xã còn nhiều hạn chế: đường giao thông liên xã nhỏ hạn chế các phương tiện vận chuyển lớn như xe tải vào đến các xã, hệ thống giao thông nội đồng chủ yếu vẫn là đường đất, nhỏ và khó đi, khiến cho việc vận chuyển nông sản từ chân ruộng đến nơi tiêu thụ gặp khó khăn, đặc biệt là trong mùa mưa. Đây lại là yếu tố hạn chế thu hút đầu tư vào nông nghiệp.

(v) Mạng lưới cấp điện. Tỉnh Hải Dương cũng đã đầu tư xây dựng và nâng cấp mạng lưới cung cấp điện đến các xã, đảm bảo 100% số xã trong tỉnh có điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Tỉnh đã cơ bản hoàn thành chương trình điện nông thôn cho khoảng 300/341 xã trong toàn tỉnh. Ngoài ra hệ thống điện nông thôn cũng được đầu tư cải tạo để đảm bảo cung cấp điện cho SXNN: đầu tư xây dựng mới trạm 220 KV Hải Dương I (Đức Chính, Cẩm Giàng), trạm Tứ Kỳ, trạm Tiền Trung (Nam Sách); xây dựng gần 300 trạm biến áp phân phối 35-22/0,4 KV, 102

km đường dây 110-220 KV cung cấp điện cho các trạm và tạo mạch vòng cấp điện ổn định. Việc đầu tư mở rộng mạng lưới đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng điện của các nhà đầu tư.

(vi) Đầu tư hạ tầng khu NTTS tập trung theo vùng; Hệ thống NTTS được đầu tư 185 tỷ đồng để chuyển đổi 3200 ha đất trồng sang NTTS tập trung theo vùng.

c) Chính sách phát triển hệ thống tài chính

Với chủ trương phát triển hệ thống tài chính rộng khắp đến các địa bàn từ huyện đến các xã, trong giai đoạn tỉnh Hải Dương đã có cơ chế cho phép các tổ chức tín dụng chính thức mở rộng mạng lưới hoạt động. Cho đến nay, tại hơn 80% các xã trong tỉnh đều có văn phòng giao dịch của ngân hàng hoặc các quỹ tín dụng thực hiện chức năng nhận tiền gửi. Tại các huyện đều có từ 2 – 3 chi nhánh/văn phòng giao dịch của các ngân hàng thương mại thực hiện chức năng nhận tiền gửi và cho vay. Hệ thống các văn phòng giao dịch về tín dụng phát triển nhanh chóng, phát huy được vai trò là kênh dẫn vốn chủ yếu đối với phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và PTNN nói riêng.

d) Chính sách thuế

Chính sách thuế trong nông nghiệp của tỉnh được áp dụng theo các chính sách chung của Nhà nước. Hiện nay ở Việt Nam, các loại thuế áp dụng đối với nông nghiệp gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, thuế đánh vào diện tích vượt mức hạn điền, thuế giá trị gia tăng và thuế xuất nhập khẩu [34]. Các chính sách thuế này được thiết kế với nhiều mục đích khác nhau nhưng có đặc điểm chủ yếu là không khuyến khích việc tích tụ đất quá hạn mức, chỉ khuyến khích thâm canh và bảo vệ đất đai. *(Chi tiết trong Phụ lục 2.5, Hộp 2.1).*

e) Chính sách phát triển thương mại hàng nông sản

Để tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng nông sản, tỉnh Hải Dương chủ trương xây dựng và hoàn thiện mạng lưới chợ rộng khắp. Vì thế, từ năm 2008, tỉnh đã xây dựng quy hoạch phát triển chợ nông sản đến năm 2020. Trong đó định hướng "hoàn thiện chợ đầu mối nông sản vùng, phát triển thành một số sàn giao dịch, kho bán buôn, trung tâm phân phối hoạt động theo hướng ứng dụng các phương thức mua bán hiện đại" [29, tr. 94]. Để thực hiện quy hoạch phát triển chợ, tỉnh đã ban hành một số giải pháp khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này như sau: UBND tỉnh ra Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 11/12/2008 quy định một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Quyết định số 4//2013/QĐ-UBND về việc Quy định hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn

2013 – 2020. Quy định này quy định về hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng (xây mới, cải tạo hoặc nâng cấp) từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối với chợ đầu mối nông sản thực phẩm, chợ hạng 2, chợ hạng 3 ở địa bàn nông thôn, miền núi thuộc tỉnh Hải Dương; Khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào đầu tư xây dựng chợ đầu mối, chợ hạng 1, chợ hạng 2 tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

f) Chính sách về KH-CN và nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp

Chủ trương của tỉnh khuyến khích việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất. Hỗ trợ xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao để sản xuất ra các sản phẩm sạch. Hàng năm tỉnh Hải Dương dành 30% kinh phí khoa học cho công tác khảo nghiệm, ứng dụng công nghệ lai tạo sản xuất giống mới, giống lai để chủ động cung cấp giống tốt cho sản xuất (Nghị Quyết 91/2008 /NQ-HĐND).

Tỉnh cũng chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng cho đội ngũ lao động trong ngành nông nghiệp để nâng cao trình độ chuyên môn. Hàng năm tỉnh mở các lớp tập huấn chuyên giao tiến bộ kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường tới các hộ nông dân; hỗ trợ kinh phí phục vụ cho hội thảo hoặc tham quan học tập các điển hình SXNN trong và ngoài tỉnh, tiếp nhận công nghệ sản xuất tiên tiến. Bố trí vốn ngân sách đầu tư nhằm củng cố tăng cường năng lực và chất lượng đào tạo của trường trung cấp Nông nghiệp và PTNT, của hệ thống Khuyến nông tỉnh. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý cho cán bộ cơ sở ở nông thôn, cho các chủ trang trại. Quy mô và chất lượng đào tạo lao động được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 đạt 41% [36].

g) Cải cách hành chính trong quản lý hoạt động đầu tư

Từ năm 2009 tỉnh Hải Dương thực hiện đẩy mạnh cải cách quản lý hành chính trong đó tập trung vào đơn giản hóa các thủ tục, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước. Các văn bản liên quan đến cải cách hành chính trong quản lý hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh, gồm có: (1) Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND Quy định thực hiện cơ chế "một cửa liên thông" trong giải quyết một số thủ tục đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương; (2) Đề án "Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho phát triển KT-XH" do Ban cán sự Đảng tỉnh Hải Dương ban hành năm 2008; (3) Quyết định số 6/2012/QĐ-UBND về việc "ban hành quy chế phối hợp công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Hải Dương".

Trong 4 năm từ 2009 đến 2013, các đơn vị liên quan đã rà soát, kiến nghị sửa

đổi hoặc bãi bỏ 149 thủ tục trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh, thẩm định dự án, đấu thầu; 27 thủ tục trong lĩnh vực liên quan đến đất đai, 33 thủ tục trong lĩnh vực thuế và 32 thủ tục trong lĩnh vực xây dựng [36]. Triển khai thực hiện mô hình "một cửa", "một cửa liên thông" trong một số lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư như: cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư, giải quyết các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng, thuế,... Đồng thời rút ngắn thời gian từ 30 ngày (trước năm 2007) xuống còn 5 ngày làm việc cho cả 3 thủ tục cấp đăng ký kinh doanh, con dấu và mã số thuế.

Thực hiện công khai minh bạch, hướng dẫn rõ ràng và thường xuyên cập nhật thông tin, tập trung trên các lĩnh vực quản lý xây dựng, đất đai, cấp giấy phép đầu tư, thành lập doanh nghiệp, kê khai và nộp thuế, phí, lệ phí, hải quan; công bố, công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức về quy trình thủ tục, thành phần hồ sơ, các loại biểu mẫu, hướng dẫn mức chi tiết để hoàn thiện mẫu thủ tục hành chính, quy định thời gian giải quyết, các mức phí, lệ phí theo quy định để người dân và doanh nghiệp dễ hiểu và dễ thực hiện.

Về công tác giám sát đầu tư, đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các dự án đầu tư trong nước. Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra thường xuyên đối với các dự án được chấp thuận thuê đất, kịp thời xử lý một số dự án chậm triển khai hoặc không triển khai theo đúng quy định của pháp luật.

2.2.2.3. Các chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp

Để tăng độ hấp dẫn đối với đầu tư trong nông nghiệp, cùng với việc triển khai các chính sách chung của Nhà nước, tỉnh Hải Dương đã ban hành, bổ sung, điều chỉnh kịp thời cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển SXNN. Cụ thể các chính sách này như sau:

a) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về tài chính.

❖ Hỗ trợ thuế và giá thuê đất nông nghiệp

Các dự án đầu tư vào nông nghiệp được miễn tiền thuê đất trong 10 năm và giảm 50% tiền thuê cho 10 năm tiếp theo trên diện tích phải nộp tiền thuê đất (đối với đất của nhà nước cấp), đồng thời được hỗ trợ tiền bồi thường đất đai 4USD/m². Đối với các dự án phát triển SXNN trên địa bàn tỉnh được nhận mức hỗ trợ 20% - 30% tiền thuê đất, tiền xây dựng kết cấu hạ tầng khu sản xuất (Theo Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 03/10/2008 của UBND tỉnh Hải Dương).

Từ năm 2010, ngoài việc thực hiện hỗ trợ về thuế và giá đất nông nghiệp theo các mức như trên, tỉnh Hải Dương còn triển khai thực hiện các biện pháp hỗ

trợ về đất đai theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, các dự án thuộc diện ưu tiên đầu tư sẽ được tính hỗ trợ theo mức quy định trong Nghị định này như sau - Bảng 2.2.

**Bảng 2.2: Mức hỗ trợ phí sử dụng đất đai
đối với các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp**

Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ		
	Dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư	Dự án ưu đãi đầu tư	Dự án khuyến khích đầu tư
1. Tiền sử dụng đất	Miễn 100%	Giảm 70%	Giảm 50%
2. Tiền thuê đất của N. nước	Miễn 100%	Miễn 15 năm	Miễn 11 năm
3. Tiền thuê đất của hộ gia đình, cá nhân	Hỗ trợ 20% chi phí trong 5 năm	-	-

Nguồn: Nghị định 61/2010/NĐ-CP.

❖ Hỗ trợ tiền mua máy móc thiết bị.

Nhằm thúc đẩy quá trình cơ giới hóa nông nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định 1161/QĐ-UBND ngày 30/3/2009 và Quyết định 1886/QĐ-UBND ngày 03/6/2008 về việc "Hỗ trợ nông dân đầu tư cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp". Đối tượng được nhận hỗ trợ là nông dân khi mua máy móc thiết bị để phục vụ SXNN, gồm: các máy làm đất, máy cấy, máy sục khí nuôi trồng thủy sản, ô tô tải nhẹ. Mức hỗ trợ là 100% lãi tiền vay và được trích từ ngân sách tỉnh hàng năm.

Năm 2010, tỉnh Hải Dương triển khai Quyết định số 497/2010/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ mua máy móc trong nông nghiệp. Theo đó, hỗ trợ tiền vay cho người sản xuất khi mua các sản phẩm máy móc thiết bị cơ khí phương tiện phục vụ SXNN. Mức hỗ trợ tiền vay bằng 100% giá trị hàng hóa và được hỗ trợ 100% lãi suất vay; đối với các sản phẩm vật tư nông nghiệp, được hỗ trợ mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hóa nhưng không vượt quá 7 triệu đồng/ha và được hỗ trợ 4% lãi suất vay. Thời hạn hỗ trợ lãi suất từ 12-24 tháng.

❖ Ưu đãi, hỗ trợ về tín dụng

Từ năm 2010, các tổ chức kinh tế có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được hưởng các chính sách quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Chi tiết tại Phụ lục 2.4-Hộp 1); tỉnh Hải Dương đã cụ thể hóa các chính sách này thông qua Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 13/8/2010. Theo đó, các tổ chức, cá nhân được vay vốn theo quy định để phục vụ sản xuất,

kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ được vay vốn với các ưu đãi sau:

+ *Hạn mức vay*: không cần tài sản thế chấp là từ 50 triệu đồng (đối với đối tượng là các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp) đến 500 triệu đồng (đối với các HTX, chủ trang trại); cho vay có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nông nghiệp thì mức vay tùy theo giá trị của tài sản thế chấp.

+ *Lãi suất vay*: quy định mức ưu đãi tùy thuộc vào mục đích và đối tượng vay.

+ *Thời hạn vay*: Căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn, khả năng hoàn vốn của dự án, phương án SXKD của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn vay vốn phù hợp.

Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chế biến nông sản sử dụng từ 300 lao động trở lên được ưu đãi trợ cấp 30% lãi suất vay vốn ngân hàng để đầu tư xây dựng cơ bản. Ngoài ra, còn được ưu đãi phí cung cấp dịch vụ ngân hàng, được giảm từ 10% – 15% mức phí cung cấp thông tin phòng ngừa rủi ro.

❖ Ưu đãi, hỗ trợ về thuế

Các ưu đãi về thuế khi đầu tư vào nông nghiệp được ban hành trong Quyết định số 1315/2008/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

Ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

- Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với đơn vị kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế:

- Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.

- Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

❖ Các chính sách hỗ trợ tài chính khác

Bên cạnh chính sách tín dụng và thuế, tỉnh cũng đã ban hành các chính sách hỗ trợ về tài chính đối với người sản xuất theo các đề án PTNN trong từng giai đoạn. Giai đoạn 2006 – 2012 các đề án đã được triển khai thực hiện bao gồm: (i) Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm đạt giá trị sản xuất trên 36 triệu đồng một ha đất nông nghiệp; (ii) Đề án phát triển chăn nuôi, thủy sản; (iii) Đề án kiên cố hoá kênh mương; (iv) Đề án hướng dẫn nông dân chuyển đổi ruộng từ ô thửa nhỏ

thành ô thửa lớn. Các chính sách hỗ trợ của tỉnh được thể hiện trong Quyết định số 3828/2006/QĐ-UBND và Quyết định số 4499/2006/QĐ-UBND - Chi tiết tại *Phụ lục 2.5-Hộp 2.2*.

b) Chính sách hỗ trợ KH-CN và đào tạo lao động.

Về KH-CN, tỉnh chủ trương "hỗ trợ vốn cho công tác nghiên cứu áp dụng KH-CN vào SXNN, thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính theo quy định của nhà nước và thực hiện nhiệm vụ KH-CN, khuyến khích các nhà khoa học, các chủ trang trại thực hiện các đề tài, dự án khoa học nhằm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới về sản xuất giống cây, con và sản xuất thức ăn gia súc" [37, tr. 80]. Thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí cho việc ứng dụng các thành tựu KH-CN vào sản xuất và chế biến nông sản đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Mức hỗ trợ sẽ được xem xét tùy từng dự án đầu tư.

Về đào tạo lao động. Mỗi năm tỉnh tổ chức 1-2 lớp bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ kỹ thuật chăn nuôi, thú y, cán bộ khuyến nông của tỉnh. Ngoài ra, ngân sách của tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo nghề trong nước cho một lao động của địa phương, nhưng tối đa không quá 1 triệu đồng cho một lao động trong cả khoá đào tạo. Số kinh phí này được cấp từ nguồn kinh phí đào tạo hàng năm của tỉnh thông qua các Trung tâm dạy nghề của tỉnh để đào tạo cho các doanh nghiệp có nhu cầu.

c) Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường nông sản.

Hỗ trợ 50% kinh phí cho doanh nghiệp tham gia tìm kiếm thị trường xuất khẩu và tham dự hội chợ triển lãm hàng nông sản. Tỉnh cũng có chủ trương đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại bằng các hình thức tuyên truyền quảng bá, tham gia hội chợ triển lãm.

Triển khai các chương trình xúc tiến thương mại hàng nông sản tại địa bàn tỉnh và các tỉnh thành khác trong cả nước với khác mời là các doanh nghiệp trong nước để hỗ trợ quảng bá giới thiệu sản phẩm ra thị trường nội địa.

Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng chợ nông sản: đối với chợ hạng 2, chợ đầu mối nông sản thực phẩm: Hỗ trợ làm 02 đợt: Đợt 1 hỗ trợ 50% kinh phí được hỗ trợ khi dự án bắt đầu khởi công xây dựng, đợt 2 hỗ trợ 50% kinh phí được hỗ trợ còn lại sau khi quyết toán công trình; Đối với chợ hạng 3: Hỗ trợ 01 đợt khi dự án bắt đầu khởi công xây dựng. Các hạng mục hỗ trợ gồm: Bồi thường, giải phóng mặt bằng; xây dựng hạ tầng kỹ thuật chợ gồm: San nền, đường nội bộ chợ, hệ thống điện bảo vệ chiếu sáng trong chợ, hệ thống xử lý nước thải, thoát nước trong chợ, khu thu gom rác thải, khu vệ sinh công cộng [36]

d) Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác.

Ngoài các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư được trình bày ở trên đây, Hải

Dương còn triển khai một số các chính sách hỗ trợ đầu tư SXNN khác, bao gồm:

- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng (các dự án đầu tư trong nông nghiệp, tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và địa phương có liên quan triển khai giải phóng mặt bằng và giao đất cho NĐT trong vòng 40 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư), chính sách về miễn thủy lợi phí cho các đơn vị và cá nhân trên địa bàn tỉnh...

- Hỗ trợ xây dựng CSHT: Ở những vùng chuyển đổi có diện tích chuyển đổi đạt từ 10 ha trở lên, có đề án khả thi được UBND tỉnh phê duyệt sẽ được quy hoạch và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào như điện, đường giao thông, hệ thống kênh mương cấp thoát nước và hệ thống xử lý môi trường... để phục vụ cho sản xuất. Những hỗ trợ này của tỉnh được lồng ghép với các dự án phát triển CSHT nông thôn theo chương trình phát triển nông thôn mới.

2.2.2.4. Hoạt động XTĐT vào nông nghiệp của tỉnh

Nội dung của XTĐT được tỉnh triển khai thực hiện trong giai đoạn này gồm:

❖ Xây dựng các công cụ tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư vào địa bàn tỉnh trên các trang web chính thức của tỉnh cũng như đăng tải trên các phương tiện truyền thông khác của trung ương. Xây dựng sách giới thiệu về tỉnh bằng tiếng Anh, CDROM giới thiệu về tỉnh (bằng tiếng Anh và tiếng Việt), Website giới thiệu môi trường đầu tư (tiếng Anh và tiếng Việt).

❖ Thành lập Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tư vấn và XTĐT để thực hiện công tác xúc tiến, tư vấn và hỗ trợ các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư vào địa bàn tỉnh.

❖ Tổ chức các đoàn công tác thực hiện các hoạt động XTĐT trong nước và ở nước ngoài. Tỉnh đã mở rộng xúc tiến đầu tư nói chung và đầu tư vào nông nghiệp nói riêng tại các nước phát triển tại Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á, Châu Úc và các diễn đàn kinh tế quốc tế và khu vực do Chính phủ và các tổ chức quốc tế như: ngân hàng thế giới (WB), ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), quỹ tiền tệ thế giới (IMF).

❖ Xây dựng và ban hành Danh mục dự án, các thông tin về dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2008 - 2015, trong đó có các dự án đầu tư vào nông nghiệp. Danh mục các dự án này được đăng tải trên Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

❖ Ưu đãi cho doanh nghiệp về thông tin quảng cáo và khuyến khích vận động đầu tư. Tạo mọi điều kiện về thời gian, địa điểm, đồng thời cung cấp miễn phí các thông tin về tiềm năng, cơ hội đầu tư, cơ chế khuyến khích, cũng như các trình tự và

hướng dẫn cần thiết để khảo sát và lập dự án đầu tư.

Tuy nhiên, các hoạt động XTĐT chủ yếu là nhằm XTĐT vào ngành công nghiệp và dịch vụ trong đó có lồng ghép các chương trình XTĐT trong nông nghiệp.

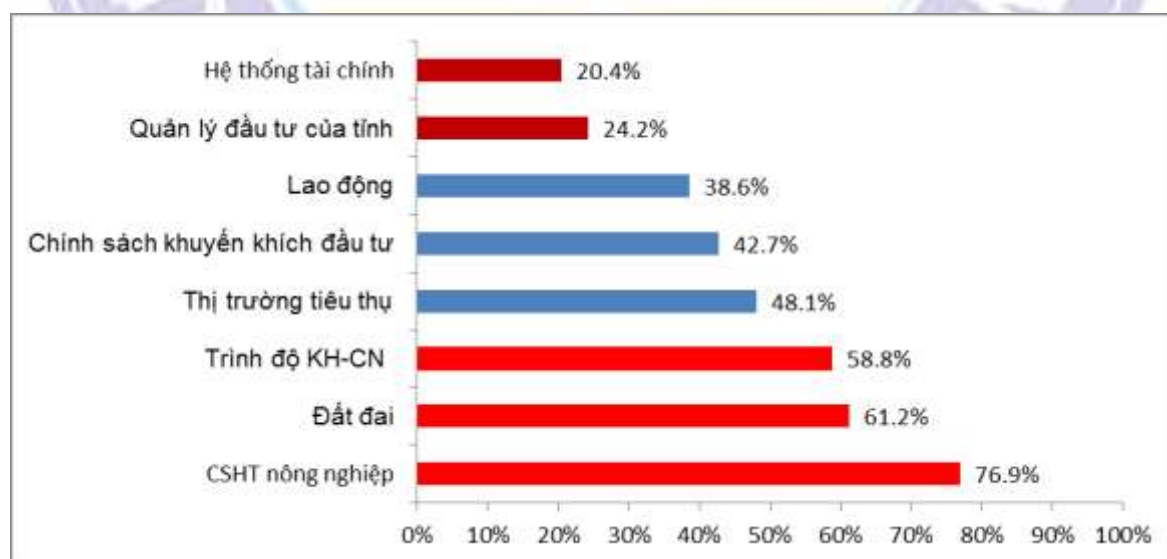
2.2.3. Tổng hợp ý kiến điều tra đánh giá tác động của các biện pháp thu hút vốn đầu tư đến cải thiện MTĐT và mức độ hấp dẫn đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh

Để đánh giá tác động của các biện pháp trên đây đối với thu hút VĐT để PTNN, mục này NCS tổng hợp các ý kiến đánh giá của các NĐT về ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư trong nông nghiệp, thực trạng cải thiện MTĐT, mức độ hấp dẫn của MTĐT trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương.

Đối tượng được điều tra là các chủ hộ nông nghiệp, chủ trang trại, chủ nhiệm HTX, giám đốc doanh nghiệp (nông nghiệp). Tổng số phiếu phát ra là 225, số phiếu thu về là 219. Trong đó, số phiếu hợp lệ 211 và số phiếu không hợp lệ 8. Chi tiết về phương pháp chọn mẫu, cơ cấu mẫu điều tra, phương pháp điều tra phỏng vấn, nhập và xử lý dữ liệu được NCS trình bày tại *Phụ lục 1.3* và *Phụ lục 1.4*.

2.2.3.1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư trong nông nghiệp

Để đánh giá của NĐT về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư trong nông nghiệp, các NĐT được đề nghị cho điểm từ 1 đến 5 đối với mỗi yếu tố, (1 - ít ảnh hưởng nhất và 5 - ảnh hưởng nhiều nhất), từ kết quả này, NCS tổng hợp tính số điểm trung bình của mỗi yếu tố rồi chia điểm trung bình cho 5 để ra giá trị phần trăm. Kết quả được thể hiện tại Biểu đồ 2.5.



Biểu đồ 2.5: Đánh giá của nhà đầu tư về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ số liệu điều tra (2012)

Ba nhóm yếu tố thuộc MTĐT có ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định đầu tư đó là: CSHT nông nghiệp của tỉnh (76,9%), đất đai (61,2%), trình độ KH-CN của ngành nông nghiệp (58,8%). Tiếp theo là 3 nhóm yếu tố có mức độ ảnh hưởng trung bình là: thị trường tiêu thụ (48,1%), chính sách khuyến khích đầu tư vào ngành nông nghiệp (42,7) và trình độ lao động nông nghiệp của tỉnh (38,6%). Hai nhóm yếu tố là quản lý đầu tư của tỉnh (24,2%) và hệ thống tài chính (20,4%) có mức độ ảnh hưởng ít nhất đến quyết định đầu tư trong nông nghiệp. Các NĐT cho rằng, điều quan tâm lớn nhất của họ khi đầu tư vào nông nghiệp là trình độ phát triển của CSHT, đất đai và trình độ KH-CN vì có ảnh hưởng lớn đến chi phí đầu tư.

Thị trường tiêu thụ và các chính sách khuyến khích đầu tư cũng có vai trò rất quan trọng đối với quyết định của NĐT. Các chính sách khuyến khích đầu tư sẽ giúp NĐT triển khai dự án thuận lợi, trong khi sự phát triển của thị trường sẽ đảm bảo tốt hơn cho tiêu thụ sản phẩm nông sản.

2.2.3.2. Tác động của các biện pháp thu hút VĐT đến mức độ hấp dẫn của MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh (Câu hỏi B8.1 - Phụ lục 1.1)

Bằng cách cho điểm với thang điểm từ 1–5 để đánh giá mức độ hấp dẫn của các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp (1 - thể hiện mức độ hấp dẫn thấp nhất và 5 - thể hiện mức độ hấp dẫn cao nhất). Các NĐT được đề nghị đánh giá mức độ hấp dẫn của MTĐT trong nông nghiệp tại 2 thời điểm: năm 2007 trước khi tỉnh có những biện pháp đồng bộ nhằm thu hút VĐT, và năm 2012 sau 5 năm thực hiện các biện pháp thu hút VĐT. Dựa trên số liệu đánh giá, NCS tính độ hấp dẫn trung bình của MTĐT bằng cách tính điểm trung bình của các yếu tố thuộc MTĐT.



Biểu đồ 2.6: Đánh giá mức độ hấp dẫn của các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của NCS (2012)

Kết quả cho thấy tại thời điểm năm 2007, độ hấp dẫn chung của MTĐT chỉ đạt 2,14 điểm trên tổng số điểm tối đa là 5 điểm. Năm 2012 độ hấp dẫn đã tăng lên và đạt 2,62 điểm trên tổng số điểm tối đa là 5 điểm. Như vậy, sau 5 năm bằng việc thực hiện các biện pháp để cải thiện MTĐT trong nông nghiệp, tỉnh đã đạt được những kết quả rõ rệt, độ hấp dẫn của MTĐT tăng trung bình là 0,48 điểm (18,3%).

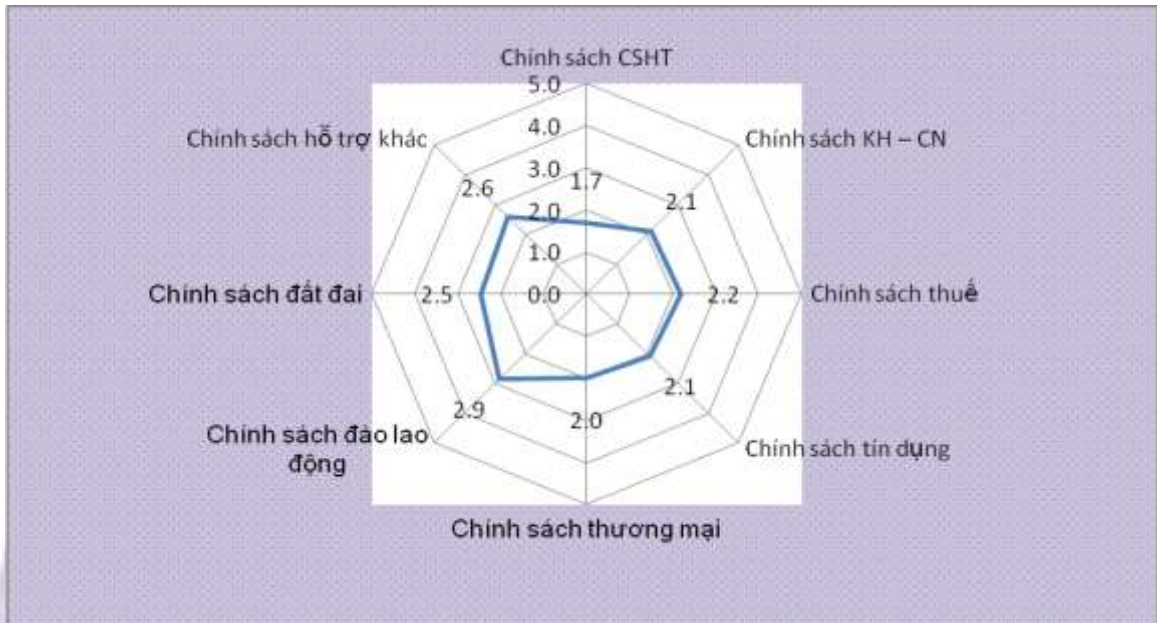
Trong số các yếu tố này, hai yếu tố có mức độ cải thiện đáng kể là: (1) “Chính sách nông nghiệp”; và (2) “Quản lý đầu tư”. Tuy nhiên, điểm đánh giá về độ hấp dẫn của yếu tố “Chính sách nông nghiệp” vẫn khá thấp (chỉ đạt 2 điểm trên 5 điểm vào năm 2012) - cho thấy các chính sách nông nghiệp của tỉnh vẫn chưa hấp dẫn NĐT (chi tiết đánh giá về chính sách nông nghiệp được NCS trình bày ở dưới). Yếu tố “Thị trường” cũng có mức độ hấp dẫn khá thấp và hầu như không có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn này - kết quả này cũng phù hợp với thực tế là trong thời gian qua tỉnh cũng chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ hiệu quả để phát triển thị trường nông sản. Các yếu tố “CSHT nông nghiệp”, “Khoa học công nghệ”, “Quản lý đầu tư” và “Lao động” có mức độ hấp dẫn cao hơn với độ hấp dẫn đạt từ 3 điểm trở lên trong tổng số điểm tối đa là 5 điểm.

Như vậy, mặc dù trong thời gian qua tỉnh cũng đã có những biện pháp nhằm cải thiện MTĐT trong nông nghiệp nhưng mức độ cải thiện vẫn chậm. Mức độ hấp dẫn của các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp Hải Dương mới chỉ ở mức trung bình (2,62/5 điểm).

Về mức độ hấp dẫn của các chính sách nông nghiệp - *Câu B7.1 Phụ lục 1.1* (sự hấp dẫn được đánh giá theo khía cạnh là chính sách tạo điều kiện thuận lợi và mang lại lợi ích cho NĐT nhiều hay ít và được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5), kết quả được thể hiện trên Biểu đồ 2.7. Theo đó, ba chính sách được các NĐT đánh giá có mức độ hấp dẫn cao nhất là: (1) chính sách đất đai, (2) chính sách đào tạo lao động, và (3) chính sách KH-CN; các chính sách có mức độ hấp dẫn rất thấp hơn là: (1) chính sách thương mại, (2) chính sách tín dụng và (3) chính sách CSHT.

Các chính sách đều có điểm đánh giá nhỏ hơn 2,5 điểm trong tổng số điểm tối đa là 5, cho thấy đối với các NĐT thì tỉnh vẫn chưa có những chính sách đột phá để khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp. Nhiều NĐT được hỏi đều cho rằng những

chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh đối với nông nghiệp là quá ít so với các ưu đãi để phát triển công nghiệp và dịch vụ, trong khi đầu tư vào nông nghiệp thì rất rủi ro. Các ưu đãi này lại chỉ được thực hiện theo các chương trình, dự án của tỉnh mà không dành cho tất cả các đối tượng.



Biểu đồ 2.7: Đánh giá của NĐT về độ hấp dẫn của chính sách nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của NCS (2012)

Vì thế, trong thời gian tới, để có thể thu hút VĐT đáp ứng mục tiêu về vốn cho PTNN của tỉnh thì cần phải tiếp tục cải thiện các chính sách nhằm tạo ra sự hấp dẫn hơn nữa cho các NĐT.

2.2.3.3. Đánh giá của NĐT về thực trạng cải thiện môi trường đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

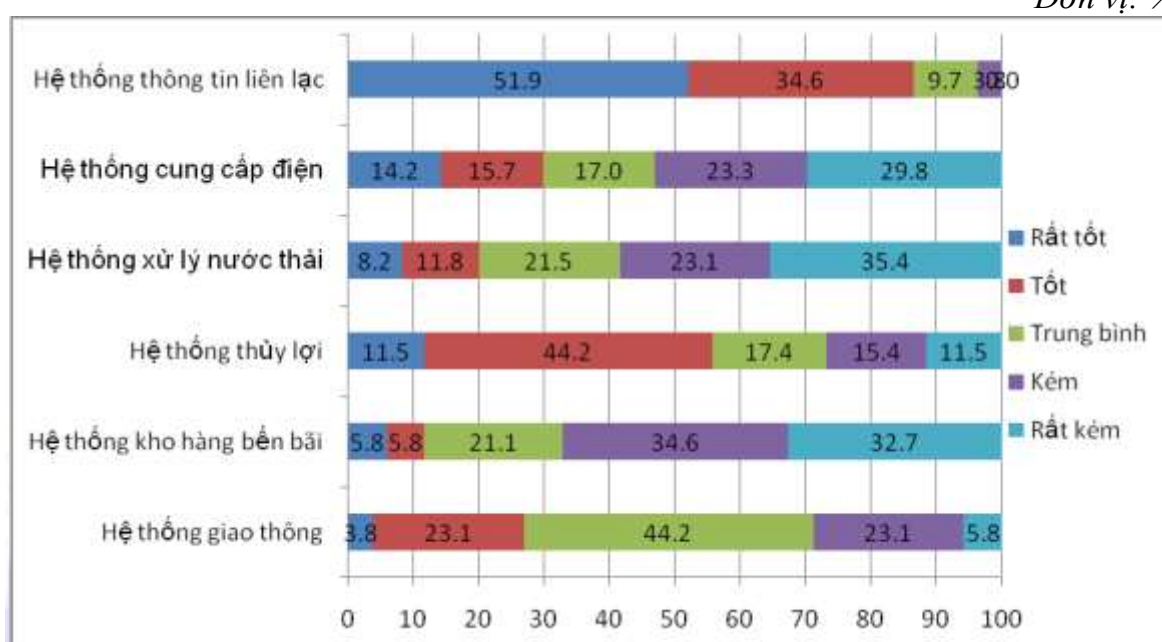
❖ Đánh giá về thực trạng CSHT nông nghiệp (Câu B1.1 và B1.2 - Phụ lục 1.1)

Khi được hỏi ý kiến đánh giá về thực trạng phát triển về CSHT nông nghiệp của tỉnh Hải Dương, các NĐT cho rằng nhìn chung CSHT đã có được những sự cải thiện nhất định nhờ vào sự đầu tư từ ngân sách nhà nước nhưng vẫn còn nhiều trở ngại đối với hoạt động SXKD. CSHT nông nghiệp của tỉnh được đánh giá chỉ ở mức trung bình (đạt 3/5 điểm).

Trong 6 danh mục CSHT chỉ có 2 danh mục được nhiều ý kiến đánh giá là tốt và rất tốt là: hệ thống thủy lợi (55,7%) và hệ thống thông tin liên lạc (86,5%). Theo đó, hệ thống thủy lợi đảm bảo cho việc tưới tiêu nước kịp thời; hệ thống thông tin liên lạc của tỉnh là rất đầy đủ, các phương tiện như điện thoại, internet đảm bảo đường truyền tốt,

chi phí hợp lý. Các NĐT cũng cho rằng hệ thống giao thông liên tỉnh, liên huyện khá thuận lợi, điện năng cung cấp được cải thiện so với trước đây về cả công suất và mức độ ổn định. Hệ thống giao thông được đánh giá ở mức trung bình (44,2%). Ba (3) danh mục CSHT được cho là kém và rất kém là: hệ thống kho bãi để dự trữ và bảo quản nông sản (67,3%); hệ thống cung cấp điện (53,1%); và xử lý nước thải (58,5%).

Đơn vị: %



Biểu đồ 2.8: Đánh giá thực trạng CSHT nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tổng hợp dựa trên số liệu điều tra của NCS

Các ý kiến cho rằng điện phục vụ cho sản xuất và kinh doanh có giá thành cao, công suất không ổn định; giao thông nội đồng chưa được bê tông hóa, đường đi nhỏ gây khó khăn cho vận chuyển nông sản và vật tư nông nghiệp; hệ thống kho hàng bến bãi chưa đáp ứng được nhu cầu lưu trữ và bảo quản nông sản sau thu hoạch; và trong lĩnh vực NTTS việc cấp và thoát nước còn chậm và chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất.

❖ **Đánh giá về thực trạng lao động nông nghiệp (Câu B2 - Phụ lục 1.1)**

Mặc dù có sự giảm sút về lực lượng lao động nông nghiệp của tỉnh trong những năm gần đây, nhưng các ý kiến phỏng vấn đều cho rằng họ không gặp nhiều khó khăn về vấn đề thuê và sử dụng lao động nông nghiệp. Gần 50% ý kiến phỏng vấn cho rằng thuê lao động phổ thông khá dễ dàng vì cung lao động nhiều và chi phí lao động vừa phải; sức khỏe và trình độ của lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của đơn vị. Lao động được thuê đều có tinh thần làm việc chăm chỉ, có kỹ năng tốt và gắn bó với đơn vị. Một tỷ lệ nhỏ ý kiến cho rằng thuê lao động gặp khó

khăn. Nguyên nhân dẫn đến việc tuyển dụng lao động phổ thông khó chỉ xảy ra ở tỷ lệ rất nhỏ những lý do như lao động không thích đơn vị, lao động không đáp ứng yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật, tính bất ổn định của lao động, cạnh tranh giá thuê lao động với các đơn vị khác, tính chất đặc thù SXKD của đơn vị. Đối với lao động chuyên môn, phần lớn các đơn vị được phỏng vấn đều cho rằng việc tuyển dụng lao động chuyên môn là khó (45,9%). Những ý kiến này phần lớn nghiêng về những ý kiến của HTX và trang trại. Lý do chính cho rằng việc tuyển dụng lao động chuyên môn khó phần lớn nghiêng về cung lao động thiếu và đơn vị không đáp ứng được nhu cầu của người lao động.

❖ **Đánh giá về thực trạng thị trường SXKD nông sản (Câu B3 - Phụ lục 1.1)**

Đối với thị trường các yếu tố đầu vào của nông nghiệp. Hầu hết những người được phỏng vấn cho rằng họ không gặp khó khăn trong việc mua các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất (89%). Nguồn đầu vào được cung cấp khá dồi dào và dễ tiếp cận. Tuy nhiên, một số người cho rằng giá cả đầu vào khá biến động, đặc biệt là giá phân bón, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất (10,2%), ngoài ra chất lượng yếu tố đầu vào chưa được kiểm soát tốt nên đôi khi vẫn bị mua hàng kém chất lượng ảnh hưởng đến năng suất (9,6%).

Đánh giá về thị trường tiêu thụ nông sản của Hải Dương các ý kiến đều thống nhất có ưu điểm là quy mô thị trường khá lớn vì là tỉnh nằm ở trung tâm của tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh nên các sản phẩm nông sản của Hải Dương có tiềm năng lớn về thị trường tiêu thụ. Tỷ lệ ý kiến cho rằng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là dễ dàng chiếm tỷ lệ 20,9%. Đối tượng này chủ yếu là các chủ trang trại và HTX có liên kết với các công ty trong sản xuất và tiêu thụ. Số còn lại cho rằng tiêu thụ nông sản là khá bấp bênh, phụ thuộc rất nhiều vào tình hình sản xuất và biến động trên thị trường (63,7%). Tiêu thụ nông sản chủ yếu là mua đứt bán đoạn mà không thông qua hợp đồng nên rủi ro cao. Các lý do cơ bản dẫn đến việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn được NCS tổng hợp tại Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Tổng hợp ý kiến đánh giá về khó khăn trong tiêu thụ nông sản của tỉnh Hải Dương

Lý do	Tỷ lệ (%)
1. Chất lượng sản phẩm không ổn định	25,9
2. Các điều kiện để bảo quản nông sản kém	23,0
3. Thiếu thông tin thị trường	20,1

4. Nguồn cung nông sản không ổn định	25,9
5. Marketing, quảng bá sản phẩm chưa tốt	31,6
6. Tiêu thụ không thông qua hợp đồng	42,8
7. Cơ sở hạ tầng thương mại chưa đầy đủ	67,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của NCS (2012)

Về CSHT thương mại, có đến 76,4% ý kiến cho rằng CSHT thương mại phục vụ kinh doanh nông sản là kém và rất kém và trong nhiều năm qua tình trạng này chưa được cải thiện. Các lý do là: (1) hệ thống chợ đầu mối phục vụ kinh doanh nông sản mới bắt đầu được xây dựng và chưa đi vào hoạt động; (2) thiếu cơ sở vật chất (kho lạnh, xe lạnh, kho hàng) để bảo quản nông sản; và (3) giao thông liên xã kém làm cho việc vận chuyển hàng hóa tiêu thụ và vật tư nông nghiệp gặp khó khăn.

❖ **Đánh giá về vấn đề tiếp cận tài chính (Câu B4 - Phụ lục 1.1)**

Đánh giá về hệ thống tài chính phục vụ cho hoạt động vay và cho vay vốn để phát triển SXNN, từ kết quả điều tra cho thấy có khá nhiều các hình thức cho vay vốn bao gồm cả vay tín dụng chính thống từ các tổ chức tài chính và tư nhân.

Bảng 2.4: Những khó khăn trong việc tiếp cận tài chính khi đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Lý do	Tỷ lệ (%)
1. Thủ tục phức tạp, thời gian giải quyết kéo dài	45,9
2. Thiếu tài sản thế chấp	23,0
3. Đòi hỏi phải có phương án kinh doanh khả thi	32,8
4. Không chứng minh được khả năng trả nợ	25,9
5. Thời gian cho vay ngắn (dưới 1 năm)	49,6
6. Quy mô khoản vốn vay nhỏ	23,8
7. Lý do khác	12,1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của NCS (2012)

Các ý kiến cho rằng việc tiếp cận để vay vốn từ các quỹ tín dụng hay HTX tín dụng là khá thuận lợi (67,3%), nhưng lại rất ít ý kiến cho rằng vay vốn từ ngân hàng thuận lợi (12,0%). Đánh giá về tình hình tiếp cận với các khoản vốn vay tín dụng từ hệ thống ngân hàng, đa số các NĐT cho rằng rất khó tiếp cận được nguồn vốn này để phục vụ đầu tư SXKD (52,1%) và 35,9% cho rằng tiếp cận nguồn vốn này ở mức độ bình thường, chỉ có 12,0% số người được hỏi cho rằng tiếp cận nguồn vốn này là dễ (đối tượng này chủ yếu là các doanh nghiệp, HTX).

Những khó khăn gặp phải trong vay vốn tín dụng chính thống được các NĐT đưa ra là: (1) thủ tục hành chính của các phương thức cho vay vốn phức tạp (45,9%); (2) quy mô khoản tín dụng cho vay nhỏ (23,8%); (3) nguồn vốn khó tiếp cận vì không có phương án kinh doanh (32,8%); (4) người vay không đủ tài chính đảm bảo, không có tài sản thế chấp (25,9%); (5) thời gian vay ngắn không đáp ứng được nhu cầu đầu tư dài hạn (49,6%). Với các khoản tín dụng ưu đãi, thì hạn mức cho vay còn quá thấp trong khi nhu cầu vay để đầu tư quy mô lớn đòi hỏi phải vay một lượng vốn lớn hơn.

❖ **Đánh giá về trình độ KH-CN nông nghiệp (Câu B5 - Phụ lục 1.1)**

Đánh giá về vai trò của KH-CN, các đơn vị đều cho rằng KH-CN có vai trò quan trọng trong SXNN (45,8%), chỉ có 3,1% cho rằng KH-CN không thực sự có vai trò quan trọng. Về thực trạng trình độ KH-CN được các NĐT đánh giá ở mức độ trung bình (63,1%), chỉ có 12,4% ý kiến cho rằng trình độ KH-CN của tỉnh là ở mức cao trong khi 24,5% ý kiến lại cho rằng trình độ KH-CN ở mức thấp.

Hiện tại, các đơn vị SXKD nông nghiệp cũng đã nhận được những sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà nước, cụ thể là từ các cơ quan nghiên cứu nông nghiệp của tỉnh và của trung ương đóng tại địa bàn tỉnh. Trong đó các hoạt động hỗ trợ chính là Trợ giá/ cung cấp cây con giống cho đơn vị (23%), hướng dẫn kỹ thuật của cán bộ khuyến nông (34,4%), các hoạt động hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật từ các cơ quan nghiên cứu hay hợp tác với các cơ quan nghiên cứu còn rất hạn chế, chỉ chiếm 1,9%. Kết quả này cho thấy các đơn vị với quy mô nhỏ chỉ dừng lại ở việc áp dụng những khoa học kỹ thuật đã được chuyển giao tới nông nghiệp thông qua những cơ quan chuyên trách. Việc chuyển giao KH-CN đa phần chỉ được thực hiện trong những doanh nghiệp nông nghiệp, còn hoạt động SXKD vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống với một vài tiếp cận từ các cơ quan khuyến nông của địa phương.

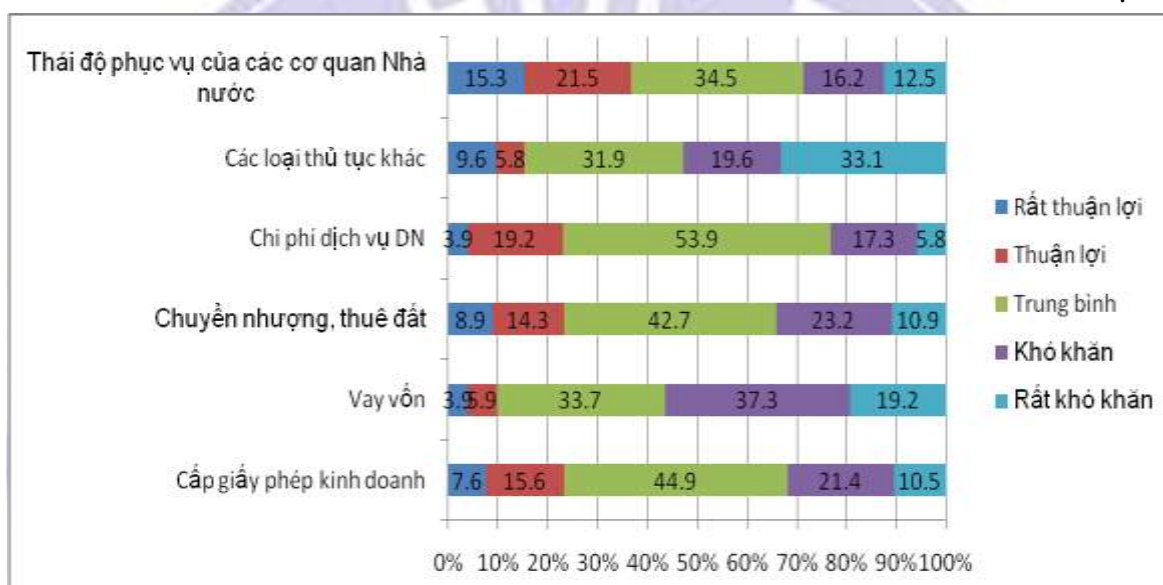
❖ **Đánh giá thực trạng quản lý đầu tư trong nông nghiệp (Câu B6 - Phụ lục 1.1)**

Mặc dù trong những năm qua, tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư nói chung và đầu tư trong nông nghiệp nói riêng nhưng đánh giá chung của các đơn vị về quản lý hành chính của tỉnh vẫn chỉ ở mức trung bình. Chi tiết được thể hiện ở Biểu đồ 2.9.

Các NĐT vẫn đánh giá là còn nhiều rào cản về thủ tục hành chính khi đầu tư vào nông nghiệp. Các cản trở chủ yếu xảy ra liên quan tới thủ tục thuê đất (34,1%), thủ tục vay vốn (56,5%) và thủ tục cấp giấy phép kinh doanh (23,1%). Trong đó, thủ tục hành chính liên quan đến tiếp cận đất đai (chuyển nhượng và cho thuê đất) được đánh giá là gây nhiều cản trở nhất. Các vấn đề được NĐT đưa ra là: (1) thủ tục hành

chính phức tạp; (2) thời gian xử lý các vấn đề về thủ tục hành chính kéo dài, quá trình thụ lý hồ sơ của cán bộ địa chính tại địa phương chậm. Về thái độ làm việc của cán bộ hành chính trong quá trình thụ lý hồ sơ còn gây phiền hà (41,4%) và tiêu cực phí để được giải quyết (32%). Thủ tục liên quan đến giải phóng mặt bằng, xin giấy phép xây dựng hay đấu nối với hạ tầng cũng có nhiều khó khăn cho các NĐT (31,1%). Lý do mà các đơn vị SXKD cho là phiền nhiễu là do tiêu cực phí cao, các thủ tục hành chính không cụ thể và khó hiểu, các thủ tục phải được tiến hành qua nhiều công đoạn, yêu cầu đơn vị phải có con dấu, có chứng nhận an toàn thực phẩm...

Đơn vị: %



Biểu đồ 2.9: Đánh giá về quản lý đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của NCS (2012)

Thái độ phục vụ của công chức ở các cấp quản lý nhìn chung được đánh giá khá tốt. Các NĐT đánh giá thái độ phục vụ của các nhân viên ở UBND quận/huyện, ngân hàng thương mại nhà nước là khá thân thiện, tận tình và ít gây phiền nhiễu. Tuy nhiên, cán bộ ở các Sở như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở NN&PTNT, Chi cục hải quan và Chi cục thuế có thái độ ít thân thiện hơn. Nguyên nhân gây phiền hà cho NĐT là do các quy định về thủ tục hành chính phải tiến hành qua nhiều giai đoạn, các quy định về thủ tục không cụ thể, cán bộ làm việc không đúng hẹn.

❖ **Đánh giá về các chính sách nông nghiệp của tỉnh (Câu B7.2 - Phụ lục 1.1)**

Về chính sách đất đai, các ý kiến thống nhất việc tỉnh có chủ trương tạo điều kiện thuận lợi cho tích tụ đất đai để phát triển SXNN. Tuy nhiên, quá trình thực hiện do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan vẫn còn nhiều vướng mắc gây khó khăn cho NĐT. Các khó khăn chủ yếu trong vấn đề tích tụ đất đai hiện nay là:

- Quy mô đất đai manh mún, phân tán ở nhiều xứ đồng, lại bị chia cắt trong khi tâm lý giữ ruộng đất của người nông dân để dự phòng, một số khu vực người dân muốn góp đất để cùng phát triển sản xuất thay vì chuyển quyền sử dụng trong khi chưa có cơ chế và chính sách hướng dẫn của mô hình này

- Luật Đất đai của Nhà nước giới hạn mức hạn điền vì thế việc chuyển nhượng đất đai vượt quá hạn điền khiến NĐT chịu các loại chi phí cao hơn.

- Điều kiện và thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện chuyển đổi còn phức tạp và thời gian kéo dài. Theo quy định của tỉnh việc thỏa thuận về giá cả chuyển quyền sử dụng đất.

- Một số khó khăn khác như thời hạn sử dụng đất ngắn nên khó đầu tư quy mô lớn, quy hoạch đất đai chưa rõ ràng, hỗ trợ chuyển đổi đất đai thấp.

Đối với các ưu đãi về đất đai của Nhà nước theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP. Các ý kiến đều trả lời là chưa nhận được những ưu đãi này. Lý do là vì đối tượng được hưởng các ưu đãi theo Nghị định này bị giới hạn ở những dự án thuộc diện ưu tiên đầu tư, trong khi đó danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2008 - 2010 chỉ có 1 dự án. Đến tháng 7/2012, tỉnh mới bổ sung 8 dự án ưu tiên đầu tư vào nông nghiệp nhưng cho đến nay chưa có dự án nào được triển khai.

Về chính sách KH-CN, nhìn chung phần lớn ý kiến đánh giá đều cho rằng chính sách KH-CN của tỉnh có tác động tích cực đối với hoạt động SXNN. Trong thời gian qua, tỉnh đã có nhiều hỗ trợ đối với hoạt động nghiên cứu ứng dụng vào SXNN và các kết quả nghiên cứu được phổ biến và triển khai có hiệu quả trong tỉnh. Tuy nhiên, các ý kiến cũng cho rằng để phát huy tốt hơn vai trò của KH-CN trong sản xuất thì tỉnh cần có cơ chế để tăng cường sự liên kết trực tiếp giữa các cơ quan nghiên cứu với người sản xuất.

Về chính sách đầu tư phát triển CSHT, các ý kiến cho rằng nhìn chung hạ tầng nông nghiệp đã có cải thiện đáng kể, nhưng chính sách hỗ trợ NĐT để xây dựng hạ tầng tại các khu sản xuất, chăn nuôi tập trung vẫn chưa hấp dẫn. NĐT vẫn phải tự bỏ vốn để xây dựng CSHT, trong khi tiềm lực vốn còn ít. Một số chủ trương của tỉnh trong việc hỗ trợ các NĐT xây dựng CSHT chỉ được thực hiện đối với lĩnh vực chế biến nông sản, trong lĩnh vực sản xuất thì hầu như không nhận được hỗ trợ nào từ phía nhà nước. Ngoài ra, tỉnh cũng chưa có cơ chế hợp lý để thúc đẩy xã hội hóa nguồn VĐT xây dựng CSHT nông nghiệp nói chung. Yếu tố này làm hạn chế độ hấp dẫn của chính sách đối với thu hút VĐT vào nông nghiệp.

Về chính sách thuế, NĐT cho rằng mức độ ưu đãi về thuế đối với nông nghiệp không có sự ưu tiên hơn so với đầu tư vào công nghiệp và xây dựng trong các khu

công nghiệp, cụm công nghiệp. Phạm vi ưu đãi cũng rất hẹp, chỉ những dự án thuộc danh mục ưu tiên đầu tư của tỉnh mới được hưởng ưu đãi. Hiện các doanh nghiệp mới chỉ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập, các loại thuế khác như thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu,... thì không được ưu đãi. Trong khi ngành nông nghiệp rất khó bóc tách được một cách rõ ràng về các yếu tố đầu vào nên các NĐT thậm chí không được hoàn thuế giá trị gia tăng. Ngoài ra, chính sách của Chính phủ về ưu đãi thuế đối với nông nghiệp tại Nghị định 61/2010/NĐ-CP có hấp dẫn, nhưng việc thực thi Nghị định này vẫn hầu như chưa được tiến hành nên các NĐT hầu như không nhận được các ưu đãi này.

Về chính sách tín dụng, mức ưu đãi về tín dụng đặc biệt ưu đãi về lãi suất vay là khá hấp dẫn. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa có cơ chế rõ ràng để giúp NĐT tiếp cận với các nguồn tín dụng chính thức được thuận lợi. NĐT vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay từ các ngân hàng. Những ưu đãi về vốn và lãi suất chưa được quy định thành văn bản mà được xét duyệt theo từng dự án, theo kế hoạch từng năm. Vì thế NĐT không chủ động về nguồn vốn và tiếp cận nguồn vốn. Ngoài ra, các thủ tục và điều kiện để được hưởng các ưu đãi còn rất phức tạp.

Về chính sách thương mại, hầu hết các ý kiến đều cho rằng chính sách thương mại của tỉnh là chưa hỗ trợ cho NĐT. CSHT thương mại vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đối với sản xuất và kinh doanh nông sản. Tỉnh chưa có định hướng và các chính sách nhằm phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, cũng như chưa có cơ chế thúc đẩy liên kết giữa người sản xuất là nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Các biện pháp hỗ trợ về giá mới chỉ được thực hiện đối với giá giống cây con, mới đưa vào sản xuất và hỗ trợ một lần. Nhà nước chưa có các chính sách hỗ trợ giá đầu ra của nông sản, người sản xuất gặp rủi ro rất cao về thị trường.

Về chính sách đào tạo lao động, phần lớn các ý kiến cho rằng tỉnh đã có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư trong nông nghiệp và thúc đẩy thu hút VĐT.

Về các chính sách hỗ trợ đầu tư, khi được hỏi về việc NĐT có nhận được hỗ trợ đầu tư hay không, có 32,2% ý kiến cho rằng không nhận được sự hỗ trợ nào hoặc mức hỗ trợ rất ít từ phía nhà nước, 45,1% ý kiến cho rằng nhận được một phần, 15% ý kiến cho rằng nhận được hỗ trợ nhưng rất nhỏ và 7,7% ý kiến trả lời nhận được sự hỗ trợ đáng kể từ nhà nước. Chính sách hỗ trợ chủ yếu mà các đơn vị nhận được là hỗ trợ thủy lợi phí, hỗ trợ KH-CN (chiếm tỷ lệ hơn 70%). Tiếp đến là các chính sách hỗ trợ giá đầu vào, hỗ trợ lao động và đào tạo (chiếm tỷ lệ 37,2%). Tuy nhiên, mức độ hỗ trợ là rất thấp, và phạm vi hỗ trợ hẹp, chỉ những loại giống cây, con mới đưa vào sản xuất mới nhận được sự hỗ trợ về giá giống. Chính sách hỗ trợ xây dựng CSHT và

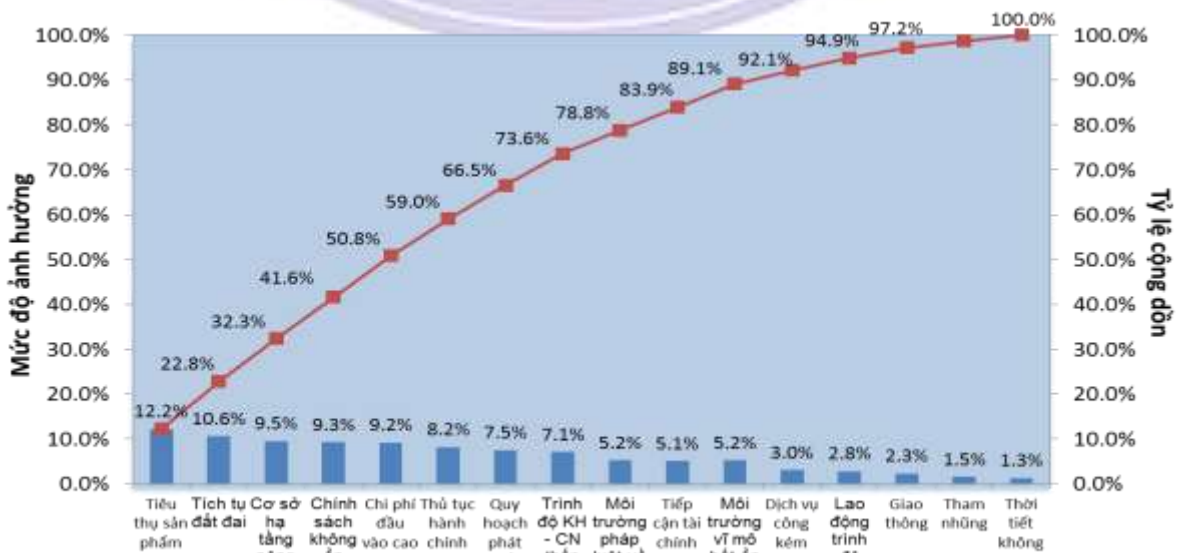
hỗ trợ phát triển thị trường cũng như các chính sách hỗ trợ khác là những chính sách được cho rằng ít nhận được sự hỗ trợ nhất. Đối với các đơn vị không nhận được sự hỗ trợ nào từ các chính sách của nhà nước, có hai lý do: thứ nhất, hoạt động SXKD của đơn vị không thuộc diện được hỗ trợ theo quy định. Thứ hai, các thủ tục để được nhận hỗ trợ rườm rà, phức tạp trong khi mức hỗ trợ không nhiều nên các NĐT không làm hồ sơ đề nghị, hoặc làm cũng không đủ các minh chứng để được hỗ trợ đầu tư.

Các ý kiến đánh giá về tình hình thực thi các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thu hút VĐT vào nông nghiệp (tập trung chủ yếu vào Nghị định 41/2010/NĐ-CP và Nghị định 61/2010/NĐ-CP) cho rằng nhìn chung các chính sách này chưa thật sự được triển khai một cách hiệu quả trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Nhiều ý kiến phỏng vấn đều cho rằng họ chưa nhận được những ưu đãi nào từ 2 Nghị định này bởi nhiều lý do khác nhau. Chẳng hạn, Nghị định 61 có quy định rõ các ưu đãi về miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước... là những hỗ trợ trực tiếp đối với doanh nghiệp, và chính sách hỗ trợ đào tạo cho doanh nghiệp; hỗ trợ phí quảng cáo, triển lãm, tư vấn, hỗ trợ vận chuyển, cước phí vận tải... Tuy nhiên, trên thực tế các NĐT rất khó nhận được những khoản hỗ trợ này do vấn đề về thủ tục và các điều kiện của chính sách, và cho đến nay sau hơn 3 năm Nghị định vẫn chưa thực sự được thực thi hiệu quả trên thực tế.

2.2.3.4. Tổng hợp ý kiến đánh giá của NĐT và chuyên gia về những mức độ trở ngại của đầu tư trong nông nghiệp và hạn chế của tỉnh trong việc tạo MTĐT hấp dẫn và thu hút VĐT

a) Tổng hợp ý kiến của NĐT về các yếu tố gây trở ngại khi đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Hải Dương (Câu B9.1 - Phụ lục 1.1)

Có nhiều yếu tố gây trở ngại đối với đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh và do vậy dẫn đến khó khăn trong thu hút VĐT vào nông nghiệp, mức độ gây trở ngại của các yếu tố này được đánh giá dựa vào đánh giá của các NĐT về thứ tự của các yếu tố. Có 16 yếu tố được đưa ra để xếp hạng về mức độ trở ngại, - Biểu đồ 2.10.



Biểu đồ 2.10: Yếu tố gây trở ngại đối với đầu tư trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của NCS (2012)

Trong số 16 yếu tố gây trở ngại đến đầu tư vào nông nghiệp được xếp theo thứ tự mức độ trở ngại từ cao xuống thấp thì có 4 yếu tố gây trở ngại nhất đối với đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh là vấn đề về tiêu thụ sản phẩm (12,2%), tích tụ đất đai để phát triển sản xuất (10,6%), CSHT nông nghiệp kém (9,5%) và chính sách chưa hấp dẫn (9,3%). Các yếu tố về chi phí đầu vào cao (9,2%), thủ tục hành chính phức tạp (8,2%), quy hoạch phát triển ngành (7,5%) và trình độ KH-CN thấp là những yếu tố trở ngại thứ hai. Áp dụng phương pháp cộng dồn để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này cho thấy, tổng tỷ lệ cộng dồn của 8/16 yếu tố chiếm tới 73,6% các yếu tố gây trở ngại nhất theo đánh giá của NĐT.

Dưới đây là tổng hợp chi tiết về những khó khăn của NĐT gây trở ngại đối với thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương:

Về tiêu thụ sản phẩm. Các NĐT cho rằng, vấn đề khó khăn lớn nhất hiện nay khi đầu tư vào ngành nông nghiệp là đầu ra đối với sản phẩm. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là trong nước và xuất khẩu theo đường tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, các mặt hàng nông sản xuất khẩu thường gặp rủi ro về giá (đặc biệt là khi vào mùa thu hoạch rộ hoặc khi được mùa nông sản). Ngoài ra, xuất khẩu nông sản chủ yếu qua đường tiểu ngạch, không có sự đảm bảo bằng các hiệp định hay thỏa thuận cấp Nhà nước nên hoạt động xuất khẩu cũng bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào phía đối tác nhập khẩu từ Trung Quốc. Đối với một số thị trường khác như Hàn Quốc, Nga và Nhật thì số lượng và chủng loại các mặt hàng xuất khẩu còn rất hạn chế và đòi hỏi chất lượng cao khó đáp ứng hơn. Đối với thị trường tiêu thụ nội địa, nông sản của Hải Dương cũng chưa thâm nhập được nhiều vào các hệ thống phân phối bán lẻ của chuỗi cửa hàng, siêu thị.

Vấn đề đất đai không chỉ là vấn đề bức xúc của nông nghiệp tỉnh Hải Dương mà còn là thực trạng chung của ngành nông nghiệp Việt Nam. Tình trạng đất đai manh mún, phân tán là nguyên nhân cơ bản dẫn đến hạn chế thu hút VĐT. Chính sách hạn điền và thời gian cho thuê đất quá ngắn là những nguyên nhân cản trở cho cơ hội tích tụ đất, thu hút đầu tư SXNN theo hướng hiện đại hóa, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp và vì thế cũng hạn chế thu hút VĐT. Về thời hạn

sử dụng đất, đến nay một số loại đất đã gần hết thời hạn nhưng Nhà nước chưa có chủ trương, quyết định cụ thể nên NĐT không yên tâm mạnh dạn đầu tư.

Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn của Hải Dương cũng là một rào cản rất lớn đối với thu hút VĐT vào nông nghiệp. Sự phát triển của CSHT chưa tương thích với sự phát triển của nông nghiệp làm ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án đầu tư. Năng lượng điện thiếu hụt và không ổn định, giao thông nội đồng kém, kho hàng bến bãi chưa đủ... ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh làm tăng chi phí đầu tư. Hệ thống giao thông nội đồng và giao thông nông thôn yếu kém làm tăng chi phí vận chuyển. Tính chưa đồng bộ, chênh lệch về CSHT giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ là khá lớn nên không đủ sức hấp dẫn các NĐT.

Chính sách khuyến khích đầu tư chưa thực sự tạo sự ưu đãi cho đầu tư vào nông nghiệp. Nhà nước và tỉnh đã ban hành một số chính sách đặc thù để thu hút VĐT vào nông nghiệp nhưng mức độ ưu tiên dành cho nông nghiệp chưa cao. Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 nhằm khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp thì nhiều quy định còn chưa rõ ràng, một số nội dung hỗ trợ (vận tải, tư vấn, phát triển thị trường...) còn chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; thiết kế còn phức tạp, khó tính toán các khoản hỗ trợ nên chưa tạo đột phá để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp... Các chính sách khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp của Nhà nước nhằm hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ SXNN vẫn chưa thật sự tạo ra sự thuận lợi đối với SXNN.

Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng cũng chưa toàn tâm phục vụ nông nghiệp, chưa tạo đủ vốn tín dụng cho người SXNN đã làm tăng gánh nặng về vốn tiền mặt ngắn hạn lên các doanh nghiệp trong việc thu mua sản phẩm của nông dân, dẫn đến làm suy giảm động lực của họ trong đầu tư vào nông nghiệp. Cụ thể là ngân hàng chưa có chính sách hợp lý để tạo thuận lợi cho người vay vốn về lãi suất, ân hạn, thời hạn, quy mô vay. Đầu tư vào nông nghiệp có thời gian thu hồi vốn lâu, rủi ro thì đòi hỏi phải cho vay dài hạn trong khi vay dài hạn thì lãi suất lại cao cũng là khó khăn.

Thủ tục hành chính phức tạp, chồng chéo. Nhiều NĐT cho rằng thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp, gây tốn thời gian và chi phí cũng như làm lỡ mất các cơ hội kinh doanh tốt. Thực tế, những chính sách ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này nhằm tạo sự hấp dẫn đối với đầu tư trong nông nghiệp, nhưng "những chính sách này trở nên kém hấp dẫn bởi thủ tục quá phức tạp, khiến doanh nghiệp từ vị trí người được khuyến khích, ưu đãi trở thành người phải "chạy vạy", "xin xỏ" mới được đầu tư". Đồng thời vẫn chưa có cơ quan theo dõi và hỗ trợ giải quyết các vướng mắc trong quá trình xúc tiến và thực hiện các dự án đầu tư trong ngành. Hoạt động triển

khai và các thủ tục nhận hỗ trợ cũng còn rất nhiều bất cập, cần phải tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp.

Môi trường kinh tế vĩ mô có nhiều biến động gây bất lợi cho hoạt động đầu tư. Theo các NĐT thì tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát cao, lãi suất tăng, thâm hụt cán cân thương mại, tiền đồng của Việt Nam mất giá, NSNN thâm hụt... đã gây bất lợi cho hoạt động đầu tư. Tình hình kinh tế thế giới cũng tồn tại nhiều bất ổn. Các đơn vị SXKD trong nước đều gặp khó khăn. Khả năng tiếp cận các nguồn lực để thực hiện đầu tư giảm, giá cả yếu tố đầu vào tăng, các yếu tố đầu vào nhập khẩu đắt lên, khó tiếp cận tín dụng trong khi sức mua giảm. Nhiều đơn vị phải cắt giảm quy mô sản xuất, chấp nhận giảm lợi nhuận đầu tư.

2.2.4. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012

Từ kết quả phân tích thực trạng các yếu tố MTĐT trong nông nghiệp, các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh, tổng hợp ý kiến đánh giá của NĐT về tác động của các biện pháp thu hút VĐT đến cải thiện MTĐT và sự hấp dẫn của ngành nông nghiệp tỉnh, cũng như những trở ngại đối với đầu tư trong nông nghiệp của Hải Dương, cho phép đánh giá về những thuận lợi và khó khăn trong thu hút VĐT để PTNN của Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012 như sau:

2.2.4.1. Những yếu tố thuận lợi cho thu hút VĐT để PTNN của tỉnh

- ❖ Lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên: Hải Dương nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, ở vị trí trung tâm ĐBSH. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, cho phép phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi. Những đặc điểm về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên nêu trên đã tạo cho tỉnh một số ưu thế về môi trường đầu tư

- ❖ Môi trường chính trị - xã hội ổn định, nền kinh tế vĩ mô phát triển theo xu hướng ngày càng mở và Việt Nam vẫn được đánh giá là điểm đến hấp dẫn đối với các NĐT nước ngoài. Về kinh tế vĩ mô, mặc dù có những biến động theo chiều hướng xấu của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô nhưng nhìn chung các chỉ số này đã được kiểm soát tốt hơn trong những năm gần đây.

- ❖ Nhiều chính sách của Nhà nước dành ưu đãi và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp đã được ban hành và đưa vào thực hiện bước đầu phát huy hiệu quả. Nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích PTNN của Nhà nước đã và đang được triển khai, trong đó có việc khuyến khích tăng cường áp dụng tiến bộ, kỹ thuật mới. Đó là những thuận lợi căn bản. Các chủ trương, chính sách của chính phủ đã góp phần tích cực trong việc cải thiện MTĐT trong nông nghiệp cả nước nói chung, tạo ra sự

hấp dẫn của ngành nông nghiệp đối với các NĐT. Chương trình phát triển nông thôn mới được triển khai trong giai đoạn này một mặt cải thiện điều kiện CSHT của nông thôn, mặt khác cũng đã bổ sung nguồn vốn lớn đầu tư cho nông nghiệp qua đó góp phần cải thiện điều kiện về CSHT của nông nghiệp cả nước.

- ❖ Hải Dương có thể mạnh là tỉnh nhiều năm liên cải thiện được hình ảnh địa phương thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh luôn ở tốp đầu. MTĐT của tỉnh Hải Dương đang từng bước được cải thiện. Tỉnh đã và đang tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, xây dựng cơ chế và các chính sách nhằm tạo MTĐT thông thoáng hơn, khuyến khích đầu tư. Trong những năm gần đây tỉnh được đánh giá là một trong những địa phương có nhiều thành công trong thu hút VĐT đặc biệt là VĐT của nước ngoài. Đây là yếu tố tạo hiệu ứng cho các nhà đầu tư tin tưởng vào môi trường đầu tư, tính thân thiện của chính quyền, sự đồng hành của chính quyền với các khó khăn bước đầu khi đầu tư vào nông nghiệp

- ❖ Nông dân ở Hải Dương có trình độ thâm canh khá cao, nhanh nhạy tiếp cận, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất. Nhiều vùng sản xuất nông sản theo hướng tập trung đã hình thành.

- ❖ Quy mô ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương khá lớn so với các tỉnh ĐBSH. Với các đặc điểm về đất đai, khí hậu, nguồn nước... tỉnh Hải Dương có tiềm năng, lợi thế phát triển SXNN hàng hóa với đa dạng các loại sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã có thương hiệu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đây là yếu tố thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng đạt năng suất và hiệu quả cao.

- ❖ Cơ sở hạ tầng nông nghiệp của tỉnh đang từng bước hoàn thiện nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Nguồn lao động nông nghiệp có kỹ năng tốt, giá rẻ.

2.2.4.2. Những khó khăn trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh

- ❖ Khó khăn từ những bất ổn kinh tế vĩ mô. Trong nước kinh tế vĩ mô phục hồi chậm chạp, các chỉ tiêu kinh tế còn thấp so với mục tiêu đặt ra khiến cho động lực của đầu tư giảm. Các dòng VĐT đặc biệt là VĐT của nước ngoài vào Việt Nam có tăng nhưng lại không đầu tư vào nông nghiệp.

- ❖ Bất cập về cơ chế chính sách nông nghiệp: Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước nói chung và của tỉnh còn nhiều bất cập, chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các NĐT vào ngành nông nghiệp. Cụ thể là các chính sách sử dụng đất, chế độ ưu đãi đầu tư còn chưa thống nhất, khó thực thi trong thực tế. Chính sách đền bù khi thu hồi đất nông nghiệp giao cho NĐT chưa thỏa đáng.

Ngoài ra, chúng ta cũng chưa có các chính sách hữu hiệu nhằm khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp.

- ❖ CSHT và trình độ lao động nông nghiệp thấp. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn chưa đầy đủ, lại kém phát triển không tạo ra sức cạnh tranh thu hút VĐT. Trong khi đó, những dự án đầu tư quy mô lớn đòi hỏi nguồn nhân lực phải có trình độ, kỹ năng tốt để có thể áp dụng công nghệ kỹ thuật mới vào sản xuất. Các NĐT khi thực hiện đầu tư tại địa phương cần phải đầu tư thêm nhiều hạng mục ngoài công trình có chi phí lớn. Hệ số đất đai/lao động nhìn chung là thấp làm giảm thu nhập nông nghiệp và hạn chế tăng trưởng của ngành.

- ❖ Sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng vẫn là sản xuất nhỏ, manh mún, và phân tán. Mô hình sản xuất chủ yếu vẫn là hộ cá thể, quy mô sản xuất nhỏ. Năng lực sản xuất của địa phương thấp. Trong SXNN xuất hiện nhiều biến cố không thuận do dịch bệnh, do biến đổi khí hậu, thay đổi thời tiết theo chiều hướng khắc nghiệt, làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, giảm hiệu quả của đầu tư.

- ❖ Ngành nông nghiệp của tỉnh có nhiều điểm tương đồng với các tỉnh trong vùng ĐBSH, tạo ra những thách thức trong cạnh tranh, khai thác và phát triển các ngành hàng có cùng lợi thế trong thu hút VĐT giữa các địa phương. Ví dụ: một trong những cây ăn quả chủ lực để phát triển của tỉnh Hải Dương là cây vải thiều, tuy nhiên tỉnh Bắc Giang cũng có lợi thế phát triển loại cây này. Các tỉnh như Bắc Ninh, Thái Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên đều có lợi thế trong phát triển các loại cây ăn quả như ổi, na, nhãn và các loại trồng vụ đông. Các tỉnh như Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh có lợi thế trong phát triển NTTS tập trung... Một số địa phương trong vùng ĐBSH có lợi thế hơn so với tỉnh Hải Dương trong phát triển những ngành mũi nhọn. Chẳng hạn như tỉnh Thái Bình có lợi thế hơn trong phát triển NTTS tập trung, tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang có lợi thế hơn trong phát triển chăn nuôi (do có những sản phẩm mang tính chất đặc sản được ưa chuộng: gà đồi Yên Thế, gà Đông Tảo ở Hưng Yên...).

- ❖ Ngành nông nghiệp mặc dù có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao những cũng gặp nhiều rủi ro vì thời tiết, thị trường cả đầu vào và đầu ra. Mặt khác, hoạt động sản xuất nông nghiệp luôn có xuất phát điểm thấp hơn so với các lĩnh vực khác. Các dịch vụ hỗ trợ PTNN kém phát triển, tính hiệu quả trong tiếp cận thị trường thấp, giá của nông sản thấp tương đối so với các ngành khác...

- ❖ Các dịch vụ cần thiết để hỗ trợ PTNN như dịch vụ tài chính, bảo hiểm, thương mại... chưa chú trọng đến ngành nông nghiệp. Hệ thống ngân hàng và các

tổ chức tín dụng chưa toàn tâm phục vụ nông nghiệp, chưa tạo đủ vốn tín dụng cho người SXNN đã làm tăng gánh nặng về vốn lên các doanh nghiệp trong việc đầu tư phát triển sản xuất dẫn đến làm suy giảm động lực của họ trong đầu tư vào nông nghiệp.

❖ Cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng và trong cả nước trong thu hút VĐT nói chung và thu hút VĐT vào nông nghiệp nói riêng khiến cho dòng VĐT bị phân tán. Trong giai đoạn này, các tỉnh như Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên cũng chú trọng thu hút đầu tư vào ngành nông nghiệp. Chẳng hạn như tại tỉnh Bắc Giang, sau khi Nghị định 61/2010/NĐ-CP ra đời, tỉnh đã rất nhanh chóng triển khai Nghị định vào thực tế. Để cụ thể hóa thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất như chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi - thú y giai đoạn 2006 - 2010; chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng kinh tế tập trung và trồng cây phân tán giai đoạn 2006- 2015; chính sách hỗ trợ phát triển vùng rau chế biến giai đoạn 2010 - 2012; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất khoai tây chất lượng, sạch bệnh.

Với những khó khăn trên đây đã khiến các NĐT còn ngần ngại chưa đầu tư nhiều vào khu vực này. Khi đầu tư vào địa bàn tỉnh, các DN thường tập trung vào các dự án có khả năng thu hồi vốn nhanh trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

2.3. KẾT QUẢ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2007 - 2012

2.3.1. Kết quả đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

2.3.1.1. Quy mô và tỷ lệ tăng vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh

Về quy mô VĐT. Giai đoạn 2007 - 2012, tổng mức đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh đạt hơn 3.722 tỷ đồng, trong đó VĐT xây dựng cơ bản (XD CB) đạt 3.100 tỷ đồng chiếm 83,3% tổng mức đầu tư (Bảng 2.5). So với tổng nhu cầu VĐT để PTNN của tỉnh giai đoạn này theo tính toán của tác giả là 5.899 nghìn tỷ đồng [37] thì mức đầu tư này mới chỉ đáp ứng được 63,1% nhu cầu về vốn trong nông nghiệp. Như vậy, vẫn còn có một khoảng cách khá lớn giữa nhu cầu VĐT với khả năng đáp ứng nhu cầu VĐT trong ngành nông nghiệp của tỉnh. Nói cách khác, ngành nông nghiệp Hải Dương vẫn đang trong tình trạng thiếu VĐT phát triển để đạt được các mục tiêu đã đề ra của ngành đến năm 2020.

Điều đáng chú ý là tổng đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn này có xu hướng giảm liên tục từ mức 1.314 tỷ đồng năm 2007 giảm còn 389 tỷ đồng vào năm 2012. Tỷ lệ đầu tư/GDP nông nghiệp cũng giảm mạnh trong giai đoạn này, từ mức

10,6% năm 2007 xuống còn 2,8% năm 2012 – tỷ lệ này là quá thấp so với mức trung bình của các tỉnh ĐBSH (7,06%), cả nước (6,23%) và so với mức đầu tư tối thiểu để duy trì tăng trưởng ổn định trong nông nghiệp (10%). Kết quả này một lần nữa cho thấy ngành nông nghiệp của tỉnh có mức đầu tư rất thấp so với đóng góp của ngành cho tăng trưởng kinh tế. Xu hướng giảm liên tục của VĐT trong giai đoạn này cũng cho thấy các biện pháp thu hút VĐT của tỉnh thực sự không mang lại hiệu quả.

Bảng 2.5: Tổng hợp VĐT thực hiện vào ngành nông nghiệp Hải Dương (2007 - 2012)

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng mức đầu tư vào ngành nông nghiệp (tỷ đồng - giá so sánh 2010)	1314	625	553	436	405	389
Tỷ lệ VĐT /GDP trong nông nghiệp của tỉnh (%)	10.63	4.94	4.46	3.43	2.97	2.80
Vốn đầu tư XDCB trong nông nghiệp tỉnh (tỷ đồng)	788.7	438.1	488.3	359.7	296.5	284.8
Tỷ trọng đầu tư XDCB/Tổng mức đầu tư (%)	60.0	70.1	88.3	82.5	73.2	73.2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2012 [7]

Trong 5 năm 2007 – 2012, tỉnh thu hút được 5 dự án đầu tư trong nông nghiệp với tổng quy mô vốn thực hiện là 8,5 tỷ đồng trong tổng số 14 dự án đầu tư cần thu hút VĐT. Trung bình quy mô của mỗi dự án đầu tư trong nông nghiệp chưa tới 2 tỷ đồng cho thấy quy mô các dự án triển khai là nhỏ. Có 9 trên tổng số 14 dự án đầu tư trong nông nghiệp chưa được triển khai do không có vốn đầu tư. Trong giai đoạn này tỉnh Hải Dương cũng không nhận được dự án đầu tư nào từ phía các doanh nghiệp vào lĩnh vực tiêu thụ nông sản.

Bảng 2.6: Các dự án đầu tư trong nông nghiệp được triển khai giai đoạn 2007 - 2012

TT	Tên dự án	Quy mô VĐT (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
1	Sản xuất rau an toàn	2,0	2008 - 2012
2	Chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	2,8	2007 - 2012
3	Chọn lọc phục tráng và xây dựng thương hiệu nông sản	0,7	2008 - 2015
4	Chuyển giao công nghệ nuôi cá rô phi cao sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu	2,0	2007 - 2010
5	Chuyển đổi ruộng trũng sang NTTS	1,0	2008 - 2012

Nguồn: UBND tỉnh Hải Dương, Báo cáo tình hình PTNN tỉnh Hải Dương [55].

Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy điểm sáng trong đầu tư của ngành đó là đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh doanh quy mô lớn, đặc biệt là mô hình kinh tế trang trại và kinh tế HTX.

2.3.1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

Cơ cấu theo lĩnh vực đầu tư, phần lớn VĐT được đầu tư trực tiếp vào SXNN, lượng vốn này chiếm 70% tổng giá trị VĐT vào nông nghiệp của tỉnh. Đầu tư vào phát triển CSHT nông nghiệp chiếm 16,6% và đầu tư vào dịch vụ nông nghiệp chiếm dưới 10% trong tổng số VĐT của ngành nông nghiệp, đầu tư khác chiếm 0,4%. Cơ cấu đầu tư này cho thấy CSHT nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp nhận được tỷ lệ đầu tư khá thấp, nếu xem xét theo nguồn vốn thì chủ yếu là vốn từ ngân sách đầu tư vào CSHT nông nghiệp. Như vậy, mặc dù tỉnh có chủ trương khuyến khích đầu tư tư nhân vào CSHT nông nghiệp nhưng lĩnh vực này vẫn chưa nhận được sự quan tâm của các NĐT.

Vốn đầu tư trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp cũng có sự phân bổ không phù hợp: gần 90% số vốn này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, trong khi chỉ có hơn 10% VĐT được đầu tư vào NTTS. Tỷ trọng này có thay đổi theo từng năm, tuy nhiên mức đầu tư vào NTTS thường ở mức thấp. Nếu đối chiếu với nhu cầu về VĐT để phát triển nông nghiệp theo các tiểu ngành thì cơ cấu đầu tư này chưa hợp lý vì chủ trương của tỉnh là chú trọng phát triển chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính và mở rộng tiểu ngành NTTS.

Bảng 2.7: Cơ cấu VĐT trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực (%)						
1. Đầu tư trực tiếp vào sản xuất	75,64	73,8	73,4	72,0	72,71	75,65
<i>Trong đó: Trồng trọt, chăn nuôi</i>	91,3	86,9	89,1	92,5	90,1	89,7
<i>NTTS</i>	8,7	13,1	10,9	7,5	9,9	10,3
2. CSHT nông nghiệp	15,57	16,7	16	18,9	18,94	15,58
3. Dịch vụ nông nghiệp	7,96	8,73	10,1	8,42	7,52	7,96
4. Đầu tư khác	0,83	0,77	0,5	0,68	0,83	0,81
Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn (%)						
1. Kinh tế nhà nước	6,70	11,84	21,77	22,37	22,88	20,02
2. Kinh tế tư nhân trong nước	93,18	88,07	78,17	77,57	77,07	79,94
<i>Trong đó:</i>						
<i>2.1. DN nông lâm thủy sản</i>	<i>0,91</i>	<i>0,82</i>	<i>1,15</i>	<i>1,27</i>	<i>1,09</i>	<i>1,10</i>

2.2. HTX nông nghiệp	0,84	0,65	0,54	0,32	0,22	0,19
2.3. Trang trại	22,19	24,41	21,18	26,53	24,00	25,00
2.4. Hộ gia đình	76,06	74,12	77,12	71,88	74,69	73,72
3. Kinh tế tư nhân nước ngoài	0,12	0,05	0,04	0,04	0,03	0,03

Nguồn: Tính toán của NCS dựa vào số liệu điều tra của GSO về nông lâm nghiệp và thủy sản 2011, điều tra hàng năm đối với doanh nghiệp và HTX; Báo cáo tổng hợp đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn của tỉnh Hải Dương;) và Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm [7], [47], [48], [56].

Tuy nhiên, xét trong cả giai đoạn từ 2007 - 2012, cơ cấu theo lĩnh vực đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh cũng đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư trong tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi và tăng tỷ trọng đầu tư vào NTTS.

Theo nguồn VĐT, vốn của khu vực hộ gia đình chiếm gần 60% tổng VĐT và chiếm hơn 73% tổng VĐT của khu vực ngoài quốc doanh, VĐT của nhà nước chiếm 20%. Đầu tư của doanh nghiệp, HTX và khu vực có VĐT nước ngoài chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chưa đến 10% tổng giá trị VĐT vào nông nghiệp của tỉnh. Nếu không tính đến lượng VĐT của khu vực kinh tế nhà nước thì đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh Hải Dương cho đến nay vẫn chủ yếu là đầu tư theo mô hình kinh tế hộ và trang trại (chiếm hơn 80% tổng VĐT). Cơ cấu đầu tư này cho thấy thực sự ngành nông nghiệp của tỉnh chưa hấp dẫn các NĐT có tiềm lực về vốn và khả năng đầu tư lớn. Kết quả này cũng thể hiện chất lượng các nguồn VĐT vào nông nghiệp thấp.

Như vậy, xét chung trong cả giai đoạn thì VĐT chủ yếu là vào lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nguồn VĐT chủ yếu là của hộ gia đình. Kết quả này thể hiện cơ cấu đầu tư chưa đảm bảo để PTNN hàng hóa tập trung theo định hướng thị trường, chưa đủ điều kiện PTNN theo chiều sâu và làm tăng giá trị trên 1ha đất canh tác. Lĩnh vực NTTS được xem là có tiềm năng phát triển nhưng quy mô và tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực này còn rất nhỏ.

Tuy nhiên, có điểm nổi bật là tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế trang trại có xu hướng tăng trong 3 năm từ 2010 đến 2012, chiếm hơn 20% cơ cấu VĐT. Đây là một xu hướng tích cực vì với quy mô sản xuất trang trại sẽ cho phép mở rộng sản xuất, ứng dụng KH-CN để nâng cao năng suất và sản lượng nông sản. Số doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 3% trong tổng số doanh nghiệp tư nhân của cả tỉnh với tổng số VĐT chỉ đạt khoảng 2% so với tổng số vốn của doanh nghiệp toàn tỉnh [55]. Trong đó, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, năng lực cạnh tranh còn thấp. Những con số này cho thấy, ngành nông nghiệp chưa có đủ sức kích cầu, thu hút VĐT từ các doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp chế biến nông nghiệp và thủy sản được xếp vào nhóm ngành công nghiệp. Tuy nhiên, vì hoạt động của những doanh nghiệp này có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành nông nghiệp nên trong mục này NCS trình bày về tình hình đầu tư của các doanh nghiệp chế biến nông nghiệp và thủy sản. Tổng mức đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực chế biến nông sản giai đoạn 2007 - 2012 là 1.478,6 tỷ đồng, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm hơn 80% tổng lượng VĐT (Bảng 2.8).

Bảng 2.8: Vốn đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản tỉnh Hải Dương

TT		ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Số doanh nghiệp chế biến nông sản	<i>Doanh nghiệp</i>	58	63	64	67	94	101
2	Tổng số vốn thực hiện trong năm	<i>Tỷ đồng</i>	176,5	267,9	427,2	325,9	280,6	300,9
3	Vốn thực hiện bình quân 1 doanh nghiệp	<i>Tỷ đồng</i>	3,1	4,3	6,7	4,9	2,9	2,98

Nguồn: Tính toán của NCS từ dữ liệu điều tra toàn quốc về vốn của doanh nghiệp và HTX (GSO) và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Dương [36], [48].

Mặc dù số lượng doanh nghiệp chế biến nông sản của Hải Dương tăng lên theo các năm, từ 58 doanh nghiệp năm 2007 tăng lên 101 doanh nghiệp năm 2012. Tuy nhiên, tổng VĐT thực hiện của các doanh nghiệp lại không có xu hướng tăng rõ rệt. VĐT thực hiện của các doanh nghiệp chế biến nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tăng dần từ năm 2007 đến 2009, nhưng sau đó lại có xu hướng giảm dần từ 2010 đến 2012. Năm 2009, lượng VĐT thực hiện đạt cao nhất ở mức 427,2 tỷ đồng, nhưng sau đó giảm còn 280,6 tỷ đồng vào năm 2011. Tính bình quân năm 2011 VĐT thực hiện mỗi doanh nghiệp là 2,9 tỷ đồng và chỉ tăng rất ít lên mức 2,98 tỷ đồng năm 2012. Mức đầu tư này cũng cho thấy quy mô của các doanh nghiệp chế biến nông sản ở Hải Dương là rất nhỏ. So với nhu cầu đầu tư chế biến nông sản thì hiện nay mức độ đầu tư trong lĩnh vực chế biến nông sản chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là so với khả năng sản xuất nông sản của tỉnh. Giai đoạn này tỉnh Hải Dương cũng không nhận được dự án đầu tư nào vào lĩnh vực chế biến nông sản.

2.3.2. Đóng góp của vốn đầu tư đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

Mặc dù VĐT vào ngành nông nghiệp của tỉnh không có sự gia tăng trong giai đoạn này, nhưng với lượng vốn đầu tư thực hiện được triển khai cũng đã có những đóng góp tích cực đối với quá trình phát triển ngành nông nghiệp của Hải Dương.

2.3.2.1. Đóng góp của vốn đối với tăng trưởng sản lượng nông nghiệp

Sử dụng số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm, số liệu từ hai cuộc điều tra nông lâm nghiệp, thủy sản và điều tra vốn của doanh nghiệp, bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS - Ordinary Least Square), tác giả tính được mức đóng góp của vốn vào tăng trưởng sản lượng nông nghiệp của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012 như sau: Giai đoạn 2007 - 2012, tỷ lệ tăng trưởng trung bình của ngành nông nghiệp Hải Dương đạt 2,2%, trong đó đóng góp của vốn là 0,24%, của lao động là 0,58%, công nghệ là 1,66% và đất đai là 0,2%. Như vậy, nếu chỉ xét riêng tác động của vốn VĐT thì mức độ đóng góp của vốn vào tăng trưởng sản lượng không nhiều, chỉ chiếm 10,9% ($= 0,24/2,2$) tỷ lệ tăng trưởng trung bình của ngành. Tuy nhiên, nếu xem xét vai trò của VĐT dưới góc độ vốn tác động vào công nghệ làm thay đổi công nghệ sản xuất thì vai trò của vốn lại lớn hơn nhiều. Kết quả phân tích số liệu cho thấy 50% ($= 1,66/2,2$) tỷ lệ tăng trưởng trong nông nghiệp là do tác động của KH-CN. Vì thế, có thể khẳng định rằng động lực của tăng trưởng nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2007 - 2012 chính là nhờ có VĐT. VĐT một mặt trực tiếp tác động làm tăng sản lượng, mặt khác cho phép áp dụng KH-CN trong SXNN và làm tăng năng suất của các nhân tố sản xuất. Nếu tổng hợp tác động của vốn và công nghệ tới tăng trưởng sản lượng trong nông nghiệp thì cả hai nhân tố này đóng góp tới hơn 60% tỷ lệ tăng trưởng của ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương.

Tuy nhiên, so sánh giữa mục tiêu tăng trưởng sản lượng nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010 là phải đạt từ 3,5% đến 4% và giai đoạn 2011 - 2015 cần đạt là 2,2% [37] với thực tế tăng trưởng trung bình của ngành giai đoạn 2007 - 2012 chỉ là 2,2% thì tỷ lệ tăng trưởng thực tế thấp hơn và chỉ bằng 60% đến 70% so với mục tiêu đặt ra trong giai đoạn này. Trong đó, ngành trồng trọt và chăn nuôi chỉ đạt mức tăng trưởng trung bình là 1,08% giai đoạn 2006 - 2010 thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra là 3,5% - 4%; ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng trung bình là 7,7% cũng khá thấp so với mục tiêu đặt ra là 10,9% [7], [37]. Thiếu VĐT khiến cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển chậm. Đây chính là khó khăn thách thức lớn để thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

2.3.2.2. Hiệu suất đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh

Bảng 2.9 thể hiện giá trị của hệ số ICOR trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương. Giá trị của hệ số này khá cao trong 2 năm 2006 và 2007 và giảm dần trong các năm tiếp theo. Năm 2006, giá trị của ICOR là 11,33, giảm xuống còn 9,99 vào

năm 2007 và tiếp tục giảm mạnh trong các năm từ 2008 - 2011. Năm 2011 hệ số ICOR chỉ là 2,06 ở mức rất thấp. Tuy nhiên, năm 2012 hệ số này tăng lên 3,4. Mặc dù vậy, xu hướng giảm của hệ số ICOR trong cả giai đoạn 2007 - 2012 cho thấy hiệu suất đầu tư trong nông nghiệp Hải Dương ngày càng tăng. So với các ngành công nghiệp và dịch vụ của tỉnh Hải Dương (giá trị hệ số ICOR nằm trong khoảng từ 5 - 6,5) thì giá trị hệ số ICOR trong nông nghiệp của tỉnh thấp hơn nhiều. ICOR thấp hơn đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp cao hơn so với đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 2.9: Hệ số ICOR trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 - 2012

Chỉ tiêu	2007	2008	2010	2011	2012
ICOR nông nghiệp Hải Dương	9,99	4,16	3,69	2,06	3,41
ICOR nông nghiệp cả nước	4,05	2,29	2,06	1,50	2,56
ICOR của nền kinh tế	6,15		6,3	6,9	7,3

Nguồn: Kết quả tính của NCS từ số liệu Niên giám thống kê Việt Nam và Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương

Nếu so sánh với hệ số ICOR nông nghiệp cả nước thì hệ số ICOR của Hải Dương cao hơn. Điều này chứng tỏ hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp Hải Dương vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước. Ngoài ra, thông qua so sánh hệ số ICOR trong nông nghiệp cả nước với ICOR của cả nền kinh tế cho thấy hiệu suất của đầu tư trong nông nghiệp cao hơn nhiều so với các ngành khác. Năm 2012, hiệu suất đầu tư trong nông nghiệp là 2,56 trong khi của cả nền kinh tế là 7,3.

2.3.2.3. Đóng góp của vốn đối với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh

Giai đoạn 2007 - 2012, VĐT đã có tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp đã có sự dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp. Trong 5 năm tỷ trọng của ngành trồng trọt đã giảm 6,1%, ngành chăn nuôi tăng 4,28%, ngành thủy sản tăng 1,35% và ngành dịch vụ khác tăng 0,48%.

Bảng 2.10: Quan hệ giữa tăng VĐT và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương (2007 - 2012)

Đơn vị: phần trăm

	Cơ cấu ngành nông nghiệp			Mức độ chuyển dịch cơ cấu	Tỷ lệ tăng VĐT	Hệ số phản ánh mối quan hệ giữa tăng VĐT và chuyển dịch cơ cấu
	2007	2010	2012			
Trồng trọt	60,74	60,19	54,64	-6,1	205,79	-2,97%

Chăn nuôi	24,94	25,95	29,22	4,28	445,26	0,96%
Thủy sản	10,20	10,14	11,54	1,35	274,16	0,49%
Dịch vụ	4,12	3,71	4,60	0,48	224,31	0,21%

Nguồn: Kết quả NCS tính toán dựa vào số liệu Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm

Đóng góp của vốn đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp của Hải Dương được thể hiện thông qua hệ số phản ánh mối quan hệ giữa tăng VĐT và mức độ chuyển dịch cơ cấu của các tiểu ngành. Kết quả này như sau: khi VĐT tăng 1% sẽ giảm cơ cấu của ngành trồng trọt là 2,97%, tăng cơ cấu của ngành chăn nuôi là 0,96%, ngành thủy sản là 0,49%, ngành dịch vụ nông nghiệp là 0,21% (Bảng 2.10).

Quá trình chuyển dịch cơ cấu cũng diễn ra trong nội bộ các tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ. Trong trồng trọt, xu hướng là chuyển dịch từ cây lúa sang trồng các loại cây hoa màu, cây ăn quả: diện tích trồng lúa giảm từ 147.499 ha năm 2000 còn 133.263 năm 2005 giảm 9,66%, cơ cấu các giống lúa thường cũng giảm thay vào đó là các giống lúa chất lượng cao (*Phụ lục 2.1*). Các loại cây và các sản phẩm rau, màu, thực phẩm phát triển mạnh cả về quy mô và chất lượng sản phẩm, đã cung cấp khối lượng lớn hàng hóa cho thị trường trong vùng, trong nước và chế biến để xuất khẩu như vải quả, hành, tỏi, ớt, cà rốt, dưa hấu, củ đậu... Tốc độ tăng trưởng bình quân của tiểu ngành trồng trọt trong giai đoạn này đạt 2,1%, vượt mục tiêu đặt ra.

Trong chăn nuôi, cơ cấu trong nội bộ ngành được chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các loại gia súc, gia cầm có chất lượng thương phẩm cao, từng bước chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi ở quy mô lớn. Tỷ lệ các giống gia súc gia cầm lai chiếm tới 50% ở đàn lợn, 60% ở đàn bò và 20% ở đàn gia cầm. Tuy nhiên, chăn nuôi vẫn chưa trở thành ngành sản xuất chính, giá trị sản lượng của ngành chăn nuôi năm 2012 bằng 90% so với mục tiêu đặt ra, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành cũng thấp hơn so với mục tiêu đặt ra là đạt 9,3%.

Trong NTTS đã có sự chuyển dịch mạnh từ nuôi cá truyền thống sang các loại cá có năng suất cao như rô phi đơn tính, và các loại đặc sản như ba ba, tôm càng xanh, ếch. Các loại thủy sản này đều có giá trị xuất khẩu cao.

Như vậy, dưới tác động của VĐT đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp tích cực. Tuy nhiên, nhìn chung quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra chậm và chưa khai thác tốt những thế mạnh của tỉnh về nông nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực trồng cây thực phẩm và thủy sản, cho thấy mức đầu tư hiện nay chưa đủ để thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành mạnh hơn.

2.3.2.4. Đóng góp của vốn đối với nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập của người lao động nông nghiệp

Vốn đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng khả năng áp dụng KH-CN vào sản xuất, do vậy làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp của Hải Dương ở mức khá cao và tăng liên tục trong những năm gần đây. Tính trung bình giá trị SXNN tại các vùng sản xuất rau màu của tỉnh năm 2010 đạt 73,5 triệu đồng/ha, cá biệt có những cánh đồng đạt giá trị 150 - 200 triệu/ha. Toàn tỉnh hiện có khoảng 30% diện tích đạt tiêu chuẩn cánh đồng 50 triệu (là tỉnh có diện tích đạt 50 triệu đồng/ha cao nhất trong khu vực ĐBSH). Như vậy, so với các tỉnh trong vùng thì tiểu ngành trồng trọt của tỉnh có hiệu quả cao hơn, và vì thế tỉnh sẽ có lợi thế hơn trong thu hút VĐT vào tiểu ngành này. Giá trị thu được trên 1 đơn vị canh tác cao nghĩa là thu nhập của người lao động được nâng lên và hứa hẹn khả năng tích lũy vốn để tái đầu tư tốt hơn. Đời sống của người nông dân được cải thiện, tỷ lệ hộ khá tăng, tỷ lệ hộ nghèo trong tỉnh giảm từ mức 11,9% xuống còn 3,7%, một bộ phận nông dân đã có tích lũy và đầu tư cho sản xuất, chế biến nông sản [7] - Phụ lục 2.1, Bảng 2, 3.

2.3.2.5. Đóng góp của vốn đầu tư đối với quá trình chuyên môn hóa và tập trung hóa trong nông nghiệp của tỉnh

Vốn đầu tư vào nông nghiệp góp phần thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh trong ngành nông nghiệp của tỉnh. Cụ thể là:

Đối với lĩnh vực trồng trọt: hiện nay trong tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh cây lúa gồm có: (1) Vùng lúa chất lượng cao, tổng diện tích là 15.000 ha; và (2) vùng lúa đặc sản, tổng diện tích 5.000 ha. Ngoài cây lúa, Hải Dương còn phát triển vùng chuyên canh các loại cây và các sản phẩm rau màu, thực phẩm, đặc biệt là các cây vụ đông như hành - tỏi (huyện Kinh Môn) với diện tích là 4888 ha; dưa hấu với diện tích là 2106 ha; củ đậu, cà rốt (1450 ha): su hào, bắp cải với diện tích 1250 ha, khoai tây (2.781 ha), đỗ tương (1.616 ha). Hải Dương nổi tiếng cả nước vì có cây vải thiều, với diện tích hơn 16 nghìn ha tập trung ở 2 huyện Thanh Hà và Chí Linh, sản lượng quả tươi đạt hơn 60 nghìn tấn mỗi năm. Những sản phẩm này đều là những sản phẩm thể mạnh và được người tiêu dùng ưa chuộng - (Chi tiết các vùng SXNN tập trung tại Phụ lục 2.1 - Bảng 9)

Đối với lĩnh vực chăn nuôi. Các loại gia súc chủ yếu được chăn nuôi ở Hải Dương là trâu, bò, lợn với quy mô nuôi khá lớn theo mô hình trang trại và chăn nuôi của các hộ gia đình, các loại gia cầm chủ yếu là gà, vịt. Chăn nuôi trang trại, gia trại đang phát triển khá mạnh ở Hải Dương, toàn tỉnh có gần 7.500 hộ

chăn nuôi quy mô trang trại, gia trại, trong đó có 25 trại chăn nuôi gia cầm, 100 trang trại chăn nuôi lợn và 500 trang trại chăn nuôi tổng hợp đạt tiêu chí trang trại. Chăn nuôi lợn là một trong những thế mạnh của tỉnh, luôn ở vị trí số một về quy mô và giá trị sản lượng. Ngoài ra, bên cạnh việc nuôi lợn thịt, trong nhiều năm qua Hải Dương luôn được coi là vùng giống lợn của đồng bằng Bắc Bộ. Hàng năm số lượng lợn nái của tỉnh sản xuất ra trên 2 triệu lợn con giống, đáp ứng nhu cầu giống nuôi thương phẩm trong tỉnh, bán ra tỉnh ngoài và xuất khẩu 70 vạn đến 1 triệu con lợn sữa mỗi năm. Cùng với mặt hàng dưa chuột muối, lợn sữa là một trong 5 mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh Hải Dương trong những năm qua.

Đối với lĩnh vực thủy sản. Hiện nay trong tỉnh đã hình thành 38 vùng NTTS tập trung quy mô lớn mang lại giá trị sản lượng thương phẩm cao, tập trung chủ yếu ở các huyện Tứ Kỳ (12 vùng - 891 ha), Ninh Giang (6 vùng - 607 ha), Kinh Môn (4 vùng - 491 ha) và Thanh Miện (4 vùng - 341 ha). Hải Dương là một trung tâm sản xuất giống thủy sản nước ngọt với sản lượng cá giống các loại thuộc khu hệ cá ĐBSH cao nhất so với các tỉnh khác trong vùng. Đây là yếu tố thuận lợi cho việc đẩy mạnh phát triển NTTS nước ngọt. Tuy nhiên, hiện nay Hải Dương vẫn chưa khai thác tốt tiềm năng về mặt nước để phát triển NTTS (năm 2012 mới chỉ khai thác được 57% tổng diện tích tiềm năng để NTTS) nguyên nhân là do thiếu VĐT [39].

Ngoài ra, vốn còn tác động vào quá trình sản xuất làm tăng giá trị hàng hóa và kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của tỉnh. Giá trị xuất khẩu nông sản của tỉnh năm 2007 đạt 17,3 triệu USD, đến năm 2012 con số này tăng gần gấp đôi, đạt 29,9 triệu USD. Mức tăng trưởng xuất khẩu của tỉnh không ổn định, năm 2007 là 25%, năm 2009 là 32,6% nhưng lại giảm mạnh vào năm 2010 với mức giảm 25%, sau đó tăng mạnh vào năm 2011 đạt 30,5% và tiếp tục giảm còn 4,2% năm 2012. Mức tăng trưởng này chứng tỏ xuất khẩu nông sản của tỉnh còn rất bấp bênh. Tuy nhiên, giá trị nông sản xuất khẩu mới chỉ chiếm hơn 3% GDP nông nghiệp cho thấy tỉnh chưa khai thác được các lợi thế về các mặt hàng nông sản mạnh để xuất khẩu.

2.3.2.6. Đóng góp của vốn đối với cải thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp của tỉnh

Trong 5 năm (2007 -2012), VĐT vào nông nghiệp đã góp phần cải thiện CSHT nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD nông sản. Các công trình CSHT đã được hoàn thiện trong giai đoạn này gồm:

+ Cơ sở sản xuất giống cây, con. Tỉnh Hải Dương đã xây dựng trại lợn giống ngoại ông bà quy mô 200 con, trại lợn đực giống ngoại quy mô 150 con, hệ thống

ché biến và chọn giống (Xí nghiệp Giống Lai Cách), cơ sở nhân giống cây ăn quả Cầu Xe, cải tạo nâng cấp cơ sở sản xuất giống cá rô phi đơn tính (Xí nghiệp giống Tứ Kỳ), hệ thống thiết bị tuyển chọn giống (Xí nghiệp giống Kim Thành),....

+ Tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều và đầu tư kiên cố hóa kênh mương. Toàn tỉnh đã kiên cố hóa được hơn 800 km kênh mương, tiết kiệm được từ 10 - 15% điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho SXNN, nâng cao năng suất cây trồng. Tuy nhiên, ở một số xã, việc quy hoạch hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ, thiếu VĐT nên xây dựng theo phương thức làm dần, gây khó khăn cho việc tưới tiêu, làm tăng chi phí của sản xuất.

+ Cải thiện và phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Tỉnh đã xây dựng hơn 7000 km đường nông thôn, cải tạo, nâng cấp 5.337 km đường giao thông nông thôn, có trên 100 xã đã cứng hóa 100% các tuyến đường nội bộ.

+ Mạng lưới cấp điện. Tỉnh đã đầu tư xây dựng và nâng cấp mạng lưới cung cấp điện đến các xã. Hiện nay 100% số xã trong tỉnh có điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống điện nông thôn cũng được đầu tư cải tạo để đảm bảo cung cấp điện cho SXNN. Đã đầu tư xây dựng mới trạm 220 KV Hải Dương I (Cẩm Giàng), trạm Tứ Kỳ, trạm Tiên Trung (Nam Sách). Xây dựng gần 300 trạm biến áp phân phối 35-22/0,4 KV, 102 km đường dây 110-220 KV cung cấp điện cho các trạm và tạo mạch vòng cấp điện ổn định. Việc đầu tư mở rộng mạng lưới đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng điện của các NDT.

+ Đầu tư hạ tầng khu NTTS tập trung theo vùng; hệ thống NTTS được đầu tư để chuyển đổi 3200 ha đất trũng sang NTTS tập trung theo vùng.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

2.4.1. Những thành công chủ yếu

Thứ nhất, các biện pháp thu hút VĐT đã góp phần cải thiện MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh, làm tăng độ hấp dẫn của MTĐT. Vì vậy, mặc dù tổng lượng VĐT vào ngành chưa tăng nhưng cơ cấu nguồn vốn đã có sự dịch chuyển tích cực. Nguồn VĐT cho nông nghiệp trước đây chủ yếu là vốn của các hộ gia đình và vốn ngân sách nhà nước thì hiện nay tỷ trọng VĐT của các doanh nghiệp, HTX và trang trại có xu hướng tăng. Nguồn VĐT của khu vực doanh nghiệp, HTX và trang trại mặc dù còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn nhưng cũng đã góp phần quan trọng trong việc phát triển sản xuất tập trung, quy mô lớn, thúc đẩy ứng dụng KH-CN để nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, thúc đẩy PTNN theo hướng sản xuất hàng hóa,

gắn với thị trường trong và ngoài nước.

Thứ hai, hoạt động đầu tư trong nông nghiệp phát triển đa dạng hơn, quy mô đầu tư có xu hướng gia tăng trong tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và đặc biệt là NTTS. Các NĐT đã mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực mang lại giá trị gia tăng cao, sản xuất các loại nông sản đặc sản là lợi thế của địa phương với số VĐT lớn. Đồng thời các hình thức đầu tư cũng đa dạng. Nếu như trước đây hình thức đầu tư chủ yếu là theo quy mô hộ gia đình thì hiện nay các hình thức đầu tư liên kết giữa hộ gia đình với doanh nghiệp, giữa HTX với doanh nghiệp ngày càng có xu hướng gia tăng. Đặc biệt là đầu tư theo mô hình trang trại có sự phát triển khá mạnh mẽ trong những năm gần đây.

Thứ ba, VĐT đã có tác động tích cực đến PTNN của Hải Dương: hình thành được một hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp đáp ứng được tốt hơn yêu cầu của hoạt động sản xuất trong nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tích cực: giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, mang lại giá trị gia tăng cao. Đã xuất hiện các mô hình liên kết giữa người sản xuất, nhà khoa học và doanh nghiệp trong sản xuất và kinh doanh nông sản, góp phần đảm bảo tốt hơn chất lượng nông sản và trong vấn đề tiêu thụ.

Thứ tư, các hình thức thu hút VĐT đã được đa dạng hóa. Bên cạnh hình thức thu hút VĐT gián tiếp thông qua cải thiện MTĐT để trở nên hấp dẫn hơn, tỉnh Hải Dương còn tạo cơ chế thuận lợi cho việc thu hút VĐT trực tiếp thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và xúc tiến đầu tư. Tạo cơ chế thuận lợi nhằm đa dạng hóa các hoạt động đầu tư.

2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1. Những hạn chế cơ bản trong thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương

Thứ nhất, lượng VĐT vào nông nghiệp vẫn ở mức thấp so với nhu cầu đầu tư để PTNN và mức đầu tư có xu hướng giảm. Đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh chưa phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, chưa giúp phát huy tốt tiềm năng phát triển của ngành, tỷ lệ tăng trưởng nông nghiệp thấp hơn so với mục tiêu đặt ra. Nhiều dự án đầu tư chưa được triển khai do thiếu vốn (các dự án phát triển chăn nuôi, NTTS và phát triển CSHT nông nghiệp). Vì vậy, cơ cấu ngành nông nghiệp không có sự dịch chuyển rõ rệt theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Tỷ trọng đầu tư vào nông nghiệp so với các ngành khác và so với mức sản lượng của ngành ở mức thấp.

Thứ hai, chất lượng của các nguồn vốn chưa cao, thu hút các nguồn vốn đầu tư tư nhân và đặc biệt là đầu tư từ nước ngoài vào ngành nông nghiệp của tỉnh còn chưa tương xứng với tiềm năng: đó là chưa huy động được các nguồn vốn nhân rồi của dân cư, chưa thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư lớn vào ngành nông nghiệp. Quy mô vốn đầu tư nhỏ lẻ và phân tán.

Thứ ba, cơ cấu đầu tư theo tiểu ngành trong nông nghiệp của Hải Dương chưa hợp lý. VĐT phát triển sản xuất theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng nông sản chiếm tỷ trọng thấp. Các dự án đầu tư vào nông nghiệp của tư nhân cũng chủ yếu tập trung vào việc khai thác tiềm năng về đất đai, lao động, chưa có nhiều dự án đầu tư phát triển CSHT, đầu tư vào KH-CN tạo giống cây trồng, vật nuôi hoặc chế biến các loại rau quả xuất khẩu có chất lượng cao. Phân bổ VĐT chưa đồng đều giữa các địa bàn. VĐT công cho nông nghiệp vẫn bị đầu tư dàn trải, phân tán, nhiều chương trình, dự án kéo dài, không phát huy hiệu quả.

Thứ tư, hiệu quả sử dụng VĐT trong nông nghiệp thấp, khả năng hấp thụ các nguồn vốn của ngành nông nghiệp thấp. Kinh tế trang trại và HTX từng được đặt nhiều kỳ vọng tạo ra bước đột phá về tăng trưởng và PTNN của tỉnh. Tuy nhiên, kinh tế trang trại lại phát triển chậm, quy mô, trình độ công nghệ và hiệu quả sản xuất của các trang trại hiện nay chỉ tương đương với hộ nông dân trung bình ở các nước tiên tiến. Số doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp của Hải Dương rất ít lại chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ nên quy mô đầu tư vốn bình quân ở mức thấp. Thực tế, nhiều dự án triển khai rất chậm.

Thứ năm, mặc dù tỉnh thu hút được khá nhiều các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm qua nhưng ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn chưa có sức hút đối với các NĐT nước ngoài. Trong 5 năm qua, chưa có một dự án đầu tư nước ngoài nào đầu tư vào ngành nông nghiệp.

2.4.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Căn cứ vào phân tích thực trạng thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương trong giai đoạn 2007 - 2012, dựa trên những ý kiến đánh giá của NĐT về những khó khăn khi đầu tư vào nông nghiệp Hải Dương và ý kiến phân tích, nhận định của các nhà quản lý, các chuyên gia cho phép NCS có thể rút ra những nguyên nhân cơ bản hạn chế thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương trong thời gian qua như sau:

- *Nguyên nhân khách quan*

Một là, sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp luôn chịu độ rủi ro cao. Do điều kiện thời tiết không thuận lợi, nhiều loại dịch bệnh xuất hiện đối với

các loại cây trồng, vật nuôi đã làm giảm hiệu quả của ngành. Ngoài ra, rủi ro về giá cũng ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả sản xuất kinh doanh. Theo số liệu thống kê, có tới 1/3 tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ở nước ta bị thua lỗ. Chính những rủi ro này đã khiến các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài dè dặt khi đầu tư vào nông nghiệp.

Hai là, trình độ sản xuất nông nghiệp kém: sản xuất nông nghiệp còn manh mún, phân tán, kỹ thuật canh tác lạc hậu và năng suất thấp là những yếu tố hạn chế thu hút đầu tư vào nông nghiệp. Nguồn nhân lực tuy đông đảo, nhân công giá rẻ nhưng 90% số lao động chưa qua đào tạo, chưa quen kỷ luật lao động, khó thích ứng với điều kiện sản xuất hiện đại. Lao động nông nghiệp mặc dù có kinh nghiệm canh tác nhưng lại thiếu kiến thức về KH-CN, thị trường nên đầu tư phân tán, không hiệu quả. Trình độ quản lý trong nông nghiệp cũng ở mức rất thấp.

Ba là, khả năng đầu tư của Nhà nước và toàn xã hội có hạn. Ngoài ra, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và suy giảm kinh tế trong nước đã tác động đến các NĐT làm giảm năng lực đầu tư của các NĐT nói chung và đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh nói riêng.

- *Nguyên nhân chủ quan*

Một là, bất cập trong quy hoạch PTNN của tỉnh: Báo cáo quy hoạch PTNN vẫn còn tồn tại những hạn chế sau đây: (1) quy hoạch đưa ra nhiều mục tiêu nhưng các giải pháp để thực hiện mới chỉ mang tính định hướng chung chung nên việc thực hiện gặp khó khăn; (2) một số dự báo về mục tiêu phát triển còn mang tính chủ quan và chưa được cân nhắc đầy đủ các điều kiện đảm bảo thực hiện vì vậy nhiều mục tiêu đề ra quá cao không thực hiện được; (3) chưa lượng hóa được các nguồn lực cần thiết để phát triển; (4) Số lượng các dự án PTNN còn ít và chưa được xây dựng bài bản, chưa có tính khả thi; (5) Quy hoạch được xây dựng khá đồng bộ cho các ngành nhưng lại thiếu các kế hoạch hành động để thực hiện quy hoạch. Vì thế quy hoạch còn mang tính hình thức, ít có ý nghĩa chỉ đạo khi thực hiện.

Hai là, mặc dù trong những năm qua, tỉnh đã chú trọng cải thiện MTĐT trong nông nghiệp nhưng MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh vẫn chưa được cải thiện đáng kể vì vậy chưa hấp dẫn các NĐT.

Ba là, chính sách của tỉnh chưa thật sự tạo ra những khuyến khích đủ mạnh để hấp dẫn các NĐT. Các chính sách khuyến khích đầu tư còn dàn trải, chưa tập trung đúng mức vào những tiểu ngành, lĩnh vực và địa bàn cần thu hút đầu tư.

Bốn là, hiệu quả sử dụng VĐT trong nông nghiệp chưa cao. Thực tế các dự án đầu tư trong nông nghiệp triển khai rất chậm. Hiệu quả đầu tư cũng chưa phát huy

đầy đủ tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong lĩnh vực này. Ví dụ trong lĩnh vực trồng trọt và NTTS, các nhà đầu tư mới chỉ tập trung khai thác tiềm năng, nguồn lực sẵn có về đất đai, lao động mà chưa có những dự án sản xuất có hàm lượng KH-CN cao.

Năm là, hoạt động XTĐT vào nông nghiệp chưa được chú trọng. Mặc dù tỉnh có tiềm năng để PTNN hàng hóa, đặc biệt là phát triển các loại nông sản đặc sản nhưng tỉnh chưa thực hiện tốt các hoạt động quảng bá xúc tiến các cơ hội đầu tư trong nông nghiệp. Việc phối hợp với một số cơ quan xúc tiến đầu tư của tỉnh với các cơ quan xúc tiến đầu tư của Trung ương chưa thật tốt và chưa hiệu quả. Hoạt động xúc tiến đầu tư còn giàn trải, phân tán nguồn lực, chưa tập trung vào các đối tác, lĩnh vực trọng điểm; chưa có sự thống nhất điều phối để đảm bảo sự tập trung thực hiện đúng mục tiêu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, từng địa bàn, từng đối tác và dự án đầu tư. Do vậy, việc chủ động tiếp cận với các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư lớn còn nhiều hạn chế.

Ngoài những nguyên nhân mang tính chủ quan của tỉnh trong quá trình thu hút VĐT thì những tồn tại trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương trong thời gian qua còn do những nguyên nhân là những khó khăn chung của ngành nông nghiệp Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, môi trường kinh tế vĩ mô và pháp luật của nhà nước về đầu tư nói chung chưa ổn định. Các chỉ số vĩ mô diễn biến xấu tác động tiêu cực lên tâm lý NĐT. Hệ thống văn bản chính sách pháp luật nói chung còn thiếu tính ổn định, đồng bộ và nhất quán.

Thứ hai, tính ổn định của Quy hoạch PTNN quốc gia trong từng lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chưa được bền vững, còn nhiều thay đổi. Mặc dù đã xây dựng Chiến lược tổng thể PTNN của Việt Nam đến năm 2020 nhưng còn thiếu các kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng giai đoạn, từng vùng. Các giải pháp để thực hiện quy hoạch mới chỉ dừng lại ở tính định hướng, chưa được chuyển thành những nhóm giải pháp cụ thể, vì vậy gây khó khăn cho các tỉnh trong việc đưa ra các giải pháp để PTNN và thu hút VĐT để PTNN.

Thứ ba, ở cấp độ quốc gia chiến lược, định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn chưa được xác định rõ ràng. Hoạt động XTĐT chưa được quan tâm, chưa có một chương trình riêng mà mới chỉ có một số hoạt động lồng ghép trong hoạt động hợp tác quốc tế.

Thứ tư, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế khác vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp và phát triển nông thôn chưa thật sự "đủ mạnh" để hấp dẫn các NĐT. Nhà nước chưa có chính sách đặc thù riêng cho

ngành nông nghiệp.

Thứ năm, một số nguyên nhân khác như mức chi đầu tư công cho nông nghiệp và nông thôn có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra về vai trò của nguồn vốn này, nghiên cứu phát triển thị trường tiêu thụ nông sản còn chưa được quan tâm đúng mức, vai trò của nhà nước trong mối liên kết 4 nhà còn chưa phát huy tốt, các chương trình XTĐT trong nông nghiệp cấp quốc gia chưa được thực hiện hiệu quả

Tóm lại, tất cả các yếu tố trên làm ngành nông nghiệp nói chung và nông nghiệp Hải Dương nói riêng chưa thật sự hấp dẫn đối với các NĐT.

Tóm tắt chương 2

Trên cơ sở nguồn số liệu cập nhật và có chọn lọc, trong chương 2 luận án trình bày một bức tranh thực tế về thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương giai đoạn 2007 – 2012. Cụ thể các nội dung được phân tích và làm rõ ở chương này là:

- ❖ Làm rõ vai trò đặc điểm của ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương. Phân tích thực trạng MTĐT trong nông nghiệp và đặc điểm các yếu tố môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh.
- ❖ Phân tích các giải pháp mà tỉnh đã thực hiện để cải thiện MTĐT và khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp.
- ❖ Tổng hợp các ý kiến đánh giá của NĐT và các chuyên gia về tác động của các biện pháp đến cải thiện MTĐT trong nông nghiệp và khuyến khích đầu tư, những yếu tố gây trở ngại đối với đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh.
- ❖ Thông qua phân tích đặc điểm của MTĐT, các biện pháp thu hút VĐT đã thực hiện, và ý kiến của NĐT cho phép NCS phân tích, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương trong thời gian qua.
- ❖ Đánh giá kết quả thu hút VĐT để PTNN của tỉnh thông qua các chỉ tiêu đánh giá được xây dựng ở Chương 1. Từ đó NCS đưa ra những đánh giá chung về những kết quả đạt được, những tồn tại yếu kém và nguyên nhân của những tồn tại trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh. Những nhận định này làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp ở Chương 3.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2020 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

3.1.1. Định hướng và mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương

3.1.1.1. Định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp của Việt Nam

Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 của Việt Nam nêu rõ định hướng phát triển của ngành là: "Sản xuất kinh doanh nông nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững theo hướng phát huy lợi thế so sánh, tăng năng suất, tăng chất lượng, tăng giá trị gia tăng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân" [3, tr. 26]. Trong đó nêu rõ các định hướng cho các tiểu ngành trong nông nghiệp như sau:

Ngành trồng trọt: Duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt từ 2,5 - 3%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là khoảng 2,7%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 2,6%/năm bằng các giải pháp tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành, điều chỉnh cơ cấu phù hợp xu hướng biến đổi nhu cầu tiêu dùng theo mức tăng thu nhập của nhân dân. Tập trung phát triển các cây trồng nhiệt đới mà Việt Nam có lợi thế và thị trường thế giới phát triển trong tương lai có nhu cầu..

Ngành chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo lợi thế của từng vùng sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước theo hướng sản xuất tập trung công nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh mức tăng trưởng của ngành chăn nuôi đạt khoảng 6-7% trong giai đoạn 2011 - 2015 và khoảng 5-6% trong giai đoạn 2016 - 2020. Tập trung phát triển những ngành hàng có lợi thế ở từng địa phương. Xác định rõ quy mô tự túc tối ưu và mức độ nhập khẩu cần thiết những sản phẩm mà nước ngoài có lợi thế hơn (sữa, bò, gà, sản phẩm chăn nuôi ôn đới) để tập trung đầu tư và phát triển công nghiệp chế biến.

Ngành thủy sản: Tạo bước phát triển đột phá, tăng tỷ trọng của ngành thủy sản. Tập trung phát triển nuôi trồng, nhất là nuôi thủy sản nước lợ và sau đó là nước ngọt, mở rộng nuôi trồng trên biển theo hướng đầu tư thâm canh tăng năng suất, tăng

hiệu quả, đảm bảo vệ sinh an toàn và duy trì cân bằng sinh thái môi trường. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành Thủy sản đạt khoảng 10,5%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015 và 11-12%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Tổ chức lại hệ thống nhà máy chế biến đạt trình độ công nghệ tương đương các nước phát triển, theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn, tăng giá trị gia tăng, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Mục tiêu chung phát triển ngành nông nghiệp của Việt Nam đến năm 2020 như sau: "Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài" [3, tr. 24].

Các mục tiêu PTNN của Việt Nam: *Giai đoạn 2011-2015: phục hồi tăng trưởng, tăng hiệu quả SXNN*: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ổn định 3,3-3,8%. Tạo chuyên biến rõ rệt về mở rộng quy mô sản xuất bình quân của hộ và ứng dụng khoa học công nghệ. Tạo chuyên biến rõ rệt phát triển kinh tế hợp tác, hiệp hội, phát triển liên kết dọc theo ngành hàng, kết nối giữa sản xuất - chế biến - kinh doanh. Phát triển doanh nghiệp nông thôn và hình thành kết cấu hạ tầng căn bản phục vụ hiệu quả SXNN, phát triển kinh tế nông thôn. *Giai đoạn 2016-2020: phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện, hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, vững bền*: Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ở mức bình quân 3,5-4%/năm. Hình thành một số ngành SXKD mũi nhọn của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Cơ cấu SXNN và kinh tế nông thôn chuyển đổi theo nhu cầu thị trường. Phát triển chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Chuyển phần lớn lao động nông thôn ra khỏi nông nghiệp, lao động nông nghiệp còn khoảng 30% lao động xã hội. Hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có kỹ năng sản xuất và quản lý, gắn kết trong các loại hình kinh tế hợp tác và kết nối thị trường.

Đối với vùng ĐBSH, quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSH được Thủ tướng Chính phủ ký trong quyết định số 795/2013/QĐ-Ttg nêu rõ định hướng PTNN của vùng đến năm 2020 như sau:

(1) Tập trung phát triển ngành với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu;

(2) Tập trung sản xuất thâm canh lúa đặc sản, rau, hoa và cây trồng vụ đông; phát triển nuôi lợn, gia cầm với quy mô công nghiệp, nuôi thủy sản nước lợ, nước ngọt và nuôi hải sản trên biển. Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hiện đại hóa công tác quản lý nhằm nâng cao giá trị SXNN trên 1 ha

đạt trên 100 triệu đồng vào năm 2020.

3.1.1.2. Quan điểm định hướng và mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2020

Quan điểm tổng thể PTNN của tỉnh Hải Dương về PTNN của tỉnh là "Đến năm 2020 sẽ cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền SXNN, phát triển SXNN hàng hóa, phát triển toàn diện và đa dạng hóa các loại sản phẩm" [37, tr. 45]. Các quan điểm cụ thể như sau:

- ❖ PTNN phải tập trung vào gia tăng sản lượng, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của tỉnh trong SXNN và đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi với năng suất chất lượng cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa tập trung, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.
- ❖ Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, tăng cường liên kết 4 nhà trong sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhất là tiến bộ về giống.
- ❖ Tập trung đầu tư xây dựng, tăng cường CSHT cho nông nghiệp, nông thôn: giao thông, điện, đê điều, trạm bơm, kênh mương, trạm, trại giống, bảo vệ thực vật, thú y... đáp ứng yêu cầu phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.
- ❖ PTNN tỉnh phù hợp với phương hướng phát triển KT-XH vùng ĐBSH, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh giai đoạn 2006 - 2020 và PTNN gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và ổn định XH.

Định hướng chung PTNN tỉnh Hải Dương đến năm 2020: Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành một số mô hình sản xuất công nghệ cao và phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với thị trường tiêu thụ. Mở rộng thâm canh tăng vụ, hình thành vùng sản xuất phù hợp với lợi thế từng địa phương, tạo ra hàng hóa có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích [37, tr.47]. Cụ thể định hướng phát triển các tiểu ngành nông nghiệp đến năm 2020 như sau:

Phát triển ngành trồng trọt: trong những năm tới ngành trồng trọt hướng tới mục tiêu khai thác thế mạnh của các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh của tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trong thời gian tới, sẽ tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng rộng rãi các giống mới và bố trí cơ cấu giống, mùa vụ hợp lý, sản xuất đa canh. Sản xuất ổn định 60-62 nghìn ha lúa năm 2010 và 55 nghìn ha năm 2020 với các giống có năng suất, chất lượng cao, gieo cấy một số lúa đặc sản phù hợp với đất đai, kinh nghiệm sản xuất một số địa phương. Mở rộng diện tích vụ đông lên 32-33 nghìn ha. Phát triển mạnh cây rau thực phẩm lên 22-

25% diện tích gieo trồng với các loại rau, củ quả có giá trị kinh tế cao (sản xuất cây rau thực phẩm là thế mạnh, lợi thế trong nông nghiệp của tỉnh). Hình thành và có chính sách hỗ trợ phát triển vùng rau an toàn, rau sạch với các loại rau quả, củ làm hàng hóa. Giữ diện tích và bố trí vùng trồng vải như hiện nay; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng vải quả; phát huy hiệu quả và phổ biến rộng rãi thương hiệu vải thiều Thanh Hà. Hình thành từng bước các vùng hoa cây cảnh đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Bảng 3.1: Chỉ tiêu phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020

Chỉ tiêu	Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
Chỉ tiêu về tăng trưởng (%)		
Toàn ngành	1,8	1,8
1. Nông nghiệp thuần túy	1,8	1,8
1.1 Trồng trọt	0,4	0,3
1.2 Chăn nuôi	4,3	4,2
1.3 Dịch vụ	4,2	4
2. Lâm nghiệp	4,3	4,2
3. Thủy sản	5,2	4,6
Chỉ tiêu về sản xuất*		
Tổng sản lượng lương thực (nghìn tấn)	778	739
Sản lượng cây ăn quả (nghìn tấn)	135	140
Sản lượng cây thực phẩm (nghìn tấn)	700	700
Sản lượng thịt hơi (nghìn tấn)	124	150
Sản lượng thịt gia cầm (nghìn tấn)	25	33
Sản lượng thủy sản	58,7	75,6

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương, Quy hoạch phát triển SXNN tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 [37].

(*) số liệu tính cho năm 2015 và 2020

Phát triển chăn nuôi: Mục tiêu của ngành chăn nuôi đến năm 2020 là phát triển chăn nuôi thành tiểu ngành sản xuất chính, tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản trong giá trị sản lượng nông nghiệp đạt 35% - 40% tổng giá trị nông nghiệp. Tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả của chăn nuôi. Phát triển mạnh đàn gia cầm, đồng thời tiếp tục mở rộng chăn nuôi bò thịt và lợn sữa phục vụ xuất khẩu. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô hàng hóa gắn

với bảo vệ môi trường sinh thái. Tăng cường chất lượng công tác thú y, xây dựng an toàn dịch bệnh trong chăn nuôi. Đẩy mạnh chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, bán công nghiệp với quy mô trang trại nông nghiệp xây dựng xa khu dân cư để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Phát triển ngành thủy sản: Khai thác hợp lý tài nguyên đất và nước đưa vào NTTS gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Ưu tiên phát triển nuôi các con truyền thống như cá chép, trê, rô phi đơn tính, con đặc sản như tôm càng xanh, ba ba, ếch, lươn, đáp ứng nhu cầu của thị trường, đặc biệt thị trường xuất khẩu. Thực hiện canh tác theo phương thức thâm canh và khai thác triệt để diện tích mặt nước, tạo bước đột phá trong chăn nuôi thủy sản; khuyến khích hỗ trợ vùng NTTS tập trung, đặc biệt là đối với 22 vùng NTTS tập trung đã được quy hoạch ở các địa bàn trong toàn tỉnh. Đẩy mạnh nuôi trồng các thủy sản có năng suất, chất lượng cao, nhất là các con giống đặc sản.

Về mô hình tổ chức SXNN định hướng như sau: (1) Xây dựng kinh tế nông hộ và trang trại theo hướng thâm canh và chuyên môn hóa cao. Khuyến khích hợp tác liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp; (2) Phát triển các HTX làm đầu mối tiêu thụ nông sản và phát triển các dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn; (3) Xây dựng nền nông nghiệp hữu cơ, thực hiện triệt để qui trình sản xuất tối ưu (VietGAP) trong các ngành SXNN.

Chỉ tiêu đặt ra về tỷ lệ phát triển của ngành cho cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng chung là 1,8% thấp hơn so với chỉ tiêu tăng trưởng của các nước. Trong đó, ngành trồng trọt đạt tỷ lệ tăng trưởng từ 0,3%-0,4%, ngành chăn nuôi đạt tỷ lệ tăng trưởng 4,2%-4,3% và ngành thủy sản đạt tỷ lệ tăng trưởng là từ 4,6% đến 5,2% - Bảng 3.1.

3.1.1.3. Dự báo nhu cầu VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020

Khi xây quy hoạch PTNN của tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tỉnh đặt ra các mục tiêu về tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 cũng như các chỉ tiêu về sản lượng và năng suất của các tiểu ngành nông nghiệp trong giai đoạn này. Căn cứ vào các mối quan hệ chủ yếu trên và các mục tiêu tăng trưởng đề ra trong Báo cáo quy hoạch PTNN của tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương ước tính tổng nhu cầu VĐT để PTNN tỉnh thời kỳ 2011 - 2020 là 14.627 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 5.771,77 tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 là 8.855,77 tỷ đồng - Bảng 3.2.

Trong đó, VĐT của khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ trung bình là 32%, vốn của khu vực ngoài quốc doanh chiếm 60% và VĐT nước ngoài chiếm 8%. VĐT từ nguồn ngân sách chủ yếu là hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT nông nghiệp như thủy lợi, giao thông nội đồng, đê điều, các chương trình giống và các chương trình mục tiêu quốc gia về PTNN. Vốn của khu vực tư nhân sẽ đầu tư trực tiếp vào phát triển SXKD nông nghiệp bao gồm cả tiêu thụ nông sản.

Bảng 3.2: Dự kiến tổng nhu cầu VĐT phát triển SXNN tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng*

DANH MỤC	Giai đoạn	
	2011 - 2015	2016-2020
Tổng nhu cầu vốn đầu tư	5771,77	8855,77
1. Vốn đầu tư của nhà nước	1762,95	2749,25
2. Vốn đầu tư khu vực tư nhân	3453,52	5198,91
3. Vốn đầu tư nước ngoài	555,88	907,61

*Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương, Quy hoạch phát triển SXNN tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 [37].
Số liệu gốc là tính theo giá 2005, NCS điều chỉnh theo mức giá năm 2010.*

Nhu cầu VĐT phát triển ngành chăn nuôi chiếm 35,33% tổng nhu cầu VĐT. Nhu cầu VĐT phát triển ngành thủy sản chiếm 41,2% tổng nhu cầu VĐT, tập trung chủ yếu để đầu tư vào phát triển 22 vùng NTTS tập trung đã được quy hoạch.

3.1.2. Quan điểm định hướng thu hút vốn đầu tư để PTNN tỉnh Hải Dương

3.1.2.1. Đặc điểm bối cảnh mới của thu hút VĐT để PTNN

a) Bối cảnh thế giới và hội nhập kinh tế của nước ta

Bối cảnh thế giới nổi bật là quá trình toàn cầu hóa đi kèm với cạnh tranh phát triển ngày càng quyết liệt giữa các quốc gia, đem lại vừa cơ hội vừa thách thức đối với các nền kinh tế nhất là các nền kinh tế đang phát triển như nước ta. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế thế giới, khu vực còn tiềm ẩn những bất ổn do ảnh hưởng của xung đột cục bộ, khủng bố, an ninh năng lượng, an ninh trên biển và suy thoái kinh tế có tính chu kỳ ở các nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản. Cuộc khủng hoảng tài chính có tính toàn cầu vẫn đang còn diễn biến phức tạp, có ảnh hưởng không nhỏ đến thu hút đầu tư và phát triển KT-XH của cả nước và các địa phương.

Trong xu thế toàn cầu hóa, các địa phương trong nước trong đó có Hải Dương phải cạnh tranh với các nước và vùng lãnh thổ, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát

triển có những lợi thế tương đồng về nguồn lao động dồi dào, chi phí cho thuê mặt bằng, đất đai, nhân công thấp và các nền kinh tế phát triển đi trước có điều kiện hạ tầng, trình độ nhân lực, chính sách quản lý tốt hơn. Xu hướng dòng FDI vào các địa phương trong nước có vị trí thuận lợi, CSHT và môi trường quản lý tốt ngày càng tăng. Vì thế, nếu biết tận dụng được xu hướng này sẽ là một yếu tố thuận lợi cho thu hút VĐT để PTNN của tỉnh trong thời gian tới.

Việt Nam là nước có qui mô dân số khá lớn, chính trị - xã hội ổn định, nhịp độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao và liên tục, quan hệ đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng có chiều sâu, tiếp tục là một điểm đến ở khu vực Đông Nam Á có sức thu hút nhiều NĐT nước ngoài. Các nền kinh tế lớn, các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới sau suy thoái bước vào giai đoạn phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng, dự báo sẽ có làn sóng đầu tư nước ngoài mới vào nước ta trong vài năm tới, đây là cơ hội để Hải Dương chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng thu hút đầu tư.

Từ nay đến năm 2020, nước ta sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) và tiếp tục ký kết, thực hiện một số hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương khác. Hầu hết các dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc và nhiều nước khác sẽ được cắt giảm xuống mức 0 - 5% trong đó có hàng nông sản. Tiến trình này sẽ tác động đến ngành nông nghiệp của cả nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng. Các ngành này cần phải tăng sức cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm để duy trì và tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ. Điều này vừa tạo cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ đối với nông sản nhưng cũng tạo ra những thách thức không nhỏ trước áp lực cạnh tranh với hàng nông sản nước ngoài. Vì thế, các chính sách về phát triển thị trường nông sản cần được quan tâm để nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ tiêu thụ nông sản qua đó thu hút VĐT vào nông nghiệp.

Quan hệ giữa Việt Nam với các nền kinh tế và cũng là những thị trường lớn của thế giới như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ ngày càng được củng cố và mở rộng toàn diện đem lại những tiềm năng lớn về hợp tác quốc tế cùng phát triển. Việc mở rộng ký kết các hiệp định thương mại và trao đổi hợp tác đầu tư đa phương và song phương, thực hiện các cam kết WTO và hội nhập đầy đủ vào AFTA có ý nghĩa rất quan trọng, mở ra nhiều cơ hội về thu hút đầu tư nước ngoài, trao đổi thương mại quốc tế để các địa phương trong nước có cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh hơn. Cùng với sự mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam, hiện nay đang có nhiều doanh nghiệp nước ngoài tìm hiểu cơ hội để đầu tư vào nông nghiệp nước ta

(Chi tiết tại Phụ lục 3.1). Đáng chú ý là đã có 2 doanh nghiệp của Hàn Quốc đến khảo sát và làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương để tìm hiểu cơ hội đầu tư trong lĩnh vực sản xuất cây trồng vụ đông nhằm cung cấp sản phẩm cho thị trường Hàn Quốc. Tỉnh Hải Dương cần tận dụng cơ hội này để có thể thu hút các dòng vốn FDI vào nông nghiệp của tỉnh.

b) Bối cảnh trong nước ảnh hưởng đến thu hút VĐT

Sau gần 30 năm thực hiện quá trình Đổi mới và 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2001 - 2010, Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp và gia nhập vào nhóm nước có thu nhập trung bình. Thu nhập (GDP) bình quân đầu người của nước ta năm 2013 đạt 1960 USD và dự kiến sẽ tăng lên mức 2400 USD vào năm 2020. Sự gia tăng thu nhập sẽ dẫn đến tăng tiết kiệm và bổ sung VĐT cho nền kinh tế trong đó có ngành nông nghiệp.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được vận hành có hiệu quả, môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế không ngừng được bổ sung, đổi mới theo hướng đồng bộ phù hợp với quá trình hội nhập, tiến trình cải cách hành chính bước đầu đã có tác động tích cực đến thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp. Tư duy kinh tế có nhiều đổi mới, cơ chế chính sách thông thoáng hơn tạo điều kiện cho các địa phương huy động các nguồn lực và cải thiện MTĐT.

Từ nay đến 2020, quá trình phát triển kinh tế của nước ta được dự báo sẽ có những bước cải thiện hơn so với giai đoạn 2007 - 2012. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân dự kiến đạt 7-8%/năm, GDP bình quân đầu người đạt 3.000-3.200 USD, cơ cấu các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, bền vững hơn, giá trị gia tăng của sản phẩm được nâng lên, tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm khoảng 30% lao động xã hội. Kết cấu hạ tầng được xây dựng tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại. Tốc độ tăng dân số ổn định ở mức 1,1%, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới. Lao động qua đào tạo đạt trên 70%, đào tạo nghề chiếm 55% tổng lao động xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2-3%/năm, thu nhập thực tế bình quân đầu người của dân cư đến 2020 cao gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2010.

Một số chương trình của Chính phủ được thực hiện sẽ có tác động tích cực đến phát triển KT-XH của Hải Dương cũng như thu hút VĐT để PTNN của tỉnh như: Chương trình Xây dựng nông thôn mới; Chương trình tái cấu trúc kinh tế; Chương trình cải cách hành chính; Đề án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phục

vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Thông qua các chương trình này kết hợp với thực hiện đổi mới thể chế chính sách sẽ tạo điều kiện thúc đẩy thu hút các dự án đầu tư ở Hải Dương. Trong cả nước, dự kiến thu hút VĐT nước ngoài (FDI) tăng lên đạt khoảng 100-110 tỷ USD và 150-160 tỷ USD trong các giai đoạn kế hoạch 5 năm từ nay đến 2020. Thị trường xuất khẩu mở rộng, tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 600-650 tỷ USD giai đoạn 2006 - 2010. Bên cạnh những tác động tích cực, về ngắn hạn tình hình kinh tế vĩ mô trong nước chưa thật sự ổn định có ảnh hưởng đến thu hút VĐT của tỉnh Hải Dương.

Vai trò của nông nghiệp, nông thôn đối với phát triển KT-XH tiếp tục được khẳng định và coi trọng. Trong những năm gần đây, ngành nông nghiệp được đánh giá là một trong những ngành tạo bước đột phá cho sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Các nhà kinh tế cho rằng PTNN thực sự là một vấn đề đáng quan tâm không chỉ vì lý do xóa đói giảm nghèo cho khu vực nông thôn, tạo công bằng xã hội mà quan trọng hơn đây là "khu vực có tiềm năng rất lớn và là một trong những động lực để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng bền vững" [14]. Như vậy, nếu như trong thời gian dài trước đây, khi chúng ta tập trung chủ yếu để phát triển kinh tế dựa trên cơ sở công nghiệp và dịch vụ thì hiện nay và trong tương lai gần ngành nông nghiệp đang dần được coi trọng và được ưu tiên để phát triển. Thời gian gần đây Chính phủ đã có nhiều chủ trương và ban hành chính sách nhằm thu hút các dòng VĐT để PTNN quốc gia. Điều này tạo thuận lợi cho việc thu hút VĐT vào nông nghiệp nói chung và thu hút VĐT để PTNN của Hải Dương nói riêng.

Về xu hướng PTNN. Nếu như trước đây, chúng ta chỉ tập trung phát triển SXNN theo hướng thâm canh, đa canh thì thời gian tới một trong những mũi nhọn trong SXNN là phát triển SXNN công nghệ cao, với kỹ thuật sản xuất sạch với quy mô sản xuất lớn, nâng cao giá trị thu nhập trên diện tích canh tác và cung cấp sản phẩm có chất lượng tốt. Điều này tạo thuận lợi cho việc thu hút các NĐT lớn, đặc biệt là các NĐT nước ngoài có kinh nghiệm, có tiềm lực về vốn và công nghệ. Điều này cũng đặt ra vấn đề với các địa phương và quốc gia trong việc hoạch định chiến lược PTNN, quy hoạch đất đai để đáp ứng yêu cầu của SXNN hiện đại.

Năm 2013 Chính phủ đã ra Quyết định số 899/2013/QĐ-Ttg, phê duyệt "Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững". Với mục tiêu nhằm duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Phấn đấu

đạt tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân từ 2,6% - 3,0%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, từ 3,5 - 4,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020. Cùng với việc phê duyệt đề án, trong thời gian tới Chính phủ sẽ ban hành nhiều chính sách nhằm tạo thuận lợi hơn cho PTNN của cả nước, qua đó MTĐT trong nông nghiệp được cải thiện. Đây sẽ là cơ hội tốt đối với tỉnh Hải Dương trong thu hút VĐT.

Vùng ĐBSH với xuất phát điểm đi trước so với một số vùng trong nước, dự báo sẽ tiếp tục duy trì nhịp độ phát triển nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 9-10%/năm, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.600 USD/người vào 2020. Khu vực động lực tăng trưởng của Vùng tiếp tục là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với trung tâm là Thủ đô Hà Nội, tốc độ tăng trưởng kinh tế dự báo bình quân đạt 10,5-11,5%/năm, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.500 USD/người vào 2020. Phương hướng chủ yếu phát triển các ngành, lĩnh vực ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại như công nghiệp điện tử, phần mềm, cơ khí, sản xuất thiết bị viễn thông, chế biến nông sản thực phẩm. Phát triển các dịch vụ mũi nhọn như dịch vụ tài chính-ngân hàng, viễn thông, vận tải, đào tạo, y tế có tầm cỡ khu vực. PTNN ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, xuất khẩu.

Thời kỳ từ nay đến 2020, dự báo bối cảnh thế giới, trong nước và vùng ĐBSH có tác động tích cực hơn đến quá trình phát triển của Hải Dương, kinh tế thế giới và trong nước đang dần ổn định và khả năng lấy lại được đà tăng trưởng như trước suy thoái vào 2013. Khả năng thu hút VĐT của tỉnh trong các kế hoạch 5 năm đến 2020 sẽ cao hơn so với giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhiều khả năng cũng sẽ đạt cao hơn. Ngoài ra, khả năng thu hút VĐT và tăng trưởng kinh tế của Hải Dương trong thời kỳ tới chịu tác động chủ yếu của các yếu tố nội lực (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, phát huy tiềm năng, lợi thế phát triển) và môi trường tác động bên ngoài (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước và vùng ĐBSH). Trong đó, các yếu tố nội lực dự báo được phát huy tốt hơn, các yếu tố ngoại lực có cả thách thức và cơ hội nhưng nhìn chung tác động tích cực hơn so với thời kỳ trước.

3.1.2.2. Quan điểm và định hướng thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương

Báo cáo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Hải Dương nhiệm kỳ XV nêu ra quan điểm chung về thu hút VĐT của tỉnh như sau: “Nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển; đầu tư có trọng điểm, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH và các lĩnh vực có khả năng tạo giá trị kinh tế cao. Rà soát, nghiên cứu, ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích

đầu tư của tỉnh phù hợp với tình hình thực tế. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư hợp lý trên các lĩnh vực, bảo đảm đồng bộ và hiệu quả; tập trung đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, cơ sở vật chất thiết yếu cho giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, quan tâm đầu tư cho xã nghèo, vùng khó khăn...". [46].

Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 5 quan điểm về thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, thực hiện các biện pháp thu hút VĐT một cách đồng bộ, có hệ thống kết hợp với thực hiện các biện pháp đột phá nhằm thu hút hiệu quả các nguồn vốn tư nhân đầu tư vào nông nghiệp. Thu hút VĐT để PTNN của tỉnh không thể tách rời với các chính sách và biện pháp thu hút VĐT phát triển kinh tế của tỉnh nói chung. Không chỉ thu hút nhiều VĐT vào nông nghiệp mà còn cần phải mà phải thu hút có trọng điểm, đúng nơi, đúng lĩnh vực cần thiết.

Thứ hai, thu hút hiệu quả các nguồn vốn phụ thuộc rất lớn vào MTĐT trong nông nghiệp. Vì vậy, các biện pháp thu hút VĐT tập trung hướng tới cải thiện MTĐT trong nông nghiệp, đảm bảo sự thống nhất giữa các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp và giữa MTĐT của ngành với MTĐT chung của tỉnh, quốc gia. Các biện pháp khuyến khích đầu tư cần phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ ba, thu hút VĐT cần chú ý đến đảm bảo lợi ích của nhiều bên gồm có lợi ích của NĐT và của địa phương. Các NĐT là chủ thể thực hiện đầu tư và vì mục tiêu lợi ích của họ. Trong nhiều trường hợp, lợi ích của NĐT có thể không đồng nhất với lợi ích của địa phương. Vì vậy, các biện pháp thu hút VĐT ngoài việc hướng tới mục tiêu mang lại lợi ích cho NĐT để khuyến khích họ bỏ VĐT còn cần phải chú ý đảm bảo hài hòa với lợi ích của địa phương cũng như các chủ thể kinh tế khác có liên quan đến hoạt động đầu tư.

Thứ tư, các biện pháp thu hút VĐT phải phù hợp với điều kiện địa phương và bối cảnh chung của quốc gia. Khi thực hiện các biện pháp thu hút VĐT, không nên cứng nhắc áp dụng các biện pháp đã thành công ở những địa phương khác hay ở tầm vĩ mô. Thực hiện các biện pháp thu hút VĐT cần phải chọn phương án phát huy được lợi thế so sánh của địa phương như điều kiện tự nhiên, lao động, thị trường, CSHT... trên cơ sở vận dụng sáng tạo các chính sách và biện pháp của Nhà nước trung ương. Các biện pháp thu hút VĐT để PTNN của tỉnh phải dựa trên cơ sở khai thác các nguồn lực của địa phương, đồng thời thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào ngành nông nghiệp của tỉnh. Cần xác định rõ vai trò của mỗi nguồn vốn đối với PTNN để có các biện pháp cụ thể nâng đỡ, kích thích và thúc đẩy PTNN.

Thứ năm, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp và có sự đổi

xử bình đẳng với các NĐT thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết trong SXNN để thu hút VĐT. Tạo cơ chế để khuyến khích xã hội hóa các hoạt động đầu tư nhằm huy động tốt nhất mọi nguồn lực cho nông nghiệp.

Định hướng chung thu hút có hiệu quả các nguồn vốn để PTNN trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và các năm tiếp theo như sau:

Một là, tiếp tục tăng cường thực hiện các biện pháp thu hút VĐT kết hợp với quản lý sử dụng vốn nhằm nâng cao hiệu quả của các nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng và PTNN một cách bền vững theo chiến lược PTNN của tỉnh đã đề ra cho giai đoạn 2011 - 2020. Đồng thời, để tăng VĐT cho nông nghiệp, nông thôn, việc khuyến khích và thu hút VĐT từ các thành phần kinh tế luôn là một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu.

Hai là, thu hút các nguồn vốn một cách chủ động và có chọn lọc và các lĩnh vực SXNN hàng hóa tập trung, sử dụng công nghệ cao, vào lĩnh vực xây dựng CSHT cũng như chế biến nông sản. Quan tâm đến thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, sản phẩm cạnh tranh cao và có thể tham gia vào chuỗi giá trị nông sản trong nước, khu vực và toàn cầu. Đối với các NĐT trong nước định hướng thu hút vào các lĩnh vực sản xuất và chế biến nông sản ở mọi quy mô và lĩnh vực; đối với NĐT nước ngoài, định hướng thu hút vào nghiên cứu, ứng dụng công nghệ nhất là công nghệ cao và công nghệ sinh học thu hút vào lĩnh vực chế biến nông sản và bảo quản sau thu hoạch; lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân bón;

Ba là, cần tiếp tục dỡ bỏ những trở ngại gây khó khăn đối với hoạt động đầu tư trong nông nghiệp như: thủ tục hành chính, vấn đề đất đai, tài chính, lao động, CSHT... để thu hút có hiệu quả các nguồn vốn vào nông nghiệp.

Bốn là, tăng cường công tác XTĐT trong nông nghiệp, có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý các cấp trong tỉnh và với các địa phương khác trong vùng ĐBSH để nâng cao hiệu quả XTĐT.

Dưới đây là các định hướng cụ thể ưu tiên thu hút VĐT vào các tiểu ngành trong nông nghiệp của tỉnh Hải Dương giai đoạn từ nay đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

Đối với tiểu ngành trồng trọt:

- ❖ Đầu tư phát triển thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động phục vụ thâm canh và nâng hệ số sử dụng đất nông nghiệp.
- ❖ Đầu tư nghiên cứu phát triển và ứng dụng tiến bộ công nghệ, đặc biệt là công

nghe sinh học trọng SXNN như: đầu tư nghiên cứu, lai tạo, nhân giống, mở rộng hệ thống cung ứng giống, phát triển hệ thống bảo vệ thực vật.

- ❖ Đầu tư nâng cao chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo các quy trình sản xuất VietGap, GlobalGap, EuroGap.

- ❖ Đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu chuyên canh, các vùng sản xuất nông sản tập trung quy mô lớn.

- ❖ Đầu tư sản xuất máy móc thiết bị phục vụ cơ giới hóa SXNN...

- ❖ Đầu tư cải thiện hệ thống giao thông nông thôn và giao thông nội đồng.

- ❖ Đầu tư đầu tư các cơ sở chế biến và bảo quản lạnh các sản phẩm rau quả tại các chợ đầu mối.

Đối với tiểu ngành chăn nuôi:

- ❖ Đầu tư phát triển chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn đặc biệt là lợn hướng nạc, gia cầm và bò thịt.

- ❖ Hình thành các khu chăn nuôi tập trung tách khỏi khu dân cư, nuôi công nghiệp gắn với hệ thống giết mổ, chế biến và bảo vệ sinh thái theo quy hoạch PTNN.

- ❖ Đầu tư phát triển hệ thống CSHT về cung cấp điện, giao thông nông thôn, các cơ sở giết mổ và chế biến thịt gần các khu chăn nuôi tập trung.

- ❖ Đầu tư phát triển dịch vụ phục vụ chăn nuôi như cơ sở giống và thú y.

Đối với tiểu ngành thủy sản:

- ❖ Đầu tư phát triển sản xuất NTTS theo 22 vùng quy hoạch chuyển đổi sang sản xuất NTTS tập trung được nêu trong quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh đến năm 2020.

- ❖ Đầu tư sản xuất và cung cấp dịch vụ về thức ăn và con giống.

- ❖ Đầu tư xây dựng CSHT ngành thủy sản.

3.2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

3.2.1. Hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp của tỉnh

Từ phân tích thực trạng công tác quy hoạch PTNN của tỉnh ở Chương 2 cho thấy quy hoạch PTNN của tỉnh Hải Dương vẫn còn tồn tại những bất cập và chưa được điều chỉnh để phù hợp với định hướng tái cơ cấu nông nghiệp mới được Chính phủ ban hành năm 2013. Để thu hút VĐT vào nông nghiệp thì công tác hoàn thiện quy hoạch PTNN của tỉnh đòi hỏi phải được thực hiện trước một bước. Quy hoạch được làm tốt sẽ là cơ sở, tiền đề cho quản lý quy hoạch, cấp giấy chứng nhận đầu tư và triển khai thực hiện các dự án đầu tư thuận lợi. Quy hoạch PTNN của tỉnh cần đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Một là, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh phải căn cứ vào chiến lược phát triển KT-XH của tỉnh, đảm bảo quy hoạch phải thống nhất, và phải có sự gắn kết liên ngành. Cần phối hợp với các tỉnh ĐBSH để đảm bảo tính thống nhất của quy hoạch vùng, tránh tình trạng quy hoạch trùng lặp giữa các tỉnh trong vùng và dẫn đến đầu tư tràn lan, không hiệu quả. Đồng thời, tỉnh cũng cần phối hợp với các Bộ ngành Trung ương trong công tác quy hoạch phát triển ngành để đảm bảo tính khoa học và phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành nông nghiệp cả nước.

Hai là, quy hoạch phải có tính định hướng và tầm nhìn dài hạn. Quy hoạch phải có tính mở, việc xây dựng quy hoạch ngành phải phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế cũng như sự thay đổi của các yếu tố bên ngoài.

Ba là, quy hoạch phải đảm bảo định hướng và điều kiện để phát triển những sản phẩm chủ lực của tỉnh. Quy hoạch phát triển phải xác định được hướng các vùng, các sản phẩm cần ưu tiên sử dụng KH-CN mới, phương pháp mới. Tái cấu trúc các ngành trồng trọt, chăn nuôi truyền thống theo định hướng thị trường, chú trọng mục tiêu PTNN hàng hóa, sản xuất lớn và phát triển bền vững.

Bốn là, phải đầu tư thích đáng cho công tác lập quy hoạch từ nguồn vốn ngân sách của tỉnh. Đồng thời, tổ chức tốt công tác lập và thực hiện quy hoạch, cần có sự thống nhất quản lý và sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác này. Trong quá trình hoàn thiện quy hoạch cần gắn kết công tác xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch nhằm phát hiện kịp thời những bất cập liên quan như: quy hoạch thiếu, quy hoạch bị phá vỡ để kịp thời sửa đổi, bổ sung.

Để hoàn thiện quy hoạch PTNN đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030, trước hết tỉnh cần rà soát lại nội dung bản quy hoạch năm 2008, xác định những nội dung quy hoạch không hợp lý, không khả thi.

Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm ngành nông nghiệp và tiềm năng PTNN của tỉnh Hải Dương cũng như xu hướng thị trường, NCS xin đề xuất một số hướng quy hoạch PTNN của ngành đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 như sau:

+ *Về trồng trọt*: tiếp tục hoàn thiện quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất tập trung. Cụ thể như sau:

Đối với cây lúa và cây rau màu: giữ ổn định diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 là 55 nghìn ha; hình thành từ 2-3 vùng lúa tập trung chất lượng cao ở Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang và Thanh Hà; hình thành các vùng rau an toàn tập trung ở các huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Nam Sách, Thanh Miện, Kim Thành và cây ăn quả ở Chí Linh, Kinh Môn và Thanh Hà. Mở rộng diện tích trồng cây rau màu vụ đông, đặc biệt là các loại rau, cây thực

phẩm có thể xuất khẩu như khoa tây, hành, tỏi, bí xanh, ớt bằng việc chuyển 10 nghìn ha diện tích đất trồng lúa hiện nay sang trồng các cây này.

Đối với cây ăn quả: việc quy hoạch nên theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm trên diện tích đất đã có, không chú trọng mở rộng diện tích. Đến năm 2020, diện tích cây ăn quả chỉ ở mức 22.000 ha (hiện nay là 21.400 ha), diện tích tăng thêm chủ yếu chuyển đổi ở vùng đồi núi Chí Linh và Kinh Môn. Riêng với cây vải thiều, diện tích cây vải thiều chỉ giữ ở mức như hiện nay, không khuyến khích mở rộng việc trồng cây vải thiều. Tập trung nâng cao chất lượng cây vải bằng chọn lọc, phục tráng giống vải thiều đặc sản thuần chủng. Chú ý đến việc mở rộng diện tích cây na và ôi (là hai loại cây cũng đang được xem là chủ lực của tỉnh)

+ *Về chăn nuôi*: Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung đối với chăn nuôi và NTTS với quy mô thích hợp để phát huy lợi thế của từng vùng và có sản lượng hàng hóa lớn, tiện lợi cho chế biến và tiêu thụ.

Đối với chăn nuôi, quy hoạch phát triển chăn nuôi trở thành một ngành sản xuất hàng hóa trên cơ sở áp dụng TBKH mới với quy mô sản xuất phù hợp, cân đối, đưa tỷ lệ hàng hóa lên 90% giá trị sản xuất vào năm 2020, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm từ 35-40% năm 2020.

Theo đó, đối với nuôi lợn, tỉnh cần quy hoạch vùng chuyên sản xuất lợn con phục vụ chế biến lợn sữa đông lạnh xuất khẩu và lợn thịt ngoại phục vụ chế biến lợn choai xuất khẩu. Đối với nuôi lợn sữa, nên tập trung ở các huyện có tập quán chăn nuôi lợn nái sinh sản như Thanh Hà, Tứ Kỳ, Ninh Giang và Gia Lộc. Đối với nuôi lợn nái ngoại và lợn thịt ngoại, tập trung ở các huyện Cẩm Giàng, Thanh Hà, Nam Sách, Kim Thành và Gia Lộc. Ở mỗi huyện xác định số xã tham gia, trong mỗi xã lại quy hoạch 1-2 khu chăn nuôi tập trung với diện tích mỗi khu từ 3 ha trở lên để đảm bảo quy mô sản xuất hiệu quả.

Đối với chăn nuôi gia cầm và thủy cầm, quy hoạch phải tuân theo định hướng chuyển đổi phương thức chăn nuôi từ chăn nuôi nhỏ, phân tán trong nông hộ sang sản xuất chăn nuôi tập trung quy mô lớn. Trước hết các huyện và thành phố Hải Dương cần chỉ đạo cho các xã rà soát lại quỹ đất của địa phương để xác định các khu có thể xây dựng thành khu chăn nuôi tập trung. Khu chăn nuôi tập trung cần tách biệt khu dân cư để không chế dịch bệnh, tạo môi trường sạch trong nông thôn.

Đối với chăn nuôi bò, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1699/QĐ-UB ngày 10/5/2006 về phê duyệt dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao. Trong quy hoạch, cần chọn những địa phương có tập quán và kinh nghiệm chăn nuôi bò như Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Kim Thành, Nam Sách, Chí Linh để triển khai trước, sau đó triển khai ở những xã và huyện còn lại.

+ *Về NTTS*, quy hoạch phát triển NTTS sao cho đến năm 2015 cơ cấu giá trị sản

xuất ngành thủy sản chiếm khoảng 7,5% và năm 2020 chiếm khoảng 11% tổng giá trị sản xuất của ngành. cần khảo sát, thiết kế và quy hoạch chi tiết các vùng nuôi.

Cần chú ý vùng NTTS tập trung phải là vùng có sự đầu tư đồng bộ về CSHT, trang thiết bị và nhân lực quản lý. Là vùng chuyên canh sản xuất nuôi trồng các đối tượng thủy sản hàng hóa, quy mô lớn, mang tính thương mại cao. Vì vậy, tỉnh cần phát triển nuôi theo phương thức bán thâm canh và thâm canh tập trung nhằm kiểm soát đầu vào như thức ăn, thuốc hóa chất, con giống, quản lý môi trường và hướng tới phát triển bền vững. Mô hình sản xuất ở vùng NTTS tập trung là chuyên canh thủy sản, không phát triển theo mô hình kết hợp với chăn nuôi nhằm giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường nước của các ao nuôi.

Về cơ cấu đối tượng nuôi ở vùng tập trung của Hải Dương là lấy cá truyền thống làm chủ lực, cá rô phi làm tính đột phá. Theo đó, cần điều chỉnh quy hoạch diện tích đất đến 2020 cho mỗi loại theo hướng tăng tỷ lệ diện tích nuôi cá rô phi lên 19% và giảm tỷ lệ nuôi cá truyền thống xuống còn 64%, các loại đặc sản khác (ba ba, cá sấu, ếch, lươn, cá quả, tôm càng xanh ...) ở mức 9%.

Quy hoạch đất đai là cơ sở quan trọng thực hiện bố trí sản xuất ổn định, lâu dài. Vì thế, cùng với quy hoạch PTNN, tỉnh cần thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch đất đai, làm cơ sở để triển khai thực hiện các quy hoạch vùng sản xuất, quy hoạch các loại cây, con phù hợp với thể mạnh từng huyện, xã. Diện tích đất nông nghiệp của Hải Dương nhìn chung còn manh mún và có xu hướng bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng sang phục vụ phát triển công nghiệp. Để khắc phục tình trạng này, tỉnh Hải Dương cần phải tiếp tục hoàn chỉnh, tiến tới ổn định quy hoạch đất, tạo nguồn quỹ đất SXKD nông nghiệp với mức giá đất hợp lý theo từng địa bàn để yên lòng các NĐT, trên cơ sở đó thu hút đầu tư. Quy hoạch cần làm rõ vùng nào đất nông nghiệp vĩnh viễn - đây sẽ là nơi đòi hỏi đầu tư CSHT cho nông nghiệp lớn và đồng bộ. Còn vùng nào quá trình công nghiệp theo lộ trình thì vẫn duy trì SXNN, nhưng với cách thức là nông nghiệp ít đòi hỏi đầu tư cơ sở hạ tầng lớn, chủ yếu trồng cây ngắn ngày. Thực hiện tốt quy hoạch đất đai sẽ là cơ sở để triển khai thực hiện các quy hoạch vùng sản xuất, quy hoạch các loại cây, con phù hợp với thể mạnh từng vùng, từng địa phương. Tỉnh cần xây dựng, ban hành và giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kiên quyết giữ các vùng đất tốt, thuận lợi cho canh tác để tập trung phát triển sản xuất. Theo ý kiến của chuyên gia thì với khoảng thời gian hiệu lực 5-10 năm chưa đủ thời gian của một chu kỳ kinh tế nhiều loại cây dài ngày và đầu tư cơ bản ban đầu khác vì vậy việc quy hoạch sử dụng đất

đai cần có thời gian hiệu lực dài từ 20-50 năm mới có ý nghĩa đối với PTNN. Công tác quy hoạch đất đai phải khắc phục được hạn chế này.

Cần quán triệt phương châm qui hoạch "mềm" trên diện tích đất sử dụng và SXNN lâu dài. Qui hoạch mềm cho phép nông dân chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế so sánh và nhu cầu của thị trường; cho phép tập trung và tích tụ đất đai phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH và định hướng qui hoạch. Chuyển đổi mạnh cơ cấu sử dụng đất ở các địa bàn có hiệu quả kinh tế chưa cao, trong đó đặc biệt chú ý đến vùng trũng: chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang NTTS tập trung, thâm canh gắn với chế biến, xuất khẩu.

Để có được bản quy hoạch tốt nhất, trong quá trình xây dựng quy hoạch, tỉnh cần tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài tỉnh, các ngành liên quan và dân chúng; tránh tình trạng khép kín trong công tác xây dựng quy hoạch sẽ dẫn đến tình trạng thiếu thông tin để làm quy hoạch. Sau khi đã có quy hoạch chuẩn, tỉnh cần công khai thông tin về quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt là mạng internet (công bố trên trang web của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư), nhằm giảm tình trạng tiêu cực, đảm bảo tất cả những ai quan tâm đều có thể tiếp cận dễ dàng với các thông tin quy hoạch. Ngoài ra, phải giám sát thực hiện quy hoạch để tránh tình trạng không tuân thủ quy hoạch làm ảnh hưởng đến sự phát triển, đồng thời phát hiện những vấn đề nảy sinh, bất hợp lý của quy hoạch. Đồng thời định kỳ đánh giá quy hoạch để sửa đổi, bổ sung, cập nhật quy hoạch lạc hậu, làm căn cứ cho NĐT xác định cơ hội đầu tư một cách dễ dàng.

Trên cơ sở quy hoạch PTNN đã được điều chỉnh, bổ sung, tỉnh Hải Dương cần tiếp tục xây dựng các dự án PTNN để thu hút VĐT đối với từng tiểu ngành, theo từng địa bàn. Công tác xây dựng và lập danh mục dự án đầu tư cần tuân thủ theo đúng chủ trương của Nhà nước nói chung và của tỉnh nói riêng về danh mục đầu tư. Đặc biệt chú ý phân kỳ các dự án được xác định ưu tiên trong quy hoạch PTNN để đảm bảo thu hút theo đúng định hướng.

Các dự án khi được lựa chọn đưa vào danh mục dự án kêu gọi VĐT phải có thống nhất trước về chủ trương và quy hoạch, được bố trí vốn hoặc hỗ trợ vốn để làm dự án tiền khả thi, hoặc xây dựng những thông tin về dự án. Với thực trạng PTNN hiện nay của tỉnh, danh mục lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt khuyến khích đầu tư và khuyến khích đầu tư nên tập trung chủ yếu vào các ngành đầu tư trực tiếp phục vụ nông nghiệp, nông thôn như: trồng trọt; NTTS, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến. Ngoài ra, cũng cần chú ý xây dựng các dự

án phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản để thu hút VĐT, vì đây cũng là yếu tố thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng về PTNN của tỉnh Hải Dương, căn cứ vào quy hoạch PTNN của tỉnh đến năm 2020 và định hướng phát triển của ngành đến năm 2030, tác giả xin đề xuất một số lĩnh vực cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các dự án để thu hút đầu tư PTNN trong thời gian tới như sau:

- *Trong lĩnh vực trồng trọt*

Đối với cây ăn quả: Hiện nay vải, ổi và na là 3 loại cây ăn quả chủ lực của tỉnh Hải Dương. Năm 2011, diện tích 3 loại cây này đạt khoảng 15.050 ha, chiếm 68% tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh. Tuy nhiên, việc phát triển trồng các loại cây ăn quả này vẫn còn mang tính tự phát, chưa có sự đầu tư đúng mức để nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tìm thị trường tiêu thụ. Do vậy, việc nâng cao hiệu quả sản xuất vải, ổi, na có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của cây ăn quả. Trong thời gian tới, tỉnh nên tập trung xây dựng dự án đầu tư để nâng cao hiệu quả kinh tế vùng sản xuất tập trung đối với 3 cây ăn quả: gồm có vải (Thanh Hà, Chí Linh), Na (Chí Linh); ổi (Thanh Hà). Trong đó chú trọng đến việc sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng.

Đối với cây rau màu: Tỉnh cần xây dựng các dự án sản xuất rau an toàn theo từng vùng (huyện) để đáp ứng cho nhu cầu thị trường về rau sạch. Hướng tới việc đưa các loại rau màu của tỉnh có thể bán trong các siêu thị và xuất khẩu. Trong đó, tập trung các loại cây hiện đang có lợi thế như khoai tây, ớt, cà chua, cà rốt, dưa chuột, hành, tỏi, rau vụ đông (su hào, bắp cải, súp lơ). Ngoài ra, tiếp tục xây dựng chi tiết dự án "Chọn lọc phục tráng và xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng nông nghiệp là: mặt hàng ngô ngọt qua chế biến, bí đao sấy khô và nếp cái hoa vàng".

- *Trong lĩnh vực chăn nuôi và NTTS*

Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm: Mở rộng dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao và dự án phát triển chăn nuôi gia cầm tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ.

Đối với NTTS: Xây dựng chi tiết các dự án đầu tư cho 22 vùng theo quy hoạch chuyển đổi từ ruộng trũng sang NTTS, xây dựng các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng NTTS tập trung (tổng diện tích 1.377 ha). Mỗi vùng cần xây dựng một dự án đầu tư riêng.

3.2.2. Hoàn thiện các chính sách cải thiện môi trường đầu tư và khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh

Môi trường đầu tư đóng vai trò quan trọng trong quá trình thu hút và triển khai các hoạt động đầu tư. Các ý kiến phỏng vấn NĐT, nhà quản lý và chuyên gia đều

cho rằng MTĐT ảnh hưởng tới chi phí, rủi ro và hiệu quả của hoạt động đầu tư. NĐT căn cứ vào đặc điểm của MTĐT để ra quyết định đầu tư. Thực trạng phân tích về MTĐT trong nông nghiệp của Hải Dương ở Chương 2 cho thấy, MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh chưa hấp dẫn NĐT, nhiều yếu tố của MTĐT có mức độ hấp dẫn thấp và gây nhiều trở ngại cho các NĐT, làm giảm hiệu quả đầu tư. Vì thế để thu hút VĐT thì cần phải cải thiện mạnh mẽ các yếu tố thuộc MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh cũng cần có một hệ thống chính sách về khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, trong đó tập trung vào các chính sách về ưu đãi vốn, tín dụng, thuế, đất đai. "Cần một chính sách mới đủ sức tạo ra động lực mới, đó phải là đột phá về quản lý và đầu tư cho nông nghiệp để thu hút được đầu tư tư nhân vào nông nghiệp" [6, tr.1]. Việc cải thiện MTĐT trong nông nghiệp của tỉnh đòi hỏi phải được thực hiện một cách có hệ thống, hợp lý và đồng bộ với các yếu tố của MTĐT của ngành, của tỉnh cũng như của cả nước nói chung.

Trên cơ sở những phân tích về nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút VĐT vào nông nghiệp của tỉnh Hải Dương và dựa trên tổng hợp các ý kiến phỏng vấn, tác giả đưa ra một số đề xuất về hoàn thiện chính sách nhằm cải thiện các yếu tố của MTĐT trong nông nghiệp và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới như sau:

3.2.2.1. Hoàn thiện chính sách về đất đai

Đất đai là một yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên, các đặc điểm về quy mô đất đai, phân bố đất đai cũng như đặc điểm thổ nhưỡng... là những yếu tố mà con người không tác động để làm thay đổi. Tuy nhiên, các vấn đề liên quan đến quản lý, phân chia, sử dụng đất đai và do đó tác động đến hoạt động đầu tư trong nông nghiệp lại phụ thuộc vào cơ chế, chính sách của Nhà nước nói chung và của tỉnh nói riêng. Các NĐT cho rằng, một trong những trở ngại lớn nhất về vấn đề đất đai trong nông nghiệp của Hải Dương hiện nay chính là các vấn đề liên quan đến quản lý và sử dụng đất đai trong việc mở rộng quy mô, tích tụ đất đai. Vì vậy, trong thời gian tới chính sách đất đai của tỉnh cần hoàn thiện theo các nội dung sau:

Một là, hoàn thiện chính sách chuyển nhượng đất đai theo hướng đơn giản hóa thủ tục và đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước hết tiếp tục mở rộng và thúc đẩy triển khai dự án dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất và có các chính sách hỗ trợ để việc dồn điền đổi thửa được thuận lợi, đặc biệt là hỗ trợ trong vấn đề đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là một trong những yếu tố quan trọng, tạo bước đột phá để phát triển SXNN hàng hóa, thu hút đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, tạo thành vùng sản xuất có quy

mô lớn. Tiếp đến tỉnh cần tạo cơ chế và chính sách cho phép người dân có thể kết hợp góp đất để phát triển sản xuất theo các mô hình HTX, tổ liên gia hay các hiệp hội...

Hai là, hoàn thiện chính sách cấp và cho thuê đất và mặt nước lâu dài cho NTTS từ 20 năm trở lên đối với các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được sử dụng đất nông nghiệp. Đối với các tổ chức kinh doanh, HTX, doanh nghiệp thì với thời gian và diện tích giao quyền sử dụng đất phải xem xét từng dự án đầu tư cụ thể nhằm tạo tư tưởng an tâm đầu tư cho sản xuất đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ bản.

Ba là, có cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp có điều kiện thuê đất, tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông sản hàng hóa. Kết quả điều tra cho thấy nhiều đơn vị gặp trở ngại khi thuê đất. Nguyên nhân chính dẫn đến việc thuê đất khó là do những thủ tục phiền hà trong quá trình thuê đất, tiếp đến là nguồn đất cho thuê khan hiếm và thời gian cho thuê không phù hợp. Khâu giải phóng mặt bằng cũng khiến một số NĐT gặp không ít rắc rối do việc không thỏa thuận được mức giá đền bù phù hợp. Hậu quả là thời gian nhận được mặt bằng bị kéo dài vì phải thương lượng, thỏa thuận về mức giá cũng như hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Các đơn vị SXKD được phỏng vấn muốn mở rộng vùng nguyên liệu, nhưng họ khó có thể thực hiện được do đất đai đã được giao quyền sử dụng lâu dài cho các nông hộ. Vì vậy, tỉnh cần có chính sách khuyến khích hộ nông dân góp vốn cùng với NĐT hoặc nếu đó là lĩnh vực đầu tư được ưu tiên thì tỉnh nên hỗ trợ kinh phí đền bù. Để thu hút các NĐT mới, tỉnh cần tạo cơ chế khuyến khích, ưu đãi như xây dựng quỹ đất để NĐT dễ dàng lựa chọn địa điểm đầu tư bằng cách đền bù giải tỏa trước hoặc tổ chức đấu giá đất đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật... Ngoài ra, công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư cũng cần được chú trọng.

Bốn là, tạo cơ chế khuyến khích các hình thức tập trung đất đai để phát triển sản xuất quy mô lớn trong đó cần khuyến khích hai hình thức tập trung đất đai sau đây:

- Tập trung đất đai giữa nông dân với nông dân: thông qua dồn điền đổi thửa; nông dân thuê/mua đất của nông dân: Tập trung đất đai thông qua thị trường chuyển nhượng/cho thuê đất; hoặc nông dân góp đất/tổ hợp tác góp đất.
- Tập trung đất đai thông qua doanh nghiệp: Nông dân góp đất bằng quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp; doanh nghiệp thuê lại đất của nông dân; doanh nghiệp mua lại hoặc được nhà nước giao từ thu hồi đất của nông dân; phát triển mô hình sản xuất cánh đồng mẫu lớn...

Về dài hạn, chính sách đất đai cần mở theo hướng cho phép tất cả mọi người dân, mọi đối tượng bỏ vốn mua đất để phát triển SXNN, lập trang trại theo qui mô

lớn ở các vùng đã được quy hoạch SXNN lâu dài. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế trong SXNN. Nếu chính sách đất đai trong nông nghiệp phù hợp thì sẽ là chính sách "cởi trói" để nông nghiệp khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực trong SXNN, thu hút nhiều nguồn VĐT, từ đó tạo điều kiện tăng nhanh tổng sản lượng, thúc đẩy hình thành nền SXNN hàng hóa.

3.2.2.2. Hoàn thiện chính sách cải thiện CSHT nông nghiệp, nông thôn

Sự yếu kém của CSHT nông nghiệp là một trong những nguyên nhân làm gia tăng chi phí đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh Hải Dương. Cải thiện hệ thống CSHT nông nghiệp và nông thôn được các NĐT xếp vị trí quan trọng thứ 4 để cải thiện môi trường và thu hút VĐT. Do vậy, cải thiện CSHT nông nghiệp nông thôn là một trong những yêu cầu quan trọng nhằm tăng cường thu hút các nguồn VĐT vào nông nghiệp của tỉnh. Để cải tạo và nâng cấp CSHT nông nghiệp, nông thôn hiệu quả, tỉnh Hải Dương cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Một là, cần rà soát, điều chỉnh các quy hoạch về kết cấu hạ tầng nông nghiệp dựa trên quy hoạch phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Quy hoạch CSHT nông nghiệp nông thôn phải xuất phát từ nhu cầu về CSHT phục vụ PTNN. Trong thời gian tới, tỉnh Hải Dương cần tập trung vào những dự án CSHT mang lại hiệu quả kinh tế cao, thiết thực đối với PTNN. Trong đó đặc biệt chú trọng đến quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển NTTS, quy hoạch giao thông nội đồng và quy hoạch về hệ thống kho bãi phục vụ thu hoạch và bảo quản nông sản - là những danh mục CSHT bị đánh giá là chưa tốt. Theo đó, giao thông nội đồng phải đảm bảo kết nối thuận lợi với các hệ thống giao thông liên xã, huyện; phải đáp ứng được nhu cầu là đưa các phương tiện cơ giới vào đồng ruộng một cách thuận lợi. Quy hoạch CSHT mang tính dài hạn với tầm nhìn 20 - 30 năm. Quy hoạch phát triển kết cấu CSHT hợp lý sẽ là yếu tố thu hút đầu tư tư nhân phát triển CSHT.

Hai là, có chủ trương, xây dựng cơ chế và ban hành các chính sách nhằm thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển CSHT nông nghiệp. Về chủ trương, cần mở rộng các phương thức, nguồn vốn và đối tượng tham gia đầu tư vào CSHT. Về hình thức đầu tư, nếu như trước đây là đầu tư thông qua các chương trình dự án của nhà nước thì cần mở rộng các hình thức như: đầu tư liên kết công - tư (PPP) - mô hình này đã được áp dụng khá thành công ở Thái Lan trong những năm qua; đầu tư theo hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hay xây dựng - chuyển giao (BT). Về nguồn vốn, nếu trước đây đầu tư CSHT nông nghiệp chủ yếu là từ nguồn vốn ngân sách thì cần phải mở rộng nguồn VĐT, huy động từ các nguồn đầu tư tư

nhân trong nước và nước ngoài. Về đối tượng, cần khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư CSHT.

Bên cạnh đó tỉnh cần xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư vào CSHT nông nghiệp. Nhìn chung, đầu tư vào CSHT thường có thời gian thu hồi vốn dài, đòi hỏi lượng VĐT khá lớn và hiệu quả về tài chính thấp. Vì thế, để khuyến khích tư nhân đầu tư vào CSHT tỉnh cần có cách chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, đồng thời tỉnh cần bố trí ngân sách phù hợp để đảm bảo nguồn vốn đối ứng, hay vốn môi.

Ba là, lựa chọn danh mục CSHT ưu tiên thu hút VĐT. Thực tế để đầu tư cải tạo, nâng cấp CSHT cần nhiều vốn nên tỉnh cần xác định là không đầu tư dàn trải mà phải đầu tư có trọng điểm trên cơ sở khả năng cân đối các nguồn vốn cho phát triển CSHT. Kết quả điều tra cho thấy các đơn vị SXKD nông nghiệp quan tâm nhiều đến sự yếu kém của hệ thống giao thông nội đồng, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cung cấp điện và hệ thống kho hàng dự trữ, bảo quản nông sản. Vì vậy, trong thời gian tới, tỉnh Hải Dương cần có những giải pháp để cải thiện các yếu tố hạ tầng này. Theo đó, cần đảm bảo tính kết nối về giao thông để thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư máy móc thiết bị vào sản xuất cũng như vận chuyển nông sản từ nơi sản xuất đến các kho hàng để tiêu thụ. Đa dạng hóa nguồn cung cấp điện, tăng năng lực cấp điện cho sản xuất nhằm đảm bảo không xảy ra tình trạng thiếu điện, công suất điện cung cấp yếu hoặc giá thành cung cấp quá cao làm tăng chi phí đầu tư. Đối với hệ thống kho hàng để lưu trữ và bảo quản nông sản, tỉnh có thể tạo cơ chế để khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân đầu tư. Chẳng hạn như có cơ chế ưu đãi về vốn vay, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng.

3.2.2.3. Hoàn thiện chính sách tài chính

Có tới 69,3% đơn vị điều tra cho rằng họ gặp khó khăn khi vay vốn từ tổ chức tín dụng chính thống. Những lý do chính tạo ra khó khăn cho họ khi tiếp cận nguồn vốn chính thống là thủ tục phức tạp, thiếu tài sản thế chấp, không có khả năng trả nợ, thời gian cho vay ngắn không đáp ứng được nhu cầu. Liên quan đến lãi suất cho vay, hơn 2/3 số mẫu điều tra cho rằng mức lãi suất cho vay (nếu không thuộc diện ưu tiên) hiện nay là cao và rất cao. Do đó, muốn thu hút VĐT để PTNN có hiệu quả, tỉnh Hải Dương cần cải thiện chính sách tín dụng và hệ thống tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn. Xuất phát từ thực trạng phân tích về những hạn chế trong Chương 2 về chính sách tín dụng, tác giả cho rằng chính sách tín dụng của tỉnh trong thời gian tới cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Một là, tạo thuận lợi hơn về thủ tục cho vay, đa dạng các hình thức cho vay

trong nông nghiệp. Tỉnh cần nghiên cứu mở rộng hình thức cho vay bằng hình thức tín chấp để giúp các nông hộ có thể vay được vốn từ tổ chức tín dụng chính thống. Hiện nay, một số địa phương trong tỉnh đã khá thành công với mô hình này. Các hộ vay vốn theo hình thức này được lựa chọn xếp thành nhóm, các thành viên trong nhóm giám sát lẫn nhau và hỗ trợ giúp đỡ nhau trong quá trình hoàn trả nợ. Nếu tất cả thành viên đều hoàn trả đúng thời hạn thì cả nhóm sẽ được tiếp tục vay vốn. Nếu một thành viên nào trong nhóm không hoàn trả đúng thời hạn thì các thành viên khác không được vay. Điều này giúp các hộ vay vốn có trách nhiệm hơn với đồng vốn vay, giảm rủi ro mất vốn vay cho các tổ chức tín dụng và tổ chức đứng ra tín chấp.

Chính sách tín dụng cần tập trung hơn nữa vào một số lĩnh vực liên quan đến sản phẩm chủ lực, làm đầu tàu tăng trưởng nông nghiệp trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng địa bàn để tránh hiện tượng đầu tư dàn trải làm giảm hiệu quả của giải pháp này. Công khai hóa các bước tiếp nhận, xử lý thủ tục đầu tư ở các cấp, công khai hóa nguồn vốn và kế hoạch đầu tư, phân cấp quyết định VĐT cho huyện, tránh tình trạng ban cho trong đầu tư. Về lâu dài, để phát triển sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu lớn thì có thể tăng cường áp dụng kiểu hợp đồng tín dụng theo chuỗi: từ nuôi trồng, khai thác, chế biến đến tiêu thụ như đã được áp dụng ở một số quốc gia trong khu vực. Để thực hiện giải pháp này cần sự phối hợp với các chính sách đồng bộ từ Trung ương đến địa phương.

Hai là, ưu đãi tín dụng hơn nữa đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp như: tăng hạn mức cho vay, thời hạn vay, điều kiện vay cũng như có chính sách hỗ trợ lãi suất cho vay tại các quỹ tín dụng nông nghiệp. Theo đó, đối tượng thụ hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng nên được mở rộng, bao gồm các lĩnh vực sau:

- ✓ Mở rộng chính sách ưu đãi về tín dụng cho các đơn vị SXKD nông nghiệp, đặc biệt là các trang trại và hộ có quy mô tương đối lớn nhưng chưa đạt chỉ tiêu trang trại. Với đặc điểm của tỉnh Hải Dương, nhiều hộ gia đình có quy mô sản xuất khá lớn nhưng không được hưởng những ưu đãi như trang trại do không đạt chỉ tiêu về giá trị, hay quy mô diện tích hoặc số đầu con. Vì vậy, tỉnh Hải Dương cần mở rộng chính sách ưu đãi đối với các đối tượng này.

- ✓ Các đơn vị cung ứng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Tỉnh cũng cần nghiên cứu để có cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với các loại hình sản xuất hợp tác như tổ hợp tác, tổ liên gia thông qua các hình thức: Hỗ trợ 100% lãi suất vay VĐT mua sắm máy móc thiết bị sản xuất, hỗ trợ quy hoạch, ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng thủy lợi, giao thông các vùng SXNN theo mô hình kinh tế hợp tác.

- ✓ Tăng thêm nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội để tăng mức cho

vay nhất là cho chăn nuôi gia súc, gia cầm; mở rộng đối tượng hộ cận nghèo được vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội, phát triển thêm các ngành nghề ở nông thôn.

Về hình thức ưu đãi nên theo hướng ban hành các chính sách tín dụng ưu đãi với những hình thức khác nhau như: lãi suất thấp hoặc không lãi, thời gian ân hạn phù hợp, hình thức thế chấp đơn giản, bảo lãnh tín dụng... Tăng hạn mức cho vay, thời hạn cho vay, giảm lãi suất cho vay phù hợp với quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, ưu tiên lĩnh vực đầu tư trong nông nghiệp như: chương trình phát triển hạ tầng và kinh tế nông thôn. Cần tránh tình trạng qui định thời hạn vay vốn cắt khúc, gò ép, gây ách tắc vốn trong sản xuất. Đối với tín dụng vốn lưu động (vay ngắn hạn, tối đa 12 tháng) cần có cơ chế cho luân chuyển gói vụ trong sản xuất và chế biến, nhằm bảo đảm tính liên hoàn, liên tục trong sản xuất, kinh doanh. Điều này có nghĩa là, thời hạn cho vay phải dựa vào tính chất mùa vụ, từng loại cây, con và thời gian dự phòng kéo dài 50% thời gian từng mùa vụ, cây con. Mạnh dạn cho vay trung hạn (tối đa 60 tháng), dài hạn (từ 60 tháng trở lên), với số vốn không hạn chế, đặc biệt các mô hình là các trang trại qui mô trung bình và lớn. Chẳng hạn, đối với các dự án NTTS tập trung, do đặc thù NTTS tập trung mang tính chất mùa vụ nghiêm ngặt và đòi hỏi VĐT lớn, nên cần có chính sách ưu đãi nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu VĐT chuyển đổi sang NTTS cho những người có nhu cầu vay, thời gian vay kéo dài từ 1 - 5 năm.

Ba là, đa dạng hóa và đổi mới hoạt động của các tổ chức tín dụng nông nghiệp. Tại Hải Dương mô hình quỹ tín dụng HTX hoạt động khá hiệu quả trong phục vụ SXNN cần được nghiên cứu và nhân rộng, nhất là việc liên kết cho vay với các hoạt động của HTX về cung ứng vật tư đầu vào, dịch vụ nông nghiệp và các hoạt động bảo hiểm cây trồng, vật nuôi. Khuyến khích phát triển hình thức hỗ trợ tín dụng tự nguyện trong cộng đồng nông thôn do dân tổ chức với sự giúp đỡ của các tổ chức chính trị - xã hội. Cần tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các tổ chức tín dụng và người dân, cán bộ của các tín dụng cần gần dân, sâu sát thực tiễn hơn. Đồng thời, đẩy mạnh vai trò của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong việc phối hợp với các ngân hàng quản lý tốt tiền vay và thu hồi nợ.

Bốn là, sớm thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp và Quỹ hỗ trợ đầu tư trong tỉnh để tạo điều kiện và hỗ trợ cho các dự án lớn, có tác dụng như nguồn vốn mồi để huy động các nguồn vốn khác từ các thành phần kinh tế, tạo nên động lực mới để thu hút các nguồn tài chính cùng đầu tư PTNN. Động viên, thu hút rộng rãi các nguồn vốn trong xã hội nhằm tăng

đầu tư. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa bằng cách áp dụng cơ chế tài chính phù hợp đối với các đơn vị sự nghiệp.

Năm là, tạo điều kiện để bà con nông dân tiếp cận với các nguồn vốn như Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ phát triển sản xuất, Ngân hàng PTNN... sao cho họ có thể vay lãi suất thấp, thủ tục đơn giản. Đồng thời, phát triển mạng lưới tín dụng nông thôn, tăng thêm các điểm giao dịch của ngân hàng thương mại trên địa bàn nông thôn.

Sáu là, triển khai hiệu quả các chính sách ưu đãi về tín dụng của Nhà nước đối với đầu tư vào nông nghiệp. Cụ thể là: Triển khai rộng rãi Nghị định số 41/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng trong nông nghiệp. Việc hỗ trợ lãi suất vay đối với các hộ SXNN, từ 4 - 7%/năm, thông qua các dự án chuyển đổi sản xuất cụ thể phù hợp quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở vùng nông thôn. Thủ tục vay đơn giản, người vay không phải thế chấp tài sản, và không phải có 20 - 30% vốn đối ứng như khi vay thông thường ở các ngân hàng thương mại. Triển khai Quyết định 80/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản phẩm thông qua hợp đồng, để qua đó, hộ nông dân, chủ trang trại được vay vốn ngân hàng đến 20 triệu đồng cho sản xuất nông sản, hoặc dưới 50 triệu đồng để sản xuất giống thủy sản mà không cần thế chấp tài sản và các doanh nghiệp, HTX đã ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản được vay vốn dưới 50 triệu đồng không phải thế chấp tài sản.

Bảy là, thực thi hiệu quả các chính sách ưu đãi tài chính khác của Nhà nước gồm: *Ưu đãi về tiền sử dụng đất* thông qua việc kéo dài thời gian không phải trả tiền sử dụng đất đối với các NĐT vào nông nghiệp; tiếp tục giảm hoặc miễn tiền thuê đất cho những đơn vị SXKD các sản phẩm ưu đãi, đặc biệt ưu đãi, và những đơn vị SXKD ở những vùng đất chất lượng thấp, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện. *Ưu đãi về thuế* thông qua việc tiếp tục thực hiện giảm, miễn thuế tích tụ đất nông nghiệp; giảm, miễn thuế chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ 2 - 5 năm theo đặc điểm của các mô hình; giảm, miễn thuế trang bị cơ giới hóa trong vài ba năm đầu; giảm miễn thuế tiêu thụ, chế biến nông sản theo dạng thủ công, bán thủ công... Cụ thể là: Thực hiện đúng luật sửa đổi về thuế chuyển quyền sử dụng đất; không phải nộp thuế chuyển mục đích sử dụng đất; Do cây trồng, vật nuôi trong SXNN luôn chịu độ rủi ro cao; vì vậy, cần được khuyến khích, tạo điều kiện bằng cách, nếu hộ gia đình tiêu thụ sản phẩm thô, hoặc sơ chế thì chỉ chịu thuế sử dụng đất, không chịu thuế thu nhập.

3.2.2.4. Hoàn thiện chính sách nhằm hỗ trợ và phát triển tiêu thụ nông sản

Khó khăn trong tiêu thụ nông sản được cho rằng là trở ngại lớn nhất khi đầu tư vào nông nghiệp Hải Dương. Các ý kiến phỏng vấn chuyên gia cho rằng, để tháo gỡ

khó khăn này, tỉnh cần có chính sách nhằm khuyến khích việc sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Để đẩy mạnh việc tiêu thụ nông sản qua hợp đồng thì cần có quy định rõ ràng và chặt chẽ giữa các bên trong hợp đồng vì thực tế cho thấy do không có các ràng buộc chặt chẽ đã dẫn đến tình trạng cả nông dân và doanh nghiệp đều dễ dàng phá vỡ hợp đồng gây ảnh hưởng xấu đến bên còn lại. Quy định cần có hướng dẫn cụ thể về thực hiện tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Chẳng hạn khi nông dân tham gia SXNN theo hợp đồng với quy mô sản xuất lớn cần qua một tổ chức đại diện có tư cách pháp nhân đăng ký kinh doanh. Tổ chức này đại diện cho quyền lợi của người dân tham gia đàm phán, ký kết, thực hiện việc kiểm tra giám sát việc thực thi pháp luật, chính sách liên quan đến tiêu thụ nông sản nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia hợp đồng. Thông qua đó, doanh nghiệp có thể dự báo được số lượng và chất lượng sản phẩm, nông dân sẽ tự tin hơn trong việc mở rộng sản xuất và tăng đầu ra, nâng cao năng lực của nông dân trong việc áp dụng KH-CN, giảm thiểu rủi ro sản xuất... Hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa ký giữa doanh nghiệp với người sản xuất có thể được tiến hành thông qua một số hình thức chủ yếu là: Doanh nghiệp ứng trước vốn, vật tư, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ và mua lại nông sản hàng hóa của người sản xuất; Doanh nghiệp bán vật tư và mua lại nông sản hàng hóa của người sản xuất và doanh nghiệp trực tiếp tiêu thụ nông sản hàng hóa. Trong dài hạn cần hướng tới việc phát triển liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và hộ nông dân, trong đó nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng để góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp hoặc có thể cho doanh nghiệp thuê đất, sau đó nông dân được sản xuất trên đất đã góp vốn cổ phần... Ngoài các chính sách chung của Nhà nước, tỉnh cần tạo thêm cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người sản xuất để thực hiện việc tiêu thụ nông sản theo quyết định của pháp luật về hợp đồng; tham gia giám sát đảm bảo tính pháp lý cho việc thực hiện hợp đồng giữa người sản xuất và doanh nghiệp; hỗ trợ chuyển giao khoa học và công nghệ, xúc tiến thương mại và tăng cường công tác quản lý việc ký kết và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản.

Cùng với việc tạo cơ chế liên kết, tỉnh cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền việc thực hiện chính sách tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hướng dẫn phát triển kinh tế trong nông nghiệp; xây dựng và nhân rộng các mô hình HTX nông nghiệp, các Hiệp hội sản xuất và thương mại hiệu quả điển hình như Hiệp hội sản xuất và thương mại nếp cái hoa vàng Kinh Môn. Hiệp hội thành lập trên cơ sở 3 nhóm nông dân với 131 thành viên, nằm ở 3 xóm trong cùng một xã. Hiệp hội đã tổ chức gồm nhiều ban chuyên môn tổ sản xuất lúa thương phẩm;

tổ kỹ thuật chịu trách nhiệm chọn và nhân giống, tham gia giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật của các thành viên trong hội; tổ thương mại chịu trách nhiệm tìm đối tác tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên, giám sát kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi nhập cho hiệp hội; tổ kế toán - quản lý tài chính. Cho đến nay mô hình Hiệp hội này đã và đang hoạt động rất hiệu quả, sản phẩm nếp cái Hoa vàng đã có thương hiệu riêng và có chỉ dẫn địa lý, được người tiêu dùng trong nước ưa chuộng.

Song song với việc khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, tỉnh cần có chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CSHT thương mại phục vụ việc kinh doanh nông sản trên địa bàn, cụ thể là:

- Trước hết cần rà soát và nâng cấp hệ thống chợ nông thôn, chợ bán buôn và chợ đầu mối hiện có để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị SXNN mua và bán hàng hóa. Quy hoạch xây dựng chợ bán buôn có tổ chức ở các vùng sản xuất tập trung theo bản qui hoạch đất đai.

- Khuyến khích hỗ trợ các cá nhân và tổ chức xây dựng những cơ sở sơ chế biến và bảo quản lạnh nông sản phẩm tại các chợ đầu mối ở các huyện.

- Tăng cường kiểm tra các đơn vị kinh doanh vật tư nông nghiệp để phát hiện hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc. Đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ các HTX cung cấp đầu vào cho người sản xuất trên cơ sở đảm bảo chất lượng. Tỉnh nên có cơ chế, chính sách gắn bó hoạt động kinh doanh của họ với kết quả SXNN.

- Khuyến khích các đơn vị sản xuất mở rộng liên kết, liên doanh theo ngành hàng để tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường và có khả năng thực hiện các đơn hàng lớn. Tỉnh nên trợ giúp về vốn và các điều kiện khác để hình thành nên một số đại diện điển hình trong việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, làm đầu tàu cho các đơn vị khác noi theo.

- Phát triển hệ thống thông tin thị trường. Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức như tổ chức hội chợ triển lãm, hội thảo, đàm phán ký kết hợp đồng để tìm thị trường xuất khẩu cho nông sản của địa phương. Để tạo "đầu ra" thông thoáng tỉnh cần giao trách nhiệm rõ cho 2 sở là Nông nghiệp và Công Thương làm đầu mối kết nối để các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp đầu mối liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, Hải Dương cần chú trọng tới xúc tiến thương mại, đưa hàng hóa, sản phẩm nông sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, mời gọi các NĐT.

3.2.2.5. Hoàn thiện chính sách về lao động nông nghiệp

Bên cạnh những khó khăn về vốn và đất đai, chất lượng và số lượng lao động

chuyên môn ở địa phương còn thấp cũng gây khó khăn không nhỏ đối với các NĐT khi đầu tư vào nông nghiệp. Nông nghiệp khó thu hút được những người lao động có bằng cấp, kinh nghiệm vì chế độ tiền công, lương và các chế độ khác chưa thỏa đáng, nhất là trong điều kiện các ngành khác ở Hải Dương có điều kiện làm việc và mức thu nhập tốt hơn. Sự thiếu hụt cán bộ quản lý, lao động chuyên môn đã ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn trong nông nghiệp. Tồn tại này có nguyên nhân từ những bất cập trong cơ chế, chính sách đãi ngộ lao động nông nghiệp cũng như định hướng nghề nghiệp đối với lao động trẻ. Vì vậy, để thu hút VĐT vào lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh cần có những chính sách cải thiện được tình hình này. Cụ thể như sau:

- Có chế độ chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ khoa học, trí thức và người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (ví dụ như tăng mức lương, phụ cấp hoặc thương).

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đào tạo cán bộ và lao động nông nghiệp có trình độ, kỹ thuật cao, đáp ứng đòi hỏi của các NĐT. Qua đó, nghiên cứu hình thành quỹ đào tạo nghề cho công tác đào tạo lao động.

- Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề và kiến thức quản lý, pháp luật cho các đơn vị SXKD nông nghiệp, nhất là các HTX và trang trại.

- Cần đẩy mạnh phong trào học tập và nâng cao trình độ của từng cá nhân và tập thể bằng cách mở các lớp học và các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

Về dài hạn, để bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về lao động để PTNN, tỉnh cần phải thực hiện các bước sau:

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển của ngành nông nghiệp, xác định nhu cầu lao động để đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với phát triển ngành trong các giai đoạn 2015 - 2020, 2021 - 2025 và các năm tiếp theo.

- Xác định các yêu cầu về trình độ lao động, cơ cấu lao động theo các trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm theo từng phân ngành nhỏ (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) phù hợp với cơ cấu và yêu cầu của phát triển của ngành nông nghiệp tỉnh. Đặc biệt chú trọng đến các yêu cầu về nhân lực trong lĩnh vực quản lý, marketing, chuyên môn kỹ thuật vì những lao động này hiện đang thiếu và yếu.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo lao động theo yêu cầu đặt ra. Trên cơ sở năng lực đào tạo và lĩnh vực đào tạo chuyên môn của các trường Đại học,

Trung cấp và trung tâm đào tạo của tỉnh để đặt hàng các đơn vị này trong việc đào tạo lao động nông nghiệp.

3.2.3. Cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư

Cải cách hành chính là yêu cầu cấp thiết cũng là tiền đề để xây dựng một nền hành chính công chuyên nghiệp, hiện đại, vận hành thông suốt và hiệu quả. Cải cách hành chính cần được xác định là việc làm thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về đầu tư nói riêng. Khi có các chính sách thu hút VĐT hấp dẫn nhưng NĐT gặp phải khó khăn trong vấn đề thủ tục để triển khai hoạt động đầu tư thì sẽ làm giảm mức độ hấp dẫn của chính sách. Vì thế, đi đôi với việc thực thi chính sách khuyến khích đầu tư, tỉnh cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, coi đây là khâu đột phá để tạo môi trường và tâm lý thuận lợi cho các NĐT và doanh nghiệp nói chung và đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh nói riêng. Khi tiến hành cải cách thủ tục hành chính, phải cải cách nội dung về cơ chế, bộ máy hành chính, cán bộ làm việc trong bộ máy và tài chính công.

Theo đó, tỉnh cần rà soát lại và phân loại các quy định hiện hành giảm bớt các thủ tục không cần thiết, không còn phù hợp, hay các thủ tục chồng chéo, mâu thuẫn nhau nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với NĐT. Theo đó, những thủ tục không hợp lý dù hợp pháp hay không hợp pháp đều cần loại bỏ ngay, những thủ tục hợp lý nhưng không hợp pháp thì cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành, thủ tục hợp pháp với vài điểm bất hợp lý thì sửa đổi bổ sung. Rà soát lại các văn bản quy định của tỉnh về phân cấp quản lý đầu tư hiện hành. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện về cơ chế phân cấp quản lý đầu tư theo hướng giao quyền gắn với xác định trách nhiệm cụ thể đối với chính quyền cấp cơ sở. Từ kết quả điều tra của tác giả cho thấy, trước mắt một số văn bản quy định hiện hành cần xem xét rà soát liên quan đến các lĩnh vực sau đây:

- Quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp.
- Quy định về điều kiện và thủ tục cho vay vốn tín dụng ngân hàng theo các chương trình ưu đãi đầu tư.
- Quy định về phân cấp và quy trình cấp phép đầu tư trong nông nghiệp.

Xây dựng và thực hiện quy định về kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong thực hiện cải cách thủ tục hành chính, quy định về trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc chỉ đạo thực hiện cải cách thủ tục hành chính. Kiên quyết thực hiện việc luân chuyển cán bộ ở một số vị trí công tác có liên quan đến lĩnh vực

đầu tư. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sách nhiễu, cửa quyền, tiêu cực và vô trách nhiệm của cán bộ công quyền. Nâng cao trách nhiệm công vụ của cán bộ công chức trong giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư, tạo điều kiện thời gian nhanh nhất cho các NĐT khi thực hiện dự án. Kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của phòng kiểm soát thủ tục hành chính trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện mô hình "Một cửa", "Một cửa liên thông" trong lĩnh vực đầu tư; bổ sung, hoàn thiện cơ chế vận hành (cách thức, trình tự, trách nhiệm phối hợp giữa các ngành) trong việc thực hiện. Để đảm bảo giải quyết thủ tục hành chính một cách nhanh gọn, tránh sự chông chéo, đùn đẩy giữa các cơ quan, các bộ phận thì cơ chế một cửa cần đảm bảo rằng người dân chỉ cần tiếp xúc với một cơ quan duy nhất. Điều này chỉ có thể thực hiện được nếu có cơ sở pháp lý chuẩn, có sự đồng bộ về thiết bị, cơ chế làm việc, năng lực và thái độ của công chức thực hiện thủ tục hành chính các cấp. Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, đầu tư trang thiết bị và lực lượng cán bộ cho các bộ phận "Một cửa" tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Trước mắt cần tập trung đầu tư hoàn thiện các cổng thông tin điện tử của các Sở, ngành liên quan trực tiếp tới lĩnh vực đầu tư. Thực hiện đăng tải, cập nhật thường xuyên các thủ tục hành chính, cơ chế chính sách của Trung ương và của tỉnh trên các Website, tạo điều kiện cho các NĐT mở rộng khả năng tiếp cận với các thông tin về thủ tục hành chính và cơ chế, chính sách. Thực hiện lộ trình đăng ký thành lập doanh nghiệp và giải quyết một số thủ tục như: kê khai thuế, hải quan,...qua mạng thông tin điện tử. Trong trang web, cần phân loại thủ tục hành chính theo cơ quan ban hành, theo cơ quan giải quyết, theo ngành cùng như các tài liệu, thời gian tối đa giải quyết. Bên cạnh đó, họ có thể phát hiện những biểu hiện nhũng nhiễu của cán bộ công chức. Ngoài ra, tỉnh cũng từng bước tiến tới công khai hóa giải quyết các thủ tục hành chính qua mạng internet nhằm hạn chế sự tiếp xúc giữa NĐT và công chức, qua đó giúp giảm thời gian và chi phí của NĐT và giảm tình trạng quan liêu cửa quyền.

Để cải cách hành chính thật sự mang lại hiệu quả, cần tinh giảm bộ máy hành chính "cồng kềnh", làm cho thủ tục hành chính trở nên gọn nhẹ, dễ tiếp cận, dễ thực hiện và mang lại lợi ích chính đáng cho người dân, cho doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ công chức, bởi cốt lõi của cải cách hành chính là cải cách về tinh thần trách nhiệm, ý thức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức. Để khắc phục tình trạng thủ tục rườm rà, ngoài việc điều chỉnh chính sách cần nâng cao nhận thức và hiểu biết của cán bộ lãnh đạo các cấp, quản lý các ngành về các chủ trương, chính sách của tỉnh về thu hút VĐT. Việc giáo dục đạo đức đối với cán bộ

công chức cũng nên được chú trọng nhằm giảm tình trạng tiêu cực. Quá trình cải cách thủ tục hành chính chỉ có thể thực hiện được nếu công tác quản lý nhân sự (cán bộ công chức) tốt, công chức có đủ năng lực và tinh thần, thái độ phục vụ tốt.

Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các NĐT trong quá trình thực hiện dự án. Khắc phục tình trạng chông chéo, thực hiện không đúng chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước, gây khó khăn cho các hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Ngoài ra, cần tăng cường đối thoại giữa chính quyền với các NĐT và với các cơ quan phụ trách cải cách hành chính để nâng cao chất lượng phục vụ. Việc đối thoại trực tiếp sẽ giúp cho cơ quan quản lý nắm bắt và hiểu rõ những vướng mắc về thủ tục hành chính trong thực tế mà các NĐT gặp phải trên các nội dung: quy định về giấy tờ cần thiết để giải quyết thủ tục hành chính, quy trình giải quyết hành chính, thái độ của cán bộ hành chính... qua đó hoàn thiện công tác cải cách hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho NĐT.

3.2.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong nông nghiệp

Một trong những nguyên nhân của hạn chế trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh là hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp chưa cao vì vậy chưa hấp dẫn các NĐT. Để tăng cường thu hút VĐT trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục cải thiện MTĐT, ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư, tỉnh Hải Dương còn cần chú trọng đến các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT trong ngành nông nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT trong nông nghiệp, tỉnh cần tập trung giải quyết các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, chú trọng đến việc nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược đầu tư của ngành. Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch chi tiết phát triển các tiểu ngành để xác định các định hướng đầu tư và mục tiêu đầu tư cụ thể trong từng giai đoạn. Việc xây dựng chiến lược đầu tư của ngành nhằm mục tiêu giảm tình trạng đầu tư tràn lan và cho phép các nhà quản lý có thể quản lý tốt hơn VĐT theo các chương trình phát triển của ngành.

Thứ hai, cải tiến công tác quản lý đầu tư trong quá trình triển khai các dự án đầu tư. Trong đó việc kiện toàn công tác tổ chức quản lý dự án, nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư. Trong đó có việc thiết lập và vận hành quy trình hợp lý, chặt chẽ, có hiệu quả về xác định, thẩm định, lựa chọn, phân bổ vốn và thực hiện dự án đầu tư. Nâng cao chất lượng công tác tư vấn, khảo sát và thiết kế xây dựng dự án. Cải tiến công tác chọn tư vấn và khảo sát thiết kế

nhằm nâng cao chất lượng lựa chọn các dự án. Chỉ những dự án đáp ứng tiêu chí về hiệu quả kinh tế - xã hội mới được lựa chọn nhằm khắc phục đầu tư dàn trải, phân tán và kém hiệu quả.

Thứ ba, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tham gia vào quá trình quản lý đầu tư của ngành. Nâng cao ý thức trách nhiệm để họ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Có thể nói công tác quản lý dự án đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh còn nhiều bất cập là do những yếu kém xuất phát từ đội ngũ quản lý đầu tư. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư, tỉnh cần bố trí, tổ chức cho đội ngũ cán bộ được đào tạo, đào tạo lại nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc tốt hơn.

Thứ tư, đối với nguồn vốn nhà nước cần tập trung đầu tư vào một số dự án trọng điểm có tính đột phá và lan tỏa đối với ngành.

3.2.5. Thúc đẩy xúc tiến đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh

Song song với việc cải thiện MTĐT, tỉnh cần chủ động cải thiện các hình thức thu hút VĐT trong đó có thúc đẩy các hoạt động XTĐT. Nếu địa phương tạo được MTĐT trong nông nghiệp tốt mà không thực hiện các hoạt động XTĐT thì các NĐT sẽ không biết đến các cơ hội cũng như những thuận lợi đối với hoạt động đầu tư để ra quyết định bỏ vốn hay không. XTĐT sẽ giúp NĐT nhận thấy cơ hội đầu tư tiềm năng và tạo động cơ để thu hút VĐT.

Một trong những yếu tố quan trọng của XTĐT trong nông nghiệp hiện nay là tỉnh Hải Dương cần chủ động nhận diện các dự án đầu tư cụ thể. Nghĩa là, trước hết phải có chiến lược đầu tư hay kế hoạch đầu tư rõ ràng; phải có danh mục các chương trình, dự án đầu tư và thứ tự ưu tiên của chúng; phải tổ chức các hội nghị quảng bá và kêu gọi NĐT hấp dẫn. Hiện nay, tỉnh đã có các chương trình PTNN, tuy nhiên, các chương trình này vẫn chưa thực sự được cụ thể hóa thành các dự án đầu tư và các dự án cũng chưa được xây dựng một cách chi tiết để định hướng cho NĐT. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư trong ngành giai đoạn 2007 - 2012 chỉ là 14 dự án và chủ yếu là trong lĩnh vực sản xuất, chưa có các dự án trong lĩnh vực phân phối. Trong mục này NCS tập trung vào giải pháp liên quan đến XTĐT với giả định là tỉnh đã xây dựng được các dự án cần thu hút VĐT.

Để XTĐT hiệu quả, tỉnh cần có chương trình vận động và XTĐT phù hợp với mục tiêu và yêu cầu đầu tư và phải được tiến hành định kỳ hàng năm. Một số đề xuất của tác giả đối với công tác XTĐT vào nông nghiệp của tỉnh Hải Dương như sau:

Một là, xây dựng kế hoạch và chương trình vận động đầu tư cụ thể ở trong nước và ngoài nước, tập trung vào các dự án và đối tác đầu tư trọng điểm cần thu hút đầu tư; bố trí khoản kinh phí từ ngân sách để tiến hành công tác XTĐT vào

nông nghiệp. Kiện toàn bộ máy và tăng cường cán bộ làm công tác vận động và XTĐT của tỉnh nói chung và đầu tư trong nông nghiệp nói riêng. Nếu có thể nên thành lập một bộ phận thuộc cơ quan XTĐT của tỉnh chuyên trách về lĩnh vực XTĐT trong nông nghiệp. Điều này cũng phù hợp với định hướng chung về công tác XTĐT của Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp nước ta.

Hai là, bố trí đủ ngân sách cho hoạt động XTĐT như một khoản chi riêng thuộc kinh phí ngân sách của tỉnh.

Ba là, chủ động nhận diện các NĐT phù hợp. Đối với mỗi lĩnh vực cần xác định đối tượng các NĐT sẽ nhắm đến để có chiến lược tiếp cận hiệu quả. Muốn vậy, cần triển khai nghiên cứu tiềm năng của các NĐT để có chính sách, cơ chế vận động thích hợp. Cụ thể là: trong lĩnh vực SXNN (trồng trọt, chăn nuôi) trước mắt nên tập trung thu hút các NĐT trong tỉnh, đặc biệt là khai thác các nguồn vốn trong dân để đầu tư vào lĩnh vực này, riêng đối với lĩnh vực trồng rau sạch có thể chú ý thêm đến các NĐT đến từ Hàn Quốc vì trong những năm gần đây một số NĐT Hàn Quốc có sự quan tâm đến việc đầu tư sản xuất rau sạch ở các tỉnh ĐBSH để xuất khẩu sang Hàn Quốc. Trong lĩnh vực chế biến nông sản nên chú trọng thu hút các NĐT nước ngoài, vì họ có lợi thế về công nghệ, thông tin thị trường và vốn. Để tìm hiểu thông tin và nhận dạng các NĐT trong nước có thể truy cập trang web <http://www.vidc.com.vn>, danh bạ của phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam. Có thể tra cứu theo ngành nghề, loại hình doanh nghiệp, tên công ty,... Để tìm hiểu và nhận dạng các NĐT nước ngoài có thể truy cập các trang web sau: <http://www.kompass.com>, trang web có chứa danh bạ điện tử các công ty trên thế giới trong nhiều lĩnh vực. Chúng ta có thể tìm kiếm các công ty theo ngành hàng hoặc theo tên công ty và khu vực thị trường. Ngoài ra, trang web cũng cung cấp các thông tin về các dự án mua hàng chính phủ trên thị trường châu Âu. Trang web có thể hiển thị bằng nhiều thứ tiếng như: Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Nhật Bản... Trang web <http://www.europages.com>, trang web này cung cấp thông tin về xu hướng thị trường châu Âu, các chỉ số ngành nghề và thông tin doanh nghiệp (khoảng 500.000 doanh nghiệp) tại 30 quốc gia trong khu vực; STAT-USA - <http://start-usa.gov> thuộc Bộ Thương Mại Hoa Kỳ; Companies online <http://companies.lvcos.com> là một danh bạ truy cập chứa thông tin miễn phí về trên 900.000 doanh nghiệp; trang web danh bạ trang vàng AccessAsia <http://www.accessasia.com/obehome.html>. Khi đã nhận diện các NĐT, cơ quan XTĐT của tỉnh cần tìm hiểu về những ưu tiên cụ thể của các NĐT để có kế hoạch

tiếp cận và XTĐT phù hợp.

Bốn là, thực hiện hoạt động để tiếp cận và giới thiệu cơ hội đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh đến các NĐT. Cần lưu ý là mỗi đối tượng đầu tư khác nhau sẽ có những ưu tiên và phương pháp tiếp cận khác nhau. Vì thế mà tùy theo mỗi đối tượng, cơ quan XTĐT của tỉnh có thể thực hiện các hình thức tiếp cận sau:

- ❖ Cử cán bộ của tỉnh tham gia các cuộc hội thảo về đầu tư, các hoạt động hợp tác vận động XTĐT với các trung tâm xúc tiến lớn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...

- ❖ Chủ động tổ chức các chương trình XTĐT để có cơ hội thuyết trình với giới đầu tư trong và ngoài tỉnh cũng như các NĐT nước ngoài về các cơ hội đầu tư vào ngành nông nghiệp của tỉnh.

- ❖ Quảng cáo và phân phối phụ trương đặc biệt về Hải Dương và nông nghiệp Hải Dương trên các tạp chí về đầu tư cho các NĐT mục tiêu. Đối với trong nước có thể sử dụng các tạp chí để quảng bá như: Tạp chí Nông nghiệp, tạp chí Kinh tế Đầu tư, tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, tạp chí Vietnam Economic Review. Đối với tạp chí nước ngoài có thể đăng tải trên tạp chí Footween Asia.

- ❖ Sử dụng tổng hợp các phương tiện XTĐT qua truyền thông, mạng Internet, hoặc tiếp xúc trực tiếp. Đẩy mạnh việc tuyên truyền giới thiệu về hoạt động đầu tư nhằm tạo sự đánh giá thống nhất về MTĐT, xây dựng trang web giới thiệu tiềm năng và cơ hội đầu tư phục vụ cho việc cập nhật và cung cấp thông tin và về chủ trương chính sách pháp luật về đầu tư được áp dụng trên địa bàn tỉnh, giới thiệu rộng rãi các dự án kêu gọi đầu tư, biểu dương những dự án thành công... Đổi mới và nâng cao chất lượng các ấn phẩm tuyên truyền ĐTN nói chung và đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp nói riêng (bao gồm Sách hướng dẫn đầu tư, Danh mục dự án gọi vốn ĐTN...) nhằm tạo sức hấp dẫn NĐT nước ngoài.

Ngoài ra, tỉnh cũng cần coi việc hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư trên địa bàn như là một biện pháp tốt nhất để xây dựng hình ảnh, nâng cao sự hiểu biết của NĐT về sức hấp dẫn của ngành nông nghiệp địa phương.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHO THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

3.3.1. Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường pháp luật

3.3.1.1. Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Sự ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên quyết của các quyết định đầu tư, để

thu hút được vốn nền kinh tế phải là nơi an toàn cho sự vận động của VĐT và là nơi có năng lực sinh lợi của vốn cao hơn những quốc gia khác. Tức là nền kinh tế phải có khả năng tạo ra và duy trì tăng trưởng nhanh, bền vững. Sự an toàn của dòng vốn đòi hỏi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, không gặp những rủi ro do yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội gây ra [19]. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định là cơ sở quan trọng để giúp các NĐT phân tích và dự báo được triển vọng phát triển của hoạt động SXKD trong tương lai và mạnh dạn bỏ VĐT vào quốc gia, địa phương, ngành. Để ổn định kinh tế vĩ mô đòi hỏi sự nỗ lực và năng lực của chính phủ trong điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô trong từng giai đoạn nhất định.

Trong giai đoạn vừa qua, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới, nền kinh tế nước ta cũng rơi vào tình trạng bất ổn ảnh hưởng không tốt đến việc thu hút và thực hiện VĐT nói chung và ngành nông nghiệp của Hải Dương nói riêng. Khi đánh giá về yếu tố gây trở ngại cho đầu tư, các NĐT cũng cho rằng sự bất ổn kinh tế vĩ mô là yếu tố gây trở ngại lớn làm tăng rủi ro của hoạt động đầu tư. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút VĐT, đặc biệt là các dòng vốn nước ngoài đầu tư vào ngành nông nghiệp đòi hỏi Chính phủ cần chú trọng đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Để ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh hiện nay, Chính phủ cần chủ động sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô một cách linh hoạt. Chú ý phối hợp các chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách thương mại một cách hài hòa, tránh tạo ra những tác động ngược chiều của chính sách đối với mục tiêu ổn định vĩ mô.

Theo đó, chính sách tiền tệ cần được thực hiện theo hướng ổn định giá trị tiền Đồng của Việt Nam, đảm bảo việc trao đổi bằng tiền đồng được thực hiện trong hầu hết các giao dịch trong nền kinh tế; duy trì ổn định tỷ giá hối đoái giữa VND với USD và một số đồng ngoại tệ mạnh; duy trì mức lãi suất thấp hợp lý và có cơ chế hợp lý, rõ ràng để các NĐT có thể tiếp cận được với các nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay Chính phủ cần đưa ra các chính sách cho vay ngắn hạn, hỗ trợ lãi suất đối với các dự án hiệu quả để chuyển nguồn lực về vốn trong dân thành nguồn VĐT trong nền kinh tế.

Chính sách tài khóa để ổn định kinh tế vĩ mô cần được thực hiện theo hướng kích thích tăng tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng. Theo đó, cần tìm cách cắt giảm các khoản chi thường xuyên nhưng tăng chi cho đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, cần thực hiện các chính sách về giảm thuế, giãn nợ thuế cho các doanh nghiệp để giảm bớt khó khăn của các doanh nghiệp trong giai đoạn suy thoái hiện nay.

Chính sách tỷ giá cần được thực hiện theo hướng nới lỏng kiểm soát ngoại hối

đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Ổn định giá trị tiền đồng so với các ngoại tệ mạnh. Các biện pháp quản lý tỷ giá cần được tiếp tục thực hiện nhằm tránh tình trạng đầu cơ, bóp méo thị trường.

Chính sách đầu tư nước ngoài cần được nói lỏng theo hướng giảm các rào cản đối với hoạt động đầu tư để tăng cường thu hút VĐT.

Chính phủ cũng cần thực hiện các biện pháp cải cách mạnh mẽ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững, chủ động hội nhập quốc tế. Vấn đề ưu tiên trọng tâm của quản lý kinh tế vĩ mô là phải đảm bảo được lòng tin của thị trường và NĐT đối với kỳ vọng về mức lạm phát hợp lý, ổn định tỷ giá, lãi suất và các biến số vĩ mô khác; tạo được lòng tin đối với Chính phủ về khả năng điều tiết thành công với những bất ổn, biến động của thị trường trong nước và thế giới.

3.3.1.2. Ổn định môi trường pháp luật

Môi trường pháp luật quốc gia chính là khung pháp lý quy định và định hướng các hoạt động của các đơn vị trong nền kinh tế. Ý kiến đánh giá của các NĐT cho rằng, môi trường pháp luật của nước ta còn nhiều yếu tố gây trở ngại cho NĐT như: hệ thống văn bản còn chồng chéo và giữa các văn bản pháp luật còn chưa có sự thống nhất gây khó khăn cho triển khai thực hiện; nhiều văn bản pháp luật ban hành nhưng tính thực thi không cao do không sát với tình hình thực tế, nội dung không đồng bộ và thiếu nhất quán giữa các văn bản pháp luật.

Vì vậy, trong quá trình cải thiện môi trường chính sách, pháp luật cần cần chú ý tới tính hệ thống của MTĐT: "đảm bảo tính đồng bộ, tính thống nhất của văn bản pháp luật, tránh chồng chéo mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật; và phải phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia; đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng luật và thực thi luật" [19, tr. 171].

Để đảm bảo tính đồng bộ của văn bản pháp luật, tránh gây khó khăn trong việc thực thi pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh, Chính phủ cần tiếp tục xem xét, rà soát các văn bản pháp luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh để bổ sung, sửa đổi các nội dung không rõ ràng, từ ngữ gây hiểu nhầm, nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán giữa các luật chung và luật chuyên ngành; giữa luật và các văn bản hướng dẫn; giữa văn bản pháp luật và lộ trình thực hiện cam kết hội nhập quốc tế.

Đặc biệt, cần tiếp tục đổi mới về thể chế trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất là chính sách đất đai, phát triển kết cấu hạ tầng... Đối với chính sách về đất đai, cần nghiên cứu để thời gian thuê đất của các doanh nghiệp được kéo dài hơn, tiền thuê đất nên có những ưu đãi không chỉ các doanh nghiệp trong nước mà còn đối với các

doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, những chính sách khác như: chính sách thuế, hỗ trợ xuất khẩu đối với những sản phẩm nông nghiệp cũng cần được quan tâm.

Cần xây dựng và ban hành văn bản pháp luật quy định cụ thể việc phân cấp đầu tư cho chính quyền cấp huyện, xã; Phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan trong việc quản lý hoạt động đầu tư đặc biệt là hoạt động đầu tư trong nông nghiệp. Việc đưa ra quy định cụ thể, thống nhất và nêu rõ trách nhiệm trong phân cấp đầu tư sẽ tạo thuận lợi cho việc quản lý hoạt động của các cấp từ trung ương đến địa phương, tạo điều kiện phối hợp giữa các cấp, các ngành để thu hút các nguồn vốn có chất lượng cao. Cần minh bạch hóa quy trình xây dựng luật và thực thi luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Tiếp tục rà soát và cắt giảm các rào cản đối với hoạt động đầu tư ở tầm vĩ mô để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3.2. Hoàn thiện các quy hoạch phát triển nông nghiệp và định hướng thu hút vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp quốc gia

Trên cơ sở Chiến lược phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012, cùng với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 889/2013/QĐ-Ttg năm 2013, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo lập quy hoạch phát triển các vùng, tiểu ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trong nông nghiệp. Tuy nhiên, như phân tích ở Chương 2 đã chỉ ra rằng Quy hoạch PTNN của nước ta còn chưa đồng bộ, tính ổn định thấp và còn thiếu các kế hoạch thực hiện trong từng giai đoạn. Vì thế, trước mắt đề nghị Nhà nước mà chịu trách nhiệm chính là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tiếp tục triển khai xây dựng đồng bộ các quy hoạch PTNN quốc gia gồm Quy hoạch phát triển về thủy lợi, CSHT,... để đảm bảo tính đồng bộ trong quy hoạch. Ngoài ra, song song với các quy hoạch cần xây dựng các chương trình và kế hoạch để thực hiện; xây dựng Danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào ngành nông nghiệp ở cấp quốc gia, cấp vùng; xác định các nhóm giải pháp tổng thể để thực hiện quy hoạch ở cấp quốc gia làm cơ sở cho các địa phương đưa ra các giải pháp đặc thù của địa phương mình.

Bên cạnh việc xây dựng quy hoạch, để đảm bảo thực hiện tốt các Quy hoạch đã được xây dựng thì Nhà nước cần ban hành Quy chế quản lý quy hoạch nhằm tạo cơ chế rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị quản lý các cấp từ Trung ương đến địa phương và cơ sở trong việc triển khai, đôn đốc thực hiện quy hoạch theo đúng mục tiêu và tiến trình đã được đặt ra trong Quy hoạch.

Hiện nay, ngoài những hạn chế về công tác quy hoạch chúng ta còn thiếu một

chiến lược tổng thể để thu hút VĐT vào nông nghiệp quốc gia. Vì vậy, trước hết Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần rà soát, đánh giá thực trạng thu hút đầu tư vào nông nghiệp, đánh giá tiềm năng các nguồn VĐT, xác định nhu cầu đầu tư của ngành để đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển, trên cơ sở đó xây dựng định hướng chiến lược và các mục tiêu về thu hút VĐT vào nông nghiệp quốc gia làm cơ sở để các tỉnh đưa ra định hướng và xây dựng chính sách thu hút VĐT của địa phương.

3.3.3. Bổ sung và hoàn thiện chính sách quốc gia về đầu tư trong nông nghiệp

Kể từ khi Nghị quyết số 26-NQ/TW năm 2008 ra đời, số lượng chính sách về nông nghiệp, nông thôn đã tăng lên trong đó có cả các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp. Tuy nhiên, nhiều chính sách được ban hành nhưng chưa được chuyển hóa thành những hoạt động cụ thể do những vướng mắc về thủ tục và điều kiện. Trên quan điểm là Nhà nước cần giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế, hành lang pháp lý của Nhà nước phải được cải thiện để giảm thiểu rủi ro cho NĐT. Trong thời gian tới Nhà nước cần tiếp tục ban các chính sách tạo môi trường thông thoáng, minh bạch và tăng cường các chính sách ưu đãi, thu hút NĐT vào nông nghiệp, nông thôn trong khuôn khổ phù hợp với các quy định chung và cam kết kinh tế quốc tế; Trên quan điểm là Nhà nước phải có chính sách và định hướng vĩ mô, còn phân quyền cho các địa phương tự chủ, tác giả xin đưa ra một số đề xuất về sửa đổi cơ chế quản lý và chính sách đầu tư nhằm tạo thuận lợi hơn cho đầu tư trong nông nghiệp trong thời gian tới như sau:

Một là, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về nông nghiệp và đầu tư trong nông nghiệp. Thực tế công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư trong nông nghiệp nói riêng còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo sự thống nhất giữa các cấp, còn chông chéo giữa các đơn vị quản lý. Việc phân cấp quản lý và chịu trách nhiệm của các cấp từ Trung ương đến địa phương chưa rõ ràng làm ảnh hưởng lớn đến NĐT và gây nhiều trở ngại cho NĐT. Vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước về đầu tư trong nông nghiệp có vai trò quan trọng.

Trong thời gian tới, quản lý nhà nước về nông nghiệp cần hướng vào: (1) tăng cường phân cấp quản lý cho các địa phương, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, phân công rành mạch rõ ràng để phối kết hợp giữa các đơn vị quản lý, đảm bảo sự điều hành thống nhất và tập trung cao; (2) đổi mới quản lý các công trình trọng điểm, các chương trình dự án phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, đặc biệt là cơ chế phân bổ nguồn vốn giao cho các chương trình mục tiêu quốc gia để đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả, tránh dàn trải và đạt mục tiêu đề ra (3) đổi mới việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các

chương trình dự án kinh tế PTNN nhằm chống tham nhũng, thất thoát. Xây dựng các định mức kinh tế- kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành thật chặt chẽ, cụ thể và phù hợp với thực tế để người tham gia đầu tư dễ thực hiện, đồng thời hạn chế thất thoát tiền của nhà nước và xã hội.

Hai là, hoàn thiện chính sách đầu tư trong nông nghiệp ở cấp độ quốc gia

Về chính sách về đất đai, Nhà nước cần sửa đổi Luật Đất đai theo hướng: khẳng định đất đai là sở hữu toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch, kế hoạch để sử dụng có hiệu quả, phát huy cơ chế thị trường, để quyền sử dụng đất trở thành hàng hóa trên thị trường, trở thành nguồn VĐT cho SXKD; đối với nông dân chuyên nghiệp được phép mở rộng hạn mức diện tích sử dụng đất canh tác trong phạm vi trực canh (có khả năng trực tiếp quản lý, tổ chức và thực hiện các khâu canh tác SXNN chính, trừ một số hoạt động thời vụ ngắn hạn phải thuê thêm lao động hỗ trợ); được giao sử dụng lâu dài đất nông nghiệp; được tạo điều kiện thuận lợi (đơn giản thủ tục, miễn giảm thuế chuyển nhượng,...) cho việc dồn điền đổi thửa và tích tụ đất đai phục vụ SXNN, hạn chế việc chia tách đất đai làm manh mún đất canh tác nông nghiệp (chỉ được phép cho thừa kế nguyên mảnh, chỉ được chuyển nhượng một phần đất nếu sau đó mảnh đất này được nhập vào tạo thửa ruộng lớn hơn,...). Giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình nông dân chuyên nghiệp có nhu cầu quản lý sử dụng lâu dài. Như vậy, các chính sách về đất đai phải cải thiện theo hướng khuyến khích việc tập trung đất đai để phát triển SXNN quy mô lớn, tức là cần nới lỏng các ràng buộc liên quan đến việc tập trung đất đai như: cho phép chuyển nhượng đất đai nông nghiệp theo hướng không phụ thuộc vào nơi cư trú, cho phép hình thức cho thuê đất theo thời hạn, góp vốn bằng đất và bãi bỏ qui định người nhận chuyển nhượng phải là người trực tiếp sản xuất; Mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất; làm rõ và đơn giản hóa thủ tục để người sử dụng đất thực hiện các quyền của mình; cho phép nông dân được chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp nếu không trái với các yêu cầu bảo vệ đất.

Về chính sách phát triển thị trường vốn và tín dụng đầu tư. Khu vực nông nghiệp nông thôn thường hạn chế nhiều mặt về kinh tế, kết cấu hạ tầng do đó khó hấp dẫn đầu tư. Nhà nước cần đóng vai trò rất lớn trong việc phát triển thị trường tín dụng nông thôn. Trước hết Nhà nước cần hoàn thiện khung khổ pháp luật đồng bộ theo hướng minh bạch rõ ràng và tác động thuận chiều với các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong công tác huy động và cho vay tín dụng ở khu vực nông nghiệp nhằm tạo nên một sân chơi bình đẳng, cạnh tranh giữa các chủ thể tham gia thị trường này. Thứ hai, Nhà nước cần xây dựng các chính sách nhằm đẩy mạnh các

hoạt động huy động và cho vay vốn PTNN, đảm bảo các chính sách đó được thực thi tốt trên thực tế. Thứ ba là đẩy mạnh việc xây dựng và hình phát hệ thống kiểm toán đồng bộ giúp nhà nước kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tiền tệ cũng như các chủ thể hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là giải pháp cần thiết thúc đẩy phát triển thị trường tín dụng nông thôn. Song song với những biện pháp trên đây, Nhà nước cần tạo cơ chế để thúc đẩy, mở rộng sự phát triển của thị trường chứng khoán về khu vực nông thôn nhằm đa dạng hóa các kênh huy động vốn. Để thu hút VĐT của nước ngoài vào nông nghiệp, Nhà nước cần xem xét lại chính sách tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước theo hướng xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận nguồn tín dụng này; tạo kênh hỗ trợ vốn cho các dự án liên doanh trong lĩnh vực này bằng cách cấp vốn từ ngân hàng, Quỹ Hỗ trợ phát triển để đáp ứng nguồn vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia góp vốn liên doanh thực hiện một số dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; áp dụng cơ chế bảo lãnh, thế chấp thuận lợi để tạo điều kiện cho doanh nghiệp có vốn ĐTNN vay vốn, nhất là đối với các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã coi bảo hiểm nông nghiệp như là một bộ phận trong chiến lược phát triển nông thôn, hạn chế rủi ro cho nông nghiệp. Tuy được triển khai từ năm 2011 nhằm chủ động bù đắp thiệt hại khi thiên tai hoặc giá cả biến động bất lợi, nhất là đối với lương thực, ngành thủy sản, chăn nuôi... nhưng việc triển khai bảo hiểm nông nghiệp trong cả nước nói chung vẫn chưa thành công. Để đẩy mạnh phát triển thị trường tín dụng nông nghiệp nông thôn cần tiếp tục duy trì và phát triển mạnh hơn nữa bảo hiểm nông nghiệp.

Ngân hàng Nhà nước xem xét, bổ sung cơ chế ưu đãi cao hơn đối với các tổ chức tín dụng có tỷ trọng VĐT tín dụng vào khu vực nông nghiệp, nông thôn. Từ việc mở rộng, nâng cấp các ngân hàng khu vực, đến đổi mới mạnh mẽ các định chế tài chính tại thị trường nông thôn, không ngừng cải thiện năng lực tài chính, năng lực hoạt động của các định chế này để xóa bỏ trung gian, giúp nông dân và các doanh nghiệp có quan hệ mua bán trực tiếp có thể tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng các nguồn vốn tín dụng.

Về chính sách thương mại và thị trường. Nhà nước cần tiếp tục chủ động tham gia vào tiến trình đàm phán thực hiện chính sách tự do hóa thương mại trong nông nghiệp. Tuân thủ các cam kết của Việt Nam với WTO và các tổ chức quốc tế khác. Tiến hành các đàm phán về kỹ thuật song phương (thú y, bảo vệ thực vật,...) với các

đối tác để tạo điều kiện thuận lợi phát triển thị trường. Tổ chức thông báo rộng rãi và tích cực hỗ trợ cho người SXKD theo sát lộ trình thực hiện cam kết quốc tế. Chủ động chuẩn bị cho việc áp dụng cam kết cho phép các NĐT nước ngoài tham gia hệ thống phân phối hàng hóa, tham gia cung cấp dịch vụ cho nông nghiệp nông thôn.

Ban hành các chính sách quy định sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý. Đối với các chính sách thương mại liên quan đến việc điều hành xuất nhập khẩu những mặt hàng nông sản và vật tư nông nghiệp chiến lược, có thể làm thay đổi giá cả trên thị trường thế giới và tác động đến các cân đối quan trọng trong sản xuất và đời sống trong nước, cần tổ chức chương trình nghiên cứu đánh giá, dự báo tác động và hình thành hệ thống giám sát việc thực hiện để đảm bảo tránh các tác động xấu có thể xảy ra. Các chính sách này cần được từng bước luật hóa và áp dụng các cơ chế điều hành đảm bảo minh bạch theo cơ chế thị trường, để người sản xuất, kinh doanh có thể yên tâm đầu tư phát triển và tránh nguy cơ bị thao túng vì các mục tiêu lợi nhuận cục bộ.

Hình thành cơ chế giám sát và tham gia ý kiến của đại diện người sản xuất và tiêu dùng vào công tác điều hành thị trường

Nhà nước cần mở rộng hệ thống hoạt động xúc tiến thương mại đối với hàng nông sản; xây dựng sàn giao dịch nông sản, lập quỹ dự trữ nông sản; hỗ trợ người sản xuất xây dựng thương hiệu nông sản; thiết lập hệ thống kinh doanh trên mạng và tăng cường hệ thống thông tin thị trường nông sản. Nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại hàng nông sản; điều hành quản lý xuất, nhập khẩu linh hoạt để vừa thực hiện đúng các cam kết với các tổ chức quốc tế và các quốc gia mà Việt Nam đã ký, vừa bảo vệ được sản xuất trong nước, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Thường xuyên cập nhật, thông báo về chính sách thương mại của các đối tác, các tổ chức quốc tế và các quốc gia để người sản xuất, kinh doanh nắm được và điều chỉnh phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả; chủ động tiếp cận, đàm phán với các đối tác, quốc gia để giải quyết những tranh chấp hoặc tháo gỡ rào cản thương mại. Tiếp tục hỗ trợ mạnh cho hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng nông, lâm, thủy sản.

Về chính sách phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nhà nước cần có chính sách chung về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ học tập, tiếp cận nhanh với tiên bộ KH-CN, nâng cao năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng

nông thôn mới phát triển toàn diện. Các hướng giải pháp chủ yếu như sau: (i) tăng chất lượng nguồn nhân lực và sử dụng nguồn lực thông qua việc tạo cơ chế thuận lợi cho phát triển hệ thống đào tạo nghề ở nông thôn, hệ thống khuyến nông, đào tạo chuyển giao kỹ thuật, kiến thức kinh tế và quản lý sản xuất, kiến thức về thị trường và thông tin; (ii) tập trung đầu tư đào tạo nghề nông thôn phi nông nghiệp, đặc biệt các nghề chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; (iii) hỗ trợ việc làm cho nông nghiệp và phi nông nghiệp để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, coi đây là hướng chuyển dịch quan trọng để tăng thu nhập dân cư nông thôn; (iv) cải thiện nhanh hệ thống hạ tầng phúc lợi xã hội nông thôn, nâng cao tỷ lệ dân nông thôn tiếp cận tới các dịch vụ phúc lợi.

Về chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp như Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Nghị định số 61/2010/ NĐ-CP ngày 04/6/2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ PTNN, nông thôn. Tuy nhiên, theo ý kiến đánh giá của các NĐT và các chuyên gia kinh tế cho thấy các chính sách này chưa đủ mạnh và việc thực thi chính sách trong thực tế còn gặp nhiều rào cản về thủ tục cũng như nguồn lực tài chính. Nhà nước cần tăng cường chú ý tới hoạt động khuyến khích mời gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nhiều hơn nữa bằng việc đưa ra những chính sách ưu tiên, ưu đãi cụ thể và hấp dẫn hơn. Mục tiêu ưu tiên đầu tư và cơ chế hỗ trợ nên tập trung vào các chương trình trọng điểm, như: phát triển công nghệ sinh học để tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; áp dụng công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị và bảo đảm vệ sinh an toàn của sản phẩm, đầu tư xây dựng CSHT nông nghiệp. Chẳng hạn như áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi cho các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các loại giống mới, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, dịch vụ nông thôn; áp dụng chính sách bảo trợ cho nông dân và các doanh nghiệp, như bảo trợ do thiên tai và rủi ro về giá do biến động của thị trường; hỗ trợ nghiên cứu khoa học phục vụ chế biến.

Về chính phát triển hạ tầng nông nghiệp và nông thôn, cần có chính sách ưu tiên tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phát triển những sản phẩm nông nghiệp có lợi thế so sánh của địa phương và đầu tư đảm bảo an sinh xã hội, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, ban hành nhiều chính

sách nhưng không có nguồn lực để thực hiện. Bên cạnh việc huy động nguồn vốn nhà nước là chủ yếu để phát triển hạ tầng nông nghiệp và nông thôn, cần khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đặc biệt là doanh nghiệp có vốn ĐTNN tham gia mở rộng hạ tầng nông thôn theo hướng nâng cấp, tu bổ hệ thống tưới, tiêu, đê điều; xây dựng mới công trình thủy lợi cấp nước sản xuất và sinh hoạt ở các vùng trọng điểm thường bị hạn, lũ lụt đe dọa; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm phù hợp với từng vùng sinh thái; xây dựng cơ chế quản lý hệ thống hạ tầng để tăng hiệu quả khai thác. Hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; nhân rộng các mô hình tốt trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Các chính sách thúc đẩy thu hút đầu tư cần tổng thể, đồng bộ, gắn với mục tiêu phát triển đất nước bền vững. Việc lựa chọn các mô hình thu hút đầu tư cần phải gắn với điều kiện cụ thể của từng địa phương, loại cây trồng, thị trường đầu vào, đầu ra, do cộng đồng quyết định và đạt được sự đồng thuận cao của các bên tham gia. Hiện nay các tập đoàn lớn đã và đang rất quan tâm đến nông nghiệp Việt Nam, bởi họ thấy rằng đây là một đất nước có nhiều tiềm năng trong PTNN. Nông nghiệp của chúng ta không được đầu tư nhưng nhiều sản phẩm của nông nghiệp đã vươn lên đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu. Đây là lý do các tập đoàn quốc tế muốn đầu tư vào Việt Nam. Nếu Nhà nước thay đổi chính sách đầu tư, khuyến khích và thúc đẩy đầu tư nhiều hơn nữa thì chắc chắn sẽ thu hút được nhiều NĐT nước ngoài đến với nông nghiệp Việt Nam.

3.3.4. Một số kiến nghị khác

Tăng cường tài chính và đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước cần rà soát, điều chỉnh cơ cấu đầu tư ngân sách, tăng đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo 5 năm sau cao gấp 2 lần 5 năm trước. Thường xuyên tiến hành đánh giá hiệu quả đầu tư công để kịp thời điều chỉnh cơ cấu đầu tư bám sát hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, bám sát thay đổi của thị trường và bám sát các ưu tiên định ra từ chiến lược và kế hoạch dài hạn. Thực hiện phương thức quản lý tài chính theo phương pháp khoán ngân sách theo kết quả mục tiêu (PBB). Căn cứ vào cam kết WTO và khả năng ngân sách, từng bước nâng mức hỗ trợ trực tiếp cho nông nghiệp, chuyển từ hỗ trợ thu mua nông sản sang đầu tư khuyến nông, nghiên cứu khoa học, áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn, phát triển tiếp thị, xây dựng hệ thống phân phối, dành một phần phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

Phân cấp thu chi ngân sách cho địa phương, bao gồm cả cấp huyện và xã. Áp dụng cơ chế tài chính nhằm tạo thu nhập cho chính quyền xã từ các nguồn thuế, phí thu từ doanh nghiệp, hoạt động ngoài nông nghiệp, phí tài nguyên,... trên địa bàn để có điều kiện cung cấp dịch vụ công chất lượng tốt cho người dân và đầu tư phát triển nông thôn. Tăng cường khả năng giám sát, quản lý và tham gia của nhân dân vào quá trình ra quyết định sử dụng ngân sách xã. Thực hiện rộng rãi cơ chế đấu thầu quyền khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên gắn với việc tăng cường quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên.

Nước ta có trên 70% dân số sống nhờ nông nghiệp nhưng hiện nay, tổng VĐT vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chỉ đạt chưa tới 10% tổng vốn ĐTPT toàn xã hội. Để tăng cường thu hút VĐT vào ngành nông nghiệp trước hết cần tạo dựng tiền đề cho phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, hiệu quả. Muốn vậy, đòi hỏi Nhà nước cần đầu tư cho nông nghiệp ở mức xứng đáng, đảm bảo tỉ lệ đầu tư thích hợp và đảm bảo việc sử dụng nguồn VĐT hiệu quả và công bằng. Đặc biệt, đầu tư ngân sách cho nông nghiệp trong giai đoạn tới cần chọn lọc hơn, mang tính định hướng, như là "nguồn vốn môi" để thu hút các nguồn VĐT khác vào nông nghiệp.

Theo đó, Nhà nước cần phải có những giải pháp rất cụ thể thông qua điều chỉnh về cơ cấu chính sách, cơ cấu đầu tư, đặc biệt là đầu tư công cũng như hệ thống lại tổ chức sản xuất đối với tất cả các loại sản phẩm nông nghiệp. Nguồn vốn ngân sách nên tập trung đầu tư theo chiều sâu vào các khâu then chốt còn bỏ ngỏ như kho tàng, kiểm dịch, an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát giá cả, xúc tiến thương mại để hàng hóa của Việt Nam nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo T.S Đặng Kim Sơn - IPSARD, hiện tại, nông sản của Việt Nam đã đi vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu nhưng chỉ ở vai trò nguyên liệu, không tên, không thương hiệu. Các chuỗi phân phối thế giới sẵn sàng cho nông sản Việt Nam tham gia với điều kiện về chất lượng sản phẩm, điều kiện cung ứng... Vì thế, Nhà nước cần "định hướng lại trong đầu tư công trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp hiện nay" với nguyên tắc là Nhà nước đầu tư tập trung cho các lĩnh vực ít phát sinh lợi nhuận nhất, hướng đến số đông người dân nhất, tức là đầu tư vào lĩnh vực không sinh lợi trước mắt nhưng đảm bảo tính bền vững cho PTNN. Đó là các lĩnh vực sau đây: (1) Đầu tư phát triển thể chế của nông dân, phát triển khoa học phục vụ sự phát triển bền vững nhiều hơn, củng cố hệ thống khuyến nông... theo hướng phát triển toàn diện để giúp nông dân ứng dụng các mô hình một cách tốt nhất; (2) Đầu tư tạo hành lang chính sách để tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp, các NĐT trong hoặc ngoài nước trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao để đảm bảo phát sinh lợi nhuận. Vai trò của Nhà nước đầu tư vào đây không phải về tiền bạc mà phải là tạo hành

lang pháp lý; (3) Đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học để chủ động về giống và canh tác bền vững trong nông nghiệp.

Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tích cực chỉ đạo xây dựng Đề án đề xuất cơ chế, chính sách đầu tư đối tác công tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để phát huy tốt nhất vai trò của nguồn vốn nhà nước.

Nhà nước cần tăng cường đầu tư phát triển hệ thống nghiên cứu, dự báo thông tin thị trường về nông sản. Tổ chức thực hiện thông suốt và có hiệu quả hệ thống thông tin thị trường và sản xuất; xây dựng chiến lược thị trường cho các thị trường lớn, dài hạn cho những sản phẩm truyền thống của Việt Nam. Các cơ quan chức năng như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương hỗ trợ thiết lập các hệ thống thông tin dự báo về giá cả thị trường trong nước và quốc tế, giúp nông dân và doanh nghiệp có định hướng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đạt hiệu quả cao nhất

Nâng cao vai trò trọng tài của Nhà nước trong quá trình liên kết "4 nhà". Để mỗi liên kết "4 nhà" đạt hiệu quả và mang lại quyền lợi cho người nông dân, Nhà nước cần phát huy hết vai trò trọng tài trong mỗi liên kết này. Nhà nước tham gia mỗi liên kết với vai trò hỗ trợ, điều phối thông qua các chính sách khuyến khích và đầu tư xây dựng hạ tầng, quy hoạch vùng nguyên liệu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xúc tiến thương mại, đồng thời là người kiểm tra, giám sát và bảo đảm tính pháp lý cho việc thực hiện hợp đồng giữa các bên. Với vai trò này Nhà nước cần chủ động và có cơ chế phối hợp với các nhà khoa học, doanh nghiệp để giúp nông dân đầu tư phát triển đúng hướng, đáp ứng yêu cầu của thị trường và doanh nghiệp; Hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm; kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với SXNN.

Đẩy mạnh cải cách hành chính: Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước ở Bộ và các địa phương đảm bảo sự chỉ đạo nhanh nhạy, thông suốt, chủ động và hiệu quả; triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho các cơ sở, địa phương giải quyết nhanh các yêu cầu đáp ứng có hiệu quả SXKD và các lĩnh vực khác.

Nhà nước cần xây dựng chiến lược và hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển thị trường bảo hiểm rủi ro cho các sản phẩm nông nghiệp. Điều này sẽ tạo động lực quan trọng để các nguồn vốn của các doanh nghiệp, NĐT mạnh dạn bỏ vốn, yên tâm đầu tư, chuyển giao kỹ thuật, thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường XTĐT trong nông nghiệp ở cấp quốc gia. Trong thời gian qua,

việc nghiên cứu đối tác và xác định đối tác tiềm năng chưa được các cơ quan quản lý của ngành nông nghiệp quan tâm đúng mức, chưa tổ chức được các cuộc vận động đầu tư vào các địa bàn trọng điểm, các sản phẩm và các vùng cần thu hút VĐT, chưa xây dựng được một chương trình tổng thể về hoạt động XTĐT. Các hoạt động XTĐT của ngành thời gian qua cũng chưa được tổ chức một cách hệ thống và chưa có các chương trình dài hạn. Vì vậy, để thu hút các nguồn VĐT vào nông nghiệp, nông thôn, bên cạnh việc đổi mới chính sách và cải thiện MTĐT, cần phải đẩy mạnh các hoạt động XTĐT nhằm tuyên truyền, quảng bá tiềm năng và cơ hội đầu tư với các NĐT trong và ngoài nước. Định hướng công tác XTĐT của ngành từ nay đến năm 2020 cần tập trung vào tổ chức các diễn đàn đối thoại chính sách, cải thiện MTĐT, XTĐT theo chuyên ngành cũng như đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu đề xuất chính sách.

Tăng cường công tác truyền thông để các NĐT đặc biệt là các NĐT nước ngoài nắm bắt đầy đủ các thông tin và những định hướng về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư trong nông nghiệp. Điều này sẽ góp phần khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước trong việc đảm bảo tính pháp lý về quyền lợi của các doanh nghiệp, các NĐT nước ngoài trong khu vực này.

Tăng cường nâng cao hiệu quả công tác, vận động XTĐT nước ngoài theo hướng coi việc hỗ trợ tạo điều kiện để triển khai có hiệu quả các dự án FDI đã được cấp giấy phép đầu tư là giải pháp tốt nhất để xây dựng hình ảnh, nâng cao sự hiểu biết của NĐT nước ngoài về sức hấp dẫn và cạnh tranh của FDI trong ngành nông nghiệp của Việt Nam. Nhanh chóng xây dựng kế hoạch và chương trình vận động đầu tư cụ thể trong nước và ngoài nước, tập trung vào các ngành, dự án, và đối tác đầu tư trọng điểm cần thu hút FDI. Thúc đẩy việc ký kết các thỏa thuận ghi nhớ về thương mại và đầu tư với các Hiệp hội ngành nông nghiệp của các nước.

Bởi vì các yếu tố môi trường luôn luôn thay đổi nên các biện pháp thu hút VĐT cần phải được triển khai một cách thường xuyên và định kỳ có sự đánh giá về hiệu quả của mỗi biện pháp cũng như rút ra những kinh nghiệm để điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Xác định tính thường xuyên của các biện pháp thu hút VĐT làm cho NĐT tin rằng chính quyền địa phương thật sự quyết tâm và kiên định với mục tiêu thu hút VĐT để PTNN, qua đó họ sẽ yên tâm và mạnh dạn bỏ vốn để đầu tư.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 của luận án đề cập đến các nội dung sau đây:

- Tóm tắt nội dung định hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta, vùng ĐBSH, định hướng và mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2020 làm cơ sở để xác định nhu cầu vốn đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh.
- Đề xuất các quan điểm chủ đạo và xác lập mục tiêu thu hút vốn để PTNN tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng các năm tiếp theo.
- Phân tích và làm rõ bối cảnh mới của thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương trong giai đoạn hiện nay nhằm xác định những thời cơ cũng như thách thức đối với thu hút vốn đầu tư để phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương.
- Trên cơ sở nền tảng lý luận của chương 1 và thực tiễn ở chương 2, cũng như căn cứ vào các định hướng và mục tiêu PTNN của tỉnh đến năm 2020, tác giả đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm tăng cường thu hút VĐT để PTNN của tỉnh.
- Tác giả cũng nêu một số kiến nghị để tạo lập môi trường đầu tư hài hòa, thuận lợi cho thu hút vốn để PTNN tỉnh Hải Dương và các tỉnh lân cận trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở xác định rõ mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, cùng với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp, luận án tiến sĩ "*Thu hút VĐT để phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong giai đoạn hiện nay*" đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau đây:

1. Hệ thống hóa và bổ sung những nội dung lý luận cơ bản liên quan đến thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh theo tiếp cận quản lý kinh tế. Cụ thể là: làm rõ nội dung PTNN của một tỉnh, phân tích các đặc trưng của ngành nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư. Hệ thống hóa một số lý thuyết về đầu tư và sự hấp dẫn đối với VĐT làm cơ sở luận cho phát triển lý thuyết về thu hút VĐT. Luận án cũng đã phát triển phương pháp luận về thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh: làm rõ khái niệm thu hút VĐT để PTNN của một tỉnh, phân tích các phương thức mà cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh có thể thực hiện để thu hút VĐT vào nông nghiệp, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn để phát triển nông nghiệp của một tỉnh.

3. Phân tích thực trạng thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương. Phân tích thực trạng MTĐT trong nông nghiệp và đặc điểm các yếu tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trong nông nghiệp của tỉnh. Tổng hợp và phân tích các giải pháp mà tỉnh đã thực hiện để thu hút VĐT trong giai đoạn 2007 – 2012. Đánh giá tác động của các biện pháp này đến cải thiện MTĐT và mức độ hấp dẫn của ngành nông nghiệp đối với nhà đầu tư. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong thu hút VĐT và đánh giá kết quả thu hút VĐT để PTNN của tỉnh theo các tiêu chí được xây dựng ở Chương 1. Trên cơ sở những phân tích nêu trên, luận án đã đánh giá và nêu bật được những kết quả đạt được, những tồn tại yếu kém cần khắc phục và nguyên nhân của những tồn tại trong thu hút VĐT để PTNN của tỉnh.

4. Luận án đã phân tích làm rõ đặc điểm bối cảnh mới của thu hút VĐT để PTNN trong giai đoạn hiện nay. Đề xuất 5 quan điểm thu hút VĐT để PTNN tỉnh Hải Dương trong thời gian tới là: (1) sự đồng bộ trong các biện pháp thu hút VĐT; (2) định kỳ rà soát để điều chỉnh và bổ sung các biện pháp thu hút VĐT; (3) đảm bảo lợi ích của các bên đầu tư và nhận đầu tư; (4) phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và các quy định chung của Nhà nước; và (5) khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp. Đề xuất 4 định hướng thu hút VĐT để PTNN

của tỉnh trong giai đoạn từ nay đến 2020

5. Luận án đã đề xuất 5 nhóm giải pháp cơ bản nhằm tăng cường thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương. Đó là: (1) nhóm giải pháp về hoàn thiện quy hoạch PTNN của tỉnh; (2) Nhóm giải pháp về hoàn thiện các chính sách nhằm cải thiện MTĐT và khuyến khích đầu tư; (3) Nhóm giải pháp về cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư; (4) tăng cường các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng VĐT; và (5) Tăng cường XTĐT vào nông nghiệp.

6. Luận án cũng đã đưa ra được các kiến nghị cơ bản với Nhà nước trong đó chủ yếu là kiến nghị với Bộ NN&PTNT để tạo điều kiện thuận lợi về môi trường vĩ mô và cơ chế chính sách cho thu hút VĐT để PTNN của tỉnh Hải Dương và các địa phương khác trong cả nước.

Tóm lại, luận án đã căn bản giải quyết được mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đề ra. Song do nội dung nghiên cứu của luận án khá phức tạp nên chắc chắn luận án còn có nhiều hạn chế. Một trong những hạn chế đó là: luận án mới chỉ dừng lại ở nghiên cứu thu hút VĐT mà chưa nghiên cứu về vấn đề lan tỏa của VĐT đối với phát triển của các ngành khác và của tổng thể. Đây là vấn đề mà tác giả cần tiếp tục nghiên cứu trong những công trình tiếp theo. NCS rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và đồng nghiệp để có thể hoàn thiện hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới tập thể giáo viên hướng dẫn: PGS.TS Phạm Công Đoàn và PGS.TS Lê Huy Trọng; các thầy cô giáo Khoa Kinh tế - Luật, Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Thương Mại; các nhà nghiên cứu, các sở ban ngành của tỉnh Hải Dương; gia đình và bạn bè đã tạo điều kiện để tác giả hoàn thành luận án.